

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
KHOA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

TRÊN CÁC LĨNH VỰC KINH TẾ



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
KHOA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRÊN CÁC LĨNH VỰC KINH TẾ

(Dùng cho đào tạo Đại học Hành chính)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2002

Chủ biên:

TS. Trang Thị Tuyết

Biên soạn:

TS. Trang Thị Tuyết

GS. TS. Lê Sỹ Thiệp

PGS. TS. Bùi Tiến Quý

PGS. TS. Võ Kim Sơn

MỤC LỤC

• <i>Lời nói đầu</i>	9
<i>Chương I</i>	
LÝ LUẬN CHUNG QUAN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ	11
I. Những đặc điểm cơ bản của đối tượng quản lý trong quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta	11
1. Tính thị trường nền kinh tế Việt Nam	11
2. Tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế Việt Nam	39
II. Sự cần thiết khách quan của quản lý nhà nước về kinh tế	48
1. Tính giai cấp trong kinh tế và bản chất giai cấp của Nhà nước	48
2. Tính mâu thuẫn lợi ích gay gắt trong lĩnh vực kinh tế	49
3. Tính khó khăn phức tạp của sự nghiệp kinh tế	51
4. Sự có mặt của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế quốc dân	54
III. Chức năng của Nhà nước trong quản lý nhà nước về kinh tế	58
1. Bảo vệ lợi ích giai cấp	58
2. Điều chỉnh các hành vi sản xuất kinh doanh	59
3. Hỗ trợ doanh nhân lập thân, lập nghiệp trên lĩnh vực kinh tế	61
4. Bổ sung thị trường những hàng hoá và dịch vụ khi cần thiết, bằng phương thức thích hợp.	65
5. Bảo vệ công sản và khai thác công sản như một công cụ quản lý	66

IV.	Phạm vi quản lý nhà nước về kinh tế	67
1.	Xét theo cấu trúc của nền kinh tế quốc dân	67
2.	Xét theo cấu trúc của quá trình tái sản xuất xã hội	68
3.	Xét theo các mặt hoạt động của nền kinh tế	69
V.	Phương thức quản lý nhà nước về kinh tế	71
1.	Cơ chế kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế	74
2.	Các nguyên tắc tổ chức và quản lý nhà nước về kinh tế	77
3.	Các phương thức quản lý nhà nước về kinh tế	93
4.	Công cụ quản lý	99
VI.	Nội dung quản lý nhà nước về kinh tế	101
1.	Xây dựng pháp luật và thể chế kinh tế	102
2.	Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế quốc dân	103
3.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch...	104
4.	Tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng cho hoạt động kinh tế	105
5.	Giám sát, kiểm tra mọi hoạt động kinh tế...	105
6.	Thực hiện các quyền lợi của Nhà nước về kinh tế	106
7.	Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế	107
VII.	Đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta	107
1.	Lý do đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta	107
2.	Ý nghĩa của những đổi mới về đối tượng quản lý	109
3.	Đối tượng, phạm vi và phương hướng đổi mới	111

Chương II:

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP 117

I.	Lý luận chung về doanh nghiệp	117
1.	Khái niệm doanh nghiệp	117
2.	Phân loại doanh nghiệp	120
3.	Cơ cấu tổ chức doanh nghiệp	126

4.	Những vấn đề cơ bản của quản trị kinh doanh của doanh nhân	128
5.	Vai trò của các loại hình doanh nghiệp xét theo hình thức sở hữu	137
II.	Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp	157
1.	Sự cần thiết khách quan của quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp	157
2.	Chức năng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp	160
3.	Phương hướng can thiệp của Nhà nước vào các hoạt động của các doanh nghiệp.	161
4.	Phương thức, nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc các loại hình nói chung.	170
5.	Phương hướng, nội dung quản lý nhà nước đối với từng loại hình doanh nghiệp	176
5.1.	Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước	176
5.2.	Quản lý vốn và lãi của vốn nhà nước trong các doanh nghiệp	181
5.3.	Quản lý nhà nước với các hợp tác xã	183
5.4.	Nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn nước ngoài.	186

Chương III:

	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI	189
I.	Sự cần thiết khách quan của kinh tế đối ngoại	189
1.	Sự cần thiết khách quan của kinh tế đối ngoại đối với các quốc gia trên thế giới	189
2.	Sự cần thiết của kinh tế đối ngoại đối với Việt Nam	193
II.	Chức năng, nhiệm vụ chính trị của kinh tế đối ngoại	195
1.	Chức năng của kinh tế đối ngoại của các quốc gia nói chung	195

2.	Chức năng của kinh tế đối ngoại của nước ta	198
III.	Các hình thức kinh tế đối ngoại và vai trò, tác dụng của mỗi hình thức	199
1.	Xuất nhập khẩu hàng hoá	199
2.	Xuất nhập khẩu tư bản	203
3.	Xuất nhập khẩu trí tuệ	208
4.	Xuất nhập khẩu dịch vụ	213
IV.	Quản lý nhà nước đối với kinh tế đối ngoại	214
1.	Sự cần thiết đặc biệt của quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại.	214
2.	Vai trò, chức năng đặc thù của quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại	215
3.	Phạm vi quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại	220
4.	Nội dung quản lý nhà nước đối với kinh tế đối ngoại.	222
V.	Những định hướng chính trị của Đảng, thể chế quản lý của Nhà nước ta về kinh tế đối ngoại	234
1.	Những định hướng chính trị của Đảng ta. 158	234
2.	Những văn kiện pháp lý của Nhà nước ta trong quản lý kinh tế đối ngoại	238
3.	Phương hướng tăng cường pháp chế trong quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại ở Việt Nam	248
4.	Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại ở Việt Nam	251

Chương IV:

	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ	254
I.	Lý luận chung về đầu tư và dự án đầu tư	254
A.	Đầu tư	254
1.	Khái niệm đầu tư và vốn đầu tư	254
2.	Phân loại và các loại vốn đầu tư	255
3.	Vai trò tác dụng của vốn đầu tư	260
4.	Hiệu quả của vốn đầu tư	261
5.	Phương pháp lựa chọn phương án đầu tư tối ưu.	266

B	<i>Dự án đầu tư</i>	276
1.	Khái niệm dự án đầu tư	276
2.	Cách phân loại và các loại dự án đầu tư.	277
3.	Vai trò tác dụng của dự án đầu tư	277
4.	Những nhân tố đảm bảo thành công của dự án đầu tư.	278
5.	Các bộ phận cấu thành dự án	280
6.	Chu trình tổng quát của việc soạn thảo dự án đầu tư.	284
7.	Trình tự tổ chức triển khai thực thi dự án.	290
II.	Quản lý nhà nước về dự án đầu tư	294
1.	Sự cần thiết của quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư	294
2.	Chức năng, nhiệm vụ của quản lý nhà nước đối với các dự án	296
3.	Phạm vi quản lý nhà nước về dự án đầu tư	297
4.	Nguyên tắc quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư	300
5.	Phương thức, biện pháp quản lý nhà nước đối với dự án	301
6.	Nội dung quản lý nhà nước về dự án đầu tư	315
7.	Nội dung quản lý nhà nước đối với dự án của Nhà nước	319
8.	Những quy định pháp lý cơ bản của Nhà nước về quản lý dự án	324
8.1.	Về phân loại dự án đầu tư	324
8.2.	Về phân công, phân cấp và xác định trách nhiệm quản lý	327
8.3.	Về quy chế thẩm định dự án đầu tư	330
8.4.	Về quy chế đấu thầu	342

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện nhiệm vụ đào tạo chính quy về hành chính nhà nước theo chương trình đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, từ năm 1996 Khoa Quản lý nhà nước về kinh tế đã biên soạn Giáo trình "Quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế".

Tập giáo trình năm 1996 đã phục vụ kịp thời nhiệm vụ đào tạo chính quy về hành chính của Học viện qua nhiều khoá. Tuy nhiên, so với yêu cầu đào tạo theo chương trình hiện đại, so với sự phát triển của thực tế quản lý nhà nước về kinh tế trong những năm qua ở nước ta, Giáo trình năm 1996 đã bộc lộ nhiều bất cập, cần được bổ sung, cập nhật và nâng cao chất lượng khoa học. Xuất phát từ yêu cầu đó, được sự phân công và chỉ đạo của lãnh đạo Học viện Hành chính Quốc gia, Khoa Quản lý nhà nước về kinh tế đã tổ chức biên soạn lại giáo trình Quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế. Toàn bộ giáo trình mới gồm bốn chương: Lý luận chung về quản lý nhà nước về kinh tế, Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, Quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại, Quản lý nhà nước

đổi với các dự án đầu tư.

Trong lần biên soạn này, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sỹ của Khoa quản lý nhà nước về kinh tế đã kế thừa nhiều nội dung quan trọng của giáo trình cũ, đồng thời đã gia công nghiên cứu, làm phong phú thêm giáo trình về nhiều mặt. Tuy nhiên, do công cuộc đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta đang diễn ra phong phú và sôi động, điều kiện tiếp cận công cuộc đổi mới đó của tập thể các tác giả còn rất có hạn, nên không tránh khỏi những khiếm khuyết.

Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của sinh viên, bạn đọc và của tất cả những người quan tâm đến sự nghiệp khoa học quản lý nhà nước về kinh tế của nước nhà để chúng tôi có điều kiện hoàn thiện giáo trình trong lần tái bản gần nhất. Xin trân trọng giới thiệu sách và cảm ơn.

Hà Nội, năm 2002

KHOA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ

Chương I

LÝ LUẬN CHUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ

I. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ Ở NƯỚC TA

Nắm vững đối tượng quản lý là một trong những yếu tố quan trọng, bảo đảm sự thành công của quản lý. Trong quản lý nhà nước về kinh tế, đặc điểm của đối tượng quản lý chính là đặc điểm của nền kinh tế nước ta hiện nay. Những đặc điểm đó là:

1. Tính thị trường

1.1. Khái niệm và đặc trưng của kinh tế thị trường

Kinh tế thị trường là nền kinh tế có các đặc trưng sau đây:

1) Quá trình lưu thông vật chất được thực hiện chủ yếu bằng phương thức mua - bán với phạm vi ngày càng mở rộng, từ quốc gia tới khu vực và quốc tế

a. Lưu thông vật chất trong kinh tế là sự chuyển dịch kết quả sản xuất từ khâu này đến khâu khác của quá trình tái sản xuất mở rộng của xã hội. Sự lưu thông vật chất này bao gồm:

- Sự lưu thông vật chất từ khâu này tới khâu khác trong hệ thống các khâu của quá trình sản xuất. Chẳng hạn, bông được chuyển từ các trang trại trồng bông tới nhà máy sợi; sợi được chuyển tới các nhà máy dệt v.v...

- Sự lưu thông vật chất từ sản xuất tới người tiêu dùng
Chẳng hạn, quần áo được chuyển từ các công ty may đến người mặc; bánh mỳ được chuyển từ các lò bánh mỳ đến người ăn v.v...

Sở dĩ có sự luân chuyển vật chất trong nền kinh tế quốc dân là do có sự phân công chuyên môn hoá nhằm tạo được năng suất lao động xã hội cao. Do chuyên môn hoá, mỗi khâu sản xuất chỉ thực hiện một phần của toàn bộ quá trình sản xuất. Kết quả tạo ra ở mỗi khâu chưa phải là thành phẩm và cần phải được gia công tiếp ở khâu liên kế. Muốn vậy, chúng phải được chuyển dịch.

b. Sự luân chuyển vật chất trong quá trình sản xuất có thể được thực hiện bằng nhiều cách:

+ Chu chuyển nội bộ: chu chuyển trong doanh nghiệp, như sợi được chuyển từ phân xưởng sợi qua phân xưởng dệt, vải được chuyển từ phân xưởng dệt sang phân xưởng nhuộm, in hoa, v.v...

+ Chu chuyển qua mua bán, khi đó, các phân xưởng nói trên trở thành các doanh nghiệp độc lập, thuộc các chủ riêng rẽ.

Theo lý thuyết trên, chỉ có sự luân chuyển theo phương thức mua - bán mới được gọi là kinh tế thị trường, trong đó, mua - bán là sự trao đổi ngang giá trị. Sự trao đổi là kết quả tất yếu của phân công lao động xã hội. Nhưng trao đổi theo cách nào lại tùy thuộc vào chế độ sở hữu. Trao đổi ngang giá trị hoặc sự mua bán chỉ xảy ra khi xuất hiện tư hữu. Khi chưa xuất hiện tư hữu về tư liệu sản xuất, việc trao đổi ít xảy ra, nhưng nếu có, cũng chỉ là sự san sẻ, nhường nhịn, đáp đối cho nhau giữa các thành viên của những cộng đồng nguyên

thuyết. Do đó, một trong những dấu hiệu của nền kinh tế thị trường là sự trao đổi ngang giá.

c. Sự trao đổi chủ yếu bằng phương thức mua bán có nghĩa là:

- Quá nửa số chủng loại sản phẩm được trao đổi bằng phương thức mua bán.

- Với mỗi chủng loại sản phẩm, tỷ lệ lưu thông bằng phương thức mua bán chiếm quá nửa tổng số sản phẩm đó trong luân chuyển.

- Phạm vi lưu thông rộng lớn, không bó hẹp trong cộng đồng làng - xã, mà mở rộng ra cả nước và xuyên quốc gia, hội nhập quốc tế.

2) Người trao đổi hàng hoá phải có quyền tự do nhất định khi tham gia trao đổi trên thương trường

a. Quyền tự do phải được thực hiện trên ba mặt sau đây:

- + Tự do lựa chọn nội dung trao đổi. Có nghĩa là, nền kinh tế được gọi là nền kinh tế thị trường chỉ khi nào trong nền kinh tế đó, người tham gia trao đổi có quyền chọn cái mà mình cần bán hay cần mua. Bởi vì, nếu không như thế, hành vi mua bán sẽ không còn đúng nghĩa của nó nữa.

- + Tự do chọn đối tác trao đổi. Có nghĩa là, người tham gia thị trường có quyền bán cho hay mua của người mà mình muốn.

- + Tự do thoả thuận giá cả trao đổi.

b. Sự tự do nêu trên chỉ có tính tương đối. Sở dĩ như vậy là vì, về lý thuyết, không có tự do tuyệt đối. Về thực tế, nếu có ai đó được tự do tuyệt đối thì sẽ có người khác mất tự do. Vì thế, mọi thành viên tham gia thị trường chỉ có thể có tự do nhất định mà thôi.

3) Hoạt động mua bán phải được thực hiện thường xuyên, ổn định, trên cơ sở một kết cấu hạ tầng tối thiểu, đủ để việc mua bán diễn ra thuận lợi, an toàn. Tính thường xuyên, ổn định thể hiện ở thời gian và địa điểm diễn ra hoạt động mua bán. Không thể gọi một nền kinh tế nhất thời, bấp bênh, chưa định hình tổ chức và địa chỉ, v.v... là nền kinh tế thị trường được. Ngoài ra, sự ổn định và thường xuyên còn cần được bảo đảm bằng một kết cấu hạ tầng nhất định, đủ để quá trình mua bán đạt được mục đích cuối cùng là chuyển giao giá trị sử dụng.

4) Nền kinh tế thị trường hiện đại bao gồm những doanh nhân biết thống nhất mục tiêu kinh tế với các mục tiêu chính trị - xã hội nhân văn. Đặc trưng này nói lên rằng, ngày nay không có nền kinh tế nào được gọi là kinh tế thị trường mà trong lòng nó lại gồm những doanh nhân chỉ biết phấn đấu cho một mục tiêu là lợi nhuận.

Đặc trưng trên là kết quả của sự từng trái của nhiều thể hệ doanh nhân, trong đó, người sản xuất, kinh doanh giác ngộ được chân lý “làm phúc cũng như làm giàu”, hiểu sâu sắc rằng, tính nhân văn, nhân đạo là cơ sở để giàu có bền vững.

Tính nhân văn, nhân đạo của nền kinh tế thị trường mỗi nước, mỗi thời kỳ có thể có những nội dung riêng, xuất phát từ lịch sử, trình độ phát triển kinh tế, bản chất giai cấp của xã hội v.v... của mỗi nước, trong mỗi thời kỳ nhất định. Tuy vậy, tính chung nhất của nó thể hiện ở sự tôn trọng của hoạt động kinh tế đối với lợi ích toàn diện và lâu dài của đất nước, của cộng đồng, của dân tộc, gắn kinh tế với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, với quốc phòng và an ninh, với

phát triển y tế, văn hoá, giáo dục và bảo trợ xã hội, kinh tế không thuần túy chạy theo lợi nhuận cá nhân, nhất thời, theo đuổi lợi nhuận bằng bất cứ giá nào.

5) Có sự quản lý của Nhà nước. Đặc trưng này mới hình thành ở các nền kinh tế thị trường trong vài thập kỷ gần đây, do nhu cầu không chỉ của Nhà nước, xuất phát từ lợi ích của giai cấp cầm quyền, mà còn do nhu cầu của chính mọi thành viên tham gia kinh tế thị trường. Nhà nước được coi như là nhân tố bảo đảm cho nền kinh tế thị trường có được các đặc trưng nêu ở trên. Nói cách khác là, ngày nay, không có nền kinh tế nào được gọi là kinh tế thị trường mà không có sự quản lý của Nhà nước.

1.2. Các chủ thể vận động trên thị trường

a. Các doanh nhân. Đây là các chủ thể cơ bản của thị trường, trước hết xét về lượng hàng hoá mà họ trao đổi với nhau. Mặt khác, xét về số lượng chủ thể, doanh nhân cũng là một con số đáng kể, chỉ đứng sau số lượng hộ tiêu dùng.

b. Hộ tiêu dùng. Hộ tiêu dùng được hiểu là chủ thể tiêu dùng các vật phẩm phục vụ sinh hoạt của con người, như thực phẩm, trang phục, phương tiện đi lại cá nhân, nhà ở, v.v. Hộ tiêu dùng bao gồm hộ đơn thân, tức cá nhân người tiêu dùng, hộ gia đình, có chủ hộ là đại diện cho ngân sách chi tiêu của gia đình.

c. Chính phủ. Chính phủ trong cơ cấu thị trường được hiểu là người đại diện cho tiêu dùng công cộng của Quốc gia. Tiêu dùng của Chính phủ có nghĩa là tiêu dùng chung của xã hội, như tiêu dùng cho quốc phòng, an ninh, văn hoá, khoa học, bảo vệ môi trường.

1.3. Cơ chế thị trường

1.3.1. Khái niệm

Cơ chế thị trường là sự tương tác giữa các bộ phận cấu thành thị trường. Chẳng hạn, sự tác động lẫn nhau giữa các doanh nhân, sự tác động giữa giới chủ và giới thợ, sự tác động giữa Chính phủ với tư cách là người đại diện tiêu dùng công cộng với các hộ tiêu dùng nhân dân và các doanh nghiệp, sự tương tác giữa các hộ gia đình với nhau. Sự tương tác trên có quy luật của nó

Sự vận động của toàn bộ nền kinh tế là sự vận động tổng hợp của nhiều bộ phận, trong đó, chủ yếu và trước hết là sự vận động của chính các doanh nhân. Các bộ phận ấy vận động theo nhiều động lực khác nhau đồng thời mỗi bộ phận đó cũng là động lực vận động của bộ phận khác. Các động lực đó là lợi nhuận hoặc mệnh lệnh nhà nước. Khi động lực là lợi nhuận, sự vận động của mỗi bộ phận, sự tương tác giữa bộ phận này với bộ phận khác trong quá trình theo đuổi lợi nhuận của mỗi bộ phận tạo nên một trạng thái vận động hỗn hợp cả hệ thống kinh tế mà người ta gọi là cơ chế thị trường.

1.3.2. Các hình thái biểu hiện của tác động thị trường

Các chủ thể hoạt động kinh tế chịu sự tác động của thị trường thực chất là chịu sự tác động của các chủ thể khác. Các chủ thể tác động trực tiếp lên nhau qua các phản ứng cụ thể nhất định. Cái đó được gọi là các hình thức biểu hiện của tác động thị trường. Vậy, sự tác động của các chủ thể kinh tế thị trường lên nhau thông qua cái gì? Thông qua ba phản ứng sau đây: tăng giảm giá cả, tăng giảm cung, tăng giảm cầu.

Các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế thị trường tác động

lên nhau thông qua các phản ứng về giá cả, cung và cầu như thế nào?

Trong nền kinh tế thị trường sự lên xuống của giá cả phản ánh thái độ của người sản xuất hoặc người tiêu dùng đối với đối tác của mình. Khi Cung nhỏ hơn Cầu, người bán phản ứng bằng tăng giá. Do tăng giá mà người tiêu dùng giảm Cầu. Cũng do tăng giá mà người sản xuất khác đổ dồn vào sản xuất loại hàng hoá đang khan hiếm đó. Kết quả là Cung tăng lên, Cầu giảm đi, giá trở về trạng thái cũ.

Cung cũng là một cách thể hiện sự phản ứng của các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế thị trường. Cung là phản ứng của người sản xuất. Thông qua Cung, người sản xuất tác động vào người sản xuất khác và vào người tiêu dùng.

Những người sản xuất tác động lên nhau qua Cung của bản thân họ. Một trong những cách tác động loại này là dùng Cung tốt hơn để phủ định một Cung xấu. Chẳng hạn, các hãng Taxi hoặc xe Buýt cạnh tranh với các hãng sản xuất xe máy. Trong lúc các hãng sản xuất xe máy ra sức ép người tiêu dùng bằng nâng giá hoặc gian lận, chất lượng, thì các hãng Taxi hoặc xe Buýt ra đời, với lộ trình dày đặc, tần suất chuyển kín từng nửa giờ, ôn độ xe và chỗ ngồi thoải mái, đã nhanh chóng làm cho Cung, Cầu về xe máy giảm ngay. Đó là cơ chế thị trường, là sự cạnh tranh. Cạnh tranh bằng Cung: Lấy Cung tốt loại trừ Cung xấu. Nhà sản xuất dùng xe Taxi, xe Buýt chất lượng cao để phủ định xe máy.

Tác động vào thị trường qua phản ứng Cung còn có thể là tác động của chính người tiêu dùng khi họ đóng vai trò nguồn nhân lực của các doanh nghiệp. Những chủ thể này có thể

LC/576.

tăng, giảm yêu cầu về tiền công, về điều kiện lao động khi ký hợp đồng lao động với các doanh nhân. Tất cả các phản ứng đó của người lao động đều tác động lên thị trường lao động, chi phối hành động của các doanh nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh của họ. Trên lĩnh vực tiền tệ, lượng Cung loại tiền này làm biến động lượng Cung loại tiền khác.

Cầu cũng là một biểu hiện tương tự. Người tiêu dùng phản ứng người sản xuất bằng giảm Cầu khi Cung tỏ ra không nhất quán về chất lượng, giá cả, về bảo hành sử dụng. Khi đó người tiêu dùng phản ứng bằng cách không mua nữa, Cung giảm, doanh thu và lợi nhuận của người Cung cũng giảm theo. Sự tổn thất về lợi nhuận do các hành vi kinh doanh thiếu nhất quán đã buộc các doanh nhân phải xem lại mình, chấn chỉnh lại hoạt động tiếp thị. Ngược lại, khi Cung tốt, người tiêu dùng tỏ thái độ hưởng ứng, kích lệ bằng tăng Cầu. Hành động đó có thể tốt, làm cho nhà sản xuất phấn khởi phục vụ khách hàng. Cũng có thể sự tăng Cầu làm cho nhà Cung ứng chủ quan, thoả mãn non, sinh ra làm ẩu, gian trá. Kết quả lại như cũ. Phản ứng Cầu mới lại xảy ra.

Tất cả những tác động trên giữa các chủ thể kinh tế trong kinh tế thị trường được gọi là cơ chế thị trường là thế.

1.4. Điều kiện ra đời và phát triển của nền kinh tế thị trường

1.4.1. Điều kiện ra đời

a. Phân công lao động xã hội

Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hoá các hoạt động sản xuất của cải vật chất hoặc dịch vụ giữa các bộ phận của lực lượng lao động xã hội. Sự chuyên môn hoá này được thực hiện theo vùng hoặc theo ngành, với các quy mô và mức

độ cao thấp, rộng, hẹp khác nhau, nhằm nâng cao năng suất lao động xã hội.

Do phân công lao động mà nảy sinh tình trạng thiếu - thừa sản phẩm tại mỗi hộ kinh tế. Những sản phẩm do họ chuyên sản xuất thì thừa. Ngược lại, những sản phẩm mà họ không sản xuất thì thiếu. Nhưng cuộc sống lại đòi hỏi toàn diện. Do vậy, mọi người sản xuất phải tìm cách cân đối cung cầu. Cách đó chính là trao đổi.

b. Sự xuất hiện tư hữu về tư liệu sản xuất.

Tư hữu về tư liệu sản xuất là một phạm trù lịch sử. Nó không tự có, ra đời trong những điều kiện lịch sử, kinh tế nhất định và cũng sẽ tiêu vong khi các điều kiện ấy không còn.

Tư hữu xuất hiện làm cho việc trao đổi sản phẩm chỉ có thể tiến hành được trên cơ sở ngang giá trị. Bởi vì, không ai chịu thiệt thòi công sức trong việc chuyển nhượng thành quả lao động của chính mình cho người khác. Sự trao đổi ngang giá trị chính là mua bán, một trong những đặc trưng của kinh tế thị trường.

1.4.2. Điều kiện phát triển

Điều kiện ra đời kinh tế thị trường mới chỉ là điều kiện cần. Điều kiện phát triển của kinh tế thị trường là điều đủ. Khi đã có điều kiện cần là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sự phân công lao động xã hội, kinh tế thị trường sẽ ra đời. Nhưng, sau khi ra đời, nền kinh tế thị trường có phát triển được hay không còn tùy thuộc một số điều kiện khác. Những điều kiện khác là:

- Trình độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nền kinh tế. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá thể hiện trình độ khoa học, kỹ

thuật, công nghệ và trình độ tổ chức của nền kinh tế đó. Giữa hai mặt: trình độ khoa học, công nghệ và trình độ tổ chức của nền kinh tế, có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Còn trình độ tổ chức của nền kinh tế chính là trình độ phân công lao động xã hội, một trong hai nhân tố, tạo nên sự ra đời của kinh tế thị trường. Do đó, không thể có kinh tế thị trường phát triển khi bản thân nền kinh tế chưa công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Trình độ văn hoá chung của xã hội. Một trong những nét đặc trưng của nền kinh tế thị trường hiện đại là tính nhân văn, nhân đạo của hành vi kinh tế. Điều đó chỉ có thể có được khi mật bằng dân trí tương đối cao. Mật bằng văn hoá thấp không thể làm kinh tế một cách nhân văn, nhân đạo được.

- Điều kiện quốc tế thuận lợi. Giao lưu kinh tế quốc tế tự nó đã là sự thị trường hoá của nền kinh tế rồi. Nhưng, giao lưu quốc tế về kinh tế, đến lượt nó, sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế quốc nội nâng cao hơn nữa tính thị trường của nó. Cơ chế tác động này là ở chỗ, do giao lưu quốc tế về kinh tế mà quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc nội nhanh hơn. Đó là điều kiện để có kinh tế thị trường hiện đại như đã nêu.

- Sự quản lý đúng đắn của Nhà nước. Tất cả mọi tiêu chí của nền kinh tế thị trường hiện đại không thể có được bằng con đường tự phát. Nó chỉ có thể có được khi có sự quản lý nhà nước một cách đúng đắn. Nhờ có sự quản lý đúng đắn của Nhà nước mà nền kinh tế thị trường có được môi trường pháp lý, môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi, từ đó mà phát triển mạnh.

1.5. Quá trình phát triển của kinh tế thị trường

Sự hoàn hảo ngày nay của kinh tế thị trường là kết quả của hàng trăm năm phát triển. Trong hàng trăm năm đó, kinh tế thị trường đã đi qua các hình thức sau:

1.5.1 Kinh tế tự nhiên

Kinh tế tự nhiên là nền kinh tế tự cấp tự túc, tự sản tự tiêu, phụ thuộc tuyệt đối vào hoàn cảnh tự nhiên và được tiến hành như sự diễn biến của tự nhiên vậy. Vì thế, người ta còn gọi đó là kinh tế bán năng. Kinh tế tự nhiên xuất hiện cùng với sự xuất hiện loài người, là kiểu tổ chức kinh tế đầu tiên để con người kiếm sống. Nó tồn tại trong xã hội cộng sản nguyên thủy, kéo dài sang cả xã hội chiếm hữu nô lệ và phong kiến. Nó vẫn còn được thừa nhận trong xã hội tư bản chủ nghĩa và cho tới ngày nay, mặc dù không còn giữ địa vị thống trị trong nền kinh tế hiện đại.

1.5.2. Kinh tế hàng hoá giản đơn

a. Sự ra đời của kinh tế hàng hoá giản đơn

Nền kinh tế tự nhiên đã biến thành nền kinh tế hàng hoá giản đơn qua các biến đổi cụ thể như sau:

- Do thực tiễn lao động tác động, quá trình lao động của con người đã có những thay đổi lớn như sau:

- + Phân công lao động xã hội ngày một rõ rệt và chi tiết.
- + Công cụ lao động ngày một hoàn hảo.
- + Nam giới chiếm vị trí chủ chốt trong lao động thay cho nữ giới..

- Do sự tiến bộ trong lao động như trên, nền kinh tế tự nhiên có những biến đổi đáng kể như sau:

- + Năng suất lao động ngày một cao.
- + Của cải làm ra ngày một nhiều.

+ Xã hội từ chỗ thiếu ăn đến đủ ăn và có của để dành (Tích lũy).

+ Gia đình tư hữu hình thành.

- Do tất cả những biến động trên đây, kinh tế hàng hoá giản đơn ra đời với sự trao đổi của thừa giữa các gia đình tư hữu.

b. Khái niệm và đặc trưng của kinh tế hàng hoá giản đơn

Nền kinh tế này có các đặc trưng sau đây:

+ Là kinh tế của những người nông dân, thợ thủ công cá thể tiến hành dựa trên cơ sở sức lao động và tư liệu sản xuất của chính mình.

+ Sự lưu thông vật chất trong quá trình sản xuất, phân phối, tiêu dùng được thực hiện theo kiểu mua - bán.

+ Mức độ mua bán thấp, nội dung mua bán chủ yếu là các sản phẩm thừa, thường không thuộc diện nhu yếu phẩm, mà là những sản phẩm phụ, đặc sản, được dùng để làm tăng sự phong phú của tiêu dùng.

c. Các bước phát triển của nền sản xuất hàng hoá giản đơn

Quá trình phát triển của nền sản xuất hàng hoá giản đơn có thể được mô hình hoá như sau:

H - H (1) tiến tới H - t - H (2)

Mô hình trên được hiểu như sau:

Giai đoạn (1), H - H có nghĩa là, các thành viên trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn trao đổi hàng hoá trực tiếp với nhau, đem hàng đổi lấy hàng. Đương nhiên, đó phải là hai giá trị sử dụng khác nhau. H giống H chỉ có nghĩa là cùng giá trị chứ không cùng giá trị sử dụng.

Giai đoạn (2), có sự xuất hiện và can thiệp của tiền tệ vào quá trình lưu thông. Mô hình H - t - H có nghĩa là, các thành

viên trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn không trao đổi hàng trực tiếp được với nhau, phải dùng tiền (T) làm vật tín chấp, coi như một giấy biên nhận về việc trao H cho người, mà người đó không có H khác trao lại, nhưng có thể nhờ tư ma người trao H này có thể nhận được H khác, khi nào tìm thấy nó trên thị trường.

Như vậy, so với nền kinh tế tự nhiên, nền sản xuất hàng hoá giản đơn có điểm khác biệt là có sự trao đổi hàng hoá một cách thường xuyên hơn, phổ biến hơn.

1.5.3. Nền kinh tế thị trường tự do

Khác biệt căn bản giữa nền kinh tế hàng hoá giản đơn với nền kinh tế thị trường tự do là ở mục đích. Trong khi mục đích của người sản xuất hàng hoá giản đơn là giá trị sử dụng, thì mục đích của sự trao đổi trong nền kinh tế thị trường là giá trị. Mục đích đó đòi hỏi người sản xuất phải có một thái độ khác hẳn đối với sản phẩm do họ sản xuất ra: sản phẩm phải đạt tới một trình độ chất lượng, quy cách, mẫu mã nhất định và nhất là phải phù hợp với khả năng thanh toán của người mua. Bởi vì, sản phẩm của người sản xuất chỉ được chấp nhận khi nào người mua trả tiền cho nó.

Khác với kinh tế tự cấp tự túc và kinh tế hàng hoá giản đơn, kinh tế thị trường đòi hỏi có một tầng lớp các nhà kinh doanh. Những người này phải có được trong tay một lượng vốn nhất định để mua tư liệu sản xuất và mua sức lao động, xây dựng các nhà máy, tiến hành sản xuất sản phẩm để bán trên thị trường và thu lợi nhuận. Số lượng vốn đó càng lớn thì hoạt động của nhà kinh doanh càng mạnh mẽ. Chính vì vậy, trong thời kỳ tích lũy nguyên thủy, giai cấp tư sản cần

có trong tay một lượng tiền lớn để tổ chức các xí nghiệp sản xuất kinh doanh. Song lúc bấy giờ công nghiệp chưa phát triển, nông nghiệp còn rất lạc hậu, muốn có tiền phải đẩy mạnh hoạt động thương nghiệp, đặc biệt là ngoại thương. Các nhà kinh tế học trường phái trọng thương đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy sự xuất hiện của nền kinh tế thị trường. Những đề xuất của họ có tác dụng rút ngắn thời kỳ tích lũy nguyên thủy để nền kinh tế thị trường ra đời.

Cùng với việc tích lũy vốn, thị trường sức lao động cũng được hình thành. Cho đến thế kỷ XV phần lớn dân của các quốc gia còn sống ở nông thôn. Muốn có sức lao động làm thuê cần thiết phải có sự phân hoá nông dân, tách nông dân ra khỏi nông nghiệp và nông thôn để đưa họ ra thành thị, vào công nghiệp. Muốn vậy, phải có cách tách sức lao động ra khỏi tư liệu sản xuất nông nghiệp để hình thành giai cấp vô sản tại nông thôn. Sự hoạt động của quy luật giá trị sẽ dẫn đến kết quả đó nhưng rất lâu dài. Vì vậy trong thời kỳ suy đồi của chế độ phong kiến, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản không chỉ trong thương nghiệp mà còn mạnh dần sang cả lĩnh vực nông nghiệp. Trong nông nghiệp đã diễn ra sự tước đoạt ruộng đất của nông dân, sự vô sản hoá nông dân, sự hình thành thị trường sức lao động v.v... Tất cả những việc đó đã giúp cho sự hình thành và phát triển của các doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa trong công nghiệp, thương mại và cả nông nghiệp nữa.

1.5.4. Kinh tế thị trường hiện đại

Giai đoạn này diễn ra từ những năm 50 của thế kỷ XX đến nay. Đặc trưng của giai đoạn này là có sự can thiệp của Nhà nước vào quá trình kinh tế quốc dân và sự mở rộng giao

lưu kinh tế với nước ngoài. Sự phát triển mạnh mẽ của các nền kinh tế thị trường dân tộc, sản xuất vượt khỏi tiền dùng, khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp diễn ra ngày càng thường xuyên và trầm trọng, v.v... đã đòi hỏi phải có sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước vào nền kinh tế thị trường thông qua việc xây dựng các hình thức sở hữu tư bản nhà nước, các chương trình khuyến khích đầu tư, kích thích tiêu dùng và đặc biệt là sử dụng các công cụ kinh tế như các đòn bẩy tài chính, tín dụng, tiền tệ để điều tiết nền kinh tế trên tầm vĩ mô.

Những mầm mống lý thuyết về sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế đã có từ đầu thế kỷ XVIII do nhà kinh tế học Pháp S.Sismondi nêu lên. Song chỉ đến J.M.Keynes thì các đề xuất về chính sách kinh tế của Nhà nước can thiệp vào tình hình thị trường mới đầy đủ và cụ thể. Lý thuyết của Keynes được các nhà kinh tế học sau ông tiếp tục bổ sung và phát triển. Nó được ứng dụng rộng rãi ở các nước có nền kinh tế thị trường hiện đại nhất là ở Mỹ và Anh.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, sự can thiệp của Nhà nước hiện đại cũng không thể thay thế được cơ chế thị trường. Vì vậy cần phải phối hợp giữa sự quản lý của Nhà nước với cơ chế thị trường, tạo thành một cơ chế tác động hỗn hợp. Ngày nay, nước nào kết hợp được cơ chế thị trường với sự quản lý của Nhà nước thì sẽ vừa phát triển được kinh tế, vừa hạn chế được những tiêu cực do sự phát triển đó gây ra.

1.6. Các cách phân loại và các loại hình kinh tế thị trường

Tùy theo cách tiếp cận, người ta có thể phân loại các nền kinh tế quốc dân theo các tiêu chí khác nhau, theo đó, có nhiều loại nền kinh tế khác nhau.

Mục 1. 5. nói về lịch sử phát triển nền kinh tế thị trường, đã có nói lên một trong những cách phân loại và các loại kinh tế thị trường theo cách phân loại đó. Ngoài ra, còn có thể phân loại kinh tế thị trường theo các cách sau đây:

1.6.1. Theo hình thức của hàng hoá

+ Nền kinh tế thị trường hàng hoá truyền thống: Thị trường lương thực, sắt thép, xăng dầu...

+ Nền kinh tế thị trường hàng hoá hiện đại: Thị trường vốn, thị trường sức lao động, thị trường công nghệ...

1.6.2. Theo mức độ tự do

+ Nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh.

+ Nền kinh tế chỉ huy (của Nhà nước).

+ Nền kinh tế thị trường hỗn hợp: Kết hợp sự điều tiết của Nhà nước với điều tiết của "Bàn tay vô hình" là cơ chế thị trường.

1.6.3. Theo mức độ nhân văn, nhân đạo mà nền kinh tế đó theo đuổi

+ Nền kinh tế thị trường doanh lợi thuần túy, ở đó mục đích cao nhất và duy nhất là lợi nhuận cho người sản xuất kinh doanh.

+ Nền kinh tế thị trường xã hội là nền kinh tế không chỉ thuần túy chạy theo các mục tiêu kinh tế, mà còn tôn trọng và bảo đảm các mục tiêu xã hội - nhân văn. Tính chất xã hội nhân văn được biểu hiện khác nhau trong nền kinh tế quốc dân của mỗi nước, tùy theo chế độ chính trị, truyền thống lịch sử văn hoá của nước đó.

1.6.4. Theo yếu tố của quá trình sản xuất

- Thị trường lao động.

- Thị trường tài chính - tiền tệ.

- Thị trường chất xám (khoa học - công nghệ).
- Thị trường thông tin.

Khi nói đến sự đồng bộ trong phát triển kinh tế thị trường chính là đề cập loại thị trường trên

1.7. Các quá trình phát triển có tính quy luật của nền kinh tế thị trường

Trừ các nền kinh tế thị trường có lịch lâu đời, phần lớn các nền kinh tế mới phát triển trong thế kỷ 20, đều trải qua các bước, có tính phổ biến như sau:

1.7.1. Sự hình thành nổi trội kinh tế nhà nước trong giai đoạn khởi phát.

Giai đoạn khởi phát là giai đoạn thoát thai từ nền kinh tế tiểu nông lên kinh tế công nghiệp, giai đoạn tiến công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế đất nước.

Sự hình thành nổi trội kinh tế nhà nước biểu hiện ở tỷ trọng cao của khối doanh nghiệp nhà nước trong tổng số các loại hình doanh nghiệp. Tỷ trọng này có khi lên trên 50%, thậm chí, quá bán tuyệt đối.

Sở dĩ có hiện tượng trên là vì, trong buổi ban đầu, tư bản xã hội của tất cả các quốc gia đều rất nhỏ và phân tán. Trong khi đó, để đầu tư công nghiệp hoá, hiện đại hoá cần có lượng vốn tập trung nhất định. Trong bối cảnh đó, Nhà nước phải đứng ra thực hiện tập trung hoá tư bản xã hội bằng các biện pháp tài chính, tín dụng, v.v... Từ nguồn vốn tập trung này, Nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống doanh nghiệp nhà nước.

1.7.2. Sự chuyển đổi không ngừng các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất

Hiện tượng này thể hiện theo các chiều hướng sau đây:

- Xuất hiện ngày một nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất. Nền kinh tế từ chỗ có ít hình thức sở hữu chuyển thành nền kinh tế với nhiều hình thức sở hữu. Người ta gọi đó là hiện tượng đa dạng hoá sở hữu về tư liệu sản xuất. Các hình thức đó thường là: cá thể, tập thể, tư bản tư nhân, các công ty, sở hữu nhà nước.

- Chuyển đổi thành phần các sở hữu từ sở hữu tư nhân sang sở hữu nhà nước và ngược lại, dưới các hình thức quốc hữu hoá hoặc tư nhân hoá, cổ phần hoá.

- Sự phát triển quy mô các đơn vị sản xuất kinh doanh với các quá trình công ty hoá, hợp tác hoá, trót hoá, xanhdica hoá, v.v... hoặc ngược lại.

Sở dĩ có hiện tượng trên là vì:

- Sự tác động của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất phát triển làm cho hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất cũng phải phát triển theo. Trong thời kỳ khởi phát kinh tế, thủ công nghiệp còn chiếm vị trí đáng kể trong nền kinh tế quốc dân. Khi đó, hình thức sở hữu cá thể, tập thể là thích hợp. Do đó các hộ tiểu thủ công nghiệp, các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp là hình thức phổ biến trong nền kinh tế quốc dân. Nhưng sau một số năm phát triển nhất định, các cơ sở thủ công nghiệp cá thể hoặc hợp tác đã có sự tiến bộ nhất định về cơ sở vật chất kỹ thuật, chúng không còn là thủ công nghiệp nữa, mà đã là công nghiệp rồi, hình thức sở hữu cũ không còn thích hợp với lực lượng sản xuất mới, chúng cần chuyển thể.

- Sự cần thiết phải thay đổi vị trí doanh nghiệp nhà nước từ ngành nghề, địa bàn này, sang ngành nghề, địa bàn khác. Khi đó, một số doanh nghiệp nhà nước cũ phải chuyển thể sở

hữu thành sở hữu tư nhân, sở hữu tập thể, sở hữu công ty, v.v... Bên cạnh đó, Nhà nước lại cần xây dựng những doanh nghiệp nhà nước khác, ở ngành nghề, địa bàn mới mà Nhà nước thấy cần. Từ đó xuất hiện sự thay đổi hệ thống doanh nghiệp nhà nước.

- Sự trưởng thành của công dân trong kinh tế, khiến Nhà nước không cần can thiệp vào quá trình tập trung hoá tư bản xã hội như giai đoạn khởi phát nữa, trái lại còn có thể chuyển giao các doanh nghiệp nhà nước cho công dân dưới các hình thức tư nhân hoá, giao, cho thuê.

1.7.3. Công nghiệp hoá và hiện đại hoá nền kinh tế với tốc độ cao

Nội dung của quá trình đó là:

- Xã hội hoá cao hơn trong tổ chức sản xuất xã hội, mà nội dung cơ bản của nó là: chuyên môn hoá, hợp tác hoá, tập trung hoá, liên hợp hoá các quá trình sản xuất, hợp lý hoá trong phân bổ lực lượng sản xuất xã hội theo lãnh thổ.

- Chuyển toàn bộ hoạt động kinh tế của xã hội thành hoạt động theo phương thức và phương pháp công nghiệp. Đó là các quá trình công nghiệp hoá xây dựng, công nghiệp hoá nông nghiệp, công nghiệp hoá du lịch, v.v...

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mà nội dung căn bản của nó là:

+ Chuyển nền kinh tế với sản xuất nông nghiệp là chủ yếu sang nền kinh tế với các ngành mũi nhọn, hiệu quả cao, được phát triển trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh của đất nước.

+ Thực hiện sự mở cửa có tính toán lợi ích toàn diện và cao nhất.

- Thực hiện cách mạng khoa học và công nghệ đối với nền sản xuất xã hội mà nội dung cơ bản là cơ khí hoá, tự động hoá và điện khí hoá, hoá học hoá, sinh hoá hoá và sinh học hoá, v.v... nhằm thực hiện cách mạng về công cụ lao động, cách mạng về năng lượng, về vật liệu, về phương pháp công nghệ, về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh.

Sở dĩ, các quá trình trên diễn ra nhanh chóng trong nền kinh tế thị trường so với trước là vì:

- Đó là những biện pháp cứu sinh của tất cả những ai tham gia kinh tế thị trường. Tham gia thị trường là nhập cuộc cạnh tranh. Để thắng lợi trong cạnh tranh, trừ một số nhỏ thiểu cận, kém văn hoá, vô nhân đạo, tuyệt đại bộ phận doanh nhân phải tìm cách nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành, nhờ đó mà tăng lợi nhuận. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá chính là biện pháp chân chính, có giá trị lớn và lâu bền để các doanh nhân thắng lợi trong cạnh tranh.

- Kinh tế thị trường cũng là điều kiện cho việc thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế. Nhờ kinh tế thị trường, các thông tin kinh tế, khoa học công nghệ sớm được lan truyền rộng rãi không chỉ trên toàn quốc mà còn lan rộng ra toàn thế giới. Chính đó là mạch nguồn dẫn tới sự phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất của toàn cầu. Danh nhân Lê Quý Đôn đã nói "Phi thương bất hoạt, phi trí bất hưng". Có tri thức, tức có kiến thức công nghiệp hoá và hiện đại hoá thì nền kinh tế mới hưng thịnh được. Nhưng làm thế nào để có tri thức? Kinh tế thị trường chính là cái để tạo ra tri thức đó, là cái mà thiếu nó thì nền kinh tế trở nên bất hoạt.

- Kinh tế thị trường cộng với mở cửa là điều kiện khách quan thuận lợi cho việc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền

kinh tế đất nước. Khi Nhà nước quản lý vĩ mô tốt, loại trừ hoặc hạn chế được tiêu cực, phát huy cao độ mặt tích cực của kinh tế đối ngoại, thì chính các mặt tốt này là nhân tố đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế đất nước.

1.7.4. Quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế thị trường

a. Khái niệm và đặc trưng của toàn cầu hoá kinh tế

Nền kinh tế được toàn cầu hoá là nền kinh tế có các đặc trưng sau đây:

- Về nội dung:

+ Có sự toàn diện về nội dung quan hệ quốc tế về kinh tế. Các quan hệ kinh tế được mở rộng trên mọi phương diện, bao gồm quan hệ xuất nhập khẩu hàng hoá, xuất nhập khẩu tư bản, xuất nhập khẩu lao động, xuất nhập khẩu trí tuệ, xuất nhập khẩu dịch vụ sản xuất kinh doanh và dịch vụ sinh hoạt, nhưng nhiều nhất, có ảnh hưởng nhất vẫn là xuất nhập khẩu tư bản. Đó thực chất là sự lưu chuyển xuyên quốc gia của các dòng tiền vốn. Nói cách khác, toàn cầu hoá về tài chính tiền tệ là đặc trưng nổi bật nhất, có giá trị chi phối các tiến trình tự do hoá về thương mại - dịch vụ và đầu tư quốc tế. Tiền vốn lưu chuyển xuyên quốc gia đã khiến cho các hoạt động thương mại, đầu tư, chuyển giao trí tuệ v.v... được thực hiện thuận lợi, trong đó, thị trường chứng khoán đóng vai trò tích cực.

+ Có sự đa dạng về quan hệ kinh tế quốc tế thay cho sự độc quyền của một chủ thể nào đó. Trong kinh tế toàn cầu hiện nay, mỗi quốc gia dân tộc, dù là quốc gia độc lập, có chủ quyền, cũng không còn là chủ thể duy nhất, có quyền chế định chính sách kinh tế cho chính mình, mà đã xuất hiện 4

chủ thể. 4 thế lực có thể tham gia chế định chính sách chung toàn cầu, mà mỗi nước phải theo. Đó là: Các quốc gia dân tộc có chủ quyền: các khối kinh tế khu vực (ví dụ như ASEAN, EU), các thể chế kinh tế quốc tế (IMF, WB, ADB...) và các công ty xuyên quốc gia. Các lực lượng này ảnh hưởng lẫn nhau, ràng buộc nhau, bất hoà và hợp tác với nhau.

- Về quản lý, sự phát triển kinh tế toàn cầu từng bước đặt ra các yêu cầu phải thiết lập các định chế và tiêu chuẩn điều tiết xuyên quốc gia. Chính phủ các nước khi chế định luật pháp, chính sách, tiêu chuẩn của mình phải tính đến tác động và ảnh hưởng của bối cảnh quốc tế. Do đó về mặt này, khi nền kinh tế toàn cầu hoá đã có sự thay đổi như sau:

+ Có sự quản lý vĩ mô liên Chính phủ, liên hiệp quốc đối với nền kinh tế khu vực hoặc toàn cầu. Trong kinh tế toàn cầu của nhiều năm qua, sự liên minh, liên tịch quản lý vĩ mô của các Nhà nước trong khu vực, trong khối hoặc trên toàn cầu đã trở thành phổ biến, quen thuộc và là yếu tố quyết định hành động của nền kinh tế nhiều nước.

+ Có sự thống nhất về pháp luật và thể chế hành chính giữa các quốc gia trong khu vực hay trên phạm vi toàn cầu trên một chừng mực nhất định và ngày càng mở rộng, trong đó sự toàn cầu hoá thể chế hành chính được thực hiện khá nhanh chóng. Sự thống nhất toàn cầu về hành chính kinh tế, sự tương thuộc, gắn bó chặt chẽ với nhau của mọi hoạt động kinh tế của các quốc gia trên thương trường quốc tế theo hướng thống nhất, tiến dần tới một "sân chơi chung", bình đẳng cho mọi nền kinh tế, bất kể đó là nền kinh tế thuộc trình độ và xuất phát điểm phát triển như thế nào v.v... là

một nét điển hình đáng kể của toàn cầu hoá kinh tế.

- Có sự thống nhất hoá, tiêu chuẩn hoá trên phạm vi toàn cầu, khiến cho mọi sản phẩm cùng loại đều có khả năng lấp lún với mức độ cao.

- Trong quá trình toàn cầu hoá kinh tế có sự chuyển dịch và kết tụ kinh tế giữa các nước, trong đó:

- + Chuyển dịch là sự thay đổi cơ cấu kinh tế của từng nước, mỗi nước giữ lại và khuyếch trương một vài ngành nào đó mà nước đó có nhiều ưu thế, chuyển bớt sang các quốc gia khác các ngành, nghề mà mình yếu thế. Đó cũng chính là sự phân công chuyên môn hoá kinh tế theo quốc gia.

- + Sự hợp tác sản xuất, hợp tác kinh tế giữa các quốc gia theo từng khu vực, hình thành các thị trường song phương, đa phương, khu vực hoặc toàn châu, liên châu, toàn cầu.

- Có sự phát triển các công ty xuyên quốc gia. Các công ty xuyên quốc gia là hiện thân của sự phát triển thương mại quốc tế, tài chính quốc tế, đầu tư quốc tế. Trên phạm vi toàn cầu xuất hiện các liên minh kinh tế (hiệp hội, diễn đàn, khối, tổ chức) về mọi mặt trên cơ sở lợi thế của mình. Sự can thiệp của các Nhà nước đối với nền kinh tế trở nên tinh vi hơn, tế nhị hơn, dẫn đến sự đổi mới căn bản các chức năng truyền thống của Nhà nước.

b. Động lực thúc đẩy toàn cầu hoá kinh tế

Toàn cầu hoá kinh tế là kết quả tất yếu của sự hội tụ các nhân tố sau đây:

- Những nhu cầu vốn có từ xa của tất cả các nước. Đó là nhu cầu bổ sung các khiếm khuyết của mỗi quốc gia về tài nguyên, về tri thức, về tay nghề truyền thống, về lợi thế địa

lý giao thông v.v...

- Sự phát triển không đồng đều giữa các nước về kinh tế, chính trị, quốc phòng v.v... Sự phát triển không đồng đều này càng làm cho sự không đồng đều về ưu thế và khiếm khuyết của các quốc gia tăng lên hơn nữa, đẩy cao hơn nhu cầu giao lưu, phối hợp giữa các nước để bù đắp cho nhau chỗ mạnh, chỗ yếu.

- Sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Sự biến này đã làm dịu bớt đối kháng ý thức hệ, xoá đi cuộc chiến tranh lạnh giữa hai phe, mở ra một triển vọng mới (dù chỉ là tạm thời nhưng không ngắn), có khả năng khai thông bầu không khí chính trị, tạo môi trường pháp lý tại các quốc gia để các nhu cầu hội nhập vốn có từ lâu, có thể triển khai được.

- Sự phát triển vượt bậc của khoa học và công nghệ. Nhân tố này vừa là động lực, vừa là phương tiện, giúp cho các quốc gia có điều kiện tiếp cận nhau và giao lưu kinh tế dễ dàng hơn.

c. Tính đa dạng của sự hội nhập quốc tế về kinh tế của các nước

Mở cửa và hội nhập là hành động của mọi quốc gia trong thời đại ngày nay. Nhưng do vị thế quốc tế khác nhau, lịch sử riêng khác nhau, hướng chính trị tương lai khác nhau, v.v... nên mỗi quốc gia có hướng đi riêng của mình. Cách đi riêng đó thể hiện ở sự lựa chọn các cộng đồng quốc tế, nội dung kinh tế và hình thức gắn kết quốc tế để hội nhập. Để đáp ứng lại sự lựa chọn đó của các quốc gia, thu hút các nền kinh tế quốc gia vào từng bộ phận hoặc toàn bộ nền kinh tế quốc tế, cộng đồng quốc tế đã cho ra đời và phát triển các tổ chức kinh

tế, các trung tâm kinh tế quốc tế như: Tổ chức ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Tổ chức thương mại thế giới (WTO).... Càng ngày cuộc sống kinh tế cộng đồng thế giới càng chỉ rõ vai trò của các loại hình tổ chức này và các tổ chức phi Chính phủ (NGO) trong nhiều lĩnh vực, công lao của các tổ chức đó trong việc tạo nên diện mạo mới cho nền kinh tế toàn cầu, sự không thể thiếu được các tổ chức đó trong việc giải quyết hàng loạt vấn đề, nảy sinh tại nhiều quốc gia mà họ không tự mình giải quyết được.

Các nước đang thể hiện độ thích ứng với xu hướng toàn cầu hoá theo nhiều cấp độ chiến lược khác nhau. Chiến lược thích ứng nào là hiệu quả nhất, cách hội nhập nào là hay nhất thì khó mà đo lường bằng định tính, song các tín hiệu thích ứng và hội nhập đã được cảm nhận một cách rõ nét ở mọi quốc gia.

d. Những mặt tích cực và tiêu cực của quá trình toàn cầu hoá

- *Mặt tích cực.*

Toàn cầu hoá có các tác dụng tốt sau đây:

+ Tạo nên sự nhịp nhàng, cân đối có tổ chức và phối hợp giữa các quốc gia, các khu vực trong việc điều chỉnh các quan hệ kinh tế quốc tế, tạo nên sự trật tự và công bằng hơn đảm bảo tính tích cực hơn cho các quan hệ kinh tế quốc tế.

+ Tạo cơ sở cho các nước đang phát triển sau khi thoát khỏi chế độ thuộc địa phối hợp với nhau đạt những đối thoại tập thể với các nước công nghiệp giàu có nhằm bảo vệ quyền lợi cho họ.

+ Đảm bảo cơ sở vật chất cho sự cùng tồn tại hoà bình

hiếu biết lẫn nhau, xích gần nhau hơn giữa các quốc gia và các dân tộc. Đảm bảo phối hợp các cố gắng chung trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu như vấn đề năng lượng, lương thực, môi trường, bệnh tật của xã hội công nghiệp...

- Mặt tiêu cực

Những biểu hiện tiêu cực thường là:

+ Sự chèn ép, áp đặt của các nước giàu đối với các nước nghèo.

+ Sự lạm dụng tài nguyên và môi trường.

+ Sự mua rẻ, bán đắt.

+ Sự bóc lột nhân công rẻ mạt, lạm dụng lao động trẻ em và phụ nữ.

+ Sự xâm thực văn hoá bản địa của các nước giàu đối với các nước nghèo.

- Nguyên nhân của các tiêu cực trên.

+ Việc toàn cầu hoá thường bắt nguồn từ các nước giàu có. Các nước giàu cũng chính là nơi ra đời các tổ chức kinh tế quốc tế. Do đó, phần lớn các vấn đề của các cộng đồng kinh tế quốc tế thường do các nước giàu toan tính.

+ Các nước nghèo khi tham gia toàn cầu hoá đều ở thế bức súc. Do nền kinh tế mới phát triển, có quy mô kinh tế nhỏ bé, manh mún, công nghệ lạc hậu, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm thấp v.v... nên buộc phải toàn cầu hoá về kinh tế, phải chấp nhận mở cửa. Trong tư thế ấy, nhiều quốc gia không giữ nổi độc lập, tự chủ, hội nhập một cách bị động, bất lợi...

+ Trong các công ty, các tập đoàn xuyên quốc gia, được hình thành trong tiến trình toàn cầu hoá, thành viên của các

nước giàu thường có vai trò to lớn. Do vậy, các tổ chức kinh tế này thực chất là công cụ kinh tế của các nước giàu, giúp các nước lớn, nước giàu vụ lợi và chi phối các đối tác, các thành viên, các nước bản địa. Còn nhân dân lao động tại các nước phụ thuộc thì luôn ở trong tình trạng bị đe dọa mất việc hoặc giảm tiền lương, gây tâm lý lo lắng trong đời sống xã hội.

1.8. Những ưu thế và khuyết tật cơ bản của nền kinh tế thị trường

1.8.1. Những ưu thế

Ưu thế của kinh tế thị trường có nguồn gốc sâu xa là chế độ tư hữu. Chế độ này có những ưu thế nhất định. Do có các ưu thế đó mà có thể chấp nhận được. Các ưu thế này có quan hệ nhân quả với nhau, tạo thành chuỗi nhân quả sau đây:

- Do nền kinh tế thị trường có các chủ thể kinh doanh tư hữu nên người sản xuất kinh doanh có được động lực trực tiếp là kết quả sản xuất kinh doanh mà họ nhận được. Kết quả này tùy thuộc vào sự nỗ lực hoạt động của họ

- Do kết quả của người sản xuất kinh doanh tùy thuộc sự nỗ lực của họ nên họ năng động sáng tạo, quyết tâm cao trong việc giành được kết quả đó.

- Nhờ năng động sáng tạo mà các doanh nhân giải quyết tốt các vấn đề cơ bản của sản xuất, kinh doanh: sản xuất cái gì? sản xuất bao nhiêu? sản xuất cho ai? sản xuất bằng cách nào? Họ năng động, sáng tạo, tích cực trong việc tiếp thị để xác định nhu cầu thị trường. Họ chủ động, có nghị lực kiểm chế tiêu dùng cho bản thân, cần kiệm tích lũy để sớm có đủ vốn thực hiện các phương án có quy mô và trình độ khoa học công nghệ tối ưu. Đồng vốn trong tay nhà tư hữu cũng được bảo vệ cẩn

mặt tối đa, được cân nhắc, tính toán nghiêm túc, sáng suốt, đầy trách nhiệm khi sử dụng để chi tiêu sao cho có hiệu quả nhất. Nhà đầu tư cá thể không tiêu tiền của mình như “tiền chùa”. Tất cả những ưu điểm trên dẫn tới một bên là, cầu được nghiên cứu kỹ, một bên là cung được chuẩn bị tối ưu: mọi nguồn nhân, tài, vật lực được tận dụng, những thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ được đưa vào sản xuất.

- Cuối cùng, do tất cả những nỗ lực trên của người sản xuất kinh doanh, người tiêu dùng được đáp ứng nhiều, nhanh, tốt, rẻ, văn minh, khách hàng được coi như thượng đế.

1.8.2. Những khuyết tật của kinh tế thị trường

Tính tư lợi là nguồn gốc của những tính tích cực của kinh tế thị trường, như đã nêu, đồng thời cũng là nguồn gốc của các khuyết tật của kinh tế thị trường.

Cụ thể là:

- Do tư lợi mà một bộ phận không nhỏ người sản xuất kinh doanh sinh ra tính ích kỷ, hại nhân. Ích kỷ là cái có thể chấp nhận được trong chừng mực nhất định. Con người có quyền lo lợi ích cho mình. Song ích kỷ thường là nguyên nhân của hành vi hại nhân.

- Hành vi hại nhân có nhiều cách, nhiều mức độ, về nhiều mặt. Đại thể có:

+ Về mức độ, hại nhân có thể từ mức độ thấp là bàng quan trước mọi bất hạnh của đồng loại, đến mức cao hơn là làm hại cộng đồng, làm hại đồng loại một cách vô thức hoặc cố tình.

+ Về phương diện và cách thức làm hại người khác, hại nhân có thể được thực hiện qua bóc lột thợ thuyền, tiêu diệt

đoạt thu cạnh tranh, trộm cắp tài nguyên, phá huỷ môi trường, lọc lừa người tiêu dùng về chất lượng hàng hoá, trốn tránh nghĩa vụ công dân trước Nhà nước v.v...

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường nước ta còn ở giai đoạn thấp, hệ thống pháp luật thiếu hoàn chỉnh, chưa đồng bộ; những ưu thế của kinh tế thị trường chưa thể hiện đầy đủ, rõ nét; những khuyết tật của nó lại có phần nổi trội, Nhà nước cần phải tăng cường quản lý vĩ mô đối với nền kinh tế thị trường thì mới có thể phát huy được ưu thế, hạn chế được khuyết tật của kinh tế thị trường.

2. Tính định hướng xã hội chủ nghĩa

Đặc điểm thứ hai, rất quan trọng, cần được tính tới trong quản lý nhà nước về kinh tế của Nhà nước ta là tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường nước ta. Để hiểu rõ được đặc trưng này và ý nghĩa của nó đối với công tác quản lý của Nhà nước cần nắm vững một số điểm sau đây:

2.1. Sự cần thiết khách quan của việc chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung được xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu và sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất, có vai trò to lớn trong lịch sử, đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta.

Nhưng, từ Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng, nền kinh tế đó đã được quyết định chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN.

Từ đó, câu hỏi được đặt ra là: vì sao phải chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường,

có sự định hướng XHCN?

Sở dĩ phải chuyển là vì các lý do sau đây:

2.1.1. Do sự phát triển không đồng đều, nói chung là thấp, của lực lượng sản xuất ở nước ta

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai phạm trù của kinh tế học Mác-Lênin. Mối quan hệ giữa chúng có quy luật nhất định. Do trình độ và tính chất của sự phát triển lực lượng sản xuất của nền kinh tế nước ta là đa dạng và nói chung là thấp nên quan hệ sản xuất cũng phải đa dạng và thấp theo. Có nghĩa là, cần đa dạng hoá hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất.

Một khi đã có sự đa dạng về hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất tất có tư hữu. Tư hữu chính là một trong hai điều kiện phát sinh của kinh tế thị trường, như đã nêu ở trên. Như vậy, logic của quyết định chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là:

+ Do lực lượng sản xuất chưa phát triển cao nên cần đa dạng hoá hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất.

+ Do đa dạng hoá hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất nên tất sẽ có hình thức tư hữu.

+ Do có tư hữu nên tất có kinh tế thị trường.

+ Do nền kinh tế quốc dân là nền kinh tế thị trường nên phải chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

+ Do Nhà nước của ta là Nhà nước xã hội chủ nghĩa nên sự quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế đó phải theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.1.2. Do sự tan rã của Liên Xô và phần lớn phe XHCN

Sự kiện này làm mất đi một trong hai điều kiện để một nước nông nghiệp nhỏ bé, nghèo nàn, lạc hậu, có thể tiến thẳng lên CNXH không cần kinh qua chủ nghĩa tư bản.

Theo nguyên lý chủ nghĩa V.Lênin, một nước nông nghiệp nhỏ bé, nghèo nàn, lạc hậu, có thể tiến thẳng lên CNXH, không cần kinh qua chủ nghĩa tư bản, thậm chí không cần áp dụng cả một số hình thức kinh tế tư bản, nếu có hai điều kiện khi làm cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Đó là, bên trong thì có Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo cuộc cách mạng đó, bên ngoài thì có phe XHCN, thậm chí chỉ cần một nước XHCN hùng mạnh làm chỗ dựa.

Từ năm 1945, đất nước ta đã tiến lên theo con đường, được Đảng ta vạch ra trên cơ sở học thuyết về cách mạng không ngừng đó của Lênin và đã thu được những thắng lợi rõ ràng. Nhưng từ sau 1990, lực lượng phe XHCN đã biến đổi căn bản. Do đó cách đi cũ không còn khả thi. Đảng ta buộc phải tìm con đường đi mới, phù hợp với quá khứ, hiện tại và tương lai. Đó chính là nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

2.1.3. Do sự chuyển hoá thế giới từ đối đầu sang đối thoại

Sự chuyển hoá thế giới từ đối đầu sang đối thoại, tuy có diễn biến phức tạp; đã làm xuất hiện nhiều thời cơ thuận lợi cho các quốc gia chậm phát triển hội nhập với môi trường mới với nhịp độ phát triển cao của thời đại, nhưng muốn khai thác được vận hội mới cần có sự thích ứng nhất định.

Sự tan rã của Liên Xô và phần lớn phe XHCN đã làm

mất đi một đối tác quan trọng trong quan hệ kinh tế đối ngoại của nhiều nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Nhưng, sự kiện đó cũng xoá đi thế đối đầu hai cực, sự ngăn cách hai phe, từ đó, các nước đang phát triển mà lâu nay vẫn quan hệ quốc tế về kinh tế chủ yếu với các nước trong phe XHCN, nhất là với Liên Xô, có thể mở mang quan hệ quốc tế về kinh tế với tất cả các nước, kể cả các nước tư bản, trên nguyên tắc hợp tác, bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, đôi bên cùng có lợi.

Nguyên tắc trên đòi hỏi các nước tư bản một thái độ hợp tác bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền của các nước đối tác, song cũng đòi hỏi các quốc gia hội nhập phải tạo môi trường kinh tế, pháp lý cần thiết cho sự hội nhập của các bên. Môi trường kinh tế chính là nền kinh tế thị trường.

2.2. Sự cần thiết khách quan phải giữ vững sự định hướng XHCN

Sở dĩ cần giữ vững định hướng XHCN là vì:

- Định hướng XHCN về bản chất là nhân văn, nhân đạo. Nói cách khác, chúng ta theo đuổi định hướng XHCN là vì đó là cái tốt đẹp.

- Định hướng XHCN là nguyện vọng không riêng của nhân dân ta, mà là nguyện vọng của toàn thể nhân loại tiến bộ. Định hướng XHCN là mục tiêu phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.

- Định hướng XHCN trên thực tế đã trở thành hiện thực nhiều mặt ở nước ta, từng là động lực lý tưởng cho nhiều thế hệ tiên bối của cách mạng Việt Nam. Trung thành với định hướng XHCN là một nguyên tắc đạo đức, thuỷ chung cách mạng.

2.3. Nội dung định hướng XHCN cho nền kinh tế thị trường nước ta

Nền kinh tế thị trường Việt Nam được coi là đúng định hướng XHCN khi nó thể hiện trên các mặt như sau:

2.3.1. Về mục tiêu

Mục tiêu của nền kinh tế là những giá trị mà nó phải tạo ra, lợi ích mà nó nhằm vào. Tính xã hội chủ nghĩa của mục tiêu đó, do Đảng ta đề ra cho nền kinh tế thị trường Việt Nam như sau:

- Nó phải làm cho dân giàu, mà nội dung căn bản của dân giàu là mức bình quân GDP đầu người tăng nhanh trong một thời gian ngắn và khoảng cách giàu, nghèo trong xã hội ta không lớn. Phải tăng nhanh GDP mới có ấm no hạnh phúc. Nhưng GDP cao chưa đủ để có ấm no, hạnh phúc cho mọi nhà, mọi người, nếu chênh lệch giàu nghèo trong xã hội ta quá lớn. Chênh lệch giàu, nghèo là mối quan tâm của mọi Nhà nước trong thế giới đương đại. Tuy nhiên, động cơ của sự quan tâm của mỗi Nhà nước không giống nhau, tùy bản chất của Nhà nước, hoàn cảnh lịch sử, truyền thống văn hoá riêng của mỗi nước. Nhà nước ta quan tâm đặc biệt đến sự chênh lệch giàu nghèo vì bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước ta, vì lý do lịch sử và truyền thống văn hoá đặc biệt của dân tộc ta.

- Nó phải làm cho nước mạnh. Một nền kinh tế thị trường làm cho nước mạnh thể hiện trên các mặt sau đây:

+ Ở mức đóng góp to lớn của các doanh nhân trong nền kinh tế đó cho Ngân sách quốc gia. Ngân sách quốc gia mạnh chưa chắc làm cho nước mạnh. Nhưng muốn nước mạnh

không thể không có ngân sách quốc gia mạnh. Từ ngân sách mạnh, Nhà nước có thể xây dựng lực lượng vũ trang mạnh, xây dựng các tuyến phòng thủ quốc gia vững chắc, thực hiện các biện pháp ổn định kinh tế, từ đó ổn định chính trị, giữ vững chế độ và nền độc lập tự do của Tổ quốc.

+ Ở việc có nhiều ngành mũi nhọn kinh tế, cái làm cho mỗi quốc gia có ưu thế trong quan hệ quốc tế về kinh tế. Sự hùng mạnh về kinh tế chính là nội dung của “Nước mạnh”.

+ Ở việc sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn tài nguyên quốc gia. Tài nguyên quốc gia là nguồn sống của quốc gia, do chỗ, mọi của cải đều sinh ra từ tài nguyên quốc gia, do hoạt động khai thác và chế biến của các ngành nông, lâm, công nghiệp mà thành. Nếu nền kinh tế thị trường vừa sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao các nguồn tài nguyên quốc gia, vừa biết góp phần tái sinh, tái tạo chúng, thì chính là nền kinh tế đã bảo vệ nguồn sống của dân tộc, là làm cho nước mạnh theo đúng nghĩa đen của từ này

+ Ở việc bảo vệ môi sinh. Môi sinh có liên quan đến sức khỏe con người. Con người khỏe mạnh sẽ là tiền đề để làm nên nước mạnh: nguồn lực làm nên nền kinh tế mạnh, nguồn lực bảo vệ tổ quốc khi bị xâm lăng. Do đó, trong quá trình hoạt động kinh tế, nền kinh tế thị trường gây ô nhiễm ít nhất cho môi trường, đồng thời góp phần tích cực khắc phục ô nhiễm môi sinh thì chính là nền kinh tế đó đã góp phần làm cho dân mạnh để từ đó có nước mạnh.

+ Ở việc bảo vệ các bí mật quốc gia về tiềm lực kinh tế, khoa học, công nghệ. Hoạt động kinh tế liên quan đến nhiều bí mật quốc gia, trong đó điển hình là các số liệu về tiềm

năng kinh tế đất nước. Các số liệu bí mật này lại rất dễ bị lộ trong môi trường kinh tế, nhất là khi có quan hệ kinh tế đối ngoại. Nếu các doanh nhân trong nền kinh tế thị trường giữ được bí mật tối đa các số liệu quan trọng này, thì đó là sự góp phần làm cho nước mạnh của họ.

+ Ở khả năng thích ứng khi chiến tranh xảy ra, vừa có thể tự vệ được lực lượng, vừa chuyển hoá nhanh chóng phương án sản phẩm theo yêu cầu của cuộc kháng chiến. Nói cách khác, đó là sự kết hợp kinh tế với quốc phòng. Nếu mức độ kết hợp cao thì có nghĩa là, nền kinh tế thị trường đã góp phần trực tiếp làm cho nước mạnh về tiềm lực quốc phòng.

- Nó phải làm cho xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Xã hội dân chủ, công bằng, văn minh được thể hiện trước hết trong nội bộ nền kinh tế. Nếu nội bộ nền kinh tế thị trường là dân chủ, công bằng, văn minh thì có nghĩa là, nó đã thực tế làm cho xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Bởi vì, hoạt động kinh tế là nội dung cơ bản của toàn bộ hoạt động xã hội. Sự công bằng, dân chủ, văn minh trong kinh tế thể hiện ở việc xử lý các quan hệ lợi ích ngay trong nội bộ nền kinh tế thị trường. Đó là các quan hệ chủ thợ, quan hệ giữa các doanh nhân với nhau trên thị trường, quan hệ con người với nhau trong nội bộ các đơn vị sản xuất kinh doanh, quan hệ giữa doanh nhân với khách hàng, theo tinh thần "vui lòng khách đến, vừa lòng khách đi". Ngoài ra, sự góp phần của nền kinh tế thị trường vào việc làm cho xã hội công bằng, dân chủ, văn minh còn được thể hiện ở việc đối xử của nền kinh tế đó với cộng đồng xã hội mà trước hết là ở chất lượng, tính văn hoá cao của hàng hoá và dịch vụ mà nền kinh tế đó cung cấp cho xã hội, ở việc góp phần to lớn vào việc giải quyết

các vấn đề xã hội, ở cách đối xử của con người làm kinh tế với thiên nhiên qua việc khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái, v.v...

2.3. 2. Về thực thể của nền kinh tế thị trường

Thực thể của nền kinh tế thị trường là chính nền kinh tế thị trường, với tất cả các yếu tố cấu thành nội dung, hình thức của nó.

Trên giác độ đó, tính chất xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường Việt Nam do Đảng ta định hướng là:

a. Về quan hệ sản xuất hoặc chế độ kinh tế.

Đó là một nền kinh tế

- Có sự đa dạng về hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, đa dạng về loại hình doanh nghiệp. Đảng và Nhà nước ta chủ trương cho phát triển sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, sở hữu tư bản và kinh tế hộ gia đình trong nông nghiệp. Chế độ sở hữu mới như trên có tác dụng giải phóng lực lượng sản xuất, thu hút mọi nguồn lực quốc dân vào quá trình sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội, điều mà chế độ sở hữu trước đổi mới không làm được. Tuy nhiên, chế độ sở hữu mới cũng có nhược điểm là tạo ra nguy cơ cho sự phục hồi áp bức, bóc lột, bất công, nhất là bóc lột. Bởi, theo chủ nghĩa Mác-Lênin, bóc lột là bản chất của sở hữu tư nhân tư bản. Còn tư hữu thì từng giờ, từng phút tự phát lên tư bản chủ nghĩa.

+ Có sự hiện diện của kinh tế nhà nước tại các vị trí then chốt của nền kinh tế quốc dân để chúng hạn chế các tiêu cực do các thành phần kinh tế mới gây ra. Lực lượng kinh tế nhà nước được bố trí trước hết thành các doanh nghiệp nhà nước.

Các doanh nghiệp nay được bố trí vào các vị trí then chốt của đất nước, theo ngành hoặc theo lãnh thổ. Sau nữa, kinh tế nhà nước được bố trí thành các công ty cổ phần nhà nước. Các công ty này là hình thức xen ghép vốn nhà nước với các loại vốn khác, qua đó, Nhà nước thực hiện được sự kèm cặp, giám sát của mình đối với các doanh nhân khác.

Như vậy, bằng việc đa dạng hoá hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, đồng thời tăng cường vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước dưới nhiều hình thức, chúng ta tạo được một thực thể kinh tế thị trường về mặt sở hữu vừa có khả năng bảo đảm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, vừa có khả năng bảo đảm xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, hạn chế phân hoá giàu nghèo quá đáng.

b. Về lực lượng sản xuất

Đó là một nền kinh tế:

- Được công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nét công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nền kinh tế thị trường phải được thực hiện ngay trong các đơn vị sản xuất kinh doanh bằng việc tổ chức sản xuất xã hội một cách tiên tiến theo hướng chuyên môn hoá, hợp tác hoá, tập trung hoá, liên hợp hoá v.v... và bằng việc không ngừng nâng cao trình độ khoa học - công nghệ sản xuất theo hướng cơ khí hoá, điện khí hoá, tự động hoá, hoá học hoá, sinh học hoá v.v... Bên cạnh đó, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế thị trường còn cần phải được thực hiện trong việc xây dựng kết cấu hạ tầng cho các loại thị trường, nhất là thị trường tài chính, thị trường công nghệ, trong việc quản lý, điều hành nền kinh tế trong từng doanh nghiệp và trên phạm vi tổng thể thị trường.

- Có cơ cấu tối ưu, được xây dựng theo lợi thế so sánh, nhờ đó mà có hiệu quả kinh tế cao, có thể chủ động trong quan hệ kinh tế đối ngoại.

- Mở cửa, đa phương hoá, đa dạng hoá, phát huy tối đa nội lực để thu hút và chủ đạo ngoại lực phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội nước ta.

c. Về chế độ quản lý.

Đó là một nền kinh tế được quản lý bằng một Nhà nước, được xây dựng theo các nguyên tắc căn bản do Đảng CSVN đề ra là: Nhà nước của dân, do dân và vì dân, Nhà nước tập trung dân chủ, Nhà nước pháp quyền, Nhà nước thống nhất quyền lực, có phân công và phối hợp giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

II. SỰ CẦN THIẾT KHÁCH QUAN CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ

Nắm vững lý do can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh tế quốc dân là điều có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự hình thành bản lĩnh chính trị, chuyên môn của cán bộ, công chức khi thực thi công vụ quản lý nhà nước về kinh tế.

Nhà nước phải can thiệp vào nền kinh tế quốc dân là vì:

1. Tính giai cấp trong kinh tế và bản chất giai cấp của Nhà nước

Bản chất giai cấp của Nhà nước là vấn đề đã được soi sáng trong Triết học Mác-Lênin, trong lý luận chung về Nhà nước. Tinh thần cơ bản của nó là, Nhà nước là sản phẩm của xã hội có phân chia và đối kháng giai cấp. Nó được giai cấp thống trị về kinh tế sinh ra để bảo vệ trật tự kinh tế có lợi cho giai cấp

thống trị đó. Nói khác là, Nhà nước có sứ mạng và nhiệm vụ bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị về kinh tế.

Tính giai cấp trong kinh tế cũng đã được đề cập trong kinh tế chính trị học Mác-Lênin. Tính thân cơ bản của nó là, giai cấp là một tập hợp người có cùng địa vị kinh tế, bao gồm vị thế đối với tư liệu sản xuất (quan hệ sở hữu), vị thế trong hệ thống quản lý sản xuất của cái vật chất (quan hệ quản lý) và vị thế trong cuộc phân chia lợi ích kinh tế (quan hệ phân chia lợi ích). Theo tiêu chí đó, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa có giai cấp công nhân và tư bản, trong đó giai cấp công nhân bao gồm những người không là chủ của tư liệu sản xuất, ở địa vị đối tượng quản lý, bị bóc lột và giai cấp tư sản. Giai cấp tư sản gồm những người là chủ sở hữu tư liệu sản xuất, ở vị trí chủ thể quản lý, ở vị trí phân phối và bóc lột. Như vậy có nghĩa là, giai cấp chỉ hình thành trong kinh tế và cuộc đấu tranh giai cấp suy cho cùng là đấu tranh giành ba vị thế trong kinh tế.

Kết hợp hai mặt của vấn đề, ta thấy, trong kinh tế có đấu tranh giai cấp. Nhà nước là một công cụ của giai cấp, Nhà nước không thể đứng ngoài cuộc đấu tranh giai cấp. Nó phải nhảy vào nơi đang diễn ra cuộc đấu tranh đó để đóng vai trò công cụ của mình. Nơi đó trước hết là mặt trận kinh tế.

2. Tính mâu thuẫn lợi ích gay gắt trong lĩnh vực kinh tế

2.1. Các loại mâu thuẫn cơ bản trong nền kinh tế thị trường

a. Mâu thuẫn giữa các doanh nhân với nhau

Các doanh nhân mâu thuẫn với nhau trên thương trường trong trao đổi hàng hoá, thể hiện ở sự gian lận hàng- tiền,

tranh giành tài nguyên và môi trường, mua tranh, bán cướp, trộm cắp mẫu, mã, kiểu dáng công nghiệp, mâu thuẫn giữa các cổ đông trong từng công ty trong việc tranh giành quyền lãnh đạo công ty, tranh chia lợi tức cổ phần...v.v.

b. Mâu thuẫn giữa chủ - thợ trong các doanh nghiệp có bóc lột lao động

Đó là mâu thuẫn trong tiền công và lao động, trong sự bảo hộ lao động và điều kiện lao động khắc nghiệt. Phản ứng quyết liệt của thợ là đình công, lãn công, đập phá máy móc, tiến tới đấu tranh chính trị, đập tan Nhà nước tư sản, thiết lập Nhà nước vô sản.

c. Mâu thuẫn giữa giới sản xuất kinh doanh với toàn thể cộng đồng

Mâu thuẫn này diễn ra khi giới sản xuất kinh doanh sử dụng tài nguyên và môi trường không tính tới lợi ích chung, cung ứng những hàng hoá và dịch vụ kém chất lượng, đe dọa sức khoẻ cộng đồng, để hoạt động sản xuất kinh doanh của mình xâm hại trật tự, an toàn xã hội, đe dọa an ninh tổ quốc.

2.2. Đặc tính của các mâu thuẫn trên

a. Tính phổ biến và thường xuyên

Những mâu thuẫn trên đây có tính phổ biến, vì nó động chạm không trừ một ai. Mọi người trong xã hội đều va chạm về kinh tế, không với tư cách doanh nhân thì với tư cách cư dân hoặc người tiêu dùng, chịu ảnh hưởng nhất định của doanh nhân.

b. Tính cơ bản

Mâu thuẫn trên có tính căn bản, vì là mâu thuẫn sinh tồn, liên quan đến sự sống - chết của con người.

2.3. Ý nghĩa của lý do trên đối với Nhà nước

Do tính chất của mâu thuẫn như trên nên việc hoà giải các mâu thuẫn này phải do Nhà nước tiến hành chứ không thể là ai khác. Các mâu thuẫn nêu trên đã từng được xử lý bằng nhiều con đường, trong đó có cả con đường tự xử theo luật thương trường, thậm chí, luật rừng. Tuy vậy, các cách xử lý trên không căn bản, không triệt để và thường gây thêm hậu quả xấu. Chỉ đến khi Nhà nước can thiệp thì trật tự kinh tế mới cơ bản được thiết lập ổn định. Bởi vì, Nhà nước có sức mạnh, có những quyền lực đặc biệt, được tạo ra bởi một thể chế đặc biệt. Nhà nước cộng hoà dân chủ có sức mạnh và quyền lực đặc biệt do chế độ phổ thông đầu phiếu và phiếu kín tạo nên. Đó là sức mạnh của toàn dân xây dựng nên Nhà nước và những quyền mà nhân dân trao cho. Các Nhà nước quân chủ không có được sức mạnh nhân dân nhưng có sức mạnh của thần quyền, bạo quyền. Những thứ nguy quyền đó ít nhiều cũng có hiệu lực đối với nhân dân, nhất là với nhân dân có dân trí thấp.

3. Tính khó khăn phức tạp của sự nghiệp kinh tế

Hoạt động kinh tế cần nhiều điều kiện chủ quan và khách quan, nhưng không phải công dân nào cũng có đủ, trong khi ai cũng phải làm để sống. Làm kinh tế, nhất là làm giàu, cần có các điều kiện chủ quan và khách quan cơ bản sau đây:

3.1. Ý chí làm giàu

Cổ nhân nói : Có chí làm quan, có gan làm giàu. Tuy vậy, làm giàu cũng cần có chí. Chí làm giàu bắt đầu từ khát vọng.

Sau đó là niềm tin. Khát vọng giàu có phụ thuộc vào nhận thức về cuộc sống giàu sang, sự hiểu biết về mức sống, các kiểu sống, lối sống. Niềm tin vào hoạt động làm giàu phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có niềm tin vào chế độ kinh tế, chính trị, vào tính đúng đắn của sự lựa chọn đầu tư, lựa chọn giải pháp, v.v... Những cái đó, suy cho cùng, phụ thuộc rất lớn vào Nhà nước, vào chế độ xã hội.

3.2. Tri thức làm giàu

Có hai nhóm tri thức cơ bản, cần cho người làm kinh tế. Đó là tri thức về sản xuất kinh doanh và thông tin toàn diện trong và ngoài nước, có liên quan đến làm kinh tế. Nhóm kiến thức thứ nhất bao gồm kiến thức khoa học kỹ thuật công nghệ sản xuất thuộc lĩnh vực mà doanh nhân tiến hành sản xuất, kinh doanh và kiến thức kinh tế học, quản trị học, tài chính, kế toán, thống kê v.v... Những kiến thức này có thể học được từ trường lớp, sách vở, thực tiễn. Nhưng nhóm kiến thức thứ hai, bao gồm nhiều thông tin như thông tin kinh tế - kỹ thuật, thông tin về chính trị, quân sự trong và ngoài nước, thông tin giá cả, thông tin về quy hoạch vùng kinh tế - đô thị, v.v...thì chỉ có Nhà nước mới có. Do đó, nếu không có Nhà nước, chắc chắn các doanh nhân không đủ tầm nhìn thấy tương lai.

3.3. Phương tiện sản xuất kinh doanh

Phương tiện đầu tiên là vốn. Doanh nhân có thể có nhiều cách để có phương tiện này mà không nhất thiết phải nhờ Nhà nước. Đó là vay các ngân hàng thương mại tư doanh. Tuy thế, nhiều doanh nhân vẫn cần vay vốn của Nhà nước do không tin tưởng các nguồn khác.

Ngoài vốn ra, còn nhiều phương tiện khác, mà chỉ có Nhà nước mới có thể tạo ra được. Đó là hệ thống kết cấu hạ tầng, trong đó, sát thân người làm kinh tế thị trường nhất, là hệ thống chợ. Đối với các doanh nhân của nền kinh tế thị trường hiện đại, yêu cầu đối với chợ đã trở nên phong phú và hiện đại hơn nhiều. Chợ trong nền kinh tế thị trường hiện đại có nhiều loại, với yêu cầu cao về chất lượng. Có chợ truyền thống để trao đổi hàng hoá truyền thống, cổ điển như xăng, dầu, lương thực. Bên cạnh đó còn cần có các loại chợ cho các loại hàng hoá mới như chất xám, tiền tệ, vốn, lao động, bất động sản v.v... Các loại chợ này phải được xây dựng hiện đại mới có thể bảo đảm an toàn cho hàng hoá và người tham gia mua bán. Tất cả mọi người đều biết như vậy, nhưng không ai tự làm chợ cho mình. Tất nhiên, xây chợ cho thuê có thể là tư nhân hoặc các công ty. Nhưng, chỉ có Nhà nước quản lý chợ mới có thể làm yên tâm mọi người tham gia thị trường. Tại một số nước, chợ do tư nhân xây dựng và cho thuê. Nhưng đó là trường hợp ít phổ biến, được làm với các loại chợ thông thường. Những chợ lớn, như các trung tâm giao dịch chứng khoán, các siêu thị v.v... thường do Nhà nước xây dựng hoặc các tư nhân liên doanh với Nhà nước xây dựng và khai thác. Ngoài ra, trong bất kỳ thể thức nào, các loại chợ đều cần có bàn tay bảo hộ của Nhà nước. Bởi vì, chợ là cái khó bảo vệ và bất an nhất, không cá nhân nào bảo vệ được chợ của mình nếu không có Nhà nước đứng bên cạnh.

3.4. Môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh bao gồm hai mặt: môi trường bè bạn và môi trường an toàn cho sản xuất kinh doanh.

Doanh nhân nào cũng cần có đối tác và họ thường phải tự tìm lấy đối tác cho mình. Nhưng tìm đối tác không phải là việc đơn giản. Đối tác trong kinh tế vừa là bạn vừa là đối thủ. Hợp tác và đấu tranh là đặc trưng của “bạn” kinh tế. Vấn đề đối tác càng trở nên quan trọng đối với các doanh nhân hoạt động trên thị trường xuyên quốc gia và quốc tế. Khi đó, việc tìm đối tác càng trở nên khó khăn vì các cản trở về không gian, ngôn ngữ, luật pháp, phong tục, chính trị. Trong những trường hợp như vậy tự thân doanh nhân không dễ tìm được đối tác như ý. Nhà nước là một chỗ dựa quan trọng cho doanh nhân trong việc này.

Môi trường còn có nghĩa là sự an toàn cho tính mạng và tài sản của doanh nhân. Nói chung, ai có của người ấy phải lo gìn giữ. Tuy nhiên, đối với doanh nhân, việc bảo vệ tài sản của mình không đơn giản chút nào. Vì vậy, phi Nhà nước, không ai bảo vệ doanh nhân tốt hơn.

Môi trường an toàn là môi trường không có chiến tranh, không có tội phạm hình sự, ngăn ngừa được thiên tai hoặc dự báo để phòng tránh thiên tai. Sự an toàn đó, phi Nhà nước, không ai tạo ra được cho doanh nhân.

4. Sự có mặt của kinh tế nhà nước trong kinh tế quốc dân

Đây là lý do trực tiếp nhất, khiến Nhà nước phải can thiệp vào nền kinh tế quốc dân.

4.1. Khái niệm, nội dung kinh tế nhà nước

Kinh tế nhà nước bao gồm tài nguyên quốc gia, dự trữ quốc gia về tiền, vàng bạc, đá quý và vật tư, kết cấu hạ tầng, gồm toàn bộ hệ thống cầu, đường, phà, cảng, các công trình

kiến trúc công ích khác, toàn bộ vốn nhà nước trong các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nhà nước và các công ty cổ phần nhà nước. Các nội dung trên đều có trong kinh tế nhà nước của mọi quốc gia, tuy quy mô, tỷ trọng so với tổng thể kinh tế quốc dân có thể có sự cao thấp khác nhau giữa các nước.

4.2. Sự cần thiết của kinh tế nhà nước

Nhà nước cần có kinh tế riêng của mình vì nhiều lý do. Sự hiện diện của mỗi bộ phận trong tổng thể kinh tế nhà nước nói trên có lý do riêng của nó. Chẳng hạn, lý do riêng của ngân sách nhà nước, lý do riêng của hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội, lý do riêng của dự trữ quốc gia v.v... Nhưng, tất cả chúng đều có lý do chung là:

a. Nhà nước cần có lực lượng kinh tế làm công cụ quản lý xã hội khi các công cụ khác tỏ ra bất cập trong một số trường hợp nhất định. Để điều chỉnh các quan hệ xã hội, Nhà nước có thể sử dụng phương thức cưỡng chế hình sự, cưỡng chế hành chính, tuyên truyền thuyết phục. Tuy vậy có những trường hợp không thể áp dụng được phương thức cưỡng chế, còn phương thức tuyên truyền thuyết phục thì không hiệu nghiệm hoặc chậm ứng nghiệm, chỉ có phương thức kích thích hoặc cưỡng chế kinh tế là có thể giải quyết được vấn đề mà thôi. Do đó, phương thức kích thích hoặc cưỡng chế kinh tế được trọng dụng trong trường hợp này. Và, để thực hiện kích thích hoặc cưỡng chế kinh tế, Nhà nước cần có lực lượng kinh tế của mình. Đó là kinh tế nhà nước, với nội dung như đã nêu ở trên.

b. Nhà nước cần có lực lượng kinh tế riêng, cụ thể là các doanh nghiệp nhà nước, để sản xuất và cung ứng những hàng hoá và dịch vụ mà khu vực tư không làm được, không được làm. Theo lẽ thường, xã hội có cầu tất có cung, do khu vực tư đảm nhận. Tuy vậy, có một số hàng hoá và dịch vụ không thể để khu vực tư đảm nhận, vì những lý do nhất định của từng quốc gia và của từng giai đoạn phát triển của quốc gia đó. Và vì thế mà nhà nước cấm khu vực tư sản xuất và cung ứng. Chẳng hạn việc in tiền, trồng dược liệu thuốc phiện, sản xuất vũ khí v.v.... là những hoạt động bị cấm đối với khu vực tư ở nước ta và nhiều nước trên thế giới. Bên cạnh đó, do non gan, kém chí, thiếu phương tiện, hoặc do lợi nhuận thấp nên có những loại sản phẩm hay dịch vụ nào đó không được khu vực tư kinh doanh, sản xuất. Chẳng hạn, ở nước ta, việc sản xuất điện lực, vận tải hàng không,... chưa được khu vực tư trong nước hưởng ứng, do vốn lớn, kỹ thuật và công nghệ phức tạp, rủi ro cao. Trong tình hình như vậy sẽ có một số nhu cầu không được đáp ứng. Việc để cho xã hội thiếu hàng hoá và dịch vụ là một việc tối kỵ, cả về mặt xã hội lẫn chính trị. Do đó Nhà nước phải có mặt. Đương nhiên, để lấp chỗ trống của cung, Nhà nước có thể đặt hàng cung ứng đối với các hãng tư nhân trong và ngoài nước theo hợp đồng hành chính. Các hãng tư nhân được Nhà nước đặt hàng theo giá ưu đãi và các bảo hộ khác để họ yên tâm sản xuất và cung ứng cho xã hội. Nhà nước đóng vai người bao mua và bao cấp cho nhân dân qua nhân vật trung gian là nhà thầu. Phương thức này có nhiều ưu điểm, đang là phương thức chủ yếu để Nhà nước bù lấp cung do khu vực tư bỏ trống. Tuy

nhien, không phải ở nước nào và bao giờ cũng có thể áp dụng được phương thức đó một cách có hiệu quả. Vì thế, nhiều Nhà nước vẫn phải dùng cách trực tiếp. Đó là xây dựng các doanh nghiệp nhà nước. Các doanh nghiệp này trực tiếp sản xuất và cung ứng các hàng hoá thiếu nói trên cho nhân dân.

c. Nhà nước cần có thực lực kinh tế để thực hiện chính sách xã hội. Nhà nước nào cũng cần chăm lo cho đời sống công dân. Để thực hiện được sự chăm lo đó, Nhà nước có nhiều cách. Một trong các cách đó là dùng lực lượng kinh tế nhà nước để trực tiếp đem lại phúc lợi cho công dân.

4.3. Sự cần thiết phải có sự quản lý của Nhà nước đối với kinh tế nhà nước

Sở dĩ Nhà nước phải quản lý đối với kinh tế nhà nước là vì các lý do sau đây:

a. Kinh tế nhà nước phải có người quản lý cụ thể.

Được gọi là kinh tế nhà nước, nhưng Nhà nước là một phạm trù trừu tượng, trong khi kinh tế nhà nước là những vật thể cụ thể, phải có con người cụ thể đứng ra quản lý. Từ đó hình thành nên các đơn vị kinh tế nhà nước, như doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực sản xuất vật chất, các ngân hàng thương mại quốc doanh, các công ty chứng khoán nhà nước v.v..., trên lĩnh vực tài chính, tiền tệ.

b. Khi kinh tế nhà nước được giao cho những nhóm người cụ thể quản lý như thế, sẽ có hai nguy cơ xảy ra:

Một là, công sản có thể bị lợi dụng để mưu lợi tư, bị tham ô, lãng phí. Do đó, Nhà nước phải quản lý để ngăn chặn mọi hành vi xâm phạm công sản của chính những người được Nhà nước uỷ thác quản trị kinh doanh, vận hành các đơn vị

kinh tế nhà nước.

Hai là, người được Nhà nước uỷ thác quản lý có thể không đủ khả năng làm cho đơn vị của mình thực hiện đúng vai trò, chức năng, nhiệm vụ mà Nhà nước đặt ra cho kinh tế nhà nước. Nhà nước tổ chức nên kinh tế nhà nước là để làm một số việc, thực hiện những chức năng, nhiệm vụ nhất định. Nhưng, những người được Nhà nước bố trí quản lý trực tiếp các bộ phận kinh tế nhà nước cụ thể, vì nhiều lý do, có thể không hoàn thành sứ mạng do Nhà nước trao cho.

Do đó, Nhà nước cần chỉ đạo để các doanh nghiệp nhà nước hoạt động đúng hướng, làm đúng chức năng, thực hiện đúng nhiệm vụ chính trị trên mặt trận kinh tế mà Nhà nước trông đợi. Như vừa nêu ở trên, mỗi doanh nghiệp nhà nước đều được Nhà nước bố trí một nhóm chuyên gia quản trị kinh doanh, trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ chính trị mà doanh nghiệp nhà nước phải làm. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, trong đó có lý do chuyên môn, đạo đức, các chuyên gia quản trị doanh nghiệp nhà nước không làm đúng chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp nhà nước. Khi đó, Nhà nước phải can thiệp để họ làm đúng chức năng, nhiệm vụ của họ.

III. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ

1. Bảo vệ lợi ích giai cấp

Bảo vệ lợi ích giai cấp trong quản lý nhà nước về kinh tế có nghĩa là

a. Thiết lập và bảo vệ chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất tối ưu cho giai cấp mà Nhà nước là đại biểu.

b. Thiết lập và bảo vệ một chế độ quản lý, trong đó quyền quản lý thuộc về giai cấp mà Nhà nước là đại biểu.

c. Xây dựng và bảo vệ chế độ phân phối, hưởng thụ có ưu thế cho giai cấp mà Nhà nước là đại biểu.

2. Điều chỉnh các hành vi sản xuất kinh doanh

2.1. Điều chỉnh các quan hệ lao động sản xuất

2.1.1. Khái niệm và các loại quan hệ lao động sản xuất

Thuộc tầm can thiệp điều chỉnh của Nhà nước có các quan hệ sau đây:

- Quan hệ quốc gia với quốc tế, để hình thành cơ cấu kinh tế quốc dân phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của đất nước, tận dụng được các vận hội quốc tế trong phát triển kinh tế quốc dân.

- Quan hệ phân công và hợp tác nội bộ nền kinh tế quốc dân, tạo nên sự hình thành các doanh nghiệp chuyên môn hoá, được gắn với nhau bằng những quan hệ hợp tác sản xuất thoả đáng.

- Quan hệ phân công, hợp tác theo lãnh thổ nội bộ quốc gia thông qua việc phân bổ lực lượng sản xuất theo lãnh thổ, hình thành nên sự phân công chuyên môn hoá theo lãnh thổ.

- Sự lựa chọn quy mô xí nghiệp, lựa chọn nguồn tài nguyên, các hành vi sử dụng môi trường, các hành vi lựa chọn thiết bị, công nghệ, các hành vi quan hệ với nước ngoài trên lĩnh vực kinh tế, các hành vi bảo đảm chất lượng sản phẩm và dịch vụ nhằm đưa các hành vi đó vào các chuẩn mực có lợi cho chính doanh nhân và cho cộng đồng, ngăn ngừa các hành vi gây bất lợi cho các doanh nhân và cho cộng

đồng. cho Nhà nước.

2.1.2. Hình thức thực hiện chức năng trên của Nhà nước

Nhà nước thực hiện chức năng điều chỉnh các quan hệ lao động sản xuất thông qua việc :

- Định hướng phát triển kinh tế chung cho toàn xã hội thông qua công tác xây dựng đường lối, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy định thiết kế chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

- Định hướng cụ thể cho các doanh nhân trong việc phát triển sự nghiệp sản xuất kinh doanh của họ, bao gồm phương hướng sản xuất kinh doanh, phương hướng phát triển quan hệ hợp tác với các doanh nhân khác trong và ngoài nước.

Mục tiêu điều chỉnh của Nhà nước đối với các quan hệ lao động sản xuất. Đó là hiệu quả tối đa. Hiệu quả được xem xét toàn diện trong không gian và thời gian. Trong chức năng điều chỉnh quan hệ lao động sản xuất, Nhà nước xuất phát từ lợi ích của tất cả mọi doanh nhân, của toàn xã hội.

2.2. Điều chỉnh các hành vi phân chia lợi ích

2.2.1. Các quan hệ lợi ích trong lĩnh vực kinh tế và mục tiêu điều chỉnh

Đó là:

- + Quan hệ trao đổi hàng hoá. Nhà nước điều chỉnh quan hệ này để giữ cho quan hệ được thực hiện một cách sòng phẳng, chống gian lận thương mại, lọc lừa về giá cả, mẫu mã, kiểu dáng, chất lượng sản phẩm v.v... nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của các bên tham gia quan hệ.

- + Quan hệ phân chia lợi tức trong các công ty.

- + Quan hệ tiền công tiền lương. Nhà nước điều chỉnh

quan hệ này, giữ cho quan hệ được thực hiện công bằng, vàu minh, chu và tho đối xử tốt với nhau và phân chia V, M (thu nhập quốc dân) hợp lý, hợp tình, bảo vệ quyền lợi chính đáng cho cả giới thợ và giới chủ theo đúng cương lĩnh chính trị của Đảng cầm quyền.

+ Quan hệ đối với công quỹ quốc gia. Các doanh nhân có trách nhiệm, nghĩa vụ đóng góp tích lũy ngân sách và các khoản phải nộp khác do họ sử dụng tài nguyên, công sản, gây ô nhiễm môi trường.

2.2.2. Hình thức biểu hiện việc thực hiện chức năng trên của Nhà nước

Nhà nước thực hiện chức năng điều chỉnh và bảo vệ lợi ích chân chính của các bên trong các quan hệ kinh tế thông qua:

- Xây dựng thể chế kinh doanh, trao đổi hàng hoá để can thiệp vào các quan hệ trao đổi hàng hoá của các doanh nhân.

- Xây dựng chế độ tiền công, tiền lương, bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội để can thiệp vào các quan hệ thù lao người lao động.

- Xây dựng chế độ đóng góp của công dân vào công quỹ quốc gia, như các thể chế về thuế, phí, lệ phí và các loại đóng góp có tính chất nghĩa vụ khác.

3. Hỗ trợ doanh nhân lập thân, lập nghiệp trên lĩnh vực kinh tế

3.1. Tính chất của chức năng và ý nghĩa của nó

Chức năng này được hiểu như là sự giúp đỡ của Nhà nước đối với doanh nhân. Với chức năng này, Nhà nước trở thành nhân tố không thể thiếu được đối với mọi công dân làm kinh tế.

Nhà nước thực hiện chức năng trên có ý nghĩa to lớn cho sự củng cố Nhà nước, tạo sự tin tưởng và biết ơn Nhà nước trong lòng nhân dân.

3.2. Các nội dung cần có sự hỗ trợ của Nhà nước

Có bao nhiêu sự bất cập của doanh nhân thì có thể có bấy nhiêu hướng hỗ trợ của Nhà nước. Trên giác độ chung nhất, Nhà nước có thể hỗ trợ doanh nhân về các mặt sau đây:

3.2.1. Hỗ trợ công dân ý chí làm giàu

Ý chí làm giàu của công dân bắt nguồn từ:

- Niềm tin vào chế độ chính trị ổn định của nhà nước.
- Niềm tin vào nền pháp luật và pháp chế ổn định khả thi nghiêm minh.
- Niềm tin vào môi trường xã hội yên bình, lành mạnh, an toàn tính mạng và tài sản cho mọi sự làm giàu chân chính
- Niềm tin vào chính mình.

Do đó, Nhà nước phải bằng mọi cách tạo nên niềm tin đó trong nhân dân thông qua hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế.

3.2.2. Hỗ trợ về tri thức cho công dân lập thân lập nghiệp về kinh tế

Về mặt này công dân cần:

- Tri thức sản xuất.
- Tri thức quản lý kinh doanh.
- Thông tin thời sự mọi mặt, có liên quan đến kinh doanh, thông tin trong và ngoài nước, hiện tại và triển vọng.

3.2.3. Hỗ trợ về phương tiện sản xuất kinh doanh

Các phương tiện cần được Nhà nước giúp là:

- Vốn sản xuất.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế, như hệ thống giao thông công chính, hệ thống chợ, mạng lưới thông tin, liên lạc v.v... Đó là cơ sở vật chất mà mỗi cá thể không thể tạo dựng nổi cho mình, hoặc nếu để mỗi cá nhân tự tạo dựng thì kết quả đạt được sẽ không hoàn hảo, tốn kém, hoạt động sản xuất, kinh doanh sẽ bị cản trở, bất lợi và nguy hại.

- Những phương tiện kỹ thuật đặc biệt mà các doanh nhân, do nhiều nguyên nhân, không tiếp cận kịp thời hoặc không thể tiếp cận được, hoặc không thể tự khai thác một cách có hiệu quả. Bằng các công ty cho thuê tài chính, Nhà nước sẽ hỗ trợ các doanh nhân tiếp cận kịp thời, có hiệu quả các thành tựu khoa học - công nghệ tân tiến nhất.

3.2.4. Hỗ trợ doanh nhân về môi trường kinh doanh

Môi trường mà doanh nhân cần có gồm:

- Môi trường kinh tế mà cụ thể là thế giới bạn hàng, đối tác để doanh nhân buôn có bạn, bán có phường.

- Môi trường an ninh, trật tự an toàn xã hội, môi trường không có các nguy cơ tội phạm hình sự để các doanh nhân yên ổn làm giàu.

3.3. Hình thức thể hiện việc thực hiện chức năng hỗ trợ của Nhà nước đối với công dân

Để hỗ trợ công dân về bốn mặt nói trên, Nhà nước thường tiến hành các hoạt động quản lý sau đây:

- Tuyên truyền, giới thiệu, giúp cho công dân biết được thế nào là cuộc sống giàu có, đầy đủ, sung sướng, để từ đó gây dựng và nuôi dưỡng trong nhân dân khát vọng làm giàu.

- Xây dựng và ban hành đường lối chính trị, hệ thống pháp luật có tính khoa học và thực tiễn cao, đủ mức làm cho

cho công dân có cơ sở để tin tưởng ở sự ổn định chế độ chính trị, pháp luật, xã hội, ở thái độ trước sau như một của Nhà nước và cộng đồng đối với những người biết làm giàu.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân học tập để có đủ tri thức dựng nghiệp.

- Định hướng cho mọi hoạt động của doanh nhân: định hướng đầu tư, phương án sản phẩm và dịch vụ, phương hướng tiêu thụ, phương hướng tìm kiếm đầu vào, phương hướng xử lý các vấn đề về tổ chức sản xuất, đổi mới khoa học và công nghệ, v.v...

- Cung cấp cho doanh giới các thông tin kinh tế, khoa học và công nghệ, chính trị, quân sự trong nước và quốc tế, có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nhân lớn, hoạt động trong các ngành mũi nhọn, có quan hệ quốc tế hoặc toàn quốc, để họ dùng làm cơ sở cho việc xử lý các vấn đề được đặt ra trong quản trị kinh doanh của họ.

- Mở ra các trung tâm hội tụ doanh nhân, các địa bàn xúc tác kinh tế, tạo cơ hội giao tiếp cho mọi doanh nhân, cung cấp các thông tin bạn hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi cuộc tìm bạn hàng bốn phương để qua đó mỗi doanh nhân có thể tìm được đối tác phù hợp với mình.

- Đầu tư xây dựng hoặc chủ trì việc xây dựng kết cấu hạ tầng cho kinh tế phát triển, xây dựng lực lượng nòng cốt kinh tế làm chỗ dựa cho kinh tế nhân dân vươn theo, thực hiện cho vay ưu đãi đối với các hoạt động kinh tế theo đúng định hướng của Nhà nước.

- Nhà nước bảo vệ tài sản và tính mạng cho doanh nhân,

phòng chống tội phạm hình sự, tiến hành các biện pháp phòng chống thiên tai, hạn chế tối đa các rủi ro, tai họa tự nhiên đối với doanh nhân.

4. Bổ sung thị trường những hàng hoá và dịch vụ khi cần thiết, bằng phương thức thích hợp

4.1. Thực chất nội dung của chức năng bổ sung

Quan niệm bổ sung được hình thành trên cơ sở quan niệm về tính hoàn hảo cung cầu của kinh tế thị trường. Trong quan hệ hoàn hảo về cung cầu của kinh tế thị trường, mọi nhu cầu về hàng hoá và dịch vụ của xã hội đều được khu vực tư đáp ứng. Nếu có loại hàng hoá, dịch vụ nào không được khu vực tư đáp ứng, từ đó tạo ra lỗ hổng về cung, bức xúc về cầu, thì nảy sinh việc bổ sung. Vậy, bổ sung trong hoàn cảnh cụ thể này có nghĩa là dùng một lực lượng ngoài hệ thống để tăng cường nội bộ khi nội bộ thiếu sót. Vấn đề còn lại là, lực lượng ngoài hệ thống này là lực lượng nào. Chủ đề chung đã chỉ rõ: đó là Nhà nước.

4.2. Các phương thức bổ sung của Nhà nước

- *Phương thức trực tiếp.* Đó là việc Nhà nước xây dựng các doanh nghiệp nhà nước để trực tiếp cung ứng hàng hoá và dịch vụ cho cộng đồng.

- *Phương thức gián tiếp.* Đó là việc Nhà nước đóng vai trò đại diện tiêu dùng, thay mặt toàn xã hội để mua một số hàng hoá và dịch vụ của khu vực tư trong hoặc ngoài nước, thỏa thuận với các hãng đó về giá cả và cách cung ứng theo một thể chế hành chính nào đó. Toàn bộ hoạt động trên do các hãng tư nhân đảm nhiệm, nhưng theo thể thức của Nhà

nước, được đưa ra dưới hình thức hợp đồng hành chính giữa Nhà nước với khu vực tư, Nhà nước giám sát sự cung ứng và trực tiếp chi trả, thanh toán hợp đồng.

- *Xu hướng áp dụng các hình thức trên.* Mỗi hình thức nói trên đều có ưu và nhược, thích hợp với từng lúc, từng nơi, từng loại hàng hoá và dịch vụ. Tuy vậy, khi nền kinh tế ở giai đoạn khởi phát, khả năng quản lý của nền hành chính quốc gia còn hạn chế, hình thức trực tiếp được trọng dụng. Sau đó, khi năng lực kinh tế của khu vực tư tăng lên, khả năng quản lý xã hội của Nhà nước vững vàng hơn, phương thức gián tiếp chiếm ưu thế.

5. Bảo vệ công sản và khai thác công sản như một công cụ quản lý

Chức năng trên có hai nội dung chính là:

a. Bảo vệ công sản

Công sản cần được bảo vệ trước các nguy cơ tổn thất tự nhiên và tổn thất xã hội, như sự tham ô, lãng phí do chính người được Nhà nước uỷ quyền trực tiếp quản lý và sử dụng gây ra.

b. Khai thác công sản

Chức năng này có nghĩa là, Nhà nước phải là người sử dụng công sản với tính chất như là một công cụ quản lý, phải làm cho kinh tế nhà nước thực sự là vũ khí lợi hại của Nhà nước trong quản lý nhà nước về kinh tế nói riêng, quản lý xã hội nói chung, hướng mọi hành vi của những người trực tiếp quản trị kinh doanh tại doanh nghiệp nhà nước vào việc thực hiện vai trò, chức năng của một công cụ kinh tế, ngăn ngừa

em bộ - công chức tại các doanh nghiệp nhà nước trước sự tha hoá, biến chất, xa rời nhiệm vụ chính trị do Nhà nước giao cho, tự biến mình thành những doanh nhân thông thường.

IV. PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ

1. Xét theo cấu trúc của nền kinh tế quốc dân

Theo cách nhìn nhận này, phạm vi quản lý nhà nước về kinh tế gồm:

1.1. Tài nguyên quốc gia

Đối với tài nguyên quốc gia, phạm vi quản lý của mỗi Nhà nước mỗi khác. Tùy mỗi quốc gia, phạm vi tài nguyên do Nhà nước quản lý có thể là 100%, có thể ít hơn, chỉ bao gồm những tài nguyên quý, hiếm.

Tài nguyên là nguồn sống của quốc gia, không chỉ giành cho người đương thời, mà còn cho đời đời con cháu. Vì vậy, Nhà nước phải quản lý tài nguyên như một nội dung kinh tế, thuộc công việc quản lý nhà nước về kinh tế.

Nội dung quản lý nhà nước về tài nguyên được trình bày trong một giáo trình độc lập, giáo trình “Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường”.

1.2. Dự trữ quốc gia

Dự trữ quốc gia gồm dự trữ vật tư (công - nông), nội tệ, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý. Đó là một phần của tổng sản phẩm quốc dân, được tích lại qua nhiều năm, được dùng để bảo hiểm quốc gia trước mọi hiểm hoạ, rủi ro, trong đó có hiểm hoạ, rủi ro về kinh tế. Do vậy, quản lý nhà nước về kinh tế bao gồm cả đối tượng này.

Do tính chất đặc thù của đối tượng quản lý, lý thuyết quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia được trình bày trong một số giáo trình độc lập, như giáo trình “Quản lý nhà nước về tài chính tiền tệ”, giáo trình “Quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia” v.v...

1.3. Hệ thống kết cấu hạ tầng

Hệ thống kết cấu hạ tầng bao gồm hệ thống công trình giao thông, hệ thống tiêu thoát nước, phương tiện truyền dẫn điện quốc gia, các công trình kiên trúc công ích khác, do ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng và lao động công ích của toàn dân thuộc nhiều thể hệ xây dựng nên.

Hệ thống trên không chỉ phục vụ kinh tế, nhưng phục vụ kinh tế là chủ yếu. Do tính chất đặc thù của đối tượng quản lý, lý thuyết quản lý nhà nước về hệ thống kết cấu hạ tầng được trình bày trong khoa học quản lý nhà nước về Đô thị và Nông thôn và một số chuyên ngành khoa học khác.

1.4. Các doanh nghiệp

Quản lý nhà nước về kinh tế trước hết và chủ yếu là quản lý các doanh nghiệp, hệ thống tế bào sinh sản của nền kinh tế. Sở dĩ nói như vậy là vì, doanh nghiệp là nhân vật chính của nền kinh tế. Nội dung QLNN về doanh nghiệp được trình bày trong chương III của giáo trình này.

2. Xét theo cấu trúc của quá trình tái sản xuất xã hội

Theo góc độ này, phạm vi QLNN về kinh tế bao gồm:

2.1. Quá trình đầu tư xây dựng kinh tế

Khái niệm, ý nghĩa, tầm quan trọng của quá trình đầu tư và nội dung quản lý nhà nước đối với quá trình đầu tư xây

dụng kinh tế được trình bày trong Chương 4 của giáo trình này: Quản lý nhà nước về dự án đầu tư.

2.2. Quá trình vận hành của nền kinh tế

Phạm vi quản lý cụ thể của Nhà nước đối với quá trình vận hành kinh tế sẽ được trình bày trong mục liên kế dưới đây.

3. Xét theo các mặt hoạt động của nền kinh tế

Theo giác độ xem xét này, phạm vi quản lý nhà nước về kinh tế bao gồm:

3.1. Vấn đề quan hệ sản xuất

a. Ý nghĩa của vấn đề

Đây là vấn đề có ý nghĩa kinh tế và chính trị.

+ Về kinh tế, nó có ý nghĩa quyết định sự phát triển lực lượng sản xuất. Nếu vấn đề được giải quyết tốt sẽ tạo ra sự phù hợp và thích ứng giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất, từ đó, nền kinh tế sẽ phát triển, và ngược lại.

+ Về chính trị, đây là vấn đề tương quan giai cấp, là cơ sở chính trị của Nhà nước. Không can thiệp vào khía cạnh này, cơ sở chính trị của Nhà nước có thể sẽ bị động chạm, đe dọa.

b. Mức độ can thiệp

Khi can thiệp về phương diện này, Nhà nước phải thể hiện được ý chí của mình về các mặt sau đây:

- Về quyền sở hữu của Nhà nước đối với các loại tài sản quốc gia, trong đó có tài nguyên, hệ thống kết cấu hạ tầng.

- Về sự cho phép tồn tại của các loại hình sở hữu chủ về tư liệu sản xuất trên thị trường nước nhà. Đây chính là tuyên ngôn pháp luật về tương quan chính trị giai cấp một cách gián tiếp. Nó là cơ sở pháp lý về kinh tế để từ đó Nhà nước định

hướng tương quan thực lực giai cấp về mặt chính trị.

- Về các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là các loại hình doanh nghiệp đa sở hữu chủ (công ty). Đây là biện pháp để Nhà nước giành thế chủ động trong quản lý.

3.2. Vấn đề tổ chức sản xuất

a. Các mặt cụ thể, cần được Nhà nước quản lý

- *Cơ cấu kinh tế.*

Đó là việc xác định:

+ Cơ cấu ngành kinh tế của nền kinh tế quốc dân, trong đó xác định sự có mặt của các ngành công, nông, lâm, ngư nghiệp, du lịch, dịch vụ v.v... và vai trò, vị trí của chúng trong tổng thể kinh tế quốc dân.

+ Cơ cấu vùng kinh tế của nền kinh tế quốc dân, trong đó xác định hướng phát triển kinh tế của các vùng lãnh thổ của đất nước.

- *Vấn đề quy mô các doanh nghiệp.*

Đây là vấn đề hạn mức đầu tư xây dựng các doanh nghiệp. Chẳng hạn, xây dựng các nhà máy điện, các lò nấu gang, thép, xi măng với công suất bằng bao nhiêu là tối ưu

- *Vấn đề phân công và việc hợp tác trong nền kinh tế quốc dân.*

- *Vấn đề phân bố địa lý của các doanh nghiệp.*

Đây là vấn đề địa điểm cụ thể khi xây dựng các doanh nghiệp.

- *Vấn đề quan hệ quốc tế của nền kinh tế.*

Đó là vấn đề về đối tác quan hệ, nội dung quan hệ.

b. Lý do quản lý

Các vấn đề trên đây không chỉ có ý nghĩa kinh tế trực

tiếp đối với công dân, những người trực tiếp làm chủ các doanh nghiệp, mà còn có ý nghĩa chính trị, kinh tế, quốc phòng rất to lớn đối với quốc gia. Vì thế Nhà nước phải quản lý. Chẳng hạn:

+ Về sự phân bố địa lý lực lượng sản xuất. Đây là vấn đề có ý nghĩa kinh tế, chính trị to lớn. Việc chọn đúng địa điểm phân bố lực lượng sản xuất làm giảm chi phí vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm, tạo môi trường thiên nhiên thích hợp cho mỗi loại ngành nghề. Phân bố tối ưu lực lượng kinh tế cũng tạo tiền đề cho việc củng cố quốc phòng, tiền đề cho việc xoá bỏ sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, đồng bằng và vùng núi, vùng sâu, vùng xa...

+ Về cơ cấu kinh tế quốc dân. Đây là vấn đề có ý nghĩa kinh tế lớn lao. Nếu xác lập được cơ cấu kinh tế quốc dân đúng đắn sẽ tạo được thế mạnh về kinh tế cho đất nước. Đồng thời cơ cấu kinh tế cũng là vấn đề liên quan đến vấn đề kinh tế đối ngoại, vấn đề mở cửa. Đó là vấn đề không chỉ đơn thuần là vấn đề kinh tế, mà còn là vấn đề chính trị, ngoại giao, quốc phòng.

3.3. Vấn đề chất lượng sản phẩm, vệ sinh, môi trường

Vấn đề chất lượng sản phẩm bao gồm hai nội dung: chủng loại sản phẩm và phẩm cấp chất lượng. Chẳng hạn, để thoả mãn nhu cầu “ăn” của công dân, vấn đề thực phẩm có hai nội dung: cơ cấu thực phẩm và chất lượng thực phẩm. Cơ cấu thực phẩm là thành phần và tỷ trọng các loại thành phần cấu thành bộ thực phẩm của một nước: Lượng thịt gà, thịt lợn, thịt bò, v.v... trong tổng lượng thịt cung ứng của thị trường một nước. Chất lượng thực phẩm là chất lượng của

từng loại thịt nói trên, như độ tươi sống được bảo quản, thành phần dinh dưỡng của mỗi loại thịt.

Nhà nước phải quan tâm đến cả hai mặt này, vì cả chúng loại sản phẩm, cả phẩm cấp chất lượng sản phẩm đều trực tiếp ảnh hưởng đến sự thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Hơn thế nữa, chất lượng sản phẩm có ảnh hưởng to lớn đến sức khoẻ công dân.

3.4. Vấn đề tiến bộ khoa học - công nghệ trong kinh tế

a. Các mặt cụ thể

Về mặt này, Nhà nước phải quản lý các mặt cụ thể sau đây:

- Những thành tựu cụ thể của khoa học, công nghệ trong và ngoài nước được đưa vào ứng dụng trong nền kinh tế quốc dân. Ví dụ, công nghệ gì? thiết bị loại nào? dạng năng lượng, nguyên liệu mới nào? v.v..., được đưa vào sử dụng trong nền kinh tế quốc dân.

- Đối tác mà các doanh nghiệp của đất nước có quan hệ trong việc thực hiện các định hướng tiến bộ về khoa học công nghệ nói trên.

b. Lý do quản lý

Các vấn đề trên đây không chỉ có ý nghĩa kinh tế trực tiếp đối với công dân, những người trực tiếp làm chủ các doanh nghiệp, mà còn có ý nghĩa chính trị, kinh tế, quốc phòng rất to lớn đối với quốc gia. Vì thế Nhà nước phải quản lý. Chẳng hạn:

+ Trình độ tiên tiến của khoa học - công nghệ, được áp dụng vào nền kinh tế, có ảnh hưởng to lớn đến chất lượng sản phẩm, đến chất lượng hoạt động khai thác tài nguyên, đến khả năng ô nhiễm môi trường... là những mặt lợi ích

của toàn thể nhân dân, cái mà Nhà nước không thể không quan tâm.

+ Chất lượng của đối tác trong các quan hệ về khoa học - công nghệ nói trên có ý nghĩa lớn lao đối với quốc gia, bởi chất lượng của các đối tác quan hệ quốc tế về kinh tế có ảnh hưởng đến an ninh chính trị, an ninh kinh tế mà quốc gia quan tâm.

3.5. Vấn đề sử dụng lao động và phân phối lợi ích

a. Các mặt cụ thể.

Đó là:

+ Vấn đề xác định quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nhân trong việc đóng góp cho Ngân sách nhà nước.

+ Vấn đề phân chia lợi ích giữa các doanh nhân với nhau, giữa doanh nhân với những người lao động làm thuê cho họ.

b. Lý do quản lý

Đây là vấn đề công bằng xã hội, có ý nghĩa nhiều mặt đối với vận mệnh của cộng đồng. Nếu không xử lý tốt các quan hệ lợi ích trên sẽ không có quá trình phát triển, nền kinh tế rơi vào lạc hậu, trì trệ, kiệt quệ, cộng đồng sẽ tan vỡ.

3.6. Vấn đề tổ chức quản lý

a. Nội dung vấn đề.

Đó là các vấn đề liên quan đến cơ cấu tổ chức và phương pháp quản trị kinh doanh của các đơn vị kinh tế trong nền kinh tế quốc dân, mà nội dung cụ thể là:

+ Cơ cấu bộ máy quản trị kinh doanh tại các doanh nghiệp.

+ Chế độ ghi chép, hạch toán, thống kê tại các doanh nghiệp.

+ Chế độ thanh toán qua Ngân hàng, các chế độ hợp đồng kinh tế.v.v.v...

b. Lý do quản lý.

Thông thường, tổ chức bộ máy quản trị kinh doanh là việc riêng của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi cần thiết, Nhà nước vẫn có quyền can thiệp. Các khía cạnh nêu trên của tổ chức quản trị kinh doanh tại doanh nghiệp có ý nghĩa đối với Nhà nước như sau, nên Nhà nước phải quản lý:

+ Nó giúp Nhà nước nhìn rõ, nhận ra nhanh chóng được hành vi kinh tế của các doanh nhân mà không cần tiếp cận thường xuyên, trực tiếp.

+ Nó giúp Nhà nước đặt được các doanh nhân vào một cơ chế tự quản, tự hành theo quỹ đạo do Nhà nước mong muốn.

V. CƠ CHẾ, PHƯƠNG THỨC, CÔNG CỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ

1. Cơ chế quản lý nhà nước về kinh tế

1.1. Một số khái niệm cơ sở

a. Cơ chế.

Cơ chế là một khái niệm chỉ sự diễn biến của quá trình vận hành nội tại của một hệ thống, trong đó có sự tương tác giữa các yếu tố kết thành hệ thống trong quá trình vận động của mỗi yếu tố đó, nhờ đó hệ thống có thể vận hành, phát triển theo mục đích đã định. Mọi hệ thống khi chuyển động đều có sự dịch chuyển lẫn nhau của các bộ phận cấu thành hệ thống, trong đó có bộ phận khởi động và chủ động, các bộ

phần bị động trung gian (bộ phận chuyển dẫn) và bộ phận bị động cuối cùng (công, quả). Chính qua trình chuyển động dây chuyền đó gọi là cơ chế.

b. Cơ chế kinh tế.

Thuật ngữ cơ chế được áp dụng vào lĩnh vực kinh tế gọi là cơ chế kinh tế. Do đó, cơ chế kinh tế là sự diễn biến nội tại của hệ thống kinh tế trong quá trình phát triển, trong đó có sự tương tác giữa các bộ phận, các mặt cấu thành nền kinh tế trong quá trình vận động của mỗi mặt, mỗi bộ phận đó, tạo nên sự vận động của cả hệ thống kinh tế.

Các yếu tố của cơ chế kinh tế có mối quan hệ qua lại tương tác lẫn nhau để dẫn dắt nền kinh tế phát triển. Nền kinh tế được cấu tạo theo nhiều cách, mỗi cách bao gồm nhiều bộ phận. Do đó, sự vận động của nền kinh tế chịu sự chi phối của nhiều cơ chế kinh tế khác nhau. Đại thể có:

- Cơ chế thị trường, trong đó có sự tương tác giữa các doanh nhân với nhau, phản ánh qua sự tác động của cung - cầu, của giá cả, của lãi suất tín dụng v.v... Đây là một dạng cơ chế phức tạp nhất trong cơ chế kinh tế, vì nó là sự hội tụ của hàng loạt biến số, trong đó mỗi biến số đồng thời là hàm số của biến số khác.

- Cơ chế tương tác giữa quan hệ sản xuất - lực lượng sản xuất. Đó là diễn biến của mối quan hệ giữa sự phát triển của lực lượng sản xuất với sự biến đổi quan hệ sản xuất, trong đó có sự tác động của sự phát triển của lực lượng sản xuất lên quan hệ sản xuất và ngược lại. Quan hệ này phù hợp thì lực lượng sản xuất phát triển. Cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đều vừa là nhân vừa là quả của nhau.

- Cơ chế tương tác giữa công - nông nghiệp với nhau. Một nền kinh tế mà phi nông thì bất ổn, phi công bất phú, phi thương bất hoạt, phi trí bất hưng (Lé Quý Đôn) chính là có sự tương tác giữa các bộ phận trên. Mọi nền kinh tế đều khởi nguồn từ nông nghiệp. Từ nền kinh tế nông nghiệp chuyển sang kinh tế nông công nghiệp, rồi công nông nghiệp để cuối cùng là nước công nghiệp. Cả quá trình biến đổi đó có sự tác động qua lại giữa công nông nghiệp với nhau. Trong cơ chế này, công nghiệp giữ vai trò chủ đạo, nông nghiệp giữ vai trò cơ sở.

1.2. Cơ chế quản lý kinh tế

a. Theo tầm nhìn rộng, cơ chế quản lý kinh tế là sự liên kết chuyển động của cơ cấu hệ thống quản lý kinh tế, trong đó có sự liên kết chuyển động của hệ chủ thể (A) và sự liên kết chuyển động của hệ khách thể (B), từ đó tạo nên sự chuyển động của cả hệ thống quản lý kinh tế. Như vậy, theo tầm rộng, cơ chế quản lý kinh tế bao gồm cơ chế chủ thể quản lý và cơ chế khách thể quản lý, trong đó cơ chế khách thể quản lý chính là cơ chế kinh tế, như đã trình bày ở trên.

b. Theo tầm hẹp, cơ chế quản lý kinh tế là sự liên kết chuyển động của hệ chủ thể, là cơ chế chuyển động của hệ chủ thể quản lý kinh tế, phản ánh diễn biến quá trình quản lý, trong đó nói rõ sự tương tác giữa các phương thức, biện pháp quản lý khi chúng đồng thời tác động lên hệ khách thể để tạo nên sự vận động của khách thể là nền kinh tế.

1.3. Các yếu tố tạo thành cơ chế quản lý

a. Thế nào là yếu tố tạo thành cơ chế quản lý kinh tế?

Như đã nêu, cơ chế quản lý kinh tế là sự tương tác giữa các yếu tố, các lực tác động quản lý khi chúng đồng thời tác

động lên đối tượng quản lý. Do đó, các yếu tố tạo thành cơ chế quản lý kinh tế chính là những gì có thể tác động lên đối tượng quản lý.

b. Các yếu tố thể hiện và tạo thành cơ chế quản lý

Để tạo nên một dạng cơ chế quản lý nào đó thường có sự tham gia của các yếu tố sau đây:

- Hệ thống các nguyên tắc quản lý nhà nước về kinh tế.
- Hệ thống các phương thức quản lý.
- Hệ thống các công cụ và hướng vận dụng chúng trong quản lý.

Trong các phần tiếp theo sẽ giới thiệu lần lượt các bộ phận đó

2. Các nguyên tắc tổ chức và quản lý nhà nước về kinh tế

2.1. Khái niệm về nguyên tắc quản lý

Nguyên tắc là tính chung, tính khái quát của các hướng hành động cụ thể, là phương hướng chung cho hành động cụ thể, có tính bắt buộc người hành động phải theo. Một hướng hành động nào đó được gọi là nguyên tắc khi nó là hướng chung so với các hướng cụ thể của hành động. Trong phạm vi hướng chung đó, các hướng cụ thể có thể thế này hoặc thế khác.

Chẳng hạn, tập trung dân chủ được coi là nguyên tắc trong phân công, phân cấp quản lý, có nghĩa là, một mặt, việc phân công, phân cấp phải theo hướng vừa tập trung, vừa dân chủ. Mặt khác, nếu chỉ có thế thì tập trung dân chủ không cần gọi là nguyên tắc, mà có thể gọi thẳng là phương hướng tổ chức quản lý. Nhưng, trên thực tế, tập trung dân chủ là một hướng rất chung, theo đó, có thể có rất nhiều phương án phân

công, phân cấp cụ thể khác nhau nhưng vẫn mang dáng dấp của tập trung dân chủ. Vì thế, người ta không gọi tập trung dân chủ là phương hướng, mà gọi là nguyên tắc với ý nghĩa là, ranh giới giữa tập trung và dân chủ có thể tùy hoàn cảnh cụ thể, nhưng nhất thiết không được tập trung thuần túy hoặc dân chủ thuần túy mà phải tập trung dân chủ.

2.2. Sự cần thiết phải có nguyên tắc trong tổ chức và quản lý kinh tế

Sở dĩ trong quản lý cần có nguyên tắc là vì, mỗi cấp quản lý bên trên không thể và cũng không cần chỉ ra phương hướng hành động quá cụ thể cho cấp dưới, đồng thời cũng không thể phó mặc cấp dưới muốn hành động theo hướng nào tùy ý. Do đó, người quản lý phải đề ra hướng hành động cho cấp dưới ở một mức nào đó. Cái mức không quá cụ thể đó được gọi là nguyên tắc.

2.3. Các nguyên tắc của quản lý nhà nước về kinh tế

A. Tập trung dân chủ

- Nơi áp dụng nguyên tắc.

Nguyên tắc tập trung dân chủ trong QLNN về kinh tế được áp dụng vào đâu? áp dụng khi nào? Đó là thực chất của vấn đề về nơi áp dụng. Nguyên tắc trên được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

+ Khi xác lập quyền quản lý của Nhà nước và quyền tự quản lý của doanh nhân nói riêng, công dân nói chung, đối với các vấn đề kinh tế, trả lời câu hỏi: Nhà nước và doanh nhân có quyền đến đâu trong việc quyết định các vấn đề kinh tế cụ thể nào đó.

Trong quản lý nhà nước về kinh tế có vấn đề thẩm quyền

can thiệp của Nhà nước hoặc vấn đề quyền tự quyết, tự quản của nhân dân. Khi giải quyết vấn đề trên phải dựa vào nguyên tắc tập trung dân chủ. Chẳng hạn, trong hoạt động của một doanh nghiệp có vấn đề địa điểm đặt doanh nghiệp, vấn đề lựa chọn phương án sản phẩm v.v... Vậy, về các vấn đề này, đâu là quyền của doanh nhân? đâu là quyền của Nhà nước. Chắc chắn, công dân không được toàn quyền và Nhà nước cũng không thể toàn quyền.

+ Khi xác định thẩm quyền quản lý của mỗi cấp trong hệ thống nhiều cấp của bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế. Bộ máy nhà nước nước nào cũng có nhiều cấp. Đã có cấp tất phải có việc, có quyền. Vậy, trong cùng một vấn đề cần Nhà nước giải quyết, ví dụ, vấn đề môi trường, quyền cấp trên tới đâu, cấp dưới tới đâu

+ Khi xác định quyền của cá nhân và của tập thể trong một cấp vừa có cơ quan thẩm quyền chung, vừa có cơ quan thẩm quyền riêng và khi xác định chế độ làm việc của cơ quan quản lý thẩm quyền chung. Trong bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế có pháp nhân cá nhân, như Thủ tướng, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời có cơ quan lãnh đạo tập thể, như Hội đồng Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp. Nguyên tắc tập trung dân chủ được vận dụng trong việc phân định thẩm quyền của Thủ tướng, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong quan hệ với thẩm quyền của Chính phủ, của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp cũng như quyền và trách nhiệm của các thành viên Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp trong mỗi tập thể lãnh đạo

nói trên.

- Hướng vận dụng nguyên tắc

Theo yêu cầu của nguyên tắc tập trung dân chủ, việc xử lý các mối quan hệ trên phải theo hướng sau:

+ Bảo đảm cho cả Nhà nước và công dân, cho cả cấp trên và cấp dưới, tập thể và các thành viên tập thể đều có quyền quyết định, không thể chỉ Nhà nước hoặc chỉ có công dân, chỉ cấp trên hoặc chỉ cấp dưới có quyền. Có nghĩa là vừa có tập trung, vừa có dân chủ.

+ Quyền của mỗi bên (Nhà nước và công dân; Cấp trên và cấp dưới) phải được xác lập một cách có căn cứ khoa học và thực tiễn. Có nghĩa là, không được dừng ở hình thức, cốt tạo ra sự phân bố đồng đều quyền chủ quản của mỗi bên, có dân, có nước, có trên, có dưới, mà phải xuất phát từ yêu cầu và khả năng làm chủ của mỗi chủ thể: Nhà nước và công dân, cấp trên và cấp dưới.

+ Trong mỗi cấp của hệ thống quản lý nhiều cấp của Nhà nước phải bảo đảm vừa có cơ quan thẩm quyền chung, vừa có cơ quan thẩm quyền riêng, mỗi cơ quan phải có thẩm quyền rõ rệt, phạm vi thẩm quyền của cơ quan thẩm quyền riêng phải trong khuôn khổ thẩm quyền chung, đúng như hai từ “Chung” và “Riêng” gắn vào mỗi thẩm quyền. Trong cơ quan thẩm quyền chung, mỗi uỷ viên phải được giao nhiệm vụ nghiên cứu chuyên sâu một số vấn đề, có trách nhiệm phát biểu sâu sắc về các vấn đề đó, đồng thời tập thể nghị bàn và biểu quyết theo đa số.

Tập trung quán liêu vào cấp trên, vào trung ương hoặc phân tán, phép vua thua lệ làng; chuyên quyền, độc đoán của

Nhà nước đến mức vi phạm nhân quyền, dân quyền hoặc dân chủ quá trớn trong hoạt động kinh tế đều trái với nguyên tắc tập trung dân chủ. Khuynh hướng phân tán, tự do vô tổ chức của nền sản xuất nhỏ, đang là cản trở nguy hại và phổ biến hiện nay.

- Cơ sở khoa học của nguyên tắc tập trung dân chủ

Nguyên tắc tập trung dân chủ được đặt ra xuất phát từ hai lý do sau đây:

- *Một là*, hoạt động kinh tế là việc của công dân, nên công dân phải có quyền (dân chủ). đồng thời, trong một chừng mực nhất định, hoạt động kinh tế của công dân có ảnh hưởng rõ rệt tới lợi ích của Nhà nước, lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng, do đó Nhà nước cũng phải có quyền (tập trung).

Làm kinh tế chính là việc của dân. Dân muốn sống thì phải ăn, mặc, ở, v.v... Muốn có cái ăn, cái mặc, chỗ ở thì phải làm. Do đó, việc coi làm kinh tế là việc của dân là lẽ đương nhiên. Đã là việc của dân thì dân phải có quyền. Dân thích ăn gì, mặc gì thì chọn cái mình thích mà sản xuất. Vấn đề sản xuất cái gì, sản xuất bao nhiêu là vấn đề của dân và do dân giải quyết. Do đó phải thực hành dân chủ trong kinh tế.

Nhưng, mọi hoạt động kinh tế của cá nhân công dân đều liên quan đến lợi ích cộng đồng về một số mặt nào đó, thuộc đầu ra hoặc đầu vào. Chẳng hạn, nghề mộc liên quan đến tài nguyên rừng, đến môi trường thủy văn, sinh thái; nghề rèn liên quan đến tài nguyên mỏ, nghề nấu ăn liên quan đến sức khỏe thực khách v. v... Do đó, không thể để mỗi cá nhân hoàn toàn tự quyết định mọi mặt của hoạt động kiếm sống của họ được, mà Nhà nước phải nhằm vào mặt nào liên quan đến lợi

ích cộng đồng để quản lý. Thực hiện quản lý nhà nước đó là tập trung

- *Hai là*, quản lý nhà nước về kinh tế nói riêng, quản lý nhà nước nói chung, là một lao động tập thể, phải được tổ chức một cách khoa học. Tính khoa học của tổ chức lao động nói chung, tổ chức lao động quản lý nói riêng là phân công lao động phải dựa trên cơ sở kết cấu đối tượng lao động, phải phù hợp với kết cấu đó. Trong lao động quản lý nhà nước về kinh tế, đối tượng lao động chính là hệ thống các mối quan hệ kinh tế cần điều chỉnh. Các mối quan hệ này có kết cấu hệ thống nhiều tầng nấc, trong đó hệ thống nhỏ bị hệ thống lớn chi phối, *theo dạng tập trung dân chủ*. Việc tổ chức quản lý nhà nước về kinh tế phải dựa trên kết cấu đối tượng quản lý chính là phải dựa trên kết cấu phân tầng này, cũng tức là phải tuân theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Một việc lớn, do nhiều người làm thì phải phân công và hợp tác. Khi đã phân công có nghĩa là trao quyền cho cá thể, cá thể phải được tự chủ nhất định. Đó là dân chủ. Nhưng, để việc chung thành công được, các việc riêng phải theo những chuẩn mực nhất định. Muốn vậy, phải có người chỉ huy thống nhất. Đó là tập trung.

- *Ba là*, trong mỗi cơ quan lãnh đạo tập thể, cần phải tuân theo nguyên tắc tập trung dân chủ là vì, một mặt, chỉ có làm như vậy mới khai thác được chuyên môn, sở trường của mọi uỷ viên, mới buộc mọi cá thể nỗ lực làm việc, không dựa dẫm, ỷ lại, chờ ý chung rồi theo. Mặt khác, tạo ra được sức mạnh trong chấp hành nhờ sự thống nhất hành động theo đa số.

- *Bốn là*, trong mỗi cấp quản lý phải có cơ quan thẩm quyền chung và riêng là để bảo đảm cả hai mặt của quyết

định quản lý: tính chuẩn xác và tính linh hoạt, kịp thời. Chỉ khi nào có cả hai loại cơ quan trên và thẩm quyền của mỗi loại được xác định theo đúng quy luật triết học "cái riêng trong cái chung" thì hai tính trên của một quyết định quản lý mới có được.

B. Kết hợp quản lý nhà nước về kinh tế theo ngành và lãnh thổ

a. Quản lý nhà nước theo ngành.

- Khái niệm ngành trong kinh tế.

Ngành là một tập hợp các đơn vị kinh tế có một số điểm chung nào đó về đầu ra, đầu vào hoặc cơ sở vật chất, kỹ thuật và công nghệ. Chẳng hạn, ngành theo đầu vào giống nhau như ngành công nghiệp chế biến xen-luy-lô, ngành công nghiệp chế biến kim loại đen, kim loại màu...; ngành theo đầu ra như ngành công nghiệp thực phẩm, ngành chế tạo ô tô, ngành công nghiệp điện tử...; ngành theo phương pháp công nghệ cơ bản như ngành công nghiệp khai thác, ngành công nghiệp hoá học, ngành công nghiệp sinh hoá,...

- Lý do cần quản lý theo ngành.

Phải quản lý theo ngành vì các đơn vị cùng ngành thường có một số vấn đề kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, lao động, nguyên liệu, tiêu thụ v.v... cần được giải quyết một cách thống nhất trên cơ sở hợp tác với nhau hoặc do một trung tâm quản lý quyết định. Chẳng hạn, các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp ô tô, công nghiệp chế tạo máy... cần thống nhất với nhau về quy cách sản phẩm lắp lẫn, các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp điện tử cần thống nhất với nhau trong chương trình nghiên cứu ứng dụng dài

hạn, trong việc đào tạo lực lượng lập trình viên...

- *Nội dung quản lý nhà nước theo ngành.*

Quản lý nhà nước theo ngành bao gồm các hoạt động sau đây:

+ Định hướng đầu tư xây dựng lực lượng của ngành, chống sự mất cân đối trong cơ cấu ngành và vị trí ngành trong cơ cấu chung của nền kinh tế quốc dân.

+ Thực hiện các chính sách, các biện pháp phát triển thị trường chung cho toàn ngành, bảo hộ sản xuất ngành nội địa

+ Thống nhất hoá, tiêu chuẩn hoá quy cách, chất lượng hàng hoá và dịch vụ, hình thành hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng sản phẩm để cơ quan có thẩm quyền ban bố.

+ Thực hiện các biện pháp, các chính sách quốc gia trong việc phát triển nguồn nhân lực, nguồn nguyên liệu, nguồn trí tuệ khoa học và công nghệ chung cho toàn ngành.

+ Tham gia xây dựng các dự án Luật, pháp lệnh, pháp quy, thể chế kinh tế theo chuyên môn của mình để cùng các cơ quan chức năng chuyên môn khác hình thành hệ thống văn bản pháp luật quản lý ngành.

b. Quản lý theo lãnh thổ.

- *Khái niệm về lãnh thổ kinh tế*

Lãnh thổ kinh tế trong quản lý nhà nước theo lãnh thổ được hiểu như sau:

+ Lãnh thổ kinh tế là lãnh thổ chứa đựng một nhóm các đơn vị kinh tế có quan hệ với nhau về một hoặc một số mặt nào đó trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Chẳng hạn, về mặt cung ứng điện lực, tất cả các đơn vị kinh

tổ gắn với nhau trong một mạng lưới diện ứng với địa bàn toàn vùng Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Về mặt cấp nước, tất cả các đơn vị kinh tế gắn bó với nhau theo địa bàn đô thị cụ thể: Thành phố Hà Nội, Thành phố Nam Định, Thị xã X, Y, Z... nào đó. Về mặt tiêu thụ đầu ra có những doanh nghiệp tham gia vào cung cầu trên phạm vi cả nước, như điện lực, thép, than, dầu mỡ, vải v.v... Đồng thời, có những doanh nghiệp chỉ tham gia vào thị trường thuộc địa bàn Vùng (Liên khu), Tỉnh, hoặc Huyện, Xã. Tất nhiên, trong thực tế, không ai khoanh vùng tiêu thụ sản phẩm. Do đó, phạm vi địa bàn tiêu thụ nói trên chỉ là tương đối. Nhưng về đại lượng, thị trường vùng là một phạm trù thực tế khách quan, xuất phát từ đặc tính vùng của cầu và tính hiệu quả tối ưu của vận chuyển hàng hoá trong vùng. Nhà nước phải biết điều đó để hướng cung cầu vào sự cân đối theo vùng. Và đó chính là thực chất của lý do cần có quản lý theo lãnh thổ.

+ Lãnh thổ kinh tế có nhiều cấp, do các đơn vị kinh tế có nhiều mối quan hệ, mỗi loại quan hệ có một tầm quan hệ riêng, rộng hẹp khác nhau. Một doanh nghiệp có thể là thành viên của lãnh thổ Tỉnh về quan hệ này, nhưng lại là thành viên của lãnh thổ Huyện về quan hệ khác. Chẳng hạn, về cấp điện, doanh nghiệp là thành viên của lãnh thổ Miền, về cấp nước, doanh nghiệp là thành viên của lãnh thổ Thành phố (Đô thị). Suy rộng ra, về bảo vệ môi trường khí, doanh nghiệp là thành viên của lãnh thổ quốc gia. Chính xuất phát từ điều này mà trong phân công, phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế đang từng bước xoá bỏ quan niệm về công nghiệp Trung ương, công nghiệp Tỉnh, công nghiệp Huyện. Không có đơn vị

công nghiệp nào của riêng một cấp, do riêng một cấp quản lý. Mọi đơn vị kinh tế đều bị mọi cấp đồng thời quản lý nhưng chỉ về một vài mặt nhất định nào đó mà thôi.

+ Lãnh thổ kinh tế đồng nhất với lãnh thổ hành chính, tuy trên thực tế không thể trùng khớp được. Lãnh thổ hành chính lấy dân cư làm chuẩn phân định, có kết hợp với địa hình, địa vật, hệ thống kinh tế. Nhưng lãnh thổ kinh tế có căn cứ khách quan riêng của nó. Tuy vậy, không thể tách rời lãnh thổ kinh tế với lãnh thổ hành chính. Hơn thế nữa, lãnh thổ kinh tế phải phù hợp với lãnh thổ hành chính để có thể điều hành trung tâm.

+ Quản lý nhà nước về kinh tế theo lãnh thổ đồng thời là quản lý nhà nước theo địa bàn hành chính, đơn vị hành chính lãnh thổ.

- Lý do cần có sự quản lý nhà nước về kinh tế theo lãnh thổ.

Các đơn vị kinh tế phải được Nhà nước quản lý theo lãnh thổ là vì:

Một là, chúng cần thống nhất hành động khi cùng phụ vụ một cộng đồng dân cư theo lãnh thổ sao cho tổng cung và cơ cấu cung phù hợp với tổng cầu và cơ cấu cầu trên mỗi địa bàn lãnh thổ.

Thường là, các đơn vị kinh tế đều có một địa bàn tiêu thụ sản phẩm của mình, có một cộng đồng dân cư là khách hàng. Xem xét ngược lại, có thể nói, mỗi cộng đồng dân cư theo lãnh thổ thường có một số đơn vị kinh tế nhằm vào mình để phụ vụ. Ngoài các đơn vị kinh tế còn có các đơn vị giáo dục, y tế văn hoá,... cũng có nhiệm vụ phục vụ cộng đồng dân cư này

Như vậy, có vấn đề được đặt ra là, các đơn vị kinh tế khác ngành, các đơn vị văn hoá, y tế, giáo dục... bằng cách nào để thống nhất nội dung, mức độ, chất lượng, thời gian,... cung ứng các giá trị vật chất, tinh thần cho cộng đồng dân cư nói trên phù hợp với nhu cầu và khả năng tiếp nhận của họ. Liều lượng cung ứng của các loại hàng hoá và dịch vụ của các đơn vị kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế trên địa bàn phải cân đối với nhau. Sự cân đối này lại tùy thuộc vào phong tục tập quán và quỹ thu nhập, quỹ tiêu dùng, sức mua, khả năng thanh toán của cộng đồng dân cư. Người liên kết hành động của các đơn vị liên ngành trên địa bàn không là ai khác chính quyền lãnh thổ.

Hai là, các đơn vị kinh tế cần thống nhất hành động trong việc xây dựng kết cấu hạ tầng cho kinh tế và dân sự của bản thân, sao cho, mỗi đơn vị được bảo đảm tốt nhất về hậu cần nhưng không cản trở đơn vị khác.

Đơn vị kinh tế nào cũng cần cấp thoát nước, cần giao thông, liên lạc, cần một địa thế thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giao dịch của mình. Nhưng không một đơn vị kinh tế nào có thể tự túc được các nhu cầu trên một cách tối ưu hoặc thực hiện được nhu cầu trên cho bản thân mà không cản trở đơn vị bạn, cản trở dân cư. Do đó, cần phải có một chủ thể quản lý theo địa bàn để tổ chức việc giải quyết các vấn đề nêu trên một cách tối ưu.

- Nội dung quản lý nhà nước theo lãnh thổ

Sự quản lý nhà nước theo lãnh thổ có hai loại, mỗi loại có nội dung như sau:

Một là, quản lý nhà nước của cơ quan quản lý ngành trên

lãnh thổ. Đây thực chất là sự quản lý của cơ quan quản lý ngành được thực hiện bằng các cơ quan chuyên môn, đặt theo lãnh thổ. Hoạt động quản lý này có nội dung như đã nêu ở trên.

Hai là, quản lý nhà nước của chính quyền lãnh thổ, với nội dung như sau:

+ Định hướng đầu ra cho các đơn vị kinh tế sao cho cân đối, hài hoà về lượng, về chất, về thời gian,... trong sự tương đồng với nhau và với nhu cầu cũng như khả năng tiếp nhận của người tiêu dùng trên lãnh thổ, xét theo khả năng thu nhập cũng như thị hiếu, vị hiếu, v.v... của dân cư lãnh thổ.

+ Tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp việc xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc tầm lãnh thổ đó để bảo đảm chung cho tập đoàn kinh tế liên ngành đóng trên lãnh thổ.

c. Kết hợp quản lý nhà nước theo ngành và theo lãnh thổ

- Lý do phải kết hợp

Sở dĩ có vấn đề kết hợp là vì:

Một là, có thể có sự chồng chéo giữa hai chiều quản lý, gây trùng lặp hoặc bỏ sót trong QLNN của mỗi tuyến.

Hai là, mỗi chiều quản lý có thể không thấu suốt được tình hình của chiều kia, từ đó có thể có các quyết định quản lý phiến diện, kém chuẩn xác.

Ba là, mọi sự phân công quản lý theo ngành và theo lãnh thổ đều chỉ có thể đạt được sự hợp lý tương đối, vẫn có khả năng bỏ sót hoặc trùng chéo. Nếu tách bạch quá có thể làm cho những chỗ bỏ sót, trùng chéo chậm được phát hiện và xử lý, hậu quả sẽ trở nên nghiêm trọng hơn.

- Kết hợp như thế nào

Sự kết hợp QLNN theo ngành và theo lãnh thổ được thực hiện như sau:

+ Thực hiện quản lý đồng thời theo cả hai chiều: theo ngành và theo lãnh thổ.

+ Có sự phân công quản lý rành mạch cho các cơ quan quản lý theo ngành và theo lãnh thổ, không trùng, không sót.

+ Các cơ quan QLNN theo mỗi chiều thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý theo thẩm quyền của mình trên cơ sở đồng quản, hiệp quản, tham quản với cơ quan thuộc chiều kia, theo quy định cụ thể của Nhà nước. Đồng quản là cùng có quyền và cùng nhau ra quyết định quản lý theo thể thức liên tịch. Hiệp quản là cùng ra quyết định theo thẩm quyền, theo vấn đề thuộc tuyến của mình nhưng có sự thương lượng, trao đổi, bàn bạc để hai loại quyết định của mỗi bên tương tác với nhau. Tham quản là việc quản lý, ra quyết định của mỗi bên phải trên cơ sở lấy được ý kiến của bên kia.

C. Phân biệt quản lý nhà nước về kinh tế với quản trị - kinh doanh

- Vì sao phải đề ra nguyên tắc trên?

Sở dĩ có nguyên tắc trên là vì:

Một là, trong tổ chức và QLNN về kinh tế ở nước ta trong thời gian trước đây đã có sự không phân biệt hai loại quản lý nói trên. Đó là chế độ quản lý tập trung quan liêu, can thiệp quá sâu vào nội vụ doanh nghiệp. Bên cạnh đó còn là việc giao cho bộ máy quản lý doanh nghiệp một số chức năng quản lý, mà chỉ có Nhà nước mới có thể lãnh nhận được.

Hai là, để bảo đảm tính nghiêm minh của Nhà nước trong QLNN về kinh tế. Việc phân biệt quản lý nhà nước với quản trị kinh doanh cho phép định rõ được trách nhiệm của cơ quan nhà nước và cơ quan quản trị kinh doanh tại doanh

ng nghiệp, trước hết là doanh nghiệp nhà nước. Như vậy, mọi sai lầm trong quản lý, dẫn đến tổn thất tài sản quốc gia, lợi ích nhân dân sẽ được truy tìm nguyên nhân, thủ phạm. Không ai có thể trốn tránh trách nhiệm.

Ba là, trong điều kiện sở hữu mới, không phân biệt QLNN với quản trị kinh doanh là vi phạm dân quyền, nhân quyền. Nguyên tắc tập trung dân chủ không cho phép Nhà nước can thiệp quá sâu vào quản trị kinh doanh của doanh nhân. Thực tiễn sở hữu không cho phép Nhà nước làm thay chủ nhân đích thực của các doanh nghiệp tư nhân.

- Nội dung phân biệt

Sự phân biệt cần được thực hiện trên các mặt sau đây:

Một là, về chủ thể quản lý. QLNN về kinh tế là việc của Nhà nước, còn quản trị kinh doanh là việc của doanh nhân.

Hai là, về phạm vi quản lý. Nhà nước quản lý toàn bộ nền KTQD, quản lý tất cả các doanh nhân, còn doanh nhân thì quản lý doanh nghiệp của mình.

Ba là, về mục tiêu. Chủ thể QLNN theo đuổi lợi ích toàn dân, lợi ích cộng đồng, trong đó, lợi ích kinh tế gắn liền hữu cơ với các loại lợi ích khác. Chủ thể của quản trị kinh doanh theo đuổi lợi ích của riêng mình, cơ bản là lợi ích kinh tế, cụ thể là lợi nhuận hoặc giá trị sử dụng nào đó.

Bốn là, về phương thức, phương pháp quản lý. Nhà nước áp dụng tổng hợp các phương thức, phương pháp quản lý, trong đó phương thức đặc trưng của QLNN là cưỡng chế bằng quyền lực Nhà nước. Trong khi đó, doanh nhân chủ yếu áp dụng phương thức kích thích và thuyết phục, được thực hiện trên cơ sở thoả thuận dân sự.

D. Bảo vệ quyền lợi và quyền làm chủ cho người lao động
- Xuất xứ của nguyên tắc

Nguyên tắc trên được đề ra trong hoàn cảnh sau đây:

Một là, nền kinh tế chuyển từ chế độ đơn sở hữu sang chế độ đa sở hữu, khiến cho một bộ phận lớn người lao động rơi vào vị thế làm thuê.

Hai là, do chế độ đa sở hữu mà các DNNN cũng phải thay đổi chế độ quản lý nên vai trò làm chủ tập thể của người lao động trong các DNNN cũng không thể duy trì như trước đổi mới được, mà sẽ bị ảnh hưởng nhất định. Ngay trong doanh nghiệp nhà nước, chế độ hợp đồng lao động đã thay cho chế độ biên chế. Bộ phận lao động trong biên chế ngày một giảm đi trong các doanh nghiệp nhà nước cũ, do người lao động về hưu dần theo năm tháng.

Ba là, vì ý nghĩa to lớn của việc bảo đảm quyền lợi của người lao động trong doanh nghiệp nói chung, DNNN nói riêng, ý nghĩa của sự bảo đảm đó đối với xã hội nói chung, đối với chính các ông chủ doanh nghiệp nói riêng. Ý nghĩa đó lại là cái ít được giới chủ nhận thấy vì cái nhìn thiên cận về lợi ích của họ.

- Yêu cầu của nguyên tắc.

Nguyên tắc trên đòi hỏi:

Một là, Nhà nước và tất cả các doanh nhân trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng phải có chính sách đối xử tốt đối với người lao động.

Hai là, trong hoàn cảnh đặc biệt của nước ta, do quá trình đổi mới, từ đó ra đời nhiều doanh nghiệp tư nhân tư bản, một số DNNN cũng biến thành doanh nghiệp tư nhân tư

bản hoặc công ty cổ phần, v.v... cho một bộ phận lớn người lao động không còn được vị thế làm chủ như trước đổi mới, nên Nhà nước phải đặc biệt quan tâm hơn đến vấn đề này.

E. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quản lý nhà nước về kinh tế

- Xuất xứ của nguyên tắc

Nguyên tắc trên ra đời xuất phát từ hai nguồn gốc sau đây:

Một là, do đặc trưng của quản lý nhà nước là tính pháp quyền. Phi tính này, Nhà nước khó thoát khỏi các quốc nạn như độc tài, tham nhũng, v.v...

Hai là, do nền kinh tế nước ta đã được đa dạng hoá về hình thức sở hữu và chuyển sang cơ chế thị trường. Với đối tượng này, Nhà nước không thể không quản lý bằng pháp luật. Một đặc trưng nổi bật của nền kinh tế thị trường, khác nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, là sự đa sở hữu về tư liệu sản xuất, trong đó nét đặc biệt hơn nữa là sự có mặt của kinh tế tư nhân, tư nhân tư bản, tư bản nước ngoài. Những thành phần sở hữu mới này về tư liệu sản xuất làm thay đổi căn bản chức năng, nhiệm vụ của quản lý nhà nước, do đó đòi hỏi thay đổi căn bản phương pháp quản lý của nhà nước. Nếu trong nền kinh tế hai thành trước đây Nhà nước có thể chỉ sử dụng phương pháp tuyên truyền thuyết phục mà vẫn điều chỉnh được các doanh nghiệp, thì ngày nay, trước các doanh nghiệp không của Nhà nước, hơn nữa lại là doanh nghiệp của nước ngoài, phương pháp trên là không đủ, nếu không muốn nói là không thể được trong một số trường hợp. Chỉ có pháp luật là có thể thích hợp được với mọi đối tượng.

· Phương hướng, biện pháp thực hiện nguyên tắc

Tình trạng buông lỏng kỷ luật, kỷ cương, sự hữu khuynh trong chức năng tổ chức, giáo dục, chức năng chuyên chính của nhiều cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, tình trạng xem nhẹ pháp chế trong hoạt động kinh tế của nhiều doanh nhân đã làm cho trật tự kinh tế của nước ta trong những năm qua có nhiều rối loạn, gây tổn thất không nhỏ cho đất nước nói chung. Nhà nước nói riêng, làm giảm sút nghiêm trọng uy tín, làm lưu mờ quyền lực của Nhà nước ta.

Để thực hiện nguyên tắc trên, cần phải tăng cường công tác lập pháp và tư pháp. Về lập pháp, phải từng bước đưa mọi quan hệ xã hội trên lĩnh vực kinh tế vào khuôn khổ pháp luật, các đạo luật phải được xây dựng đồng bộ, chính xác, chế tài rõ ràng và đúng mức. Trong tư pháp, mọi việc phải nghiêm, từ khâu giám sát, phát hiện, điều tra, công tố đến khâu xét xử, thi hành án, không để xảy ra tình trạng lọt tội phạm, có tội không bị bắt, bắt rồi không xét xử, hoặc xử nhẹ, xử rồi không thi hành án, thi hành nửa vời v.v...

3. Các phương thức quản lý nhà nước về kinh tế

3.1. Khái niệm về phương thức quản lý

Phương thức quản lý là tổng thể các phương pháp, biện pháp quản lý, thống nhất với nhau theo một nguyên tắc chung nào đó. Từ cách tiếp cận khác, có thể coi phương thức là một khái niệm tương đối. Có nghĩa là, khi gọi một cách quản lý nào đó là phương thức thì đó chỉ là cách gọi tương đối, là việc đặt cách quản lý đó trong quan hệ so sánh với những cách quản lý cụ thể, mà cách kia là cách chung.

Chẳng hạn, để điều khiển các doanh nhân hoạt động kinh tế theo chủ trương, đường lối, kế hoạch của Nhà nước, Nhà nước dùng một loạt phương pháp, biện pháp, công cụ cụ thể, như các hình thức tuyên vinh người có công, điều chỉnh thuế suất, lợi tức cho vay, giá cả cung tiêu của Nhà nước v.v... Khi muốn nói khái quát những biện pháp trên người ta gọi các biện pháp cụ thể đó bằng một từ chung là phương thức kích thích. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng dùng hàng loạt biện pháp, như trừng phạt về tài sản, cảnh cáo về danh dự, rút giấy phép kinh doanh, trừng phạt bằng hình sự v.v... Khi đó người ta gọi một cách khái quát các biện pháp đó là cưỡng chế

3.2. Các phương thức quản lý nhà nước về kinh tế

3.2.1. Phương thức cưỡng chế

Thực chất của cưỡng chế là dùng sự thiệt hại làm áp lực để buộc đối tượng tuân theo mục tiêu quản lý của Nhà nước. Khi cưỡng chế, Nhà nước đưa thiệt hại làm cái khiến cho đối tượng quản lý vì sợ thiệt hại đến mình mà theo Nhà nước.

Phương thức cưỡng chế được dùng khi cần điều chỉnh các hành vi mà hậu quả của nó có thể gây ra thiệt hại cho cộng đồng, cho Nhà nước. Tức là, nếu đối tượng hành động khác ý muốn của Nhà nước sẽ gây nguy hại cho Nhà nước hoặc cho cộng đồng. Trong trường hợp đó Nhà nước phải cưỡng chế để hành vi chỉ được diễn ra theo một hướng nhất định, do Nhà nước quy định.

Thiệt hại được dùng làm lực cưỡng chế bao gồm:

- Thiệt hại về vật chất, như: thiệt hại do bị đình chỉ sản xuất kinh doanh, do bị nộp phạt, do bị tịch thu tài sản v.v...
- Thiệt hại thân thể, bao gồm thiệt hại về danh dự do bị

cánh cao, thiệt hại về tự do do bị bỏ tù và thiệt hại tính mạng do bị xử tử.

3.2.2. Phương thức kích thích

Bản chất của kích thích là dùng lợi ích làm động lực để khiến đối tượng vì muốn có lợi mà tuân theo mục tiêu quản lý do Nhà nước đề ra.

Phương thức này được dùng khi cần điều chỉnh các hành vi không có nguy cơ gây hậu quả xấu cho cộng đồng, cho Nhà nước hoặc chưa đủ điều kiện áp dụng phương thức cưỡng chế. Trên thực tế, có những hành vi của công dân mà nếu không có sự điều chỉnh của Nhà nước, các hành vi đó sẽ không diễn ra theo chiều hướng có lợi cho Nhà nước, cho cộng đồng, nhưng cũng không có nghĩa là nó gây hại. Chẳng hạn, Nhà nước mong muốn các nhà đầu tư kinh tế đầu tư vào các vùng miền núi, biên cương, hải đảo để cải thiện đời sống dân cư các vùng sâu, vùng xa này, nhưng các nhà đầu tư lại chỉ thích đầu tư vào các vùng đồng bằng, đô thị. Ý thích đó rõ ràng là trái với lợi ích mà Nhà nước mong muốn, nhưng không phải vì thế mà gây tác hại cho Nhà nước, cho cộng đồng. Khi đó, nếu Nhà nước muốn họ hành động theo hướng có lợi cho mình, Nhà nước phải chia sẻ lợi ích cho họ. Chính vì thế gọi là kích thích.

Phương hướng kích thích của Nhà nước là lợi ích vật chất và danh giá.

Danh giá đối với doanh nhân, suy cho cùng cũng là vì vật chất. Bởi vì, danh giá là điều kiện để có lợi nhuận cao. Từ danh giá sinh ra lợi thế thương trường, là lời giới thiệu, tạo uy tín cho doanh nhân. Chẳng hạn, những huy Chương vàng về chất lượng sản phẩm, những lời tuyên dương của Nhà

nước về công trạng của doanh nghiệp đối với nền kinh tế quốc dân, đối với Ngân sách nhà nước v.v... chính là những lợi thế cho người được tôn vinh trong hoạt động kinh doanh sau đó.

Lợi ích vật chất đối với doanh nhân chính là lợi nhuận. Nhà nước không thể trực tiếp cho doanh nhân lợi nhuận. Nhưng Nhà nước có thể gián tiếp làm cho doanh nhân có lợi nhuận cao bằng nhiều cách.

Xuất phát từ chỗ hiểu lợi nhuận là chênh lệch giữa doanh thu và giá thành, được biểu diễn giản đơn như sau:

$$P = G - Z$$

Chúng ta có thể thấy những cách mà Nhà nước có thể tác động để kích thích doanh nhân. Chẳng hạn, Nhà có thể thực hiện các biện pháp tác động vào doanh thu và giá thành sản phẩm của doanh nhân, làm tăng doanh thu, hạ giá thành, tất sẽ làm cho lợi nhuận của doanh nhân tăng lên.

Các tác động đó là:

+ Tác động bằng thuế. Để khuyến khích hay hạn chế hoạt động nào đó của doanh nhân, Nhà nước ra những quyết định tăng giảm thuế, xoá hoặc miễn thuế,

+ Tác động bằng lãi suất tín dụng. Do Nhà nước có trong tay hệ thống ngân hàng thương mại quốc doanh, do Nhà nước có thể khống chế lãi suất tiền gửi của mọi ngân hàng không của Nhà nước, vì thế Nhà nước có thể điều chỉnh để các ngân hàng tăng hoặc giảm lãi suất cho vay đối với các doanh nhân hoạt động trên các hướng mà Nhà nước muốn hoặc không muốn chúng hoạt động.

+ Tác động bằng giá cả. Nhìn chung, trong nền kinh tế đa sở hữu, Nhà nước không thể áp đặt giá cả tràn lan như trong nền kinh tế hai sở hữu trước đây. Nhưng như vậy không có nghĩa là Nhà nước không thể tác động tới hoạt động kinh tế quốc dân qua giá cả. Con đường kích thích bằng giá cả của Nhà nước đối với các doanh nhân như sau:

* Nhà nước chỉ đạo các tổ chức của mình mua giá cao đối với các sản phẩm của các doanh nhân khi họ làm theo sự chỉ đạo của Nhà nước. Thông qua các hợp đồng hành chính, các đơn hàng phục vụ các Chương trình quân sự, quốc phòng, y tế - xã hội, phúc lợi công cộng, các chương trình bảo hiểm sản xuất v.v... Nhà nước giữ ổn định hoặc nâng giá mua vào các hàng hoá và dịch vụ của các đơn vị kinh tế khi Nhà nước thấy cần bảo trợ, khuyến khích họ làm theo yêu cầu của Nhà nước.

* Nhà nước chỉ đạo các tổ chức của mình, như các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức dự trữ quốc gia, bán với giá thấp các loại nguyên nhiên vật liệu, thiết bị, dịch vụ sản xuất,... cho các đơn vị kinh tế không của Nhà nước khi các đơn vị này làm theo yêu cầu của Nhà nước.

Chính vì các tác dụng như trên, người ta gọi giá cả, lãi suất tín dụng, thuế là những công cụ quản lý của Nhà nước.

3.2.3. Phương thức thuyết phục

Bản chất của thuyết phục là tạo ra sự giác ngộ trong đối tượng quản lý để đối tượng quản lý tự thân vận động theo chân lý, đạo lý, pháp lý.

Nội dung thuyết phục bao gồm nguyên lý kinh tế, đạo lý làm giàu, pháp luật kinh tế, các định hướng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch nhà nước, các nghĩa vụ mà Nhà nước đòi hỏi

ở công dân - doanh nhân, những phần thưởng và hình phạt mà Nhà nước giành cho những người có công hoặc phạm tội trong hoạt động kinh tế và cơ sở khoa học, cơ sở thực tế của các quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án, của các quy định nghĩa vụ công dân, sự thưởng phạt đó, gắn liền với việc thực hiện các nghĩa vụ đó.

Bản thân pháp luật cũng là một dạng của kế hoạch. Pháp luật và kế hoạch nhà nước đều thể hiện nguyện vọng chung của giai cấp cầm quyền, của cộng đồng về mục tiêu tăng trưởng kinh tế, về các chuẩn mực xử sự, chuẩn mực hành động kinh tế. Trước khi bắt người dân làm một việc gì, dùng cưỡng chế vật chất hoặc tinh thần làm công cụ thúc đẩy, lôi kéo con người hành động, Nhà nước phải làm cho con người hiểu rõ vì sao lại làm như vậy. Đó chính là thuyết phục. Thuyết phục để công dân làm vì lẽ phải chứ không phải vì sợ thiệt hại hay vì có lợi cho cá nhân mình. Thuyết phục còn để công dân không chống lại, do đó không bị xử lý hình sự hay phạt hành chính, tránh cho họ những thiệt hại có thể tránh được.

Phương thức thuyết phục cần áp dụng trong mọi lúc, mọi nơi, mọi đối tượng. Sở dĩ như vậy là vì, suy cho cùng, cưỡng chế hay kích thích vẫn là nhờ ngoại lực, do đó không triệt để. Ngoại lực không phải bao giờ cũng thường xuyên tác trực bên đối tượng quản lý. Vì thế, khi xa rời ngoại lực, đối tượng lại có nguy cơ không tuân thủ người quản lý. Chỉ có nội lực, sự tự thân vận động mới triệt để mà thôi. Mặt khác, bản thân phương thức cưỡng chế hoặc kích thích cũng phải qua hoạt động thuyết phục thì mới truyền tới được đối tượng quản lý

đề họ cảm nhận được áp lực hoặc động lực để từ đó mà biết sợ thiệt hại hoặc muốn có lợi để tuân theo mục tiêu quản lý do Nhà nước đề ra.

Lý thuyết kinh tế như phân công và hợp tác, đổi mới công nghệ, các đạo lý làm giàu như, coi làm phúc cũng như làm giàu, buôn có bạn, bán có phường, ăn trông nổi, ngồi trông hưởng v.v... là nội dung thuyết phục căn bản nhất. Nó là nền tảng nhận thức, giúp công dân, doanh nhân hiểu nhanh pháp luật và kế hoạch nhà nước để làm giàu chân chính, không dựa vào mảnh lối lưu manh trong sản xuất kinh doanh. Không có kiến thức cơ bản về kinh tế học, doanh nhân sẽ là người điếc không sợ súng hoặc lý lợm, bất nhân. Dù cố ý hay vô ý phạm pháp đều do thiếu tri thức mà ra.

3.3. Sự cần thiết phải có nhiều phương thức quản lý nhà nước về kinh tế

Trong QLNN về kinh tế cần có nhiều phương thức quản lý là vì:

Một là, mỗi phương thức có ưu điểm, thế mạnh, đồng thời có nhược điểm, hạn chế của nó. Do đó không thể áp dụng một phương thức.

Hai là, đối tượng quản lý của Nhà nước rất đa dạng, khả năng chịu sự tác động của các phương thức quản lý của chúng rất khác nhau. Do đó không thể nhất loạt áp dụng một phương thức nào, mà phải tùy cơ ứng biến.

4. Công cụ quản lý

4.1. Khái niệm về công cụ quản lý kinh tế

Công cụ là một thuật ngữ đa nghĩa, nhất là khi nó được dùng với nghĩa bóng, như công cụ quản lý. Trong quản lý,

thuật ngữ công cụ được dùng trong hai trường hợp sau đây:

- Trường hợp phổ biến, có tính chất tương đối. Trong trường hợp này, công cụ quản lý được hiểu đồng nghĩa với biện pháp. Chẳng hạn, để thực hiện một mục đích nào đó, ví dụ, tăng sản lượng lương thực, người ta áp dụng các biện pháp như giảm thuế nông nghiệp, hạ giá bán vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hạ lãi suất cho nông dân vay đầu tư, v.v... Các biện pháp trên đôi khi cũng được gọi là công cụ, như công cụ thuế, công cụ giá cả, công cụ lãi suất v.v...

- Trường hợp có tính cụ thể cao, thuật ngữ công cụ quản lý dùng để chỉ những phương tiện mà người quản lý dùng để thực hiện được các tác động quản lý.

Chẳng hạn, để quản lý, chủ thể quản lý phải bày tỏ cho đối tượng quản lý biết ý định cuối cùng của mình, cái mà đối tượng quản lý phải theo, bày tỏ áp lực hay động lực mà chủ thể đưa ra để ảnh hưởng tới đối tượng, truyền các lực đó đến đối tượng quản lý v.v...

4.2. Các loại công cụ quản lý

4.2.1. Công cụ thể hiện ý đồ của chủ thể quản lý

Đó là công cụ thể hiện ý muốn của chủ thể quản lý, theo đó đối tượng quản lý phải biết mà tuân theo. Thuộc loại này có:

- Kế hoạch nhà nước nói chung, nhiệm vụ hoặc nghĩa vụ giao nộp sản phẩm hoặc thuế, đơn hàng, hợp đồng, lệnh sản xuất, v.v... thể hiện ý chí của Nhà nước về số lượng đầu ra mà Nhà nước đặt ra cho công dân trong kinh tế.

- Các tiêu chuẩn chất lượng, quy cách sản phẩm, thể hiện ý chí của Nhà nước về chất đầu ra đó.

- Các văn bản pháp luật, pháp quy, thể hiện chuẩn mực

hành vi mà Nhà nước muốn công dân phải theo khi thực hiện các nghĩa vụ nói trên.

4.2.2. Công cụ có tác dụng động lực

Đó là các công cụ được dùng làm áp lực hoặc động lực tác động vào đối tượng quản lý của Nhà nước. Thuộc loại này có:

- Các ngân hàng thương mại quốc doanh.
- Các doanh nghiệp nhà nước.
- Các kho dự trữ quốc gia.
- Toàn bộ khối tài nguyên quốc gia.
- Các loại quỹ chuyên dùng vào quản lý.

4.2.3. Công cụ thể hiện ý chí của Nhà nước trong việc sử dụng các lực nói trên vào việc gây áp lực.

Đó chính là hệ thống chế độ, chính sách kinh tế tài chính của Nhà nước, như:

- Các chính sách chung về thưởng phạt trong kinh tế.
- Các chế độ thưởng phạt cụ thể, được thể hiện thành các đạo luật, các chế tài như Luật thuế, pháp luật hình sự, pháp luật xử phạt hành chính, chế độ ưu đãi tín dụng v.v...

4.2.4. Công cụ sử dụng các công cụ nói trên.

Đó chính là con người, những cán bộ, công chức nhà nước, là các cơ quan hành chính nhà nước, là các công sở.

Khi nói cán bộ - công chức là công cụ của Nhà nước có nghĩa là, cán bộ công chức có nhiệm vụ tuân lệnh Nhà nước trong thực thi công vụ với tất cả các phương thức và công cụ quản lý cụ thể nói trên.

VI. NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ

Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình trong quản lý nhà nước về kinh tế Nhà nước phải thực hiện nhiều công

vụ cụ thể. Các nội dung cụ thể đó sẽ được trình bày trong các chương sau. Về đại thể, nội dung quản lý nhà nước về kinh tế bao gồm các công vụ chính sau đây:

1. Xây dựng pháp luật và thể chế kinh tế

1.1. Vị trí của công tác xây dựng pháp luật và thể chế kinh tế trong toàn bộ quá trình QLNN về kinh tế

Đây là công vụ mở đầu quá trình quản lý. Nội dung căn bản của công vụ này là việc thể chế hoá đường lối kinh tế của Đảng cầm quyền thành pháp luật và thể chế của Nhà nước. Công vụ này có tác dụng:

- Tạo niềm tin cho công dân, làm cho công dân yên chí làm giàu về kinh tế, toàn tâm, toàn ý lập thân, lập nghiệp khi Đảng cầm quyền đã có đường lối chính trị - kinh tế rõ ràng.

- Tạo ra một trong những tiền đề cho cuộc chơi. Ta thường nói đến sân chơi kinh tế. Điều đó có nghĩa là, hoạt động kinh tế là một cuộc chơi. Bất kỳ một cuộc chơi nào cũng cần có sân chơi và luật chơi. Kinh tế thị trường là một cuộc chơi lớn, quyết liệt trong việc giành phần thắng. Do đó nó càng cần có luật, thậm chí, cần đến những điều luật thật chặt chẽ, rõ ràng.

1.2. Nhiệm vụ của công vụ lập pháp lập quy

Công vụ xây dựng pháp luật và thể chế kinh tế có nhiệm vụ:

- a. Thể chế hoá các chủ thể kinh tế tham gia nền kinh tế quốc dân về các mặt: địa vị pháp lý, điều kiện và thủ tục ra đời, vai trò, vị trí của nó trên thương trường, cơ cấu tổ chức của chúng. Những chế định trên sẽ cho thấy một xã hội kinh tế tương lai, với các loại nhân vật cụ thể, có vai trò nhất định của nó.

b. Thể chế hoá các hành vi kinh tế, đưa lên thành chuẩn mực cụ thể để các loại nhân vật kinh tế nói trên tuân theo khi tiến hành hoạt động kinh tế. Những chuẩn mực này liên quan đến mọi phương diện hoạt động của mọi chủ thể kinh tế trong nền kinh tế tương lai.

1.3. Các loại pháp luật và thể chế kinh tế, cần được xây dựng

Tùy về mức độ cụ thể, hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế bao gồm rất nhiều loại, song về tổng thể, hệ thống đó bao gồm hai loại chính sau đây:

- Hệ thống pháp luật theo chủ thể hoạt động kinh tế.

Ví dụ Luật doanh nghiệp nhà nước, luật Hợp tác xã, Luật doanh nghiệp tư nhân và công ty (Nay ban hành chung thành Luật doanh nghiệp) v.v... Loại này thực chất là Luật tổ chức các đơn vị kinh tế, theo nó, sân chơi kinh tế được xác định trước các loại chủ thể, được tham gia cuộc chơi kinh tế, do Nhà nước là trọng tài.

- Hệ thống pháp luật theo khách thể.

Ví dụ, Luật tài nguyên, Môi trường, được Nhà nước đặt ra cho tất cả những ai trong xã hội, trong đó chủ yếu là các doanh nhân, có tham gia vào việc sử dụng các yếu tố nhân tài, vật lực nói trên, buộc họ phải theo.

2. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế quốc dân

2.1. Vị trí của công tác chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án trong hệ thống công vụ QLNN về kinh tế

Công vụ này là bước định hướng hành động cho các chủ thể kinh tế, đã được pháp luật khẳng định ở trên. Lập pháp

là bước thiết kế tổ chức lực lượng cuộc chơi kinh tế và luật chơi. Công tác chiến lược, quy hoạch v.v... là bước thiết kế chương trình chơi cụ thể cho lực lượng nói trên.

2.2. Nhiệm vụ của công tác chiến lược, quy hoạch

Công vụ này phải tạo ra được các sản phẩm quản lý sau đây:

- a. Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội.***
- b. Kế hoạch kinh tế dài hạn, trung hạn, hàng năm.***
- c. Các dự án cụ thể về đầu tư kinh tế.***

Nội dung và cách xây dựng các văn kiện quản lý nói trên được trình bày trong các giáo trình chuyên, như giáo trình “Chiến lược phát triển kinh tế xã hội”, “Quản lý nhà nước các dự án đầu tư” v.v...

3. Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế

3.1. Tổ chức và tổ chức lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước cho phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn phát triển của đất nước

Công vụ này bao gồm các việc cụ thể sau đây:

- Đánh giá hệ thống DNNN hiện có, xác định những phần thừa, thiếu, yếu của hệ thống hiện hành.
- Loại bỏ các phần thừa bằng phương thức thích hợp: bán, khoán, cho thuê, giao, cổ phần hoá, v.v...
- Tổ chức xây dựng mới các DNNN cần có.
- củng cố các DNNN hiện còn cần tiếp tục duy trì nhưng yếu kém về mặt này, mặt khác, nâng cấp để chúng ngang tầm vị trí được giao.

3.2. Xúc tiến các hoạt động pháp lý và hỗ trợ để các đơn vị kinh tế không của nhà nước ra đời

- Các hoạt động thị thực hợp pháp cho các hoạt động của doanh nhân trên thương trường: xét duyệt, cấp phép đầu tư, kinh doanh, v.v...

- Thực hiện các hoạt động hỗ trợ về tư pháp, thông tin, phương tiện v.v... để mọi công dân xúc tiến sự nghiệp kinh tế của họ.

4. Tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng cho hoạt động kinh tế

Công vụ lớn này bao gồm các nội dung cụ thể sau đây:

a. Tổ chức quy hoạch, thiết kế tổng thể, xây dựng các dự án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng.

b. Tổ chức cho thầu xây dựng những công trình mà Nhà nước không cần hoặc không có điều kiện đầu tư, tiếp nhận và quản lý khai thác sử dụng.

c. Trực tiếp đầu tư xây dựng những công trình trọng điểm trong hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế.

5. Giám sát, kiểm tra mọi hoạt động kinh tế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của sự phát triển

Một cách tổng thể, có thể nói, có bao nhiêu lĩnh vực hoạt động kinh tế, có bao nhiêu pháp luật và thể chế kinh tế đã được ban hành thì phải tiến hành giám sát, kiểm tra trên bấy nhiêu lĩnh vực, theo bấy nhiêu đạo luật và thể chế. Về đại thể, hoạt động kiểm tra, giám sát chủ yếu là:

5.1. Kiểm tra, giám sát sản phẩm

Về sản phẩm, có những hoạt động kiểm tra, giám sát sau đây:

- Kiểm tra, giám sát sự sản xuất, lưu thông, sử dụng các loại sản phẩm bị cấm hoặc được phép.

- Kiểm tra, giám sát sản phẩm theo tiêu chuẩn nhà nước về chất lượng.

5.2. Kiểm tra, giám sát phế thải

Công vụ này bao gồm các công vụ cụ thể như, kiểm tra độ độc hại của chất thải, kiểm tra sự chấp hành các quy định về xử lý chất thải, kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ tài chính để chống ô nhiễm môi trường, v.v...

5.3. Kiểm tra, giám sát sự tuân thủ các quy định của Nhà nước trong việc sử dụng các nguồn lực quốc gia

- Sử dụng tài nguyên.
- Sử dụng lao động.
- Lưu hành nội - ngoại tệ.
- Sử dụng đất đai, v.v...

5.4. Kiểm tra việc tuân thủ pháp luật kinh doanh

Đây là một lĩnh vực rất phong phú, bao gồm nhiều hoạt động kiểm tra cụ thể, như đăng ký kinh doanh, ký kết hợp đồng kinh tế, phát hành cổ phiếu v.v...

5.5. Kiểm tra sự tuân thủ pháp luật về phân phối lợi ích

5.6. Kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về tài chính, kế toán thống kê

6. Thực hiện các quyền lợi của Nhà nước về kinh tế

6.1. Nội dung quyền lợi kinh tế của Nhà nước

Đó là:

- Sự toàn vẹn giá trị công sản.
- Các khoản được thu của Nhà nước vào ngân sách nhà nước từ các hoạt động kinh tế của công dân.

6.2. Nội dung của QLNN trên phương diện này.

Đó là:

- Việc tổ chức bảo vệ công sản, chống mọi nguy cơ tổn thất: thiên tai, dịch họa, tội phạm hình sự thuộc đủ mọi hình thức.

- Định ra các khoản thu cho ngân sách nhà nước, tổ chức thu đủ, kịp thời các khoản thu theo luật định: Thu thuế, phí, các khoản lợi ích khác, v.v...

7. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế

Những nội dung và phương pháp cụ thể của việc tổ chức bộ máy quản lý nhà nước nói chung, bộ máy QLNN về kinh tế nói riêng đã có các chuyên đề, môn học khác trình bày.

VII. ĐỔI MỚI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ Ở NƯỚC TA

1. Lý do đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta

Đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế là việc làm thường xuyên của mọi Nhà nước. Sở dĩ như vậy là vì:

1.1. Đối tượng quản lý thường xuyên thay đổi

Sự thay đổi của đối tượng quản lý diễn ra trên các mặt sau đây:

- Thay đổi chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất và sự ra đời những loại hình doanh nghiệp mới. Đó là việc chuyển từ nền kinh tế đơn sở hữu, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước, sang nền kinh tế đa sở hữu, trong đó, ngoài các doanh nghiệp quốc doanh, hợp tác xã như vốn có, đã có thêm hình thức sở hữu tư nhân, tư nhân tư bản. Loại hình doanh nghiệp cũng phong phú hơn trước. Ngoài các doanh nghiệp

đơn dạng sở hữu (Quốc doanh, cá thể, tập thể) còn có các doanh nghiệp hợp chủ. Đó là các công ty với các các loại cổ đông khác nhau. Đây là nét mới hoàn toàn so với nền kinh tế trước đổi mới và là sự đổi mới có ý nghĩa đáng kể.

- Sự thay đổi quan hệ quốc tế của nước ta trên lĩnh vực kinh tế. Về mặt này, sự thay đổi đáng kể là ở chỗ:

+ Chuyển từ đối tác chủ yếu là các nước xã hội chủ nghĩa sang đối tác là tất cả các nước trên thế giới.

+ Chuyển từ đối tác chủ yếu là tổ chức nhà nước sang đối tác là tất cả các loại tổ chức.

+ Chuyển từ nội dung kinh tế đối ngoại chủ yếu là ngoại thương sang nội dung toàn diện, bao gồm xuất nhập khẩu hàng hoá, xuất nhập khẩu tư bản, xuất nhập khẩu tri thức, xuất nhập khẩu dịch vụ.

- Sự thay đổi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, thể hiện trên các mặt: số lượng các đơn vị kinh tế, quy mô mỗi đơn vị, trình độ khoa học và công nghệ trong mỗi doanh nghiệp, trình độ xã hội hoá của nền sản xuất, ngày một nâng cao.

1.2. Khoa học công nghệ không ngừng tiến bộ

Khoa học quản lý cũng như mọi khoa học khác, không ngừng phát triển. Nhờ vậy đã tạo ra những thành tựu mới, cho phép và đòi hỏi các Nhà nước phải ứng dụng vào thực tiễn quản lý của mình. Đổi mới lớn nhất trên mặt này là sự phát triển của công nghệ thông tin. Những thành tựu trên lĩnh vực công nghệ thông tin cho phép và đòi hỏi các Nhà nước phải tổ chức lại bộ máy, phân công lại chức năng, nhiệm vụ quản lý trong nội bộ bộ máy, nâng cao trình độ công chức.

2. Ý nghĩa của sự đổi mới về đối tượng quản lý

Theo lý thuyết quản lý, tổ chức và hoạt động của chủ thể quản lý phải phù hợp với khách thể quản lý. Do đó, khi đối tượng quản lý đã có sự thay đổi như đã nêu, chủ thể quản lý cũng phải thay đổi theo.

Đi sâu vào từng mặt cụ thể, có thể thấy, những đổi mới của đối tượng quản lý trong quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta trong thời gian qua đã có ảnh hưởng đến chủ thể quản lý là Nhà nước trên các mặt như sau:

- Làm thay đổi vị thế của Nhà nước đối với các doanh nghiệp. Về vị thế của Nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân từ chỗ là người chủ sở hữu của toàn bộ nền kinh tế quốc dân chuyển thành người ngoài sở hữu hoặc chủ sở hữu một phần nền kinh tế đó. Trước đây, 100% các doanh nghiệp công nghiệp là của Nhà nước. Các hợp tác xã nông nghiệp tuy không của Nhà nước, nhưng trên thực tế cũng là của Nhà nước. Bởi vì, tư liệu sản xuất quan trọng nhất của hợp tác xã là ruộng đất, trạm máy kéo máy móc nông nghiệp đều là của Nhà nước rồi. Trong bối cảnh ấy, vị thế quản lý của Nhà nước rất lớn. Nhà nước đương nhiên có toàn quyền đối với mọi hoạt động của các đơn vị kinh tế của mình. Nhưng sau đổi mới, hàng loạt doanh nghiệp không của Nhà nước ra đời, trong đó không chỉ có kinh tế cá thể mà còn có cả kinh tế tư bản, không chỉ có tư bản trong nước mà còn có cả tư bản nước ngoài. Rõ ràng là, với các đối tượng mới này vị thế của Nhà nước trong việc điều khiển họ không thể như trước.

- Làm thay đổi chức năng của Nhà nước trong quản lý kinh tế. Nền kinh tế đa sở hữu, với sự có mặt của các thành

phần kinh tế không của Nhà nước, đặt ra nhiều vấn đề cho công tác quản lý nhà nước, những vấn đề mà trong nền kinh tế hai thành phần sở hữu về tư liệu sản xuất không có. Chẳng hạn vấn đề bảo vệ tài nguyên và môi trường, vấn đề chống buôn lậu và các gian lận thương mại khác, vấn đề chống bóc lột và ngược đãi người lao động. Thực tế đó đã làm thay đổi chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước trong quản lý nhà nước về kinh tế.

- Làm thay đổi khối lượng công tác quản lý. Nội dung căn bản của quản lý nhà nước về kinh tế là điều chỉnh các mối quan hệ xã hội trong lĩnh vực kinh tế. Số mối quan hệ cần điều chỉnh phụ thuộc vào số lượng chủ thể quan hệ. Trước đổi mới, số lượng đơn vị kinh tế chính là số lượng doanh nghiệp nhà nước và số lượng hợp tác xã nông nghiệp toàn xã. Con số này khoảng chừng 20.000. Sau đổi mới, trong nông nghiệp có tới hàng triệu nông hộ trực tiếp tham gia vào các quan hệ kinh tế, với tư cách chủ thể quan hệ, cần được Nhà nước điều chỉnh. Trong công thương nghiệp, ngoài số doanh nghiệp nhà nước như cũ, hoặc có tăng giảm chút ít, do xây dựng mới và do chuyển thể sở hữu một số DNNN, có hàng triệu đơn vị sản xuất kinh doanh không của nhà nước ra đời. Tính đến nay, trên lĩnh vực kinh tế, số lượng chủ thể quan hệ kinh tế không còn ở mức vài vạn mà là hàng triệu. Đó chính là lý do căn bản làm tăng khối lượng công việc quản lý nhà nước về kinh tế.

- Làm thay đổi yêu cầu đối với các phương thức, phương pháp, biện pháp quản lý. Khi nền kinh tế chuyển từ chế độ đơn sở hữu sang chế độ đa sở hữu, khi lực lượng kinh tế ngày càng tiến lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá, các phương thức,

phương pháp, biện pháp quản lý của Nhà nước phải nghiêm hơn mới có thể bảo đảm giữ vững các mối quan hệ kinh tế - kỹ thuật - xã hội trong nền kinh tế đó.

3. Đối tượng, phạm vi và phương hướng đổi mới

Do những thay đổi của đối tượng quản lý như trên, công cuộc đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế cần phải nhằm vào các phương diện và thay đổi chúng theo các hướng như sau:

3.1. Đổi mới chức năng, nhiệm vụ quản lý của Nhà nước

- Nhà nước phải tập trung vào chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội trong kinh tế, coi đây là chức năng căn bản của quản lý nhà nước về kinh tế. Tập trung vào chức năng này có nghĩa là, trong nền kinh tế đa sở hữu, Nhà nước không còn là người chủ sở hữu duy nhất của nền kinh tế. Do đó, dù muốn hay không, Nhà nước cũng không có quyền can thiệp vào nền kinh tế như một ông chủ, mà chỉ có thể như một trọng tài, một nhạc trưởng, đứng ngoài cuộc để điều chỉnh người trong cuộc thực hiện cuộc chơi kinh tế sao cho hợp lý, hợp tình.

- Nhà nước phải đặc biệt coi trọng và thực hiện tốt chức năng hỗ trợ công dân lập thân, lập nghiệp về kinh tế, coi đó là một trong những nét đặc thù của sự đổi mới chức năng QLNN về kinh tế so với trước thời kỳ đổi mới. Trước đổi mới, công dân không làm kinh tế, chỉ có Nhà nước làm kinh tế. Mọi công dân đều là cán bộ công nhân viên nhà nước và xã viên HTX. Trong hoàn cảnh ấy, công dân không có nhu cầu được Nhà nước hỗ trợ lập nghiệp kinh tế. Ngày nay, phần lớn công dân phải tự thân vận động. Ai không có tài, có chí, có

vốn thì làm thuê cho tư nhân hoặc cho các doanh nghiệp nhà nước, theo chế độ hợp đồng lao động. Ai có tài, có chí, có vốn thì dấn thân làm chủ. Số người này rất cần sự hỗ trợ của Nhà nước. Đây là việc mà trước đổi mới không có trong quản lý nhà nước. Chức năng này chiếm một phần lớn công sức của Nhà nước. Đồng thời, đó cũng là chức năng thể thiện tính nhân văn, nhân đạo của Nhà nước. Nhờ thực hiện tốt chức năng này mà Nhà nước có uy tín với nhân dân, nền chính trị được ổn định.

- Nhà nước cần ý thức chính xác và thực hiện đầy đủ chức năng đối với các DNNN. Đó là chức năng của người có vũ khí kinh tế, dùng vũ khí đó để thực hiện vai trò, chức năng nhà nước của mình không chỉ trên lĩnh vực kinh tế, mà trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống quốc gia. Nhà nước rút ra khỏi chức năng ông chủ duy nhất của nền kinh tế quốc dân nhưng Nhà nước vẫn là ông chủ của một phần kinh tế đó. Là ông chủ nhưng không phải là ông chủ sở hữu kinh tế mà là ông chủ sở hữu công cụ kinh tế. Chính vì thế, trong đổi mới nhận thức và thực hiện chức năng của Nhà nước, việc đổi mới nhận thức về chức năng của Nhà nước đối với kinh tế nhà nước là một yêu cầu đặc biệt mới và cần được nhận thức sâu sắc và thực hiện nghiêm ngặt. Nhà nước có kinh tế nhà nước không phải vì mục đích kinh tế, mà vì mục đích chính trị - xã hội - nhân văn. Do đó, chức năng của Nhà nước trong QLNN đối với kinh tế nhà nước chính là chức năng của người sử dụng vũ khí kinh tế vào công việc của mình.

3.2. Đổi mới phương thức, biện pháp, công cụ quản lý

Có thể ví sự thay đổi này giống như sự thay đổi vũ khí,

kỹ thuật, chiến thuật chiến đấu khi đối thủ tác chiến đã thay đổi. Việc chuyển nền kinh tế hai thành phần sở hữu về tư liệu sản xuất: quốc doanh và tập thể, sang nền kinh tế đa sở hữu, trong đó có kinh tế tư nhân tư bản, đã làm cho đối tượng quản lý của Nhà nước trở nên phức tạp, khó quản hơn trước. Đó chính là lý do khiến phải thay đổi vũ khí chiến đấu.

Hướng thay đổi là, phải tăng cường phương thức cưỡng chế, phải sử dụng mạnh mẽ phương thức kích thích, phải làm công tác thuyết phục với nội dung thiết thực, có chất lượng để có sức thuyết phục cao. Trước đối tượng phức tạp mới không thể nhu nhược trong quản lý. Khi lợi ích cá nhân là động lực chính của hoạt động kinh tế thì sức phản ứng quản lý của đối tượng quản lý sẽ gay gắt, quyết liệt hơn trước. Do đó không thể coi nhẹ cưỡng chế. Đồng thời, khi lợi ích cá nhân là động lực chính của hoạt động kinh tế thì không thể coi nhẹ phương thức kích thích kinh tế. Trái lại, phải coi đó là phương thức quen thuộc để điều chỉnh kinh tế.

3.3.Đổi mới đội ngũ công chức

Tiếp nối logic tư duy về sự thay đổi đối tượng tác chiến dẫn đến thay đổi vũ khí chiến đấu, việc đổi mới công chức chính là sự phát triển logic của quá trình trên. Đối thủ mạnh lên nên vũ khí phải hiện đại hơn. Vậy, khi vũ khí đã hiện đại hơn thì chiến sỹ cũng phải chính quy, hiện đại hơn mới có thể làm chủ được vũ khí hiện đại. Việc đổi mới đội ngũ cán bộ công chức QLNN về kinh tế chính là sự tiếp nối logic đó.

Đội ngũ cán bộ công chức QLNN về kinh tế phải được hiện đại hoá trên các mặt sau đây:

- Phải có bản lĩnh chính trị kinh tế vững vàng, đủ sức tiếp

nhận đường lối kinh tế của Đảng và Nhà nước ta, đủ sức tự lý giải cho mình và lý giải cho quần chúng, cho công dân mọi vấn đề phức tạp, tế nhị của tiến trình kinh tế của đất nước.

- Phải có trình độ vững vàng về khoa học QLNN về kinh tế để ứng phó với mọi thách thức của đối tượng quản lý, thích ứng được những đòi hỏi của quá trình toàn cầu hoá quản lý kinh tế.

- Phải vững vàng về thể lực để đủ sức chịu đựng mọi gian khó, hiểm nguy trong công vụ.

3.4. Đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế

Đội ngũ cán bộ, công chức mạnh mới chỉ là tiềm năng. Tiềm năng đó có trở thành hiện thực sức mạnh QLNN hay không là do việc tổ chức lực lượng công chức thành đội hình quyết định. Đội hình đó chính là bộ máy QLNN về kinh tế.

Việc đổi mới tổ chức bộ máy cần thực hiện trên hai phương diện:

- Cơ cấu lại bộ máy.
- Phân công lại chức năng, nhiệm vụ, chế độ vận hành của cả guồng máy.

Bộ máy sinh ra để làm nhiệm vụ quản lý. Khi chức năng, nhiệm vụ QLNN về kinh tế đã thay đổi, như đã nêu ở trên, cơ cấu bộ máy Nhà nước ta để QLNN về kinh tế phải được đổi mới theo hướng sau đây:

- Thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ.
- Tách QLNN khỏi quản trị kinh doanh.
- Kết hợp tốt QLNN theo ngành và theo lãnh thổ, tỉnh giản đầu mối, xoá bỏ trùng chéo.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm và đặc trưng của kinh tế thị trường?
2. Những đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường có sự định hướng XHCN ở nước ta.
3. Các cách phân loại nền kinh tế và các loại tương ứng với mỗi cách phân loại đó?
4. Sự cần thiết khách quan của việc chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung ở nước ta sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN?
5. Nội dung của quản lý nhà nước đối với quá trình chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường có sự định hướng XHCN? (Nhà nước phải làm gì để thực hiện sự chuyển đổi nói trên?)
6. Sự cần thiết khách quan của quản lý nhà nước về kinh tế? Ý nghĩa của việc nắm vững sự cần thiết khách quan của QLNN về kinh tế?
7. Những vấn đề kinh tế cơ bản cần được Nhà nước quan tâm, giải quyết trong quá trình QLNN về kinh tế và lý do phải quan tâm, giải quyết các vấn đề đó?
8. Khái niệm về cơ chế kinh tế và các loại cơ chế kinh tế? Ý nghĩa của việc nắm được khái niệm cơ chế kinh tế đối với người làm công tác quản lý ở tầm vĩ mô? Cho một ví dụ nói lên được cơ chế tác động của sự kích thích kinh tế trong QLNN về kinh tế?

9. Chức năng của Nhà nước trong quản lý nền kinh tế quốc dân? Nhà nước ta đã thực hiện đúng chức năng đó như thế nào?

10. Trình bày nội dung nguyên tắc “ Phân biệt quản lý nhà nước về kinh tế với quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nhân tại doanh nghiệp ”! Phân tích để thấy rõ sự cần thiết của việc áp dụng nguyên tắc trên trong đổi mới QLNN về kinh tế ở nước ta hiện nay. Hãy đưa một dẫn chứng để chứng tỏ rằng trong thời gian đổi mới vừa qua Nhà nước ta đã có những thay đổi về tổ chức theo hướng “ phân biệt” nói trên?

11. Trình bày nội dung nguyên tắc “ Kết hợp quản lý nhà nước theo ngành và theo lãnh thổ” trong tổ chức và quản lý nền kinh tế quốc dân ở nước ta ! (Cở sở lý luận của nguyên tắc “ Kết hợp quản lý theo ngành và theo lãnh thổ trong quản lý nhà nước về kinh tế”, nội dung quản lý nhà nước theo ngành và quản lý nhà nước theo lãnh thổ? Liên hệ thực tiễn quản lý ở nước ta và cho biết những điều chưa hợp lý trong việc phân công và kết hợp giữa quản lý nhà nước theo ngành và theo lãnh thổ!)

12. Vì sao khi nền kinh tế nước ta được chuyển sang nền kinh tế thị trường thì cần phải tăng cường pháp chế XHCN trong QLNN về kinh tế?

13. Sự cần thiết khách quan của việc đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế? Những giai đoạn chủ yếu của quá trình đổi mới đó?

14. Trình bày những nội dung mới của cơ chế QLNN về kinh tế ở nước ta ! Vì sao phải thực hiện cơ chế mới đó?

Chương II

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP

I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm doanh nghiệp

1.1. Tiếp cận trên giác độ kỹ thuật - tổ chức sản xuất

Doanh nghiệp là một tổ hợp tối ưu các yếu tố cấu thành quá trình sản xuất hoặc sáng tạo dịch vụ, là đơn vị cơ bản nhỏ nhất của lực lượng sản xuất xã hội, có khả năng hoàn thành dứt điểm một công việc, một giai đoạn công nghệ, chế tạo được một loại sản phẩm, một loại bán thành phẩm hoặc một loại bộ phận tương đối độc lập của sản phẩm có cấu tạo phức hợp.

Để tạo ra một loại sản phẩm hoặc một dịch vụ hoàn hảo thường có sự tham gia của nhiều bộ phận lực lượng sản xuất xã hội. Chẳng hạn, để làm ra được một chiếc áo, chiếc quần cho con người trang phục phải có sự tham gia của người trồng bông, người kéo sợi, người dệt vải, người cắt may. Không chỉ có thế. Bởi mỗi khâu trên còn cần đến công cụ lao động, tức là, còn có sự tham gia của những người làm ra công cụ trồng bông, công cụ kéo sợi, công cụ dệt vải, công cụ cắt may..

Các bộ phận lực lượng sản xuất xã hội kể trên được gọi là doanh nghiệp khi chúng đạt đến một quy mô nhất định, được

đo bằng các dấu hiệu sau đây:

- Dù sức tạo ra được một sản phẩm hoàn hảo hoặc một phần nào đó của sản phẩm, có khả năng tồn tại và lưu thông trên thị trường để chuyển sang một nơi chế biến khác, cho tới khi trở thành thành phẩm.

- Các yếu tố tạo thành lực lượng sản xuất được tận dụng tối đa. Tức là, các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất của mỗi khâu, bao gồm sức lao động, các loại công cụ lao động, đối tượng lao động, đều được sử dụng hết sau mỗi chu kỳ sản xuất.

Điều đó có nghĩa là, không thể tùy tiện trong việc ấn định quy mô và cơ cấu doanh nghiệp. Cũng chính trên cơ sở này mà Nhà nước quy định quy mô ra đời cho các doanh nghiệp thuộc một số ngành nghề quan trọng, gọi là vốn pháp định. Các doanh nghiệp có quy mô là bội số của quy pháp định. Bội số đó là bao nhiêu là tùy thuộc khả năng vốn đầu tư của nhà doanh nghiệp và tùy thuộc sự tối ưu của quy mô. Một dây chuyền sản xuất cơ khí trước hết phải là sự đồng bộ của một loạt các thiết bị gia công kim loại, như sự đồng bộ giữa gia công nóng với gia công nguội, giữa đúc với rèn trong gia công nóng; giữa các loại máy phay, bào, tiện, mài, v.v... trong gia công nguội, sao cho các thiết bị được lắp đặt trong doanh nghiệp đều có việc làm trong suốt năm công tác. Một hệ thống tối thiểu đó là đơn vị cơ bản khi thiết kế doanh nghiệp. Một doanh nghiệp cụ thể có thể lớn gấp N lần quy mô cơ bản trên, trong đó N luôn luôn phải là một số nguyên dương.

1.2. Tiếp cận trên giác độ thương trường

Doanh nghiệp là đơn vị sản xuất hàng hoá, đơn vị sản

xuất kinh doanh, là phương tiện sản xuất kinh doanh của doanh nhân, là nơi sản xuất hàng hoá và dịch vụ của doanh nhân, trong đó doanh nhân là người sản xuất và trao đổi hàng hoá, người đại diện thương mại của doanh nghiệp.

Điều đó có nghĩa là, trên thị trường mỗi doanh nghiệp chỉ có một người đại diện thương mại, chỉ có doanh nhân mới là đại diện thương mại của doanh nghiệp mà thôi. Các đơn vị cấu thành doanh nghiệp không phải là đơn vị sản xuất và trao đổi hàng hoá. Những người đứng đầu các đơn vị nội bộ này, ví dụ: các quản đốc phân xưởng, các thủ trưởng các phòng nghiệp vụ,... không có tư cách thương mại. Doanh trường chỉ giao dịch với người đại diện thương mại của doanh nghiệp. Người đó là chủ doanh nghiệp hoặc người được chủ doanh nghiệp uỷ thác đại diện.

1.3. Tiếp cận trên góc độ pháp lý

Doanh nghiệp là một pháp nhân kinh tế, một loại hình tổ chức kinh tế của công dân khi có đủ các dấu hiệu nào đó, do Nhà nước quy định. Các Nhà nước thường quy định tiêu chí để một đơn vị sản xuất kinh doanh được gọi là doanh nghiệp bao gồm các mặt sau đây:

- Có tài sản. Trong một số trường hợp, quy mô tài sản phải đạt mức pháp định.

- Có tên gọi, được đăng ký với Nhà nước và được quảng bá trên thương trường

- Có doanh sở được công bố theo địa chỉ hoặc công bố các mã hiệu liên lạc.

- Có người đại diện pháp lý, được Nhà nước coi là pháp nhân kinh tế, được công bố trên thương trường. Ngoài người

đại diện pháp lý của doanh nghiệp, không ai có quyền và nghĩa vụ giao dịch với Nhà nước mà không có sự uỷ quyền hợp thức của người đại diện pháp lý đó.

- Trên cơ sở hội đủ các điều kiện cho việc thành lập doanh nghiệp, các đơn vị kinh tế được gọi là doanh nghiệp khi có giấy phép thành lập và giấy phép hoạt động SXKD.

Trong thực tiễn cuộc sống có thể gặp nhiều cá nhân và tổ chức công dân tiến hành các hành vi trao đổi hàng hoá, như những người buôn bán nhỏ, những người làm nghề dịch vụ rong v.v... nhưng đó không phải là doanh nghiệp.

Điều đó cho thấy, định nghĩa về doanh nghiệp là một việc làm tương đối.

Sở dĩ Nhà nước không gọi tất cả mọi đơn vị sản xuất kinh doanh là doanh nghiệp, mà chỉ gọi là doanh nghiệp những đơn vị sản xuất kinh doanh đạt một số chuẩn do Nhà nước quy định, là vì Nhà nước muốn phân loại đối tượng quản lý để xây dựng những thể chế quản lý thích hợp cho các loại. Những đơn vị SXKD quá nhỏ sẽ được Nhà nước quản lý theo thể chế riêng. Chúng được gọi là hộ kinh doanh

2. Phân loại doanh nghiệp

2.1. Mục đích của việc phân loại doanh nghiệp

Việc phân loại doanh nghiệp nhằm mục đích sau đây:

a. Phân loại để phân công quản lý doanh nghiệp

Quản lý nhà nước về kinh tế chủ yếu là quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp. QLNN là một loại lao động. Để lao động QLNN có năng suất lao động cao cần phải thực hiện sự phân công lao động một cách khoa học. Cơ sở để phân công

lao động là phân chia công việc. Trong trường hợp QLNN đối với các doanh nghiệp, phân chia công việc chính là phân loại doanh nghiệp.

b. Phân loại để Nhà nước xây dựng các thể chế kinh tế cho hoạt động của doanh nghiệp được sát hợp

Quản lý nhà nước trước hết là điều chỉnh các quan hệ sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp. Muốn vậy, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh phải có chuẩn mực. Đó là thể chế. Để thể chế ban ra được sát cho từng doanh nghiệp phải xây dựng thể chế cho từng doanh nghiệp cụ thể, trong đó tính tới từng đặc điểm của chúng. Nhưng đó là điều không cần thiết và cũng không thể làm được, khi số lượng doanh nghiệp bao giờ và ở nước nào cũng là con số hàng ngàn, hàng chục ngàn. Bên cạnh đó, tuy nhiều doanh nghiệp, nhưng chúng giống nhau về nhiều mặt. Chính vì vậy, nếu phân chúng thành từng nhóm tương tự thì có thể xây dựng một hệ chuẩn mực là có thể áp dụng cho cả loạt.

c. Phân loại để định hướng cho sự ra đời các doanh nghiệp

Về lý thuyết, có thể có nhiều loại hình doanh nghiệp. Tuy vậy, cho ra đời những loại hình nào là quyền của mỗi Nhà nước. Có Nhà nước chỉ cho phép ra đời một số loại hình nhất định. Ở những nước có sự hạn định này, quan niệm về các loại hình doanh nghiệp không thuần túy là một quan niệm tổ chức kinh tế mà đã trở thành một quan niệm pháp lý.

2.2. Các cách phân loại và các loại hình doanh nghiệp

Như đã nói ở trên, phân loại là để tổ chức quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp. Do vậy sẽ có nhiều cách phân loại

do có nhiều mục đích quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp. Dưới đây lần lượt đề cập một số cách chính:

a. Căn cứ vào sự có mặt của vốn nhà nước trong doanh nghiệp.

Theo căn cứ này có thể chia các doanh nghiệp thành:

- Doanh nghiệp nhà nước, trong đó, vốn nhà nước bằng 100%.
- Doanh nghiệp không của Nhà nước.
- Công ty cổ phần nhà nước (CTCPNN), trong đó Nhà nước cùng với các sở hữu chủ khác hợp vốn với nhau.

b. Căn cứ vào vị trí của vốn nhà nước trong công ty, công ty cổ phần nhà nước :

- Công ty cổ phần nhà nước chi phối hoặc đặc biệt.
- Công ty cổ phần nhà nước thông thường.

c. Căn cứ vào trình độ xã hội hoá về tư liệu sản xuất, các doanh nghiệp có thể được phân chia thành:

- Các doanh nghiệp thuộc sở hữu cá nhân.
- Các doanh nghiệp thuộc sở hữu tập thể.
- Các doanh nghiệp thuộc sở hữu toàn dân.

d. Căn cứ vào cơ cấu sở hữu chủ về vốn của doanh nghiệp có thể phân các doanh nghiệp thành:

- Các doanh nghiệp đơn chủ.

Tức là chủ sở hữu về vốn của doanh nghiệp chỉ có một. Ví dụ: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh tế cá thể trong nông nghiệp hoặc tiểu thủ công nghiệp,...

- Các doanh nghiệp “hợp chủ”.

Đó là các doanh nghiệp mà vốn của nó do nhiều người góp lại. Ví dụ: các hợp tác xã, các công ty các loại. Trong các

loại doanh nghiệp này không chỉ có một chủ sở hữu mà là nhiều chủ. Đó là các cổ đông (trong công ty), các xã viên (trong HTX). Về mặt cấu tạo sở hữu của vốn có sự giống nhau giữa HTX và công ty. Ở chỗ, vốn của chúng đều là vốn chung của nhiều người. Tuy nhiên giữa chúng có sự khác nhau căn bản về quan hệ giai cấp. HTX là sự “chung vốn là chung lao động” của những người trực tiếp lao động. Công ty theo đúng nghĩa của nó là sự “canh ty” hay “hùn vốn” gắn với thuê mướn nhân công. Các sở hữu chủ của vốn này có thể trực tiếp lao động (kỹ thuật, quản lý hay sản xuất), nhưng cái chính là họ hưởng lợi nhuận theo cổ phần. Còn lợi nhuận do người lao động làm thuê sáng tạo ra cho họ dưới dạng giá trị thặng dư.

e. Căn cứ vào các đặc trưng kinh tế - kỹ nghệ - tổ chức sản xuất kinh doanh có thể chia các doanh nghiệp thành:

- Các doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ xét theo quy mô doanh nghiệp.
- Các doanh nghiệp chuyên môn hoá, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh tổng hợp xét theo mức độ chuyên môn hoá.
- Các doanh nghiệp công nghiệp - nông nghiệp - thương mại - giao thông vận tải - xây dựng cơ bản - doanh nghiệp tài chính v.v... xét theo nội dung hoạt động kinh tế của doanh nghiệp.
- Các doanh nghiệp khai thác - chế biến, sản xuất tư liệu sản xuất - sản xuất vật phẩm sinh hoạt dân dụng, v.v... xét theo vị trí của doanh nghiệp trong quá trình chế tác sản phẩm

f. Căn cứ vào mức độ độc lập về pháp lý của đơn vị sản xuất kinh doanh.

Mức độ độc lập về pháp lý kinh doanh là tư cách pháp nhân của doanh nghiệp. Mức độ đó có thể là toàn diện hoặc

phiến diện. Theo tiêu chí này có:

- *Doanh nghiệp độc lập* (còn gọi là doanh nghiệp hạch toán độc lập). Đó là các doanh nghiệp chịu sự chi phối của những đạo luật nhất định về doanh nghiệp một cách trọn vẹn, đầy đủ.

- *Doanh nghiệp phụ thuộc* (còn gọi là doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc). Đó là các doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân đầy đủ, là đơn vị thành viên của một "pháp nhân mẹ" nào đó.

h. Căn cứ vào "quốc tịch" của vốn, có thể chia thành:

- Doanh nghiệp của nước ngoài.
- Doanh nghiệp của nước nhà.
- Doanh nghiệp nội ngoại hợp doanh (doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

g. Căn cứ vào tính xã hội của sản phẩm sản xuất ra, có thể chia thành:

- Doanh nghiệp sản xuất hàng công cộng.

Doanh nghiệp sản xuất hàng công cộng là những doanh nghiệp sản xuất ra những sản phẩm hàng hoá và dịch vụ phục vụ lợi ích công cộng.

Doanh nghiệp sản xuất hàng công cộng cũng có thể được chia thành hai nhóm:

+ Doanh nghiệp sản xuất và cung cấp hàng hoá công cộng thuần túy. Đó là các doanh nghiệp sản xuất ra các hàng hoá hoặc dịch vụ không có khả năng phân phối cho cá nhân tiêu dùng theo từng phần xuất riêng biệt và sự tiêu dùng của người này không làm giảm sự tiêu dùng của người khác. Ví dụ các doanh nghiệp phát thanh, truyền hình v.v...

+ Doanh nghiệp sản xuất và cung cấp hàng hoá công cộng không thuần túy. Đó là các doanh nghiệp sản xuất ra các hàng hoá có tính công cộng nhưng sự tiêu dùng của người này ảnh hưởng đến tiêu dùng của người khác. Ví dụ, các công sở y tế, giáo dục, v.v...

- Doanh nghiệp sản xuất hàng hoá cá nhân.

Đó là các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm không có các đặc tính như loại nêu trên.

k. Căn cứ vào mục tiêu và nhiệm vụ chính của doanh nghiệp có thể chia doanh nghiệp thành hai loại:

- Doanh nghiệp kinh doanh.

Đó là doanh nghiệp có mục đích hoạt động là lợi nhuận, hoạt động theo chỉ đạo của quy luật thị trường, quy luật giá trị, quy luật lợi nhuận tối đa.

- Doanh nghiệp công ích.

Loại doanh nghiệp này thường là của Nhà nước hoặc doanh nghiệp không của Nhà nước nhưng được Nhà nước bao cấp, bao tiêu, bao mua dưới hình thức hợp đồng hành chính hoặc mệnh lệnh hành chính, tùy thuộc chúng là doanh nghiệp tư nhân hay doanh nghiệp nhà nước. Các doanh nghiệp này hoạt động theo sự chỉ đạo của Nhà nước vì những mục tiêu chính trị - xã hội nào đó mà Nhà nước theo đuổi, không chạy theo lợi nhuận.

Việc phân loại doanh nghiệp nhà nước theo tiêu chí này là để Nhà nước có cách quản lý thích hợp riêng cho mỗi loại. Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh sẽ được quản lý như các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, bảo đảm sự bình đẳng và tạo ra sự cạnh tranh giữa các loại doanh

ng nghiệp này với mọi doanh nghiệp khác trên thị trường.

Đối với loại doanh nghiệp hoạt động công ích, Nhà nước yêu cầu chúng sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ công cộng theo chính sách riêng của Nhà nước. Do vậy giới hạn quyền tự chủ của loại doanh nghiệp này hẹp hơn so với doanh nghiệp kinh doanh. Nhà nước quản lý doanh nghiệp này chặt chẽ hơn để bảo đảm cho các mục tiêu của Nhà nước được thực hiện nghiêm chỉnh.

l. Căn cứ vào hình thức tổ chức quản lý, có:

- Doanh nghiệp có Hội đồng quản trị.
- Doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị.

m. Căn cứ theo mối liên hệ quản lý, khối DNNN có sự phân chia thành:

- Các doanh nghiệp độc lập.
- Các công ty nhà nước.
- Các tổng công ty nhà nước.

n. Căn cứ vào cơ chế hình thành vốn và chế độ công ty có:

- Công ty cổ phần.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn.

3. Cơ cấu tổ chức doanh nghiệp

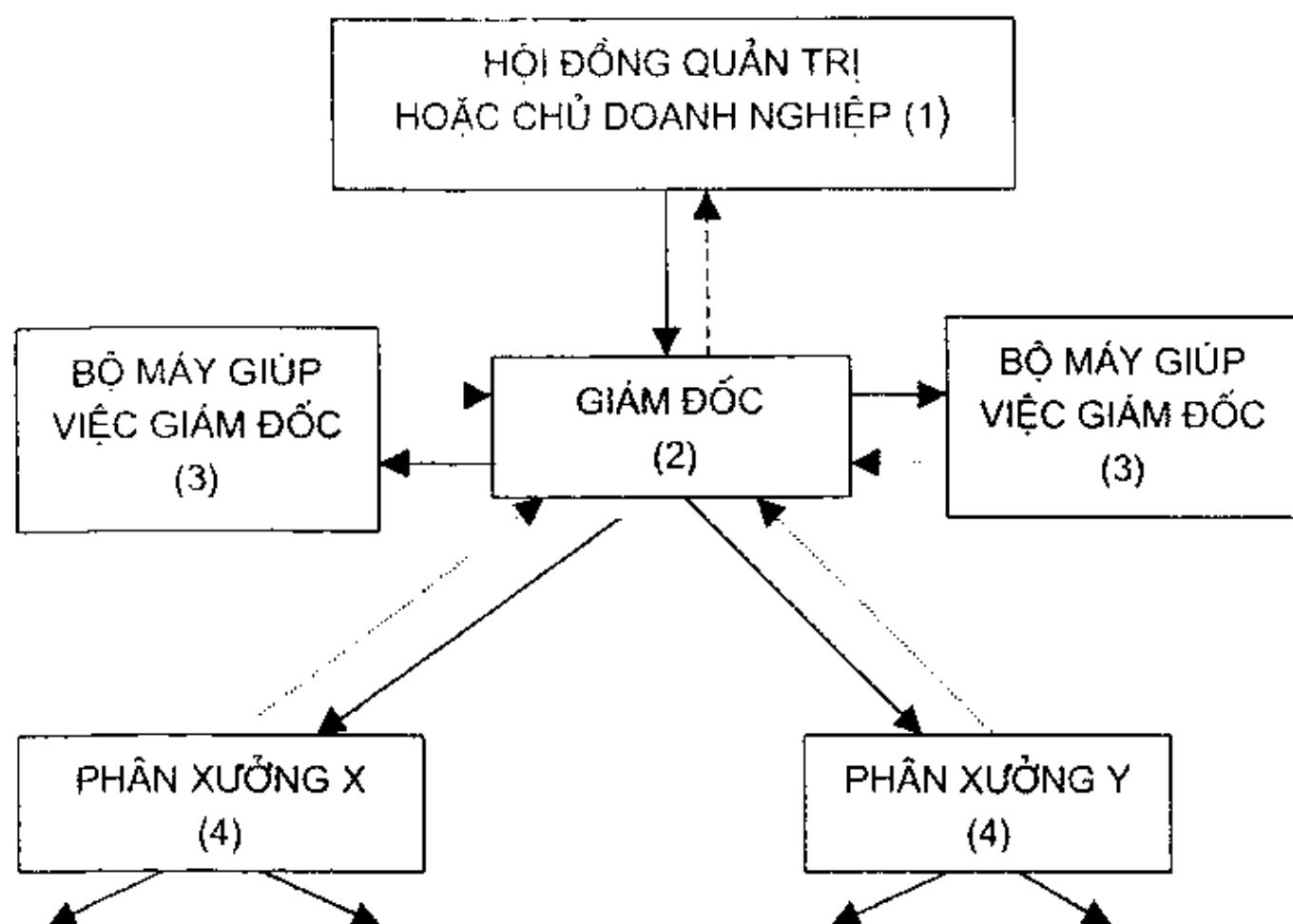
3.1. Khái niệm cơ cấu tổ chức doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức doanh nghiệp là đội hình lao động sản xuất và quản lý tại doanh nghiệp, được thể hiện lên thành hệ thống các bộ phận sản xuất kinh doanh và hệ thống các bộ phận quản trị kinh doanh tại doanh nghiệp.

3.2. Mô hình chung về cơ cấu tổ chức một doanh nghiệp

Mỗi doanh nghiệp cụ thể có thể có cơ cấu tổ chức riêng

của doanh nghiệp mình. Song về đại thể, mọi doanh nghiệp đều có chung một dạng hình như sau:



(1) Hội đồng quản trị (HDQT)

Đó là hình thức tập thể của chủ doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp không của một người, mà của một nhóm người, hình thức chủ sở hữu chính là HDQT. Ngoài ra, các DNNN cỡ lớn cũng có HDQT. Đó thực chất hình thức lãnh đạo tập thể, được đặt ra khi DNNN quá lớn, Nhà nước không thể uỷ nhiệm cho một người, mà phải dựa vào một tập thể. Do đó, HDQT là loại cơ quan khi có khi không, tùy hoàn cảnh cụ thể của từng doanh nghiệp.

(2) Giám đốc điều hành

Đó là tên gọi chung. Trong các doanh nghiệp tư nhân nhỏ, giám đốc điều hành có thể chính là ông chủ.

(3) Bộ máy chuyên môn giúp việc Giám đốc trong quản trị kinh doanh

Đó là hệ thống các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ, tham mưu cho giám đốc điều hành. Tùy quy mô, tính chất hoạt động sản xuất kinh doanh, khối các phòng ban chuyên môn, nghiệp vụ tham mưu này được cụ thể hoá thành các phòng ban: Kỹ thuật, kế hoạch, thống kê, kế toán tài vụ v.v...

(4) Hệ thống đối tượng quản lý

Đó là các bộ phận sản xuất trong doanh nghiệp. Hệ thống này có thể có nhiều cấp, mỗi cấp có nhiều bộ phận. Chẳng hạn, dưới doanh nghiệp có nhiều phân xưởng, mỗi phân xưởng lại chia thành nhiều tổ sản xuất. Đương nhiên, tại phân xưởng phải có người đứng đầu quản lý, giúp việc cho họ phải có vài ba nhân viên.

4. Những vấn đề cơ bản của quản trị kinh doanh của doanh nhân và ý nghĩa của nó đối với lợi nhuận của doanh nghiệp

4.1. Khái quát về mục tiêu kinh doanh và các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nhân

Mục tiêu kinh doanh của doanh nhân là lợi nhuận.

Lợi nhuận của doanh nhân là hiệu của doanh thu và giá thành.

$Lợi nhuận doanh nghiệp = Doanh thu - Giá thành$

Trong đó: Doanh thu là tổng số tiền thu được do bán hàng hoá và dịch vụ. Giá thành là tổng chi phí sản xuất để tạo ra lượng hàng hoá hoặc dịch vụ.

Như vậy, để tăng lợi nhuận, doanh nhân phải làm cho:

• Tổng doanh thu tăng lên.

- Tổng giá thành hạ xuống.

Doanh nhân nào cũng phải phấn đấu theo cả hai hướng để đạt được cả hai mặt: tăng thu, giảm chi, hoặc chỉ ít cũng theo được một trong hai hướng đó.

Để tăng thu, giảm chi, có hàng loạt biện pháp, mà trong quản trị kinh doanh, các doanh nhân đều phải thực hiện. Các vấn đề, mà chúng tôi trình bày dưới đây, chính là các vấn đề mà các doanh nhân phải xử lý trong quá trình quản trị kinh doanh để giành lợi nhuận tối đa. Các giải pháp cho mỗi vấn đề có tác dụng đồng thời trên cả hai mặt: tăng thu và giảm chi, hoặc chỉ nhằm riêng một mặt.

4.2. Các vấn đề của quản trị kinh doanh

Công tác quản trị kinh doanh trong doanh nghiệp thường phải xử lý các vấn đề sau đây:

a. Lựa chọn phương hướng đầu tư tối ưu.

Định hướng đầu tư của doanh nhân là hành vi:

- Lựa chọn hướng khởi đầu lập nghiệp, khi một công dân quyết định dấn thân vào con đường doanh nghiệp.

- Mở rộng, thu hẹp hoặc chuyển dịch vốn từ lĩnh vực SXKD này sang lĩnh vực khác, theo đó là hoạt động mua bán doanh nghiệp, mua bán cổ phiếu, mở rộng, xây dựng lại, hiện đại hoá doanh nghiệp của mình.

Phương hướng đầu tư là vấn đề sống còn của doanh nhân. Thông thường, một công trình công nghiệp phải tồn tại được 5 năm để hoàn vốn, 5 năm tiếp theo để hưởng lãi ròng, 10 năm tiếp theo để tài sản cố định hao mòn hữu hình về căn bản. Trình độ trang thiết bị càng hiện đại càng đòi hỏi tuổi thọ kinh tế của công trình lâu hơn. Do vậy phương hướng

đầu tư sai sẽ làm cho doanh nhân bị sa lầy, không khai thác được hết vốn đầu tư hoặc phải chuyển nhượng doanh nghiệp với giá thấp hơn mệnh giá của nó, nếu không muốn duy trì phương án sản xuất kinh doanh cũ, khi chưa đáo hạn.

Trong quản trị kinh doanh, việc định hướng đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh là vấn đề nan giải đối với mọi doanh nhân, do mỗi doanh nhân chỉ thực hiện một khâu của quá trình sản xuất, chỉ đóng tại một nơi trên không gian rộng lớn của thị trường quốc gia, chưa nói là quốc tế. Do vậy, các doanh nhân thường dự đoán sai, đầu tư sai hướng và chịu thua thiệt. Để hạn chế thua thiệt, phòng ngừa sa lầy, nhiều doanh nhân không dám đầu tư theo chiều sâu để mau khấu hao hết tài sản cố định, thực hiện khấu hao với mức cao để nhanh chóng thu hồi vốn, nhờ đó có thể chuyển vốn linh hoạt khi cầu đã bão hoà. Điều đó kìm hãm sự tiến bộ khoa học công nghệ chung của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, hạn chế hiệu quả kinh tế chung của toàn xã hội, làm thiệt thòi cho người tiêu dùng về mọi mặt, từ chất lượng sản phẩm đến giá cả của hàng hoá bán lẻ tới tay người tiêu dùng.

b. Lựa chọn chương trình, kế hoạch sản xuất và phương án cụ thể về sản phẩm hoặc dịch vụ được cung ứng ra thị trường hàng năm của doanh nghiệp

Đầu tư đúng mới chỉ là xét về lâu dài. Từng năm mỗi doanh nghiệp còn phải cụ thể hoá hành động của doanh nghiệp mình thành kế hoạch, chương trình sản xuất và cung ứng dịch vụ cụ thể. Không làm tốt khâu này sẽ bỏ lỡ cơ hội hoặc bị ế hàng, không có chương trình sản phẩm hàng năm, doanh nhân không chuẩn bị kịp nhân tài, vật lực. Nhưng

chuẩn bị rồi mà không dùng đến, do hàng hoá không tiêu thụ được cũng là một tổn thất cho doanh nghiệp. Bởi vậy, đối với doanh nhân, kế hoạch hoá hàng năm cũng là vấn đề được họ coi trọng. Tuy nhiên, từ hướng đầu tư chung đúng dẫn đến kế hoạch sản xuất cụ thể đúng dẫn cũng là việc nan giải đối với mọi doanh nhân. Họ cần phải tiếp thị, phải tính nhu cầu chính xác, nhưng không phải ai cũng tính toán được đúng.

c. Lựa chọn công nghệ hiện đại khi đầu tư xây dựng đơn vị sản xuất kinh doanh

Đầu tư khoa học và công nghệ đối với doanh nhân là hoạt động mưu lợi lớn, do bản chất của đầu tư khoa học và công nghệ là việc thay thế lao động sống bằng lao động vật hoá nếu năng suất của lao động vật hoá cao hơn năng suất của lao động sống. Thông thường, mức đầu tư càng lớn càng tạo được khoa học và công nghệ cao, cũng tức là càng tạo được lao động vật hoá có năng suất cao. Tuy nhiên, hiệu quả cụ thể của từng phương án tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất không giống nhau, không biểu hiện giản đơn ra bên ngoài. Do vậy, không phải doanh nhân nào cũng có khả năng nhìn ra những giải pháp khoa học công nghệ tối ưu. Ngoài ra, một dự án đầu tư hiện đại hoá công nghệ cần phải được hoạt động trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn và thu lãi ròng. Đầu tư càng hiện đại, thời hạn sử dụng càng phải dài. Đó là tất cả những thách thức đối với doanh nhân. Một doanh nhân tài phải nhìn ra được hướng sản xuất kinh doanh lâu dài, chọn được hướng đầu tư khoa học công nghệ có hiệu quả nhất. Cả hai cái nhìn đó bổ sung cho nhau. Nhưng không phải doanh nhân nào cũng có khả năng thấu

thị. Do vậy, phần lớn họ đứng trước rủi ro.

d. Lựa chọn quy mô tối ưu cho doanh nghiệp

Tiếp theo câu hỏi: sản xuất cái gì? bằng công nghệ nào? là những câu hỏi: quy mô doanh nghiệp là bao nhiêu? Quy mô doanh nghiệp được đo bằng nhiều cách: bằng công suất hay sản lượng đầu ra hàng năm của doanh nghiệp tính bằng hiện vật (hoặc giá trị), bằng số lượng lao động trực tiếp của doanh nghiệp. Quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bởi vì, quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng chuyên môn hoá nội bộ doanh nghiệp, khả năng đồng bộ hoá hệ thống máy móc, thiết bị, khả năng đầu tư khoa học công nghệ theo chiều sâu, khả năng gắn nghiên cứu khoa học với sản xuất, v.v... Vì vậy, trong quản trị kinh doanh, doanh nhân nào cũng phải biết tới vấn đề lựa chọn quy mô tối ưu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc lựa chọn quy mô tối ưu của doanh nghiệp không giản đơn trong phạm vi các thông số kỹ thuật sản xuất. Còn nhiều nhân tố thị trường, điển hình thì là nhân tố cung cầu, chi phối sự tối ưu của quy mô doanh nghiệp. Những nhân tố đó lại cũng chính là những điều bí hiểm đối với các doanh nhân.

e. Lựa chọn địa điểm thuận lợi cho doanh nghiệp

Câu của cổ nhân: “Nhất cận thị (gần chợ), nhì cận giang (gần sông)” đã nói lên phần nào vị trí của vấn đề địa điểm đặt doanh nghiệp. Thị và giang mới chỉ nói đến nơi tiêu thụ và phương thức vận chuyển. Trên thực tế, sản xuất kinh doanh còn cần gần nguồn nguyên liệu, gần nguồn năng lượng, nguồn nước sạch, môi trường thích hợp, an toàn. Tất cả những yêu cầu trên không được đáp ứng sẽ ảnh hưởng đến

chi phí sản xuất, nâng giá thành sản phẩm, đội giá bán lên cao, người tiêu dùng sẽ phải hứng chịu tất cả. Chưa nói rằng, không chỉ có chi phí sản xuất bị ảnh hưởng, mà chất lượng sản phẩm cũng không thể hoàn thiện như thiết kế khi một số yêu cầu về địa điểm phân bố doanh nghiệp không được thoả mãn. Như vậy, bản thân địa điểm đặt doanh nghiệp là một nghiệm của nhiều biến số, để giải nó không có thuật toán điển hình. Chưa nói rằng, ngoài các nhân tố thấy được còn có những nhân tố vô hình, biến động từ chính sự biến động xã hội đưa lại. Chính vì thế, vấn đề địa điểm phân bố doanh nghiệp đối với doanh nhân cũng là vấn đề khó giải.

f. Lựa chọn phương án bảo đảm nguồn nguyên liệu tốt và bền vững cho sản xuất của doanh nghiệp

Không có sản phẩm nào không sinh ra từ một vật chất có trước. Vật chất đó gọi chung là nguyên liệu. Nguyên liệu cho sản xuất ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, đến môi trường sản xuất và đời sống, đến sự hoạt động có hiệu quả hay không của máy móc, thiết bị. Nếu nguyên liệu được nhập từ nước ngoài vào còn ảnh hưởng đến nhiều vấn đề quan hệ ngoại giao, an ninh quốc gia. Nếu nguyên liệu lấy từ tài nguyên quốc gia còn ảnh hưởng đến vấn đề môi sinh và dự trữ quốc gia, một loại dự trữ sống còn của một dân tộc. Do đó trong quản trị kinh doanh, vấn đề nguyên liệu cho sản xuất của doanh nghiệp thường được các doanh nhân coi là một trong các vấn đề phải được quan tâm hàng đầu.

g. Lựa chọn phương án tối ưu cho việc tổ chức sản xuất, tổ chức lao động trong doanh nghiệp

- Khái niệm về tổ chức sản xuất, tổ chức lao động nội bộ

doanh nghiệp

Tổ chức sản xuất, tổ chức lao động trong doanh nghiệp là việc:

- Phân chia công việc, phân chia nhiệm vụ chung của doanh nghiệp thành các phần việc tương đối độc lập, có thể tiến hành được tại những địa điểm riêng trong doanh nghiệp.
- Bố trí máy móc, thiết bị thích hợp với các phần việc đã được chia nhỏ tại địa điểm dự định tiến hành công việc đã được chia nhỏ.
- Bố trí lao động thích hợp với hệ thống máy móc, thiết bị và công việc tại các địa điểm đã phân chia.

- Các hình thức tổ chức sản xuất, tổ chức lao động trong doanh nghiệp

Mỗi doanh nghiệp có mỗi loại sản phẩm đầu ra nhất định, nên cũng có cách tổ chức thực hiện chế tác sản phẩm đó nhất định. Tuy nhiên, ở mức chung nhất, mọi doanh nghiệp có thể tổ chức sản xuất theo các hình thức sau đây:

- Chuyên môn hoá theo thành phẩm, theo đó, mỗi bộ phận trong doanh nghiệp đảm nhiệm hoàn thành một loại sản phẩm nào đó của doanh nghiệp.
- Chuyên môn hoá theo chi tiết bộ phận, theo đó mỗi bộ phận của doanh nghiệp đảm nhiệm việc gia công, chế tác một hoặc một vài chi tiết nào đó trong tổng số các chi tiết, bộ phận dùng để lắp ráp tổng thành sản phẩm của doanh nghiệp.
- Chuyên môn hoá giai đoạn công nghệ, theo đó, mỗi bộ phận của doanh nghiệp đảm nhiệm một công đoạn sản xuất trong tổng thể nhiều công đoạn liên hoàn, tạo thành chu trình sản xuất của doanh nghiệp.

- Chuyên môn hoá sản xuất phụ, theo đó, trong doanh nghiệp có những bộ phận được lập ra để cung ứng các dịch vụ sản xuất chung cho toàn doanh nghiệp

- Ý nghĩa, tầm quan trọng của việc tổ chức sản xuất nội bộ doanh nghiệp

Tổ chức sản xuất nội bộ doanh nghiệp là việc lớn trong quản trị kinh doanh. Chất lượng công tác tổ chức sản xuất nội bộ doanh nghiệp có ảnh hưởng đến kết quả cuối cùng của doanh nghiệp: năng suất lao động của công nhân, chất lượng sản phẩm, giá thành sản phẩm, lợi nhuận của doanh nghiệp,... thông qua các mặt sau đây:

- Tính hợp lý về mặt kỹ thuật của quy trình chế tạo sản phẩm.

- Tính hợp lý về mặt kinh tế của quy trình chế tạo sản phẩm.

- Tính khoa học trong tổ chức lao động và sử dụng máy móc thiết bị, tận dụng diện tích nhà xưởng, nguyên vật liệu.

- Sự văn minh, an toàn lao động, vệ sinh môi trường nội bộ doanh nghiệp

h. Lựa chọn thị trường tiêu thụ tối ưu cho doanh nghiệp

- Khái niệm vấn đề tiêu thụ sản phẩm trong doanh nghiệp

Vấn đề tiêu thụ sản phẩm trong doanh nghiệp là việc làm thế nào để sản phẩm của doanh nghiệp bán chạy được nhất.

- Ý nghĩa của vấn đề

Như đã nêu, lợi nhuận của doanh nghiệp phụ thuộc trước hết vào doanh thu. Còn doanh thu, đến lượt mình lại phụ thuộc vào số lượng tiêu thụ và giá bán mỗi đơn vị sản phẩm

(đơn giá sản phẩm).

Do đó, giải quyết tốt vấn đề tiêu thụ chính là tác động vào số lượng và giá cả hàng hoá tiêu thụ.

i. Lựa chọn phương án phân phối thù lao trong doanh nghiệp hợp lý nhất

Phân phối thù lao là vấn đề vừa có tính chất mục đích, vừa có tính chất biện pháp. Nói cách khác, vấn đề vừa là mục đích vừa là mục tiêu. Là mục đích vì cả chủ lẫn thợ đều cần. Là biện pháp vì, thông qua việc phân phối đúng đắn mà chủ có thể điều chỉnh tinh thần, thái độ lao động của thợ thuyền theo hướng có lợi cho mình: lao động có năng suất, có chất lượng, có kỷ luật.

k. Lựa chọn phương án tổ chức bộ máy quản lý nội bộ doanh nghiệp tối ưu

- *Tổ chức quản lý nội bộ doanh nghiệp là:*

- Bố trí các chức danh quản lý tại các bộ phận cấu thành doanh nghiệp.

- Phân công, phân nhiệm cho các chức danh quản lý.

- Thiết lập quy trình nghiệp vụ quản lý có liên quan đến nhiều chức danh.

- *Các phương án tổ chức quản lý doanh nghiệp*

+ Theo chiều dọc có:

- Phương thức một cấp. Theo phương thức này bộ máy quản trị doanh nghiệp trực tiếp điều chỉnh người lao động.

- Phương thức nhiều cấp. Theo phương thức này, người lao động bị điều khiển bởi nhiều tầng nấc: quản đốc phân xưởng, đốc công, tổ trưởng sản xuất.

+ Theo chiều ngang.

Theo chiều ngang có nghĩa là tại mỗi cấp trong nội bộ hệ thống quản trị doanh nghiệp có các bộ phận chuyên môn giúp việc trưởng cấp, như kế hoạch, kỹ thuật, điều độ sản xuất, thống kê, kế toán v.v...

- Ý nghĩa của vấn đề tổ chức quản lý nội bộ doanh nghiệp

Một doanh nhân không tự quản lý được doanh nghiệp của mình mà phải dựa vào đội ngũ trợ thủ. Có những doanh nhân có sản nghiệp lớn, có doanh nghiệp lớn còn giao toàn quyền quản lý cho người mà mình tin cậy, vẫn được gọi là giám đốc điều hành. Do vậy, ý nghĩa của vấn đề tổ chức quản lý nội bộ doanh nghiệp chính là ý nghĩa của tìm được người tin cậy để uỷ thác việc quản lý tài sản và sự nghiệp kinh doanh của mình.

5. Vai trò của các loại hình doanh nghiệp theo sở hữu trong nền kinh tế quốc dân của nước ta

5.1. Vai trò của doanh nghiệp nhà nước (DNNN)

a. Sự cần thiết khách quan phải có DNNN

Sở dĩ mọi nước đều có một số DNNN, tuy tỷ lệ có khác nhau giữa các nước, là vì các lý do sau đây:

- Do phải tập trung tư bản xã hội trong bước đầu phát triển kinh tế quốc dân.

Tư bản được nói đến ở đây là vốn để dành của nhân dân, là phần tích lũy của nhân dân chờ đạt đến một mức độ nào đó sẽ đưa vào đầu tư kinh tế. Tư bản xã hội là tư bản của toàn thể xã hội, bao gồm cả phần của Nhà nước, cả phần của dân.

Tập trung tư bản xã hội là dồn tư bản xã hội vào một nơi nào đó, không để chúng nằm rải rác trong dân. Sở dĩ cần có

sự tập trung tư bản xã hội là vì các tư bản cá biệt quá nhỏ bé so với nhu cầu tối thiểu về vốn đầu tư để hình thành các công trình kinh tế. Thông thường để có một công trình kinh tế nào đó cần phải có một lượng vốn tối thiểu nhất định. Nếu các tư bản cá biệt đều nhỏ hơn yêu cầu tối thiểu này, tất không có công dân nào có thể dựng được doanh nghiệp cho mình. Khi đó, các tư bản cá biệt nhỏ bé cần phải được tập trung lại sao cho tạo ra được những lượng vốn bằng hoặc lớn hơn yêu cầu tối thiểu kia. Trong xã hội có nhiều cách để tập trung hoá tư bản xã hội. Hoạt động tín dụng, thị trường chứng khoán, gia nhập các loại công ty...đều là những cách để tập trung hoá tư bản xã hội. Cùng với các cách đó còn có một cách hữu hiệu hơn, nhanh chóng hơn. Đó là sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước bằng con đường phát hành công trái và các hình thức huy động khác để tập trung lượng tiền để dành của dân chúng vào ngân sách nhà nước, từ đó Nhà nước xây nên các doanh nghiệp nhà nước, dùng nó làm hạt giống, làm chất men gây dựng những cơ sở kinh tế khác của nhân dân. Hạt giống đó chính là các DNNN.

- Nhà nước cần có thực lực về kinh tế để thực hiện các tác động quản lý đối với nền kinh tế nói riêng, xã hội nói chung.

Để điều chỉnh các quan hệ xã hội nói chung, quan hệ xã hội trong kinh tế nói riêng, Nhà nước có thể dùng phương pháp cưỡng chế, phương pháp tuyên truyền, thuyết phục và phương pháp kinh tế. Mỗi phương pháp trên có lợi thế riêng của nó và chỉ có thể áp dụng được trong những điều kiện nhất định. Đồng thời, để áp dụng được mỗi phương pháp đó, Nhà nước phải chuẩn bị những phương tiện tương ứng.

Chẳng hạn, để cưỡng chế bằng pháp luật cần làm luật và xây dựng lực lượng bảo vệ pháp luật. Để tuyên truyền, thuyết phục nhân dân xây dựng kỷ luật nội dung pháp luật thì cần có phương tiện truyền thông. Cũng như vậy, để kích thích kinh tế, Nhà nước phải có hệ thống các đòn bẩy kinh tế. Một trong những đòn bẩy phải có là DNNN. Vì thế mọi nước đều xây dựng một số DNNN nhất định, tùy môi trường và đối tượng kinh tế. DNNN là một loại công cụ kinh tế rất quan trọng, vật chất điều tiết nền kinh tế quốc gia, dùng vật tư dự trữ quốc gia. Chẳng hạn, để bán phá giá dầu cơ. Tuy nhiên, không thể dự trữ được, như điện năng, dịch vụ. Khi đó chỉ có DNNN mới có thể đáp ứng được.

Để có lực lượng kinh tế để bổ sung thị trường

Song, luôn luôn có một số hàng hoá và dịch vụ mà Nhà nước không được làm, không muốn làm, còn Nhà nước thì sản phẩm hoặc dịch vụ.

Không được làm có nghĩa là bị Nhà nước cấm cụ thể. Song, lý do chung nhất để kiểm soát của việc sản xuất các hàng hoá và dịch vụ tư nhân làm. Chẳng hạn, để làm dược liệu cho bào chế thuốc, thí nghiệm cho công cuộc bảo vệ Tổ quốc v.v... là cần cho xã hội, nhưng nếu giao cho tư nhân sẽ gây nguy hại cho xã hội.

phương tiện truyền thông. Nhà nước phải có hệ thống những đòn bẩy phải có một số DNNN nhất định để quản lý của mỗi nước. Đặc biệt. Để có thực lực dân, Nhà nước có thể dùng dự trữ quốc gia. Chẳng hạn, dùng dự trữ quốc gia để bán phá giá dầu cơ. Tuy nhiên, không thể dự trữ được, như điện năng, dịch vụ. Khi đó chỉ có DNNN mới có thể đáp ứng được.

- Nhà nước cần có lực lượng kinh tế khi cần thiết.

Trong thực tế cuộc sống, có những việc mà doanh nghiệp tư nhân không thể làm, không làm được, không thể để xã hội thiếu.

Khu vực tư nhân không được làm. Có nhiều lý do, chẳng hạn, sự nguy hiểm, khó khăn, chi phí cao và dịch vụ đó, nếu để tư nhân làm, việc trồng cây thuốc phiện, việc sản xuất vũ khí, việc sản xuất thuốc phiện. Những sản phẩm này rất nguy hiểm cho xã hội. Khu vực tư nhân sản xuất

Khu vực tư nhân không làm được có nghĩa là do tư nhân non gan, kém ý chí, thiếu hiểu biết, thiếu phương tiện.

Khu vực tư nhân không muốn làm có nghĩa là, việc sản xuất các sản phẩm nào đó không mang lại lợi nhuận đủ sức hấp dẫn họ.

Nhà nước không thể để cho xã hội thiếu sản phẩm và dịch vụ là vì, việc thiếu hàng hoá, dịch vụ có thể gây nên các bất ổn về chính trị - xã hội.

b. Vai trò của DNNN

Sự phân tích trên đây cho thấy, DNNN có vai trò như sau:

- *DNNN là chỗ dựa kinh tế để Nhà nước thực hiện sự quản lý nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân nói riêng, toàn xã hội nói chung một cách hiệu lực.*

Vai trò này thể hiện trên hai mặt:

+ Là công cụ kinh tế để Nhà nước gây áp lực kinh tế đối với các đối tượng mà Nhà nước muốn dùng áp lực kinh tế để điều chỉnh.

+ Là công cụ kinh tế để Nhà nước thực hiện các chính sách nhân đạo, nhân văn đối với cộng đồng xã hội.

Nhà nước có thể đạt được cả hai mục đích trên bằng nhiều phương sách khác. Ví dụ, dùng đồng bẫy ngân sách nhà nước, dùng lực lượng dự trữ quốc gia, dùng nguồn tài nguyên. Tuy nhiên, phương thức dùng DNNN có những lợi thế to lớn mà các đòn bẫy khác không có. Chẳng hạn, chỉ có bằng hệ thống DNNN thì Nhà nước mới có thể phục vụ công ích bằng một số dịch vụ, như dịch vụ đi lại, cấp điện, cấp nước, cấp hơi nóng v.v... Cơ quan Dự trữ quốc gia không thể cung ứng các hàng hoá và dịch vụ đó bằng vật tư dự trữ quốc

gia được. Còn đòn bẩy tài chính, đòn bẩy tài nguyên lại có những hạn chế khác.

- *DNNN là biện pháp để Nhà nước can thiệp vào quá trình tích tụ và tập trung vốn ban đầu cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân ở các nước chưa phát triển cao.*

Nhà nước bằng các hoạt động tập hợp vốn của mình trong nhân dân, những lượng vốn nhỏ bé, rải rác, chưa đủ để lập nên các cơ sở SXKD có hiệu quả, xây dựng nên những cơ sở công nghiệp nhà nước ban đầu. Từ những điểm tựa này, công dân từng bước trưởng thành tích lũy thêm vốn và kinh nghiệm, đến một giai đoạn nào đó sẽ tự thân lập nghiệp, hình thành các cơ sở sản xuất của riêng mình, hoặc tiếp quản sự chuyển giao của Nhà nước các DNNN, theo trình tự từng phần hoặc toàn bộ. Sứ mạng này của DNNN đã từng có ở nhiều quốc gia vào các năm sau đại chiến thế giới lần thứ hai. Lúc đó các nước này phải qua Nhà nước mà tập trung vốn để gây dựng nền tảng ban đầu cho nền công nghiệp của đất nước, mà nếu không làm như vậy, nếu để cho nhân dân tự lập thì với lượng vốn nhỏ bé và rải rác đó, không ai có đủ vốn tối thiểu cần thiết cho việc làm công nghiệp.

- *DNNN là lực lượng hỗ trợ công dân lập nghiệp.*

Chức năng của Nhà nước bao gồm chức năng điều chỉnh, bảo vệ và hỗ trợ. Trong lĩnh vực kinh tế, sự hỗ trợ của Nhà nước đối với công dân chính là sự hỗ trợ công dân làm kinh tế.

Để hỗ trợ, Nhà nước cần đến nhiều loại lực lượng, bởi nhu cầu hỗ trợ của công dân trong việc lập nghiệp kinh tế có nhiều loại. Trong các lực lượng mà Nhà nước cần có để thực

hiện chức năng hỗ trợ công dân lập nghiệp kinh tế, có lực lượng DNNN.

Vai trò này được thực hiện như sau:

- Thông qua DNNN, Nhà nước dựng nên những trung tâm công nghiệp, có khả năng thu hút quanh mình các vệ tinh, thuộc các thành phần kinh tế khác, với những loại quy mô và kỹ thuật khác nhau, thực hiện một số công đoạn hoặc cung ứng dịch vụ công nghiệp cho trung tâm theo sự đặt hàng của trung tâm, hoặc được trung tâm cung cấp các phế liệu, phế thải để dùng làm nguyên liệu cho các doanh nghiệp vệ tinh này. Bằng cách này, Nhà nước đem việc làm đến cho dân, không chỉ là dân biến thành công nhân của doanh nghiệp nhà nước, mà còn cả những người dân có khả năng thành lập các doanh nghiệp vệ tinh của trung tâm trên.

- Thông qua doanh nghiệp nhà nước, Nhà nước thực hiện các ý đồ phân bố công nghiệp theo hướng đem lại ánh sáng văn minh cho mọi vùng lãnh thổ, xoá bỏ sự cách biệt quá mức giữa thành thị và nông thôn, đồng bằng và vùng núi. Bằng sự phân bố sản xuất đồng đều và rộng khắp trong cả nước, Nhà nước giúp cho công dân phát triển toàn diện cuộc sống của họ. Trong nền kinh tế thị trường, các thành phần kinh tế khác tất sẽ chạy theo lợi nhuận mà không tính đến lợi ích của ai khác ngoài họ. Chỉ có Nhà nước, vì trách nhiệm và quyền lợi giai cấp mà Nhà nước là đại diện, mới quan tâm giải quyết các nhu cầu trên bằng việc xây dựng và bố trí các DNNN ở những nơi cần thiết đó.

- *DNNN là lực lượng xung kích để Nhà nước bổ sung thị trường những hàng hoá và dịch vụ khi cần thiết.*

Khi nào là lúc cần thiết? Đó là khi khu vực tư không được làm, không làm được, không muốn làm, như chúng tôi đã phân tích ở trên.

Chức năng này được các DNNN thực hiện thông qua việc chúng cung cấp cho thị trường những hàng hoá và dịch vụ theo chủ trương, kế hoạch nhà nước nhằm vào các khoảng trống của cung.

c. Yêu cầu đối với DNNN

Nắm vững yêu cầu đối với DNNN là để có cơ sở xem xét các DNNN sau một thời kỳ hoạt động. Thường thì các DNNN sau một số năm hoạt động nhất định sẽ trở nên không còn cần thiết như lúc ra đời nữa, cần phải loại trừ. Tuy nhiên, để chọn ra được những DNNN không còn cần thiết nữa, phải xuất phát từ yêu cầu. Vậy yêu cầu đó là gì?

Xuất phát từ sự cần thiết khách quan phải có DNNN và từ vai trò của DNNN, yêu cầu đối với DNNN là:

- Chúng phải được xây dựng đúng lúc; đúng nơi, đúng ngành cần có DNNN. Chính xuất phát từ yêu cầu này mà phải không ngừng rà soát lại các DNNN hiện có xem chúng, sau một thời gian tồn tại, có còn lý do tồn tại, như lúc mới ra đời nữa hay không. Khi xem xét như vậy, căn cứ vào thực tiễn lúc xem xét, người ta có thể xác định những DNNN không còn cần thiết tồn tại nữa, cần loại trừ chúng bằng phương thức cần thiết.

- Chúng phải được trang bị đủ mức, tương xứng với vai trò, vị trí mà Nhà nước đặt ra cho chúng. Tùy vai trò, vị trí cụ thể của từng DNNN, việc xây dựng DNNN phải chú ý tới quy mô, trình độ trang thiết bị, lượng vốn sản xuất kinh

doanh, đội ngũ công nhân lành nghề của doanh nghiệp, sao cho chúng đủ sức chứng tỏ tính hơn hẳn của mình so với các doanh nghiệp không của nhà nước. Chỉ như thế các DNNN mới thực hiện nổi vai trò của mình.

- Chúng phải được trao cho một tập thể cán bộ công chức có đủ bản lĩnh chính trị, pháp lý, chuyên môn, đạo đức, v.v... vận hành, khai thác. Bởi vì chỉ có những con người như thế mới giữ cho DNNN thực sự xứng với vai trò, vị trí mà Nhà nước giao.

5.2. Vai trò của các công ty cổ phần nhà nước

a. Sự cần thiết khách quan của việc hình thành các công ty cổ phần nhà nước (CTCPNN).

CTCPNN là công ty có Nhà nước là cổ đông. Nói chính xác hơn là, CTCPNN là công ty có vốn nhà nước.

CTCPNN ra đời khi Nhà nước bán bớt một phần DNNN hiện có, Nhà nước phát hành cổ phiếu để gọi vốn mở rộng DNNN hiện có, Nhà nước hùn vốn với các cổ đông khác để thành lập doanh nghiệp mới.

Vậy, tại sao Nhà nước không thành lập DN của riêng mình, vẫn được gọi là DNNN, lại gọi vốn, góp vốn hoặc bán bớt doanh nghiệp cho chủ mới để tạo nên loại DN, được gọi là công ty cổ phần nhà nước?

Sở dĩ Nhà nước làm như vậy là vì:

+ Nhà nước nhận thấy không cần thiết phải chiếm giữ cả 100% vốn trong doanh nghiệp như trước, nhưng không muốn rút hết lực lượng của mình khỏi doanh nghiệp vì còn muốn giữ thế cho sự giám sát, gây ảnh hưởng của mình đối với các chủ mới, đặc biệt là đối với một số loại chủ, được chuyển giao

một số ngành nghề, mà Nhà nước quan tâm. Cần biết rằng, dù không là một cổ đông trong công ty, Nhà nước vẫn có thể giám sát và điều chỉnh được các hoạt động của mọi doanh nghiệp trong nền KTQD. Nhưng cũng cần phải nói ngay rằng, nếu được là một cổ đông trong công ty thì Nhà nước có nhiều cơ hội thuận lợi hơn, có nhiều kênh hơn trong việc nắm tình hình công ty để kịp thời có những tác động điều chỉnh theo thẩm quyền của mình.

+ Nhà nước thiếu vốn để đầu tư vào các ngành nghề mới, địa bàn mới, trong khi thực tế đòi hỏi vốn nhà nước phải có mặt ở quá nhiều nơi, để tạo thế cho sự giám sát, như vừa trình bày ở trên. Như vậy, việc cổ phần hoá DNNN, trong một số trường hợp, là sự “giật gấu vá vai” để thực hiện việc phân bổ vốn nhà nước theo tinh thần “xấu đều hơn tốt lỏi”.

+ Nhà nước muốn những người lao động trong DNNN thực sự quan tâm, năng động, sáng tạo, tiết kiệm và có kỷ luật cao trong lao động và tin rằng khi người lao động là cổ đông của doanh nghiệp thì họ sẽ như vậy.

+ Nhà nước không muốn tạo ra những biến động quá lớn đối với người lao động do sự thay đổi sở hữu chủ đối với các DNNN. Do đó, Nhà nước chỉ chuyển một phần vốn của DNNN cho sở hữu chủ mới.

+ Nhà nước muốn giữ vị thế nhất định, đủ để kiểm soát và gây ảnh hưởng quyết định đến hoạt động của doanh nghiệp, nơi đúng ra là Nhà nước phải chiếm giữ hoàn toàn, nhưng không đủ điều kiện. Nói cách khác là, Nhà nước muốn duy trì quyền kiểm soát của mình trong điều kiện khả năng có hạn theo hướng mở rộng diện.

+ Những người lao động trong các DNNN được cổ phần hoá cần có Nhà nước làm chỗ dựa về tinh thần, pháp lý, tri thức v.v... để họ từng bước vươn lên làm chủ trực tiếp sản nghiệp của họ.

Theo tinh thần cơ bản của các văn kiện chính trị, pháp lý của Đảng và Nhà nước ta, hình thức liên kết kinh tế giữa Nhà nước với các loại sở hữu chủ khác đang được hình thành rộng rãi trên thương trường Việt Nam, trong đó sự liên kết giữa Nhà nước với tư bản tư nhân trong và ngoài nước là hình thức rất được coi trọng.

Cũng như các loại hình công ty, trong việc hình thành các công ty mà Nhà nước có cổ phần, Nhà nước cũng áp dụng các hình thức công ty khác nhau, như công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần. Mặt khác, Nhà nước ta còn thiết chế các lợi thế cho mình bằng việc quy định về tỷ lệ cổ phần mà Nhà nước có thể nắm giữ hoặc khống chế. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là biện pháp ban đầu để điều tiết các công ty cổ phần. Về lâu dài, Nhà nước sẽ sử dụng sức mạnh kinh tế của mình, năng lực quản lý, khả năng tiếp cận thông tin để giành quyền chủ động quản lý các công ty cổ phần chứ không phải áp đặt những biện pháp mang tính chất hành chính.

Trong việc thành lập các công ty cổ phần nhà nước, Nhà nước góp vốn dưới nhiều hình thức:

- Góp vốn bằng tiền mặt, ngoại tệ.
- Góp vốn bằng quyền sở hữu công nghiệp.
- Góp vốn bằng bản quyền.
- Góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Trong đó góp vốn bằng quyền sử dụng đất hiện nay là

phổ biến (trên 85% vốn góp với liên doanh nước ngoài là quyền sử dụng đất).

Về pháp lý, Nhà nước cũng chỉ là một cổ đông, bình đẳng với các cổ đông khác trước pháp luật. Nghĩa là, Nhà nước có quyền và phải chịu trách nhiệm tương ứng với cổ phần của mình trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, do có vốn trong doanh nghiệp, Nhà nước có nhiều thuận lợi trong việc kiểm soát hoạt động của các doanh nhân khác. Về điều này chúng tôi sẽ nói kỹ trong phần sau.

b. Vai trò của các công ty cổ phần nhà nước

- CTCPNN là hình thức quá độ cho việc chuyển dịch vốn của Nhà nước từ vị trí này sang vị khác của nền kinh tế quốc dân, khi việc chuyển giao sở hữu chưa thể thực hiện được hoàn toàn

- CTCPNN là một hình thức đặc biệt để Nhà nước thực hiện sự kiểm soát đối với các thành phần kinh tế khác một cách rộng rãi nhất trong điều kiện nhất định của nguồn vốn Nhà nước. Cần phải đặc biệt ghi nhận vai trò này của CTCPNN. Doanh nghiệp loại này càng đặc biệt quan trọng khi các cổ đông khác trong doanh nghiệp là các tư bản nước ngoài và doanh nghiệp kinh doanh trong các ngành then chốt của nền kinh tế quốc dân. Loại hình doanh nghiệp này sẽ ngày càng phải trở thành phổ biến vì vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam ngày càng nhiều hơn. Với lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta tất sẽ có nhiều thêm các điểm nóng kinh tế mà Nhà nước phải quan tâm. Điều đó đòi hỏi Nhà nước phải có nhiều biện pháp kiểm soát hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài. Một trong các cách đó là

sự liên doanh, hùn vốn. Khi đó cần có khối lượng vốn lớn mới có thể đan xen được đủ mức, đủ mặt trong tất cả các công ty có vốn nước ngoài. Sự đầu tư nước ngoài vào các ngành then chốt khiến Nhà nước càng không thể bỏ lơ các điểm tụ vốn nước ngoài này. Như vậy, Nhà nước vừa phải rải vốn ở nhiều nơi, vừa phải phủ đầy vốn trên từng nơi. Đó là một đòi hỏi mà ngân sách của ta khó đáp ứng nổi. Do đó DN cổ phần nhà nước có vai trò rất quan trọng, nhất là loại doanh nghiệp, trong đó vốn của Nhà nước là lớn nhất trong các cổ đông, tới mức cổ đông lớn thứ hai cũng không được lớn hơn hoặc bằng 50% vốn của Nhà nước, và loại doanh nghiệp mà Nhà nước có cổ phần đặc biệt.

- CTCPNN là trường học của nhân dân lao động, lần đầu tiên được làm chủ trực tiếp doanh nghiệp của mình.

Trong số các CTCPNN có những doanh nghiệp mà, ngoài cổ đông nhà nước ra, các cổ đông khác là người lao động, đã nhiều năm là công nhân viên của DNNN, khi DNNN còn chưa được cổ phần hoá. Họ là những người thợ, không biết và cũng chưa có ý chí làm chủ thực sự một chút vốn nào. Nay, do cổ phần hoá DNNN, họ phải tham gia trực tiếp vào quản trị kinh doanh. Đó là một thách thức đối với họ. Nhiều người trong họ có thể sẽ không làm chủ nổi tài sản của mình, rất có thể bị rơi vào phá sản hoặc thất tán tài sản. Chỉ có qua hoạt động với tư cách cổ đông dưới sự dìu dắt nào đó của Nhà nước, họ mới có thể hiểu biết dần công việc kinh doanh, cảm nhận được sự vận động kinh doanh của vốn liếng và trách nhiệm của người làm chủ đồng vốn đó phải có như thế nào. Cũng rất có thể qua quá trình đó mỗi người lao động sẽ lớn

lên cùng với số tích lũy của họ, cho đến khi hội đủ điều kiện nhân tài vật lực, họ có thể đứng ra lập doanh nghiệp riêng mà không sợ non nớt, ấu trĩ.

- DNCPNN là một biện pháp để đặt người lao động vào thế phải quan tâm, năng động, sáng tạo, có ý thức kỷ luật lao động và tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh.

Trong nhiều năm, với trách nhiệm tập thể, quyền lợi tập thể, quyền lợi chung, các doanh nghiệp nhà nước đã trở thành vô chủ về thực tế, tuy về danh nghĩa vẫn là có chủ. Đảng và Nhà nước đã áp dụng nhiều biện pháp để nâng cao trách nhiệm của mọi cán bộ, CNV doanh nghiệp. Nhưng tất cả các biện pháp chỉ có tác dụng nhất thời. Cổ phần hoá DNNN, trong đó, Nhà nước giữ lại một phần vốn của mình để hỗ trợ người lao động làm chủ, là giải pháp tích cực, triệt để trong việc làm cho người lao động thực sự có trách nhiệm, thực sự quan tâm tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

- CTCPNN là môi trường an toàn cho người lao động làm chủ tài sản của mình, tiến hành có hiệu quả công cuộc làm giàu của họ, được sống theo tinh thần công bằng, văn minh.

Trong các doanh nghiệp cổ phần bao giờ cũng có nhiều mâu thuẫn, nhiều cuộc tranh chấp trong quan hệ giữa các cổ đông, trong đó, nguy cơ thất bại nghiêng về một loại cổ đông đặc biệt. Đó là những người lao động. Những người này vốn không phải là người kinh doanh, nên kinh nghiệm đấu tranh cho lợi ích bản thân trên thương trường còn hạn chế. Nếu trong công ty có những cổ đông thành thạo thương trường, lại nhiều ác tâm, thủ đoạn lọc lừa, thì những người lao động

chân chất, ít học văn kinh doanh chắc chắn sẽ rơi vào thế trắng tay. Khi đó, mục đích của Đảng và Nhà nước là trao doanh nghiệp nhà nước cho giai cấp công nhân tự làm giàu sẽ không đạt được. Doanh nghiệp sẽ rơi vào tay một nhóm nhỏ những người lọc lõi, ranh ma. Vì vậy, những cổ đông lao động rất cần được Nhà nước bảo hộ họ sát sao. Đương nhiên, Nhà nước có nhiều cách để bảo vệ người lao động. DNCPNN là một trong những cách bảo hộ những cổ đông lao động tốt nhất. Đó là tất cả những gì nói rõ vì sao, DNCPNN là môi trường an toàn cho người lao động làm chủ tài sản của mình trong cuộc làm giàu cho bản thân.

5.3. Vai trò của hợp tác xã trong nền kinh tế quốc dân

a. Sự cần thiết của doanh nghiệp hợp tác trong nền kinh tế ở nước ta

Sở dĩ có các hợp tác xã trong hệ thống các loại hình doanh nghiệp là vì:

- Trong nền kinh tế quốc dân có những ngành nghề, vùng hoặc lĩnh vực sản xuất kinh doanh chỉ có thể thực hiện tập trung hoá, chuyên môn hoá, hiện đại hoá lực lượng sản xuất của mình bằng con đường tập thể hoá.

Tập trung hoá, chuyên môn hoá, hiện đại hoá của công cụ và phương pháp công nghệ là con đường tất yếu của mọi mọi ngành kinh tế để nâng cao năng suất lao động, nâng cao lợi nhuận sản xuất kinh doanh.

Khái niệm tập trung hoá, chuyên môn hoá, hiện đại hoá máy móc thiết bị và phương pháp công nghệ của các quá trình sản xuất kinh doanh và ý nghĩa kinh tế to lớn của chúng là những vấn đề đã được trình bày ở phần trên và

trình bày trong trong kinh tế học vĩ mô. Vì thế, ngành kinh tế nào cũng cần tập trung hoá, chuyên môn hoá, hiện đại hoá, công nghiệp hoá.

Trong lĩnh vực kinh tế có nhiều cách để thực hiện các biện pháp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tùy thuộc vào tính chất của sản xuất và trình độ cụ thể của sự phát triển lực lượng sản xuất từng ngành.

Để thực hiện các biện pháp về tổ chức sản xuất và hiện đại hoá khoa học công nghệ sản xuất phải có tiền đề là tập trung lao động và vốn sản xuất kinh doanh. Chỉ có trên một quy mô lao động nhất định mới có thể có được một phương án tối ưu nào đó về phân công và hợp tác lao động. Cũng chỉ trên cơ sở có một lượng vốn nào đó mới có thể mua sắm một hệ thống đồng bộ, tối ưu các thiết bị và dây chuyền công nghệ. Nói cách khác là sự chia rẽ, phân tán lực lượng trong lao động sản xuất sẽ làm chậm quá trình giải quyết các vấn đề nói trên.

Có các hình thức sau đây để tập trung lao động và vốn:

+ Tập trung kiểu tư bản chủ nghĩa từ dạng hợp tác giản đơn đến công trường thủ công và công xưởng TBCN.

+ Quốc doanh hoá.

Các biện pháp trên rất thích hợp với công nghiệp. Riêng với nông, lâm, ngư nghiệp, các biện pháp trên không thích hợp. Chỉ có hình thức hợp tác xã với các mức độ, quy mô khác nhau là khả dĩ hơn cả.

Sở dĩ nói như vậy là vì:

+ Nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp trồng cây lương thực, rau quả, là ngành kinh tế đòi hỏi người lao động phải

có tính tự giác lao động cao. Sở hữu cá nhân có ưu điểm lớn về mặt tạo tính tự giác cao, nhưng có hạn chế về mặt tạo tiền đề để cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Làm thuê kiểu tư bản, hoặc làm việc theo chế độ quản lý của các doanh nghiệp nhà nước chính là những kiểu lao động không có động lực tự giác. Điều đó có thể khắc phục trong các ngành sản xuất hiện đại khác, còn trong nông nghiệp thì không thể được. Nó sẽ tác hại ngay đến đời sống của cây trồng, vật nuôi.

+ Nông, lâm, ngư nghiệp nói chung là lĩnh vực không dễ hiện đại hoá về khoa học và công nghệ sản xuất. Nói khác đi là, đó là các ngành luôn có trình độ và tính chất của sự phát triển lực lượng sản xuất ở mức thấp hơn so với công nghiệp. Vì đặc điểm như vậy về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất nên quan hệ sản xuất của nó phải là một hình thức vừa phải. Hợp tác xã là hình thức hợp tác giản đơn, vừa phải đó so với hình thức tư bản hoặc công hữu.

+ Riêng với thủ công nghiệp, tự tên gọi của nó đã nói lên trình độ lực lượng sản xuất của nó là gì. Đó là “thủ công”. Trình độ thủ công được quyết định không phải vì người thợ thủ công không có vốn mua sắm thiết bị hiện đại, mà vì xã hội cần một loại sản xuất với sự khéo léo đặc biệt của đôi tay, cần những sản phẩm, ghi dấu ấn đậm nét bàn tay vàng của người thợ, những loại sản phẩm mới với nhu cầu không lớn về số lượng nhưng đa dạng về chủng loại, thường xuyên biến đổi theo thị hiếu, vị hiếu,... Tức là xã hội cần một loại sản xuất, có khả năng đáp ứng linh hoạt những nhu cầu nhỏ, lẻ, thường xuyên biến động. Để đáp ứng loại nhu cầu ấy không gì bằng “thủ công nghiệp”. Bởi vì nếu trang bị hiện đại có

nghĩa là “cắm vốn” lớn và lâu dài vào một loại sản xuất, đủ để cho vốn đó được hoàn lại và sinh lãi ròng. Đó là điều trái ngược với việc đáp ứng các nhu cầu nhỏ, lẻ, thường xuyên biến động nói trên. Với trình độ công nghệ và công cụ thủ công, những người thợ thủ công chỉ cần quan hệ hợp tác đã đủ để giúp họ giải quyết tốt nhiều vấn đề của phát triển sản xuất. Quan hệ tư bản hay chế độ công hữu áp dụng trong các loại sản xuất thủ công đều không có lợi.

- Trong thực tiễn có những người lao động không muốn làm thuê, cũng không muốn làm cho Nhà nước, trong khi bản thân không có khả năng vươn lên sản xuất lớn, nên họ đã dựa vào nhau, lập nên các hợp tác xã.

Như đã nêu ở trên, quy luật tất yếu của sự phát triển sản xuất xã hội là tiến lên sản xuất lớn, công nghiệp hoá, hiện đại hoá bằng con đường tư bản hoặc công hữu. Cả hai hình thức trên đều có những hạn chế nhất định nên không được một số người lao động hưởng ứng. Khi đó họ tìm nhau để lập nên các hợp tác xã.

b. Vai trò của loại hình hợp tác xã (HTX)

Từ các phân tích trên đây về sự cần thiết khách quan của sở hữu tập thể trong nền kinh tế quốc dân ở nước ta có thể khẳng định như sau về vai trò của DNTT:

- HTX là hình thức sở hữu thích hợp nhất đối với một số ngành nghề của sản xuất xã hội, nơi mà các hình thức sở hữu khác tỏ ra bất lợi.

- HTX là hình thức quá độ về quan hệ sản xuất đối với một số ngành nghề, địa phương, nơi mà Nhà nước hoặc hình thức kinh tế tư bản chưa vươn tới được.

- HTX còn là một hình thức tổ chức nhân dân sống và làm việc theo tinh thần công bằng, bác ái, là phương thức để Đảng và Nhà nước tập hợp, tổ chức và bảo vệ quyền tự do dân chủ của người lao động, đồng thời vẫn có thể đáp ứng được các đòi hỏi sự phát triển lực lượng sản xuất. Con đường tiến tới công nghiệp hoá, hiện đại hoá không nhất thiết phải đi qua hình thức sở hữu tư bản về tư liệu sản xuất. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự bảo vệ của Nhà nước, những người nông dân và thợ thủ công bằng con đường hợp tác hoá thích hợp vẫn có thể thực hiện được công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà lại không phải chịu đựng các mặt xấu của quan hệ tư bản.

5.4. Vai trò của doanh nghiệp tư bản tư nhân

a. Vì sao cần trở lại với hình thức sở hữu tư nhân

Doanh nghiệp tư bản và doanh nghiệp tư nhân có sự khác nhau về tính “bóc lột” giá trị thặng dư, nhưng cùng là tư hữu. Theo Lênin tư hữu tư nhân và tư bản là ruột thịt của nhau. Tư hữu tư nhân từng giờ từng phút tự phát lên tư bản chủ nghĩa. Do đó, nói đến vai trò của chúng là nói đến vai trò của từng loại hình doanh nghiệp nói trên, nhưng cũng đồng thời nói đến vai trò chung của sở hữu tư nhân.

Sở hữu tư bản đã được phê phán trên lý thuyết và thực tiễn ở nước ta trong gần 30 năm qua (1957). Từ Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng, chúng đã được thừa nhận trở lại. Năm 1992, chúng được Hiến pháp chính thức thừa nhận. Tại sao lại có sự thay đổi như vậy? Sở dĩ như vậy là do những lý do đã được trình bày trong phần nói về sự chuyển đổi nền kinh tế nước ta từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

b. Vai trò của loại hình doanh nghiệp tư nhân nói chung

+ Doanh nghiệp tư nhân là biện pháp để huy động một bộ phận nhân dân có ý chí, có vốn, có tài kinh doanh vào quá trình phát triển nền kinh tế đất nước.

+ Doanh nghiệp tư bản là chiếc cầu nối giữa nền kinh tế quốc gia với kinh tế thế giới. Vai trò này chính là của các doanh nghiệp tư bản nước ngoài có mặt ở nước ta, sẽ được nói kỹ hơn ở chương III.

+ Doanh nghiệp tư bản là một trong những yếu tố tạo nên môi trường kinh tế xã hội, có khả năng thu hút, thúc đẩy, tạo điều kiện cho nền kinh tế đất nước hội nhập quốc tế về kinh tế cũng như để cho nền kinh tế quốc tế thâm nhập vào nền kinh tế của đất nước ta. Vai trò này chính là của các doanh nghiệp tư bản trong nước. Họ chính là những “cánh tay” giơ ra của nền kinh tế nước nhà, là những người đồng hành tương hợp của các nhà đầu tư nước ngoài khi vào nước ta. Những nhà tư bản Việt Nam với các doanh nghiệp của họ sẽ tạo thành “lực lượng đồng minh”, những vệ tinh môi trường cho các doanh nghiệp nước ngoài khi xây dựng ở Việt Nam.

5.5. Vai trò của các công ty

Công ty có vai trò đặc biệt quan trọng về các mặt sau đây:

Là biện pháp để tập trung hoá nguồn lực khi cần giải quyết các vấn đề kinh tế lớn, như tập trung vốn, tập hợp ý chí và tri thức để đầu tư vào những ngành cần nhiều vốn, nhiều tri thức và ý chí cao.

Là biện pháp để Nhà nước kiểm chế các tiêu cực. Chúng ta đều biết, công ty bao giờ cũng được lãnh đạo bằng một tập

thể các cổ đông, có cơ chế giám sát, ràng buộc nhau. Đó chính là cái giúp Nhà nước dễ nắm và điều chỉnh chúng.

Riêng công ty trách nhiệm hữu hạn có vai trò đặc biệt hơn công ty cổ phần. Nó vừa có tác dụng của công ty nói chung, nó lại có sức thu hút cổ đông một cách ít khó khăn hơn so với công ty cổ phần. Công ty trách nhiệm hữu hạn cũng là loại doanh nghiệp được định hình ổn định. Do đó, Nhà nước cũng dễ kiểm soát hơn.

5.6. Vai trò kinh tế hộ gia đình

- Kinh tế hộ trong nông, lâm, ngư nghiệp, dịch vụ dân dụng, v.v... là hình thức tập hợp lao động tối ưu hiện nay đối với các lĩnh vực nói trên. Nó vừa phù hợp với nguồn lao động tiềm tàng nhưng rải rác của xã hội Việt Nam, vừa phù hợp với mức độ đầu tư công cụ còn rất thô sơ của các ngành, nghề nói trên.

- Kinh tế hộ gia đình là hình thức bổ sung thu nhập cho công dân, ngoài thu nhập chính, từ một nguồn hợp pháp khác nào đó, nhằm tăng thu nhập cho công dân khi nguồn thu nhập kia không đủ bảo đảm nhu cầu tiêu dùng của gia đình họ. Đó là các hoạt động sản xuất, dịch vụ được tiến hành ngoài giờ lao động chính của một số công chức, quân nhân, những người làm công ăn lương.

- Kinh tế hộ gia đình là một hình thức tận thu các nguồn lực sản xuất của xã hội nhằm huy động tối đa các nguồn lực này, biến chúng thành của cải vật chất cho xã hội. Đó là vai trò của kinh tế hộ nông nhân, kinh tế gia đình của các công nhân, nhận gia công hàng hoá cho các doanh nghiệp chính, tận thu phế thải, phế liệu,...

- Kinh tế hộ gia đình là lực lượng bổ sung, nhằm đồng bộ hoá lực lượng kinh tế lớn, tập trung. Chúng đóng vai trò phù trợ, dịch vụ cho sản xuất chính ở các nhu cầu không có tính thường xuyên ổn định. Đó chính là vai trò của công nghiệp gia công gia đình, thực hiện một số công đoạn thủ công, nhằm hỗ trợ dây chuyền sản xuất chính khi có ùn tắc, mất cân đối ở các khâu yếu.

- Kinh tế hộ gia đình có vai trò bổ sung “cung” để đáp ứng các nhu cầu đa dạng, nhỏ lẻ, thường xuyên biến động trong tiêu dùng của dân cư. Đó chính là vai trò của các dịch vụ tư nhân, được mở ra ở những nơi có nhu cầu, hình thành linh hoạt, đúng mức, hợp với “túi tiền” của người tiêu dùng.

- Kinh tế hộ gia đình cũng là trường học quản lý kinh doanh, nơi tập dượt cho tuổi trẻ trên con đường doanh nghiệp lớn sau này. Qua kinh tế hộ gia đình, công dân vừa tích lũy kinh nghiệm thương trường, học tập pháp luật để khi vào thương trường có thể hoà nhập được.

5.7. Vai trò doanh nghiệp tư bản nước ngoài

Điều này sẽ được trình bày trong Chương III của giáo trình này.

II. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

1. Sự cần thiết khách quan của QLNN đối với các doanh nghiệp

Vì sao Nhà nước phải quan tâm đến các DN, dù các DN đó có phải là DNNN hay không? Sở dĩ như vậy là vì những lý do chung, đã nêu trong phần QLNN về kinh tế. Ngoài ra, có

một số lý do cụ thể như sau, liên quan trực tiếp đến doanh nghiệp:

1.1. Tính chất giai cấp, tính chất dân tộc trong các doanh nghiệp có lao động làm thuê và có tư bản nước ngoài

Trong hệ thống các doanh nghiệp hiện nay có hai loại doanh nghiệp thuộc loại có vấn đề nói trên. Đó là các doanh nghiệp tư bản tư doanh và doanh nghiệp của tư bản nước ngoài. Trong các doanh nghiệp này, quan hệ chủ thợ, quan hệ chủ nước ngoài - thợ bản xứ là vấn đề chính trị. Vấn đề bóc lột lao động làm thuê, vấn đề bình đẳng dân tộc là vấn đề thường trực trong các doanh nghiệp thuộc loại nói trên. Với tính chất giai cấp, tính dân tộc, tính nhân dân của mình, Nhà nước không thể đứng ngoài cuộc, mà phải quan tâm điều chỉnh các quan hệ trên trong các doanh nghiệp có vấn đề đã nêu.

1.2. Sự mâu thuẫn lợi ích quyết liệt giữa các doanh nhân trên thị trường

Thương trường là chiến trường. Cuộc cạnh tranh này không kém phần ác liệt.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nhân tham gia nhiều mối quan hệ lợi ích. Các quan hệ này có khả năng dẫn tới xung đột mà chỉ có Nhà nước mới có khả năng xử lý bằng các xung đột đó.

Bản chất của sản xuất kinh doanh là kiếm lời. Do đó, mâu thuẫn giữa các doanh nhân với nhau và với các đối tác khác, có quan hệ với các doanh nhân, là lẽ thường tình.

Thường có các quan hệ lợi ích sau đây:

- Quan hệ giữa các doanh nhân với nhau. Thuộc các đối

tác này có nhiều nội dung quan hệ cụ thể: quan hệ hàng - tiền với rất nhiều chi tiết liên quan đến hàng; quan hệ cổ phần, cổ phiếu trong việc chia lời lãi, quan hệ tranh chấp tài nguyên môi trường khi hoạt động liên kế bên nhau....

- Quan hệ giữa doanh nhân với thợ thuyền. Thuộc quan hệ này cũng có nhiều nội dung cụ thể, nhưng tựu trung là quan hệ lao động - tiền công - điều kiện làm việc - thái độ đối xử của chủ đối với thợ - sự tuân thủ hợp đồng và thoả ước lao động của đôi bên,...

- Quan hệ giữa doanh nhân với xã hội nói chung thông qua hành vi của họ trong việc sử dụng tài nguyên, môi trường, bảo đảm chất lượng sản phẩm, bảo vệ bí mật quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội, v.v...

1.3. Sự hữu hạn của các doanh nhân trong việc xử lý các vấn đề sản xuất kinh doanh của họ

Để tiến hành sản xuất kinh doanh có hiệu quả, các doanh nhân phải giải quyết hàng loạt vấn đề, trong đó có những vấn đề mà mỗi doanh nhân không đủ khả năng giải quyết.

Nội dung cụ thể của các vấn đề mà mỗi doanh nhân không giải nổi tùy thuộc vào trình độ của doanh nhân mỗi nước, mỗi ngành, trong mỗi hoàn cảnh quốc tế và trong nước nhất định. Nhà nước nào cũng phải bằng hoạt động của mình để phán đoán các nan giải của doanh nhân, tìm ra những nhu cầu của họ mà đáp ứng. Tuy nhu cầu cụ thể có thể rất đa dạng, song suy cho cùng, đó là các vấn đề thuộc về ý chí, tri thức, vốn liếng, phương hướng, diễn biến chính sự có liên quan đến kinh tế. Chẳng hạn, doanh nhân nào cũng cần biết triển vọng ổn định của đồng đô la Mỹ và một số ngoại tệ

manh khác trong tương lai nhưng không thể dự đoán được.

1.4. Sự có mặt của doanh nghiệp nhà nước trong hệ thống các loại hình doanh nghiệp

Có nghĩa là, trong hệ thống các doanh nghiệp cấu thành các chủ thể của nền kinh tế quốc dân có một số là DNNN nên Nhà nước không thể không quan tâm. Đã có doanh nghiệp của mình, Nhà nước tất phải quản lý, phải cử người trực tiếp quản trị kinh doanh, phải quản lý chính những người được Nhà nước uỷ thác quản trị kinh doanh đó.

2. Chức năng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp

Xuất phát từ lý do can thiệp như trên, QLNN đối với các DN có các chức năng sau đây:

2.1. Bảo vệ lợi ích giai cấp, quốc thể của người lao động

Nội dung cụ thể của chức năng này là

- Bảo vệ giới chủ hoặc giới thợ trước sự đấu tranh của giới kia nhằm thiết lập trật tự kinh tế mới. Nhà nước tư sản bảo vệ lợi ích giai cấp tư sản trước sự đấu tranh của giai cấp công nhân. Nhà nước XHCN bảo vệ quyền lợi giai cấp công nhân trong nền kinh tế đa sở hữu, vừa bảo đảm cho nền kinh tế đa sở hữu phát triển mạnh mẽ, vừa giữ được định hướng XHCN, không ngừng hoàn thiện chế độ sở hữu nhằm mục tiêu xoá bỏ áp bức, bóc lột, bất công.

- Bảo vệ danh dự công dân trước sự đối xử bất bình đẳng của giới chủ nước ngoài, ngăn ngừa mọi sự xúc phạm quốc thể của người nước ngoài đối với lao động nước nhà.

2.2. Bảo vệ lợi ích công dân trong các quan hệ kinh tế

Nội dung cụ thể của chức năng này là ngăn chặn, loại trừ

các hành vi kinh tế, kinh doanh có hại đến tính mạng và tài sản của công dân và của các doanh nhân khác, như buôn gian, bán lận, xâm phạm tài sản công dân, v.v... của mọi doanh nhân.

2.3. Hỗ trợ doanh nhân lập nghiệp kinh tế

Phương hướng hỗ trợ của Nhà nước tùy thuộc nhu cầu của doanh nhân, song đại thể, sự hỗ trợ nhằm vào việc tạo dựng niềm tin, ý chí, tri thức, phương tiện, môi trường, v.v... để mọi công dân có thể làm giàu.

2.4. Bảo vệ công sản và phát huy vai trò, tác dụng của hệ thống DNNN trong nền kinh tế thị trường

Thực chất, đây là việc gìn giữ vốn nhà nước trong các DNNN, bảo đảm cho vốn này sinh lợi, thu lợi đầy đủ cho ngân sách nhà nước, bảo đảm cho hệ thống DNNN phát huy đầy đủ vai trò công cụ kinh tế của Nhà nước.

3. Phương hướng can thiệp của Nhà nước vào các hoạt động của các doanh nghiệp

3.1. Xét theo mục đích can thiệp, có các hướng lớn sau đây

a. Can thiệp để ngăn chặn, hạn chế các tác hại do các hoạt động của các doanh nhân gây ra.

b. Can thiệp để giúp đỡ các doanh nhân thành đạt trong doanh nghiệp của họ, nhờ đó mà quốc gia cũng hùng mạnh theo, theo tinh thần “dân giàu, nước mạnh”.

3.2. Xét theo nội dung hoạt động của doanh nghiệp, hướng can thiệp của Nhà nước là:

a. Can thiệp vào hình thức sở hữu của doanh nghiệp

- Nội dung vấn đề sở hữu doanh nghiệp mà Nhà nước cần

có sự can thiệp của Nhà nước, bao gồm:

+ Việc quy định chung về các loại hình doanh nghiệp theo sở hữu được phép hiện diện trong nền kinh tế quốc dân.

+ Việc cho phép cụ thể một loại hình doanh nghiệp nào đó được kinh doanh trong một ngành, nghề nhất định. Việc này được thực hiện mà nội dung cụ thể là cho phép hay không cho phép có hình thức sở hữu này hoặc hình thức sở hữu kia, cho phép một loại sở hữu cụ thể nào đó được hoặc không được kinh doanh trên lĩnh vực này hoặc lĩnh vực khác.

- Hình thức can thiệp của Nhà nước về mặt sở hữu doanh nghiệp.

Nhà nước thể hiện ý chí của mình về chế độ sở hữu bằng việc:

+ Ban bố các đạo luật chung về chế độ kinh tế, các đạo luật doanh nghiệp, như Luật doanh nghiệp, luật hợp tác xã, luật doanh nghiệp nhà nước. Thông qua tên các loại hình doanh nghiệp có trong Luật, công dân có thể hiểu được rằng Nhà nước thừa nhận, cho phép tồn tại trên thương trường những loại hình doanh nghiệp nào.

+ Cấp giấy phép hành nghề cụ thể cho các doanh nhân. Thông qua việc cấp phép này, Nhà nước tỏ ý chí cụ thể của mình về việc bố trí các loại hình sở hữu theo các ngành nghề, địa bàn nhất định.

- Sự cần thiết phải can thiệp vào hình thức sở hữu của doanh nghiệp

Sự can thiệp này là cần, vì nó liên quan đến hiệu quả của lực lượng sản xuất do sự phù hợp hay không của quan hệ sản xuất đối với nó. Nó cũng quan trọng vì đây chính là vấn đề chính trị

của kinh tế, liên quan đến cơ sở chính trị của Nhà nước.

b. Can thiệp vào tổ chức quản lý của nội bộ doanh nghiệp

- Nội dung của vấn đề tổ chức quản lý doanh nghiệp, can thiệp có sự can thiệp của Nhà nước, bao gồm:

+ Cơ cấu bộ máy quản lý tại doanh nghiệp.

+ Chế độ làm chủ tập thể của doanh nghiệp hợp chủ (Hợp tác xã, Công ty).

+ Chế độ ghi chép, hạch toán, thống kê, báo cáo của doanh nghiệp.

+ Chế độ tham gia quản trị kinh doanh của người lao động trong doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhà nước.

+ Chế độ kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán.

- *Hình thức can thiệp của Nhà nước vào tổ chức quản trị doanh nghiệp*

Nhà nước thực hiện sự can thiệp trên bằng cách:

+ Ban hành chế độ xây dựng điều lệ doanh nghiệp, điều lệ mẫu và thực hiện việc phê chuẩn điều lệ cụ thể của mỗi doanh nghiệp. Việc ban hành định hướng điều lệ doanh nghiệp bằng điều lệ mẫu, khiến tất cả mọi doanh nghiệp khi thành lập đều có điều lệ, được lập theo khuôn khổ chung đó và được Nhà nước phê chuẩn chứng thực, quy định các tiêu chuẩn đối với từng loại doanh nghiệp về vốn, về nhân sự, về hệ thống sổ sách, biểu mẫu thống kê, kế toán, v.v...

+ Ban hành các chế độ cụ thể, điều chỉnh từng mặt của hoạt động quản lý tại doanh nghiệp: chế độ kế toán nhà nước, chế độ kiểm toán nhà nước, chế độ tham gia quản lý của người lao động.

+ Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các chế độ trên: thực

hiện kiểm toán, thực hiện thanh tra lao động, thanh tra tổ chức, thanh tra việc xử lý khiếu nại....

- Sự cần thiết của quản lý nhà nước đối với chế độ quản lý doanh nghiệp.

Sự can thiệp trên đây là cần thiết xét từ cả hai phía: Nhà nước và doanh nhân. Với doanh nhân đó là những chỉ dẫn chính đáng của Nhà nước để họ đủ khả năng tồn tại và phát triển trên thương trường, bảo đảm cho nội bộ cộng đồng doanh nghiệp sống tốt với nhau, từ đó mà sản xuất kinh doanh phát đạt. Với Nhà nước đó là việc đặt trước những tiền đề, những kênh giao tiếp quản lý, từ đó Nhà nước có thể kiểm soát được các hoạt động của doanh nghiệp một cách có hiệu lực.

c. Can thiệp vào phương hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- Nội dung vấn đề phương hướng sản xuất kinh doanh, cần có sự can thiệp của Nhà nước

Vấn đề phương hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cần được Nhà nước can thiệp, bao gồm:

- **Chủng loại sản phẩm và dịch vụ.**
- **Số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ.**
- **Chất lượng sản phẩm, dịch vụ.**

- Hình thức can thiệp của Nhà nước

Nhà nước can thiệp vào việc giải quyết vấn đề: sản xuất cái gì? chất lượng ra sao? của doanh nhân thông qua các hình thức sau đây:

+ Ban bố danh mục các mặt hàng, dịch vụ cấm sản xuất, cung ứng.

- + Ban bố tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng sản phẩm.
- + Cung cấp thông tin cho các doanh nhân về cung cầu hàng hoá, dịch vụ để giúp họ trong công tác tiếp thị.
- + Đặt hàng với các hãng, ban lệnh sản xuất đối với các doanh nghiệp nhà nước nhằm đưa các đơn vị sản xuất kinh doanh vào thế ổn định.

- Lý do can thiệp của Nhà nước vào phương hướng SXKD của doanh nghiệp

Sở dĩ Nhà nước phải can thiệp vào mặt này vì:

- + Ý nghĩa to lớn của nội dung sản xuất đối với người tiêu dùng, trước hết là vấn đề chất lượng sản phẩm.
- + Ý nghĩa chính trị, xã hội của nội dung sản xuất của các doanh nghiệp. Hàng hoá và dịch vụ không thuần tuý là hiệu ứng kinh tế, mà còn có giá trị tư tưởng, văn hoá. Chính vì thế, Nhà nước nào cũng rất quan tâm.

+ Tính hiệu quả của phương hướng sản xuất. Nếu không định hướng đầu ra tối ưu, xã hội sẽ lâm vào khủng hoảng thừa hoặc thiếu sản phẩm và dịch vụ. Cả hai trạng thái đó đều bất lợi, đều lãng phí.

d. Can thiệp vào việc sử dụng tài nguyên của các doanh nhân.

- Phạm vi can can thiệp.

Phạm vi can thiệp của Nhà nước trên mặt này là:

- + Loại tài nguyên được khai thác, sử dụng.
- + Loại sản phẩm được phép dùng loại tài nguyên đó làm nguyên liệu.
- + Chế độ khai thác, bảo quản, chế biến tài nguyên.
- + Định mức sử dụng tiết kiệm tài nguyên trong sản xuất.

+ Chế độ vệ sinh môi trường khi sử dụng tài nguyên đó.

- *Sự cần thiết phải can thiệp vào việc sử dụng tài nguyên của doanh nhân.*

Nhà nước cần can thiệp vào việc sử dụng tài nguyên quốc gia của doanh nhân là vì nguồn tài nguyên là nguồn sống của quốc gia, không chỉ cho thế hệ hiện nay mà cho cả những thế hệ tương lai. Trong khi đó việc sử dụng tài nguyên của doanh nhân luôn luôn có xu hướng trái ngược với lợi ích cộng đồng. Nhà nước cần phải ngăn chặn các hành vi trộm cắp tài nguyên, các hành vi khai thác một cách lãng phí các nguồn tài nguyên, các hành vi sử dụng tài nguyên vào các mục đích hiệu quả không cao,...

- *Hình thức can thiệp của Nhà nước vào việc sử dụng tài nguyên quốc gia của doanh nhân.*

Nhà nước thường thông qua các hình thức, biện pháp sau đây để quản lý việc sử dụng tài nguyên của doanh nhân:

+ Khoanh vùng cấm và ban lệnh cấm khai thác tại các vùng tài nguyên cần bảo vệ, bảo tồn vô hạn hoặc hữu hạn.

+ Thực hiện chế độ xin phép và cấp phép khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên quốc gia.

+ Ban bố các quy phạm kỹ thuật cho việc khai thác, vận chuyển, bảo quản, sử dụng tài nguyên quốc gia, nghiêm cấm sử dụng các phương pháp, phương tiện bất lợi trong khai thác, sử dụng tài nguyên.

+ Ban bố các định mức, các quy phạm sử dụng tài nguyên vào sản xuất, ấn định mục đích, hạn mức sử dụng và chế độ thu hồi, tái chế đối với các tài nguyên quý hiếm và vật phẩm có nguồn gốc là tài nguyên quý hiếm.

e. Can thiệp vào sự tác động môi trường của doanh nhân.

- Phạm vi can thiệp của Nhà nước.

Vấn đề môi trường, cần được Nhà nước can thiệp, bao gồm:

+ Loại chất thải mà doanh nghiệp thải vào môi trường.

+ Biện pháp sơ xử lý của doanh nghiệp trước khi đưa chất thải vào môi trường.

- Lý do can thiệp của Nhà nước vào vấn đề môi trường

Môi trường là vấn đề dân sinh. Để bảo vệ môi trường, hạn chế ô nhiễm do sản xuất gây ra, thường cần nhiều chi phí. Chính vì thế, đây là vấn đề thường bị các doanh nhân cho qua vì lợi nhuận cá nhân chi phối.

- Hình thức can thiệp của Nhà nước.

Nhà nước can thiệp vào hoạt động môi trường của doanh nghiệp thông qua các hình thức sau đây:

+ Nghiêm cấm việc sử dụng những nguyên, nhiên, vật liệu có chất thải độc hại không thể xử lý nổi.

+ Quy định kỹ thuật và công nghệ xử lý bắt buộc các chất thải trước khi đưa chúng vào môi trường.

+ Quy định phí phải nộp cho Nhà nước để Nhà nước thực thi các biện pháp xử lý ô nhiễm chung.

+ Xét duyệt nghiêm ngặt phương án phân bố địa lý công trình công nghiệp gây ô nhiễm, phương án kỹ thuật và công nghệ trong các dự án đầu tư, ngăn chặn việc sử dụng công nghệ lạc hậu, nguyên liệu độc hại gây ô nhiễm môi trường sau này.

f. Can thiệp vào việc xác định địa điểm sản xuất của doanh nghiệp

Địa điểm phân bố các doanh nghiệp có liên quan đến tư

thế quan hệ của doanh nghiệp. Do đó, mọi doanh nhân đều có xu hướng chen lấn theo lợi thế, từ đó gây ra bất lợi chung cho xã hội. Trong từng doanh nghiệp, việc bố trí nơi làm việc có ảnh hưởng tới sức khoẻ người lao động. Giới chủ thường có xu hướng giám chi để đỡ tốn phí cho mình, đẩy người thợ vào thế khó khăn.

Nhà nước can thiệp vào việc phân bổ địa lý các doanh nghiệp bằng cách phê chuẩn trực tiếp mặt bằng xây dựng, bằng xây dựng trước các khu kết cấu hạ tầng, theo đó, các doanh nghiệp sẽ ra đời theo trật tự đã định.

g. Nhà nước can thiệp vào vấn đề bản quyền kiểu dáng sản phẩm

Đây là vấn đề có ý nghĩa nhiều mặt. Đối với người tiêu dùng, đây là cơ sở để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Đối với người sáng chế, đây là cơ sở để chống mọi hành vi ăn cắp bản quyền sở hữu trí tuệ. Đối với sản xuất xã hội nói chung, đây là biện pháp để bảo đảm cho quá trình chuyên môn hoá được duy trì và phát triển. Chuyên môn hoá sản xuất công nghiệp đòi hỏi phải đơn dạng hoá chi tiết có cùng chức năng và tiêu chuẩn hoá kích cỡ, hình dáng của chúng để có khả năng lắp lẫn. Nhà nước can thiệp vào lĩnh vực này là để vừa bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, vừa bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (sở hữu công nghiệp), vừa thúc đẩy việc xã hội hoá sản xuất công nghiệp.

h. Nhà nước can thiệp vào sự lựa chọn đối tác quan hệ của các doanh nhân, đặc biệt là các quan hệ với người nước ngoài

Sự can thiệp này cũng xuất phát từ lợi ích của cả hai phía: Nhà nước và doanh nhân. Với Nhà nước, sự can thiệp

này bảo đảm cho Nhà nước ngăn ngừa được các tác động ngoại xâm về mọi phương diện: văn hoá, chính trị, an ninh dịch bệnh,... núp dưới con người và hàng hoá nhập khẩu. Nhà nước cũng đồng thời ngăn ngừa mọi sự rò rỉ ra nước ngoài: chất xám kết tinh trong hàng hoá, thông tin kinh tế kỹ thuật,... Đối với doanh nghiệp, sự can thiệp này tạo ra hàng rào bảo hộ cho doanh nhân trước môi trường quốc tế đầy bí ẩn, mà doanh nhân không lường trước được.

Đối với mọi doanh nhân đây là mối quan tâm cực kỳ to lớn mà họ không thể tự lo liệu nổi. Chỉ có Nhà nước mới đủ khả năng bảo vệ các doanh nhân ở các mặt nói trên mà thôi.

i. Nhà nước can thiệp vào việc phân chia thành quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- Nội dung vấn đề cần can thiệp

Vấn đề phân chia thành quả SXKD tại doanh nghiệp cần được Nhà nước can thiệp ở các mặt sau đây:

+ Quan hệ lợi ích giữa doanh nghiệp với Nhà nước.

+ Quan hệ lợi ích giữa chủ và thợ, giữa xã viên với nhau, giữa Nhà nước với người lao động.

+ Quan hệ lợi ích giữa doanh nhân với nhau trên thương trường, giữa các cổ đông với nhau trong công ty.

- Sự cần thiết phải có Nhà nước can thiệp vào quan hệ này.

Nhà nước phải can thiệp vào quan hệ này vì đây là vấn đề giai cấp, vấn đề công bằng xã hội, vấn đề lợi ích chung của quốc gia.

- Hình thức can thiệp của Nhà nước.

Nhà nước tác động vào các quan hệ trên thông qua việc ban hành các đạo luật về thuế, về lao động và tiền công, tiền

lương, về bãi công, đình công, biểu tình, v.v... ban hành điều lệ doanh nghiệp, điều lệ công ty.

4. Phương thức, nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc các loại hình nói chung

4.1. Xây dựng và ban hành pháp luật

a. Phạm vi điều chỉnh bằng pháp luật

Để can thiệp bằng pháp luật vào các hoạt động của doanh nghiệp, công tác lập pháp phải đề cập các mặt sau:

- *Mặt tổ chức doanh nghiệp.*

Thuộc phương diện này, pháp luật phải đề cập các vấn đề sau đây:

- + Khái niệm loại hình doanh nghiệp được định chế.
- + Địa vị pháp lý của chúng.
- + Chức năng nhiệm vụ của chúng.
- + Thiết chế tổ chức quản lý của chúng.
- + Điều kiện và thủ tục thành lập mỗi loại hình doanh nghiệp.
- + Cơ chế vận hành quản lý của bộ máy doanh nghiệp.
- * - *Mặt hoạt động của doanh nghiệp.*

Thuộc phương diện này, pháp luật quản lý các doanh nghiệp phải đề cập các mặt sau đây:

- + Định chế hoạt động liên quan đến việc sử dụng mọi nguồn lực: tài nguyên, môi trường, lao động, tài chính, tiền tệ, v.v...
- + Định chế liên quan đến việc phân phối thành quả lao động: tiền công, thuế, phí, địa tô v.v...
- + Định chế liên quan đến nghiệp vụ quản trị kinh doanh:

chế độ kế toán, thông kê, hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động v.v...

b. Hình thức thể hiện

Pháp luật để điều chỉnh các hoạt động kinh tế của các doanh nhân được thể hiện dưới nhiều dạng xét theo nhiều góc độ khác nhau:

- + Theo thẩm quyền ban hành, có luật, pháp lệnh và các văn bản dưới luật, do Chính phủ và các cơ quan hành chính nhà nước ban hành.

- + Theo đối tượng và phạm vi điều chỉnh có các văn bản lấy chủ thể quan hệ kinh tế làm đối tượng quy định, như Luật DNN, Luật DNTN, Luật công ty, Luật HTX, có văn bản lấy khách thể quan hệ kinh tế làm đối tượng quy định, như Luật lao động, Luật khoáng sản, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật môi trường, Pháp lệnh chuyển giao công nghệ vào Việt Nam,...

- + Theo các nội dung đặc biệt khác có: kế hoạch nhà nước, tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng sản phẩm, quy hoạch xây dựng đô thị đã được Quốc hội phê chuẩn,... Trong quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, những văn bản trên chính là sự quy định cưỡng chế, bắt buộc.

4.2. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư

Những văn kiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dùng để:

- + Làm tài liệu định hướng, tuyên truyền, thuyết phục các doanh nhân làm theo chỉ đạo của Nhà nước.

- + Làm chỉ tiêu pháp lệnh trong những điều chỉnh cưỡng chế, như đã nêu trên.

- + Làm căn cứ cho việc đầu tư bằng ngân sách nhà nước

và việc xây dựng các doanh nghiệp nhà nước ở những nơi, những ngành mà khu vực tư không được làm hoặc không muốn làm và Nhà nước thì cần làm để có vị thế điều khiển nền kinh tế một cách thần diệu, như đã nói ở đầu bài.

4.3. Tổ chức thực hiện pháp luật, chiến lược, kế hoạch, dự án nhà nước

Đó là việc áp dụng pháp luật để thúc đẩy, hướng dẫn, cưỡng chế, hỗ trợ,... các doanh nghiệp ra đời theo đúng quy định của pháp luật và hoạt động có hiệu quả trên thương trường.

Công vụ lớn này bao gồm hàng loạt các công vụ bộ phận sau đây:

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật.
- Khuyến khích các định hướng và các dự án đầu tư.
- Tìm hiểu khả năng, nguyện vọng, khó khăn của công dân trong việc tuân thủ pháp luật, hưởng ứng các dự án đầu tư mà Nhà nước kêu gọi, định hướng khuyến khích, hỗ trợ đầu tư đối với các đối tượng mà Nhà nước đặt sự lưu ý.
- Tư vấn đầu tư đối với các đối tượng có khả năng, nguyện vọng đầu tư.
- Xét duyệt và cấp giấy phép sản xuất kinh doanh, làm các thủ tục còn lại để đưa doanh nghiệp và doanh nhân vào quỹ đạo của thị trường và sự quản lý của Nhà nước.

4.4. Tổ chức xây dựng các doanh nghiệp nhà nước khi cần thiết

Công vụ này bao các công vụ cụ thể sau đây:

+ Sáng kiến đầu tư, xây dựng luận chứng kinh tế kỹ thuật cho các dự án xây dựng doanh nghiệp nhà nước mới, xây dựng lại, gọi thêm vốn,...

+ Thành lập Hội đồng thẩm định và tiến hành thẩm định

của hội đồng về các dự án đệ trình.

- + Thủ trưởng hành chính có thẩm quyền (tùy theo luật định) phê chuẩn.

- + Bộ phận thực thi dự án tiến hành xây dựng cơ bản theo trình tự quản lý xây dựng cơ bản như luật định.

- + Hoàn công, tiếp thu xây dựng và đưa doanh nhà nước mới xây dựng vào quỹ đạo của thương trường và sự quản lý của Nhà nước.

4.5. Định hướng, điều chỉnh hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp.

Công vụ lớn này bao gồm rất nhiều hoạt động quản lý cụ thể thông qua nhiều hình thức hoạt động phong phú khác nhau. Những hoạt động lớn thường là:

- + Thông tin tuyên truyền bằng hệ thống truyền thông đại chúng.

- + Công tác vận động của các nghiệp đoàn do Đảng và Nhà nước lãnh đạo, hỗ trợ, tạo điều kiện hoạt động.

- + Sự tiếp cận của quan chức Nhà nước với giới kinh doanh hàng đầu của từng ngành, thông qua các câu lạc bộ doanh nghiệp, các diễn đàn đầu tư, các hội nghị,...

4.6. Thực hiện các hoạt động hỗ trợ công dân lập thân, lập nghiệp, hỗ trợ doanh nhân làm ăn có hiệu quả

Đây là một nội dung thật sự quan trọng và nặng nề của quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, cũng là một trong những hình thức hoặc phương thức hữu hiệu để Nhà nước dẫn dắt các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần sở hữu về tư liệu sản xuất vận động theo cơ chế thị trường, nhưng có thể đi theo định hướng XHCN của Nhà nước. Thông qua hoạt

động này, Nhà nước tỏ rõ bản chất nhân đạo của mình đối với người sản xuất kinh doanh nói riêng, toàn xã hội nói chung, từ đó tạo nên được một đội ngũ những doanh nghiệp hùng mạnh, trung thành với Nhà nước.

Để thực hiện nội dung quản lý to lớn này, Nhà nước các cấp phải tiến hành hàng loạt công vụ như:

- + Xây dựng những ngân hàng đầu tư ưu đãi cho những ai hưởng ứng các chương trình kinh tế trọng điểm của Nhà nước, kinh doanh các ngành mà Nhà nước khuyến, mời.

- + Xây dựng và tiến hành bảo hiểm sản xuất kinh doanh cho những ai thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo định hướng của Nhà nước và thực hiện các quy định của bảo hiểm.

- + Thực hiện sự miễn giảm thuế cho những ai sản xuất kinh doanh theo định hướng ưu tiên của Nhà nước.

- + Chuyển giao đến các nhà kinh doanh những thông tin chính trị, thời sự quan trọng, có giá trị trong sản xuất kinh doanh để họ tham khảo.

- + Thực hiện các chương trình bồi dưỡng kiến thức quản trị kinh doanh, giúp các doanh nghiệp hiện đại hoá đội ngũ viên chức nghiệp vụ quản trị kinh doanh, với chi phí thấp hoặc miễn phí.

- + Mở ra các trung tâm thông tin, các triển lãm thành tựu kinh tế kỹ thuật để tạo môi trường cho các doanh nghiệp giao tiếp và bắt mối sản xuất kinh doanh với nhau.

- + Thực hiện các hỗ trợ pháp lý, đặc biệt là hỗ trợ tư pháp quốc tế, đối với các doanh nghiệp kinh doanh trên thị trường quốc tế.

+ Xây dựng các loại cơ sở vật chất kỹ thuật để hình thành các loại thị trường: thị trường hàng hoá thông thường, thị trường vốn, thị trường chứng khoán, thị trường sức lao động, thị trường chất xám, v.v. quản lý các loại thị trường đó để các doanh nhân có được môi trường thuận lợi trong giao lưu kinh tế, không bị lâm vào tình trạng bất trắc.

4.7. Kiểm tra, giám sát sự tuân thủ pháp luật của các doanh nhân

Có bao nhiêu quy định thì có bấy nhiêu sự kiểm tra. Tuy nhiên có thể quy về một số hoạt động chính sau đây:

+ Kiểm tra tính hợp pháp của sự tồn tại doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp ra đời đều phải có giấy phép. Giấy phép chỉ cấp cho những doanh nhân đủ điều kiện thành lập doanh nghiệp. Việc kiểm tra này nhằm loại trừ các doanh nghiệp ra đời không đăng ký hoặc không đủ điều kiện, dù có phép.

+ Kiểm tra khả năng tiếp tục tồn tại của doanh nghiệp. Khi các doanh nhân đăng ký kinh doanh đều phải có đủ điều kiện mới được Nhà nước cấp giấy phép kinh doanh. Do đó khi những điều kiện ấy không còn đủ nữa, chúng phải bị đình chỉ hoạt động. Để đi tới quyết định đó, khi đã có các dấu hiệu sa sút khả năng, biểu hiện của sự phá sản, để có quyết định phá sản doanh nghiệp, Nhà nước phải tiến hành kiểm tra này.

+ Kiểm tra định kỳ theo chế độ nhằm nhắc nhở các doanh nghiệp thường xuyên chấp hành pháp luật. Các đối tượng kiểm tra thường là về an toàn lao động, phòng chống cháy, về chấp hành các quy định an toàn vệ sinh môi trường, về kiểm toán nhằm bảo đảm chế độ ghi chép ban đầu đúng quy định của chế độ kế toán nhà nước,...

+ Thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật

hình sự, như có hiện tượng trốn lậu thuế, xâm phạm tài sản XHCN hoặc tài sản công dân, kinh doanh các mặt hàng quốc cấm,...

+ Thanh tra, kiểm tra khi có đơn thư khiếu tố.

4.8. Thu về ngân sách nhà nước các khoản lợi từ các doanh nghiệp

Thuộc loại công vụ chung này có hai loại công vụ cụ thể là:

+ Thu từ mọi loại doanh nghiệp các khoản thuế, phí, địa tô, v.v...

+ Thu từ doanh nghiệp nhà nước các khoản lợi nhuận do vốn nhà nước trong các doanh nghiệp này tạo ra với tư cách người chủ sở hữu DNNN.

5. Phương hướng, nội dung quản lý nhà nước đối với từng loại doanh nghiệp

Những điểm chung, như đã trình bày ở trên, là nội dung QLNN đối với tất cả mọi loại hình doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự quản lý nhà nước đối với mỗi loại hình doanh nghiệp còn có những nội dung riêng.

5.1. Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước

5.1.1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các dự án phát triển hệ thống DNNN

a. Vị trí, tầm quan trọng của công vụ nói trên

Công vụ nói trên là bước mở đầu của toàn bộ quá trình quản lý nhà nước đối với DNNN. Phải có định hướng này, hoạt động đầu tư xây dựng DNNN mới có thể tiến hành được.

b. Những sản phẩm quản lý cơ bản, cần tạo được qua công vụ trên

Khi thực hiện công vụ trên, công tác quản lý nhà nước

phải tạo ra được các sản phẩm quản lý sau đây:

- Những chỉ tiêu thể hiện nhiệm vụ phát triển xã hội của toàn bộ hệ thống các loại hình doanh nghiệp, không kể đó là doanh nghiệp thuộc loại hình nào. Chẳng hạn, nhiệm vụ của sự nghiệp phát triển kinh tế trong việc thúc đẩy thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Những chỉ tiêu thể hiện nhiệm vụ riêng có của hệ thống DNNN. Nói cách khác là, làm rõ phần nhiệm vụ kinh tế do các doanh nghiệp nhà nước gánh vác và luận cứ của nó.

- Mô hình tổng thể lực lượng DNNN cần có để đảm nhận những nhiệm vụ nói trên, được thể hiện thành các dự án DNNN cụ thể.

- Phân tăng, giảm lực lượng DNNN so với mô hình trên, trong đó có:

- + Những DNNN mới cần xây dựng bổ sung mới bằng vốn Nhà nước.

- + Các DNNN cần cắt giảm do không cần thiết.

- Riêng phần xây dựng bổ sung được thể hiện thành:

- + Các dự án xây dựng mới.

- + Các dự án cải tạo, mở rộng, hiện đại hoá DNNN hiện có.

- Riêng phần cắt giảm các DNNN hiện có không còn cần thiết tồn tại bằng vốn nhà nước như trước nữa, cần được thể hiện thành danh mục và phương án chuyển thể sở hữu cụ thể.

5.1.2. Hoàn thiện thể chế tổ chức và quản lý nhà nước đối với DNNN

a. Thực chất công vụ

Công vụ trên thực chất là việc tổng kết công tác quản lý

nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước, bổ sung, đổi mới tổ chức quản lý nhà nước đối với khối DNNN cho phù hợp với sự phát triển thường xuyên của khối này và yêu cầu đặt ra đối với khối DNNN.

b. Mục đích yêu cầu của công vụ

Công vụ này phải được tiến hành với mục đích, yêu cầu sau:

- Tiến hành đều đặn và kịp thời theo từng bước phát triển của bản thân lực lượng DNNN và từng bước phát triển của thị trường.

- Tiến hành đồng bộ trên cả hai phương diện: xem xét tổ chức và hoạt động quản lý của chủ thể (tức là của Nhà nước) và khách thể (của bản thân từng DNNN). Trong thực tiễn, nội dung này được thể hiện dưới hai hình thức:

+ Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật, thể chế, quy tắc,... nhằm điều chỉnh tổ chức bộ máy và quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ của các DNNN.

+ Bổ sung, hoàn thiện tổ chức bộ máy, phân công nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm giữa các cấp, các ngành trong bộ máy nhà nước để quản lý các DNNN.

Thuộc loại thứ nhất, ta thấy có các đạo luật, các Nghị định, Quyết định, các văn bản pháp quy khác của Nhà nước liên quan đến DNNN, như quyết định 217; 315; 388, Luật DNNN và các luật khác có liên quan đến doanh nghiệp nhà nước.

Thuộc loại thứ hai, ta thấy có những nghị định như 35/HĐBT; 196/HĐBT và 15/CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của các cơ quan ngang bộ trong quản lý nhà nước đối với các DNNN.

c. Nội dung của công vụ

Công vụ được tiến hành với hai nội dung chính là tổng kết, đánh giá hệ thống pháp luật, thể chế hiện hành, chỉ ra những bất cập, những tình tiết “không khả thi” của chúng, sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ. Trên cơ sở đó đưa ra những quy định mới, phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới của doanh nghiệp và của các cơ quan nhà nước trong việc quản lý các doanh nghiệp. Phần công vụ này nằm trong hoạt động lập pháp, lập quy, xây dựng thể chế kinh tế, đã được trình bày trong phần nói về nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung.

5.1.3. Tổ chức đầu tư xây dựng DNNN theo kế hoạch, dự án đã lập

a. Mục tiêu, yêu cầu của công vụ

Công vụ này phải tạo ra được kết quả như sau: biến các kế hoạch, dự án xây dựng mới, xây dựng lại, chuyển đổi sở hữu DNNN thành hệ thống DNNN mới, công ty cổ phần nhà nước, công ty hoặc doanh nghiệp tư nhân, v.v...trên thực tế.

b. Nội dung công vụ

Có thể chia công vụ thành hai loại việc chính:

- *Xây dựng mới, xây dựng lại, chỉnh đốn DNNN.*

Toàn bộ hoạt động này được tiến hành theo trình tự quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, được giới thiệu trong những giáo trình chuyên khảo.

- *Chuyển đổi sở hữu DNNN*

Toàn bộ hoạt động này được tiến hành theo các quy định về:

+ Tiến hành giải thể DNNN.

+ Tiến hành cổ phần hóa DNNN.

5.1.4. Khai thác, sử dụng các DNNN vào việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của nhà nước

a. Bản chất của công vụ

Đây là việc sử dụng các DNNN vào việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế mà Nhà nước thấy rằng, những nhiệm vụ đó là cần cho Nhà nước trong việc thực hiện một ý đồ quản lý nào đó. Ví dụ, nhiệm vụ kinh tế để phục vụ quốc phòng, nhiệm vụ kinh tế để thực hiện Chương trình ổn định phân bố dân cư, nhiệm vụ kinh tế để khống chế các hoạt động kinh tế của các lực lượng mà Nhà nước cần khống chế.

b. Nội dung công vụ

Công vụ được thực hiện với các phần việc sau đây:

- Xác định các mục tiêu mà Nhà nước cần đạt trong các lĩnh vực hoạt động xã hội mà Nhà nước quan tâm. Nói cách khác là, Nhà nước cần hình dung cụ thể các mục tiêu phát triển xã hội có liên quan đến kinh tế, phải được giải quyết bằng sự phục vụ của kinh tế.

- Xác định các hành vi kinh tế, có khả năng hoặc có tác dụng đối với việc thực hiện các mục tiêu trên. Chỉ ra những khó khăn trong việc thực hiện các hành vi kinh tế đó và sự cần thiết phải huy động DNNN vào việc thực hiện các hành vi này.

- Giao nhiệm vụ hoạt động kinh tế trên cho DNNN.

- Chuyển giao những phương tiện cần thiết, đủ để cho DNNN thực hiện xuất sắc các nhiệm vụ được giao, áp dụng các biện pháp, chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với DNNN nhằm giúp chúng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị được giao.

- Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ nói trên nhằm buộc các DNNN thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao tương xứng với mong muốn của Nhà nước và phù hợp với những nỗ lực ưu đãi của Nhà nước đối với họ.

Trong quản lý nhà nước đối với DNNN, việc khai thác lực lượng DNNN như là đội quân chủ lực kinh tế của Nhà nước hoặc như là “vũ khí kinh tế chủ yếu” là một nội dung cực kỳ quan trọng. Nó nói lên ý nghĩa đích thực của DNNN, mà nếu không làm tốt công vụ này thì việc xây dựng DNNN là điều vô nghĩa. Tuy vậy, sử dụng như thế nào cho tốt lực lượng này hiện còn đang là câu hỏi lớn, chưa có lời giải thoả đáng.

5.2. Quản lý vốn và lãi của vốn nhà nước trong các doanh nghiệp

5.2.1. Mục tiêu quản lý

Việc quản lý này nhằm hai mục tiêu chính là:

- Bảo toàn vốn nhà nước trong mọi doanh nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả kinh tế của vốn đầu tư của Nhà nước.

5.2.2. Nội dung quản lý

a. Bố trí nhân sự đại diện vốn nhà nước trong các doanh nghiệp.

- Thực chất, nội dung công vụ

Đó là việc nghiên cứu và đề ra các biện pháp về lựa chọn, bố trí nhân sự trong các DNNN hoặc doanh nghiệp có vốn nhà nước sao cho bộ máy quản lý trong các DNNN, người đại diện vốn nhà nước trong các công ty cổ phần nhà nước đủ khả năng và bản lĩnh đưa hoạt động của các doanh nghiệp này chuyển theo cơ chế thị trường định hướng XHCN của Nhà nước.

- *Tầm quan trọng của vấn đề nhân sự trong các DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước*

Vấn đề ở chỗ là, Nhà nước phải lo giữ gìn vốn của mình bỏ ra trong các doanh nghiệp đó, nhưng Nhà nước không thể can thiệp quá sâu vào vận hành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kể cả DNNN thuần túy. Để tồn tại trên thị trường, mọi DNNN phải có quyền chủ động nhất định và phải chịu trách nhiệm vật chất về kết quả sản xuất kinh doanh của mình.

Nhà nước tác động vào DNNN với hai tư cách: tư cách Nhà nước và tư cách “ông chủ”. Nhưng ông chủ không trực tiếp kinh doanh. Vậy, Nhà nước phải điều khiển hoạt động của DNNN thông qua việc điều khiển những con người do Nhà nước uỷ quyền vận hành DNNN, uỷ quyền đại diện cho Nhà nước hoạt động trong các công ty đó như thế nào? Đó chính là vấn đề phức tạp.

- *Nội dung công vụ.*

Công vụ trên bao gồm:

+ Việc tìm và chọn các đại diện sở hữu nhà nước để thực hiện vai trò chủ thể trong điều hành các doanh nghiệp nhà nước. Hội đồng quản trị, như đang có trong các DNNN hiện nay, là giải pháp đã tìm ra đó. Tuy nhiên, giải pháp đó còn có nhiều bất cập.

+ Chuẩn bị nguồn nhân lực, lựa chọn và bố trí nhân sự vào các vị trí đại diện mà phương án đại diện yêu cầu.

+ Giám sát người đại diện của Nhà nước trong các loại hình doanh nghiệp có vốn nhà nước, trợ giúp họ thực hiện xuất sắc sứ mạng được giao, ngăn ngừa mọi hành vi tiêu cực.

5.3. Quản lý nhà nước đối với các hợp tác xã

5.3.1. Định hướng hợp tác hoá, tập thể hoá.

Đây là nội dung có tầm quan trọng hàng đầu trong quy trình quản lý nhà nước đối với hợp tác xã. Nếu nóng vội chằng những không có hiệu quả mà còn vi phạm dân chủ. Nhưng buông lỏng, để mặc cho người lao động tự lo, như đã xảy ra trong quá trình bung ra của kinh tế thị trường và đa dạng hoá sở hữu về tư liệu sản xuất thực chất là vô trách nhiệm với những người lao động nghèo khó và khá đông đảo hiện nay. Đó cũng chính là thách thức đối với người quản lý.

Cần xuất phát từ hai yêu cầu sau đây để định hướng áp dụng hình thức doanh nghiệp tập thể:

Một là, ngành nghề đó có cần phải hợp tác lao động không? Hợp tác ở khâu nào?

Hai là, nhân dân lao động đang hành nghề đó có nhu cầu, nguyện vọng và có đang lúng túng trong việc liên kết lại với nhau hay không?

Để có được các căn cứ này, hoạt động quản lý nhà nước phải làm tốt công tác điều tra nghiên cứu nhu cầu, khả năng tập thể hoá, hợp tác hoá.

Ba là, lựa chọn hình thức thích hợp cho việc tập trung lực lượng của nhân dân lao động, như vừa nêu. Trong việc lựa chọn này cần phân biệt tập thể hoá và hợp tác hoá, trong đó, hợp tác hoá chỉ là về lao động, về hành động kinh tế. Còn tập thể hoá là sự nhất thể về sở hữu. Nhiều quá trình lao động cần hợp tác hoá nhưng về sở hữu không nhất phải tập thể hoá. Trái lại, tập thể hoá còn tạo ra nguy cơ ỷ lại, dựa dẫm, cha chung không ai khóc, coi của chung như không của ai.

5.3.2. Xây dựng các mô hình xí nghiệp tập thể

Việc mô hình hoá được tiến hành với các loại ngành nghề khác nhau, nguyện vọng khác nhau để làm cơ sở cho công tác tuyên truyền vận động và hỗ trợ các tập thể lao động sau này. Mô hình đó phải thể hiện rõ ràng hai mặt sau đây:

- Phương thức tổ chức lao động.

- Phương thức quản lý mà trung tâm phải là phương án chia thành quả.

Thông thường, hoạt động trên đây được thể hiện bằng việc có được điều lệ mẫu của hợp tác xã các loại: từ thấp lên cao, từ ngành này sang ngành khác.

5.3.3. Tổ chức hợp tác hoá, tập thể hoá

Đó là công tác tuyên truyền vận động, cố vấn, bảo trợ để người lao động hình thành các tổ chức lao động của họ.

Có hai cách giúp đỡ của Nhà nước:

Trực tiếp, đó là cách, theo đó, các cơ quan Nhà nước sử dụng một số phương tiện nhất định ban đầu, đứng ra tập hợp lao động, tổ chức sản xuất kinh doanh, đưa tổ hợp vào vận hành trên thương trường sao cho mọi người quen việc, tự lập được thì Nhà nước bàn giao cho tập thể đó, rút người và có thể rút vốn ra hoặc chỉ viện hân. Cách làm trực tiếp này rất thích dụng và cần thiết đối với những ngành nghề mà để có được một hợp tác xã phải có tài tổ chức và phương tiện vật chất ban đầu. Nhiều nước trên thế giới đã áp dụng phương thức này không chỉ trong việc gây dựng hợp tác xã mà còn cả trong việc gây dựng doanh nghiệp tư nhân. Công dân rất gần bó và ủng hộ Nhà nước về cách làm này.

Gián tiếp, đó là cách giúp đỡ của Nhà nước đối với nhóm

người nông cật, có ý chí và khả năng, cố vấn cho họ để họ đứng ra tập hợp phường hội, hình thành tổ chức, cơ sở vật chất, bộ máy quản trị. Trong trường hợp này, sự cố vấn về thủ tục hành chính để tổ hợp ra đời nhanh chóng, không bị phiền hà, v.v... là sự giúp đỡ quý báu của Nhà nước.

5.3.4. Hỗ trợ các HTX trong sự nghiệp kinh tế của họ

Loại hình doanh nghiệp tập thể phải được Nhà nước quý trọng, bởi nó gắn gũi với công bằng, bác ái, là tổ chức của người nghèo nương tựa nhau. Hơn thế, hợp tác xã thường còn là tổ chức của những người tàn tật, khiếm năng, thương bệnh binh. Do đó sự giúp đỡ đặc biệt của Nhà nước với hợp tác xã là điều phải có. Nó không chỉ cần có ở nước ta, một nước XHCN, mà còn có ở mọi quốc gia trên thế giới, bởi tính nhân đạo là cái bảo đảm ổn định chính trị cho mọi quốc gia.

Nhà nước cần hỗ trợ đặc biệt các HTX, đặc biệt là các hợp tác xã có ý nghĩa chính trị, xã hội rõ rệt, về các mặt sau đây:

- Thường xuyên tìm việc cho các HTX.
- Tạo nguồn nguyên liệu cho HTX.
- Hỗ trợ đặc biệt về vật chất kỹ thuật cho các doanh nghiệp tập thể để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. chẳng hạn, đối với các HTX nông nghiệp ở nước ta, Nhà nước cần giúp họ:

- Đưa các công nghệ tiến bộ, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất, trước hết là các khâu giống, thực hiện cơ giới hoá từng phần công việc.

- Chế biến nông, lâm, thủy sản ở nông thôn theo quy mô vừa và nhỏ tại các cụm công nghiệp.

- Khuyến khích phát triển nhiều ngành nghề truyền

thống để tạo việc làm, giải quyết lượng lao động dôi thừa, tăng thu nhập, phát triển các ngành nghề mới.

- Cung cấp thông tin về thị trường trong nước, cũng như thị trường trên thế giới, giúp cho các HTX tiếp cận thị trường thế giới để phát huy lợi thế của đặc sản.

- Phát triển nguồn nhân lực. Đây là lĩnh vực khó đối với kinh tế tập thể, rất cần sự hỗ trợ của Nhà nước.

5.4. Nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của người nước ngoài

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là một loại hình đặc thù, được nghiên cứu trong Chương III: *Quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại*.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Những cách tiếp cận khái niệm doanh nghiệp và các khái niệm doanh nghiệp có được từ cách tiếp cận đó? Việc nắm đúng khái niệm về doanh nghiệp có ý nghĩa như thế nào trong việc quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp?

2. Sự cần thiết khách quan của quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp?

3. Các cách phân loại doanh nghiệp và các loại hình doanh nghiệp theo các cách phân loại tương ứng? Tầm quan trọng của mỗi cách phân loại?

4. Sự cần thiết khách quan và vai trò, vị trí của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế quốc dân?

5. Tính tất yếu khách quan của việc đổi mới doanh nghiệp nhà nước? Việc hiểu biết tính tất yếu này có ý nghĩa gì đối với Nhà nước?

6. Vai trò, chức năng của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp nhà nước nói riêng?

7. Ý nghĩa của việc xây dựng các doanh nghiệp có vốn nhà nước nói chung, các doanh nghiệp có vốn nhà nước với tỷ lệ chi phối hay đặc biệt nói riêng?

8. Nội dung các mặt hoạt động của doanh nghiệp cần được Nhà nước quản lý? Tại sao Nhà nước cần quản lý các mặt đó?

9. Sự cần thiết khách quan của kinh tế tư nhân tư bản trong nền kinh tế nước ta? Vai trò, tác dụng của hình thức kinh tế này đối với nước ta? Vì sao trước đây chúng ta không chủ trương có hình thức kinh tế này? Anh, chị có nhận xét gì về sự phát triển của kinh tế tư nhân ở nước ta trong thời gian vừa qua?

10. Mặt trái đáng kể nhất của kinh tế tư nhân tư bản là gì? Nhà nước cần thông qua việc quản lý hoạt động nào ở các doanh nghiệp tư nhân tư bản để hạn chế mặt trái nói trên của kinh tế tư nhân tư bản?

11. Sự cần thiết khách quan của kinh tế tập thể trong nền kinh tế nước ta? Vai trò, vị trí của Hợp tác xã nông nghiệp?

12. Nội dung của quản lý nhà nước đối với kinh tế tập thể? Những hạn chế của quản lý nhà nước đối với kinh tế tập thể?

13. Khái niệm, ý nghĩa, mục đích của việc cổ phần hoá doanh nghiệp?

14. Xuất phát từ vai trò của kinh tế nhà nước nói chung, doanh nghiệp nhà nước nói riêng, cần đặt ra những yêu cầu gì đối với giám đốc doanh nghiệp nhà nước? Thực tế đã cho thấy gì về đội ngũ giám đốc doanh nghiệp nhà nước ở nước ta?

Chương III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

I. SỰ CẦN THIẾT KHÁCH QUAN CỦA KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

1. Sự cần thiết khách quan của kinh tế đối ngoại đối với các quốc gia trên thế giới

Vì sao mọi quốc gia trên thế giới, không chỉ các quốc gia nhỏ bé, chưa phát triển, nghèo tài nguyên, mà cả các quốc gia rộng lớn, giàu tài nguyên, có mức phát triển cao về kinh tế, khoa học công nghệ, đều cần có quan hệ quốc tế về kinh tế?

Sở dĩ mọi quốc gia trên thế giới đều cần có quan hệ quốc tế về kinh tế là vì các lý do sau đây:

Một là, do có sự khác biệt về nguồn tài nguyên giữa các quốc gia.

Tài nguyên bao gồm đất đai, khí hậu, khoáng sản, thủy năng, nguồn nước ngầm, rừng và biển, v.v... Trong nền kinh tế hiện đại, có nhiều nhân tố không có nguồn gốc vật chất vẫn được coi là tài nguyên, vì chúng tham gia vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của đất nước. Ví dụ: vị trí địa lý tuyệt hảo của một nước nào đó.

Trên giác độ kinh tế, tài nguyên là gốc của sản xuất. Mọi quá trình sản xuất của cải vật chất chỉ có thể có được khi có tài nguyên. Bởi vì, sản xuất của cải vật chất suy cho cùng là

biến vật chất từ dạng này sang dạng khác. Chẳng hạn, việc sản xuất gạch ngói là biến đất tự nhiên thành hình khối và có độ rắn nhất định, có khả năng chống thấm cao nhờ động tác định hình đất bằng khuôn và nung chảy hỗn hợp silicat. Đất, cát và các nguyên liệu của quá trình sản xuất khác đều phải lấy ra từ thế giới tự nhiên. Đó chính là nguồn tài nguyên đất nước. Khi người ta nói: “Con người sáng tạo ra của cải vật chất chứ không sáng tạo ra vật chất” là với nghĩa đó.

Không có quốc gia nào tiến hành sản xuất của cải vật chất mà không dựa vào tài nguyên. Chỉ có điều là, sử dụng tài nguyên của nước mình hay của nước ngoài mà thôi. Những nước như Nhật Bản, Cộng hoà dân chủ Đức trước đây không có mỏ sắt vẫn có công nghiệp luyện thép là nhờ nguồn quặng sắt của nước ngoài. Việt Nam không có đủ bông vẫn có nhà máy sợi vì dựa vào nguồn bông của Trung Quốc, Ai Cập v.v... Nhưng, như thế không có nghĩa là không cần có tài nguyên vẫn có sản xuất, nếu đứng trên giác độ toàn nhân loại mà xét.

Thông thường mọi quốc gia đều ít nhiều có tài nguyên. Có nước giàu, có nước nghèo tài nguyên. Nhưng, dù giàu hay nghèo, không có quốc gia nào có thể được coi là có đủ mọi loại tài nguyên, mà thường là thiếu thứ này, thứ khác. Có quốc gia thiếu nhiều, có quốc gia thiếu ít. Điều đáng lưu ý là, sự thiếu hụt tài nguyên không giống nhau giữa các quốc gia. Có nước thiếu thứ này, nước thiếu thứ khác. Trong khi mọi quốc gia đều có nhu cầu toàn diện về tài nguyên để xây dựng một nền kinh tế hoàn chỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu toàn diện của mình, thì nguồn tài nguyên lại què quặt. Chính sự què quặt so le này về mặt tài nguyên đã đặt các quốc gia vào tình thế phải trao đổi với nhau nhằm khắc phục tình trạng dư thừa

sản phẩm này, thiếu hụt sản phẩm khác. Đó chính là một trong những nguyên nhân khách quan để hình thành và phát triển thương mại quốc tế.

Hai là, do có sự phát triển không đồng đều giữa các quốc gia về khoa học và công nghệ.

Khoa học và công nghệ là hệ thống nhận thức của con người về thế giới tự nhiên và xã hội, là hệ thống công cụ và phương pháp công nghệ mà con người chế ra để chinh phục, chế ngự, lợi dụng tự nhiên phục vụ sự sống của mình. Khoa học và công nghệ là phép nối dài khí quan con người trong lao động, là phép cộng, phép nhân sức mạnh con người. Khoa học và công nghệ là nhân tố quyết định năng suất lao động của mỗi nền sản xuất. Hơn cả thế, khoa học và công nghệ trong nhiều trường hợp còn quyết định cả sự hiện diện một số ngành sản xuất. Sở dĩ khoa học và công nghệ có ý nghĩa, tác dụng lớn lao như vậy là vì chúng chính là sức mạnh của tự nhiên được con người huy động và lợi dụng để chinh phục chính ngay tự nhiên đó, biến vật chất từ dạng nọ thành dạng kia, phục vụ lợi ích con người.

Trình độ khoa học và công nghệ của mỗi quốc gia thường không đồng đều do những nguyên nhân có tính lịch sử và địa lý tự nhiên. Trong khi đó, công cuộc phát triển kinh tế xã hội đòi hỏi các quốc gia một sự thông tỏ toàn diện mọi vấn đề khoa học và công nghệ. Chính trong hoàn cảnh phát triển khiếm khuyết khác nhau đó buộc và cho phép các quốc gia trao đổi kiến thức, trí tuệ với nhau.

Ba là, do có sự khác biệt giữa các quốc gia về điều kiện tài sản xuất.

Ngoài nguồn tài nguyên và trí tuệ, để phát triển sản

xuất mọi quốc gia còn cần có lao động, vốn đầu tư... Những nhân tố này thường xuất hiện không đồng đều giữa các quốc gia. Có quốc gia có tiềm năng lao động khá về mặt này, kém về mặt khác và ngược lại. Các quốc gia thường có chu kỳ tích lũy lệch pha nhau, tạo ra những thời điểm nhân rồi không giống nhau của vốn tích lũy. Mật độ dân cư không đồng đều tạo ra sự chênh lệch về điều kiện không gian địa lý cho sự bố trí kinh tế. Do vậy mà có quốc gia có thừa không gian xây dựng các công trình công nghiệp nhưng bản thân lại không có vốn để phát triển công nghiệp. Trong khi đó có những quốc gia quá nhỏ hẹp, tư bản có thừa nhưng không có đất xây dựng. Có những quốc gia có thừa khả năng tích lũy để đổi mới công nghệ và thiết bị sản xuất, nhưng cơ sở vật chất kỹ thuật của họ lại quá mới, chưa hao mòn hết. Trong khi đó, có nhiều quốc gia quá thiếu vốn, thiếu trang bị kỹ thuật, nếu được trang bị bằng thiết bị thải loại của các nước tiên tiến cũng đã là quá tốt... Những nghịch cảnh như trên có quá nhiều trong cộng đồng quốc tế hiện nay. Đó chính là sự chênh lệch về các điều kiện tái sản xuất xã hội, dẫn đến trình độ phát triển của các quốc gia khác nhau và do đó các quốc gia có nhu cầu trao đổi quốc tế về kinh tế.

Bốn là, do mọi quốc gia đều muốn đi sâu vào chuyên môn hoá.

Chuyên môn hoá quốc gia trong kinh tế là việc tập trung một số ít ngành nghề kinh tế vào một quốc gia và nâng quy mô sản lượng của ngành nghề đó lên quá nhu cầu tiêu dùng của chính nước đó về loại sản phẩm đó, trong khi đó bỏ qua nhiều ngành nghề khác, không phát triển.

Quốc gia nào cũng có xu hướng đi vào chuyên môn hoá vì muốn đạt hiệu quả cao bằng việc tối ưu hoá quy mô doanh nghiệp, khai thác lợi thế về nguồn nguyên liệu, năng lượng, lao động, vị trí địa lý...

Do các quốc gia đi vào chuyên môn hoá nên chúng ỏ vào tình thế què quặt về kinh tế, thừa sản phẩm, dịch vụ này, thiếu sản phẩm, dịch vụ kia. Để khắc phục tình trạng què quặt, có thể gây mất cân đối tiêu dùng, các quốc gia buộc phải trao đổi hàng hoá thiếu thừa cho nhau.

Năm là, do yêu cầu bảo vệ tô quốc

Quan hệ kinh tế quốc tế là chỗ dựa quan trọng trong giữ gìn độc lập và hoà bình của mỗi quốc gia. Nếu có quan hệ đa phương, trong đó có quan hệ với các đối tác đáng tin cậy thì hệ thống đối tác kinh tế đối ngoại sẽ là hậu thuẫn cho việc bảo vệ lãnh thổ trong một mức độ nhất định.

2. Sự cần thiết của kinh tế đối ngoại đối với Việt Nam

Không phải chỉ đến ngày nay, nước ta mới cần hợp tác quốc tế về kinh tế. Cả về mặt nhận thức lý luận lẫn thực tế cuộc sống đòi hỏi, từ lâu nước ta đã thấy cần mở cửa phát triển kinh tế. Tuy nhiên, mức độ cụ thể của việc mở cửa còn phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó có cả nhân tố nội lực lẫn ngoại lực. Khi ngoại lực chưa thuận, nội lực chưa sẵn sàng, chưa thể mở cửa có hiệu quả được.

Ngày nay, đã đến lúc có sự đồng bộ các nhân tố bên trong và bên ngoài để nước ta mở cửa. Các nhân tố đó là:

2.1. Về chủ quan

Một cách tổng quát, có thể nói, nước ta đang đứng trước

một tình huống mà một trong các giải pháp cho tình huống đó phải là thực hiện quan hệ quốc tế về kinh tế. Có thể mô tả tóm tắt tình huống đó là, một mặt, nước ta phải nhanh chóng nâng cao mức sống nhân dân sao cho ngang mặt bằng chung về mức sống của các nước trong khu vực, mặt khác, khả năng vật chất, trước hết là vốn đầu tư của nước ta rất có hạn so với yêu cầu về vốn để thực hiện việc nâng cao mặt bằng cuộc sống của nhân dân ta như vừa nêu. Mức sống của nhân dân ta hiện nay là quá thấp so với mặt bằng chung quốc tế. Tình trạng đó luôn là sức ép gây mất ổn định nhiều mặt của xã hội ta. Để nâng cao mức sống nhân dân ngang mặt bằng quốc tế cần phải tạo công ăn việc làm cho nhân dân. Để tạo được việc làm, nước ta cần một lượng đầu tư rất lớn, đến mức, nếu bằng tích lũy nội bộ thì phải mất nhiều chục năm mới có. Đó là điều không thể chấp nhận được trong bối cảnh quốc tế hiện nay của nước ta. Trong tình hình đó phải mở cửa để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Đương nhiên, khi mở cửa chúng ta phải phát huy nội lực. Tuy vậy, việc phát huy nội lực trước hết là để thực hiện các nhiệm vụ chính trị, đóng vai trò chủ đạo, định hướng ngoại lực, khiến ngoại lực góp phần thực hiện các mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh của nước ta.

Tuy nhiên, việc hội nhập cũng không dễ dàng. Để hội nhập quốc tế về kinh tế, chúng ta cũng cần phải khả năng nhất định, thể hiện ở một số ngành mũi nhọn, tạo ra được những hàng hoá có chất lượng cao hoặc giá hạ, nhờ đó mà chiếm được vị trí nào đó trên thị trường quốc tế. Muốn vậy, phải có tri thức khoa học và công nghệ tiên tiến. Trong nhiều

năm qua, do nhiều nguyên nhân, trình độ đội ngũ công nhân, lao động và kỹ nghệ gia của chúng ta còn nhiều bất cập so với yêu cầu thời đại. Vì vậy, cần phải bổ sung sự thiếu hụt này. Con đường bổ sung chính là quan hệ quốc tế.

2.2. Về khách quan

+ Tình hình quốc tế cho phép nước ta mở cửa. Đó là sự giải toả thế đối đầu hai phe, sự xích lại gần nhau giữa các quốc gia vì một mục tiêu chung là phát triển kinh tế - xã hội.

+ Việt Nam có tiềm năng về môi trường đầu tư, tiềm năng về tài nguyên, tiềm năng về du lịch, được nước ngoài và tổ chức quốc tế quan tâm.

+ Do ưu đãi của thiên nhiên, Việt Nam dư thừa một số mặt hàng mà một số quốc gia có nhu cầu nhập khẩu như nông sản, hải sản, dầu thô, than đá.

II. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ CỦA KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

1. Chức năng của kinh tế đối ngoại của các quốc gia nói chung

Tùy hoàn cảnh cụ thể mỗi quốc gia mà kinh tế đối ngoại của mỗi nước có chức năng, nhiệm vụ đặc thù riêng, nhưng nhìn chung, kinh tế đối ngoại của mọi quốc gia đều có các chức năng sau đây:

1.1. Hỗ trợ các quốc gia khai thác có hiệu quả lợi thế

Lợi thế của mỗi quốc gia thường có về các mặt sau đây:

+ Sự dư thừa sản lượng và phong phú chủng loại về tài nguyên. Đối với mọi quốc gia, việc có tài nguyên là một lợi thế. Những quốc gia không có tài nguyên mà muốn có sản phẩm tất phải nhập khẩu tài nguyên dưới dạng nguyên liệu

nguyên khai. Nhưng có những nguyên liệu nguyên khai không thể nhập khẩu được do chất lượng không thể bảo quản được sau khi khai thác. Trong những trường hợp đó, sản phẩm không thể có được, hoặc nếu có được cũng với chất lượng không cao.

+ Sự thuận lợi về địa thế thương mại, giao thông. Thông thường các quốc gia nằm ở trung tâm các khu vực, ở đầu mỗi các trục giao thông quốc tế thường có lợi thế trong việc xây dựng các trung tâm thương mại quốc tế.

+ Sự thuận lợi về không gian, mặt bằng. Lợi thế này thường thuộc về các quốc gia có đất rộng, người thưa. Tại các quốc gia này có nhiều vùng đất trống, xa dân, thuận lợi cho việc bố trí các ngành công nghiệp có chất thải độc hại, có độ ồn lớn hoặc có nhu cầu lớn về không gian cho sản xuất.

+ Sự thuận lợi về khí hậu, nhiệt độ, chế độ thủy văn. Thuận lợi này có ý nghĩa đối với nhiều loại sản xuất, đòi hỏi cao về điều kiện môi trường. Ví dụ, ngành vi sinh, ngành trồng trọt, chăn nuôi cần nhiệt độ, ánh sáng, chế độ gió mưa rất đa dạng đối với mỗi loại động thực vật. Đương nhiên, với trình độ khoa học cao như hiện nay, con người có thể nhân tạo được nhiều nhân tố môi sinh. Nhưng như thế, chi phí sản xuất sẽ tăng lên gấp bội. Con đường đối ngoại sẽ thuận lợi, nhanh chóng và có hiệu quả hơn nhiều.

Như vậy, những nước có thuận lợi nói trên cần phải tận dụng hết thuận lợi của mình. Nhưng như thế, các quốc gia đó sẽ rơi vào tình trạng mâu thuẫn là:

+ Nếu khai thác hết lợi thế, tức tăng mức sản xuất lên tối đa, sẽ thừa ế sản phẩm. Chẳng hạn chuyên sâu vào khai thác

tài nguyên giàu có của mình sẽ không sử dụng hết tài nguyên đó.

+ Trong khi đó, do tập trung toàn lực vào khai thác lợi thế đó sẽ không sản xuất được một số sản phẩm khác, từ đó dẫn đến sự thiếu hụt một số sản phẩm trong tiêu dùng.

Kinh tế đối ngoại có chức năng khắc phục sự dư thừa và thiếu hụt trên, giúp cho mỗi quốc gia yên tâm chuyên sâu vào lĩnh vực sở trường của mình.

1.2. Hỗ trợ các quốc gia thực hiện các ý đồ tối ưu hoá tổ chức sản xuất

Cũng như vấn đề khai thác lợi thế so sánh, vấn đề tối ưu hoá tổ chức sản xuất, mà nội dung chính của nó là tối ưu hoá quy mô sản xuất, sẽ đẩy các nước vào tình trạng “cái ăn không hết, cái lần không ra”. Do vậy các quốc gia sẽ phải phát triển hoàn chỉnh nền kinh tế của mình thông qua ngoại thương. Do đó, chức năng thứ hai của KTDN là giúp các quốc gia thực hiện được các phương án tối ưu về tổ chức sản xuất, trước hết là vấn đề quy mô các doanh nghiệp.

1.3. Hỗ trợ các quốc gia giải quyết các khó khăn, thiếu hụt về điều kiện phát triển kinh tế

Đó là các khó khăn về vốn, về lao động, về địa điểm sản xuất. Về mặt này, kinh tế đối ngoại giúp các quốc gia nghèo, chậm phát triển, khắc phục sự thiếu vốn; giúp các quốc gia giàu có, nơi có sự bão hoà việc làm, bão hoà vốn đầu tư, đất đai hẹp, v.v... khắc phục được tình trạng thiếu lao động, thiếu địa bàn xây dựng.

1.4. Giúp các quốc gia có điều kiện tiếp xúc nhanh nhạy, sinh động mọi thành tựu văn minh, văn hoá của nhân loại, có điều kiện

hiếu biết lẫn nhau, tạo tiền đề cho việc củng cố hoà bình hữu nghị giữa các dân tộc

Thông qua giao lưu hàng hoá, trao đổi chuyên gia, học sinh, sinh viên, nhân dân các nước có điều kiện hiểu biết truyền thống văn hoá tốt đẹp của nhau, vừa nâng cao trí tuệ, vừa nâng cao tình cảm, sự tôn trọng và bảo vệ lẫn nhau trước mọi thế lực tiêu cực

2. Chức năng của kinh tế đối ngoại của nước ta

Riêng với nước ta, kinh tế đối ngoại có chức năng, nhiệm vụ đặc biệt như sau:

2.1. Tạo vốn, giải quyết việc làm

Việc làm đang là vấn đề lớn và nan giải của nước ta. Tình hình thiếu việc làm đã chi phối thu nhập và đời sống của dân ta. Từ mức thu nhập và đời sống thấp của nhân dân ta nảy sinh nhiều vấn đề về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Do lịch sử tạo nên, vấn đề việc làm ở nước ta không đơn thuần là vấn đề có thể từng bước giải quyết theo thời gian, mà phải có bước đi rút gọn, đột biến. Nhưng, trong điều kiện cụ thể của nước ta, tự lực giải quyết vấn đề việc làm một cách nhanh chóng, đột biến là không thể. Vấn đề vốn đầu tư nước ngoài là rất quan trọng. Một trong những nhiệm vụ hàng đầu của kinh tế đối ngoại nước ta là tạo vốn để đầu tư phát triển xã hội và tạo việc làm. Tất cả mọi hình thức kinh tế đối ngoại, dù là xuất nhập khẩu hàng hoá hay dịch vụ, hợp tác đầu tư hay chuyển giao khoa học cũng đều phải hướng vào việc tạo vốn và tạo việc làm.

2.2. Góp phần đổi mới cơ cấu kinh tế

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế là chuyển từ một nền kinh tế

có cơ cấu kém hiệu quả sang nền kinh tế có cơ cấu với hiệu quả cao. Cụ thể là chuyển nền kinh tế thuần nông hoặc kinh tế nông công nghiệp của nước ta thành nước công nghiệp hoá. Để làm được như vậy cần có vốn và trí tuệ. Cả hai yếu tố đó đều phải tạo ra bằng sự kết hợp giữa nỗ lực chủ quan và thu hút từ bên ngoài. Việc thu hút ngoại lực chính là một phần chức năng của kinh tế đối ngoại.

2.3. Tận khai mọi nguồn nội lực để làm cho nước giàu, dân mạnh

Nước ta có nhiều nguồn nội lực nhưng khó khai thác về các mặt sau đây:

- Nhỏ lẻ, rải rác. Điều này thể hiện ở cả tài nguyên và lao động.
- Tiềm ẩn, khó khai thác. Điều này thể hiện nổi bật ở nguồn tài nguyên dầu mỏ, quặng hiếm, thuỷ năng, nguyên tử, tài nguyên biển. Tuy đây là nguồn lợi lớn nhưng không dễ biến thành hiện thực giàu có, nếu không có khoa học và công nghệ hiện đại, không có vốn lớn. Do vậy, nhiệm vụ của kinh tế đối ngoại là làm sao cho mọi tiềm năng này của nước ta trở thành hiện thực.

III. CÁC HÌNH THỨC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI VÀ VAI TRÒ TÁC DỤNG CỦA MỖI HÌNH THỨC

1. Xuất nhập khẩu hàng hoá

1.1. Nguồn gốc của xuất nhập khẩu hàng hoá

Xuất nhập khẩu (XNK) hàng hoá xuất hiện do các nguyên nhân sau đây:

- Sự khác nhau về đặc sản tự nhiên, về tài nguyên. Mỗi nước đều có một hoặc một số loại tài nguyên nào đó, đồng thời cũng thiếu một số loại tài nguyên nào đó. Chẳng hạn, nhiều quốc gia không có quặng, dầu mỏ, khí đốt. Trong khi đó, có thể các quốc gia này lại rất giàu về tài nguyên rừng hoặc biển.

- Sự khác nhau về sở trường lao động truyền thống, thường thể hiện ở tay nghề thủ công, ở sản phẩm mang nét văn hoá địa phương.

- Sự phân công chuyên môn hoá giữa các nước nhằm tối ưu hoá quy mô sản xuất, sự hình thành và phát triển các khu chế xuất tạo ra khả năng xuất khẩu cao với sản phẩm chế biến sâu, thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng tiến bộ và hiệu quả.

1.2. Các hình thức xuất nhập khẩu hàng hoá

a. Xét theo mức độ chính thống, có: XNK chính ngạch và XNK không chính ngạch (tiểu ngạch).

Chính ngạch là các hoạt động ngoại thương có bản hiệu, có giấy phép, có hợp đồng, do các doanh nghiệp kinh doanh XNK tiến hành. Tiểu ngạch là hoạt động ngoại thương dân cư, có tính tiểu thương vùng biên, do dân cư tiến hành

b. Theo tính chất kinh tế, có: XNK mậu dịch và phi mậu dịch. XNK mậu dịch là hàng hoá qua biên giới theo con đường mua bán kinh doanh. Phi mậu dịch là hàng hoá qua biên giới với tính chất mua để dùng, hàng quà tặng.

c. Theo phạm vi luân chuyển hàng hoá có: XNK qua biên giới và XNK tại chỗ. XNK qua biên giới là hành vi xuất hàng ra nước ngoài. XNK tại chỗ là hành vi bán hàng cho người

nước ngoài tại nước mình nhưng theo giá xuất khẩu hoặc theo chế độ giá độc thù.

1.3. Vai trò tác dụng của ngoại thương.

- Thúc đẩy và bảo đảm cho chuyên môn hoá sản xuất của mỗi quốc gia có điều kiện đi vào chiều sâu, ổn định.

- Góp phần làm phong phú thị trường hàng hoá trong nước. Nhờ ngoại thương, người tiêu dùng trong nước có được những mặt hàng mới lạ của mọi miền trái đất, không bị khuôn gón trong những gì vốn có của nền sản xuất nước nhà.

- Góp phần tận thu các nguồn lợi quốc gia. Con đường xuất khẩu giúp cho mỗi nước khai thác, chắt chiu mọi nguồn lực với bất kỳ quy mô nào, theo tinh thần “tích gió thành bão”, “năng nhặt, chặt bị”

- Góp phần kích thích sản xuất trong nước nâng cao chất lượng, hạ giá sản phẩm. Sự chạy đua với thị trường quốc tế là nguyên nhân trực tiếp buộc các doanh nhân trong nước không thể bảo thủ, trì trệ, mà phải phấn đấu để đạt ít nhất một trong hai tiêu chuẩn cạnh tranh là: chất lượng cao hoặc giá hạ. Ngày nay, chất lượng không chỉ là chất lượng hàng hoá mà còn bao gồm cả chất lượng giao, bán hàng và kèm theo dịch vụ sau bán hàng.

1.4. Những tiêu cực của xuất nhập khẩu hàng hoá cân phòng ngừa

- Chèn ép nội hoá. Có nhiều quốc gia có lợi thế trong sản xuất nên có thể bán ra nước ngoài những hàng hoá với giá siêu hạ mà chính họ không bị lỗ. Trong khi đó, những hàng hoá siêu hạ giá này sẽ bóp chết sản xuất trong nước. Có thể có người cho rằng, trong trường hợp đó, quốc gia nhập khẩu hàng tất phải duy trì ngành sản xuất lép vế của

mình? Hãy dẹp ngành sản xuất nội hoá đó đi, xây dựng ngành khác và chấp nhận nhập khẩu mặt hàng siêu hạ giá kia. Nhưng, điều không thể là ở chỗ, nguồn nhập khẩu trên không là lâu dài, ổn định. Việc dẹp đi một ngành sản xuất không khó. Nhưng khi không có nguồn nhập khẩu siêu hạ giá kia, việc khôi phục lại một ngành sản xuất đã mai một không phải là điều nhanh chóng có được. Việc XNK hàng hoá nếu không đi theo thể ổn định, có phân công hợp tác, chỉ diễn ra theo kiểu ngẫu hứng sẽ đẩy các quốc gia nhỏ bé vào thế bị động, phải chịu lép nhiều bề. Chính đó là mặt trái đầu tiên của XNK hàng hoá.

- Tiết lộ bí mật công nghệ quốc gia. Hàng hoá là bản tin sống động về thành tựu kinh tế, khoa học, công nghệ. Nhiều cường quốc có trình độ cao về khoa học - công nghệ chỉ cần căn cứ vào sản phẩm mua được là có thể truy tìm được nguồn gốc chất liệu, phương pháp công nghệ và hệ thống thiết bị cần có để làm nên sản phẩm. Và khi đó, đương nhiên, họ sẽ tự sản xuất với chất lượng có khi còn tốt hơn nguyên bản, với chi phí sản xuất thấp hơn nhiều.

- Ô nhiễm môi trường, xâm hại sức khoẻ người tiêu dùng. Hàng hoá nước ngoài vào mỗi nước mang theo nhiều điều hay và không ít điều dở. Trong chất lượng sản phẩm thường có vấn đề, cả về mặt vật chất lẫn tinh thần, văn hoá. Ngoài chất lượng sản phẩm theo nghĩa truyền thống đó, chất lượng sản phẩm còn có nghĩa là chất lượng rác thải sinh ra từ chính các sản phẩm đó. Các loại pin điện tử hiện nay là một trong những hiểm hoạ cho hôm nay và mai sau, nếu sau khi dùng, chúng không được hoá rác một cách cẩn thận.

2. Xuất nhập khẩu tư bản

2.1. Nguồn gốc của xuất nhập khẩu tư bản

Hoạt động XNK tư bản xuất hiện do các nguyên nhân sau:

a. Sự lệch pha nhân rồi về vốn tích lũy giữa các nước. Do lịch sử đầu tư công nghiệp hoá khác nhau nên mỗi nước có chu kỳ đổi mới cơ sở vật chất kỹ thuật riêng, tạo ra sự lệch pha về vốn nhân rồi. Khi đó các quốc gia có thể vay mượn nhau để thực hiện chu trình đổi mới cơ sở vật chất kỹ thuật của mình.

b. Sự phát triển không đồng đều về kinh tế giữa các nước, tạo nên tình trạng tách rời giữa vốn và lao động. Tức là, có nơi thừa vốn, thiếu lao động và ngược lại. Người lao động tại các quốc gia phát triển luôn luôn có thừa công cụ lao động chưa đến hạn thay thế về mặt vật chất (chưa hao mòn hữu hình), nhưng lại đã đến hạn về mặt tinh thần (tức là đã bị hao mòn vô hình). Như vậy, các quốc gia giàu mạnh ở vào tình thế khó xử về mặt đổi mới công nghệ. Không đổi mới công nghệ thì không đủ sức cạnh tranh quốc tế, trong khi nguồn tích lũy để đổi mới công nghệ lại đang có thừa. Nhưng đổi mới công nghệ trong khi công nghệ chưa khấu hao hết sẽ gây tổn thất cho nền kinh tế. Chính việc XNK tư bản là giải pháp cho mâu thuẫn trên của các nước giàu có. Vốn thừa đó sẽ được xuất khẩu cùng với chính hệ thống dây chuyền công nghệ, đã lạc hậu ở chính quốc nhưng còn đặc dụng ở nơi khác, chưa phát triển.

c. Sự phân bố kinh tế không đồng đều trên thế giới, tạo nên những vùng bão hoà kinh tế, thiếu không gian đầu tư, đồng thời có vùng không gian rộng lớn nhưng thiếu vốn đầu tư. Khi đó các quốc gia có vốn, thiếu địa điểm đầu tư phải

kiếm tìm không gian thích hợp.

2.2. Các hình thức xuất nhập khẩu tư bản

2.2.1. Xuất nhập khẩu tư bản gián tiếp.

a. Bản chất của XNK tư bản gián tiếp.

Xuất nhập khẩu tư bản gián tiếp là viện trợ hoặc cho vay. Chủ đầu tư không trực tiếp điều hành và quản lý vốn đầu tư, mà chuyển quyền sử dụng cho nước ngoài, chờ hưởng lợi về mặt nào đó: kinh tế, chính trị, xã hội.

b. Mục đích, vai trò của XNKTB gián tiếp.

Các nước cho vay có nhiều mục đích. Riêng về kinh tế, ngoài mục đích kiếm lợi tức, chủ đầu tư còn theo đuổi các hiệu quả kinh tế khác, đạt được ở vốn đầu tư trực tiếp sau này. Trong nhiều trường hợp, đầu tư gián tiếp đóng vai trò tiền trạm, góp phần tạo nên kết cấu hạ tầng kinh tế để sau này, khi đầu tư trực tiếp xuất hiện, chúng có cơ sở hoạt động thuận lợi và có hiệu quả.

2.2.2. Xuất nhập khẩu tư bản trực tiếp (FDI)

a. Khái niệm: Đó là hình thức đầu tư của nhà tư bản ra nước ngoài. Chủ tư bản trực tiếp quản lý và điều hành vốn đầu tư tại nước ngoài và thu lợi nhuận.

b. Các hình thức đầu tư trực tiếp.

Đầu tư trực tiếp gồm các hình thức cụ thể như sau:

- Đầu tư độc lập.

Đó là hình thức tồn tại của vốn nước ngoài có một trong hai đặc điểm sau đây:

- Tồn tại dưới dạng doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, hoạt động không trong khuôn khổ hợp tác, liên doanh, liên kết nào với các doanh nghiệp bản địa.

- Tồn tại biệt lập trong một khu đặc biệt, được gọi bằng những tên cụ thể như: khu quá cảnh, khu công nghiệp, khu chế xuất,... tùy nội dung kinh tế cụ thể và chế độ quản lý của nước sở tại đối với khu đó như thế nào. Hình thức độc lập của doanh nghiệp nước ngoài tại bản địa thể hiện dưới dạng đặc khu kinh tế nước ngoài có thực chất là một bộ phận kinh tế nước ngoài đóng trên đất nước nhà.

Các doanh nghiệp nước ngoài độc lập, các đặc khu kinh tế là những hình thức xuất nhập khẩu tư bản trực tiếp có nhiều ưu điểm như sau:

- Trước hết, đó là hình thức được nhiều nhà đầu tư nước ngoài ưa chuộng vì có nhiều điều thuận lợi cho họ. Họ không phải tiếp xúc với sự phức tạp của môi trường bản địa, không bị đối tác khai thác các bí mật công nghệ, bí quyết kinh doanh. Nhờ thế mà hấp dẫn các nhà đầu tư.

- Về phía nước sở tại, do sức hấp dẫn của hình thức độc lập, nên có thể thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài vào nước nhà. Tuy không tiếp cận trực tiếp được với các doanh nghiệp nước ngoài, nhưng với quỹ mô đầu tư lớn của nước ngoài vào đất nước, nước sở tại vẫn có thể thu được lợi nhiều: giải quyết việc làm thường xuyên cho một bộ phận lao động xã hội, có thị trường để xuất khẩu tại chỗ về mọi nguyên vật liệu cho sản xuất và phục vụ đời sống của người nước ngoài, những thứ mà, nếu để xuất khẩu qua biên giới thì chưa chắc đã đủ tiêu chuẩn. Đồng thời nước sở tại thu được tiền thuê đất, một số loại thuế, phí theo luật định.

- Hình thức hội nhập

Hội nhập bản địa là hình thức, theo đó, vốn nước ngoài

tham gia vào kinh tế nội địa theo hai hình thức cụ thể sau đây:

- + Liên doanh với vốn của Nhà nước hoặc của công dân nước sở tại để thành công ty.

- + Hợp tác kinh doanh. Trong trường hợp này, vốn nước ngoài không hoà lẫn với vốn trong nước thành một công ty mà vẫn tồn tại như một doanh nghiệp riêng, nhưng thống nhất hành động trong một Chương trình khai thác tổng thể một nguồn lợi kinh tế nào đó. Chẳng hạn, cùng hợp tác khai thác tổng hợp khu du lịch sinh thái, khai thác tổng hợp vùng tài nguyên biển, tài nguyên lòng đất, v.v...

Hình thức hội nhập là hình thức đầu tư nước ngoài có nhiều lợi ích cho nước sở tại. Nó đồng bộ hoá lực lượng kinh tế bản địa, nhờ đó mà nền kinh tế có hiệu quả hơn. Nó giúp nước sở tại tiếp cận trực tiếp với khoa học công nghệ sản xuất, khoa học quản lý tiên tiến của thời đại. Đồng thời, qua quan hệ trực tiếp, liên doanh, Nhà nước sở tại cũng dễ dàng phát huy vai trò nội lực của mình.

c. Vai trò, tác dụng của FDI.

- FDI dù ở dạng nào, độc lập hay hội nhập, độc lập về hạch toán kinh doanh hoặc độc lập về môi trường giao dịch, đều có tác dụng lớn về các mặt sau đây:

- + Tạo việc làm cho nước sở tại, khắc phục được tình trạng thất nghiệp hoặc dư thừa lao động tự nhiên, tránh được con đường xuất khẩu lao động đầy phức tạp, bất chắc và rủi ro.

- + Tạo ra được một môi trường trí tuệ công nghiệp hiện đại cho việc đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước sau này. Các doanh nghiệp nước ngoài đều là trường học về khoa học công nghệ, về tác phong công nghiệp, về chuẩn mực quản lý.

qua đó, lao động bán địa, kể cả lao động chân tay lẫn trí óc, lao động sản xuất lẫn lao động quản lý đều có thể học được một cái gì cho mai sau của mình, của đất nước mình, điều mà muốn có được phải bằng con đường xuất dương, vốn không đơn giản, dễ dàng.

+ Tạo ra được thị trường quốc tế ngay trong nước mình, nhờ đó mà có cơ hội thực hiện xuất khẩu tại chỗ những hàng hoá, nguyên liệu, tài nguyên khai thác có số lượng ít, chất lượng khó bảo quản. Những thứ này nếu bằng con đường qua biên giới có thể không xuất khẩu được vì manh mún.

+ FDI cũng là nguồn nhập khẩu hàng hoá lợi giá do giảm, miễn được nhiều khoản phụ phí ngoại thương.

- Riêng FDI tồn tại dưới dạng biệt khu, tuy có cách bức bản địa, hạn chế một số nguồn lợi như vừa nêu, nhưng lại có lợi nhiều mặt khác. Hình thức biệt khu khiến cho các mặt tiêu cực của kinh tế - văn hoá ngoại quốc khó ảnh hưởng tới bản địa. Hình thức biệt khu cũng là hàng rào ngăn cách tâm ngấm tò mò của nhiều con mắt soi mói quốc tế vào đời sống bản địa. Hình thức biệt khu còn là biện pháp để nước sở tại thực hiện quyền giám sát, kiểm soát của mình một cách hữu hiệu. Trên một chừng mực nào đó, hình thức biệt khu cũng là điều kiện thuận lợi cho nước sở tại thực hiện tập trung có hiệu quả các nguồn nội lực để phát huy ngoại lực.

- Các công ty liên doanh nội - ngoại, các tổ hợp khai thác bởi các công ty trong - ngoài nước thực sự là con đường cho nước sở tại thực hiện đồng thời các ý đồ quản lý của mình. Qua các tổ hợp các liên doanh này, Nhà nước bản địa vừa thực hiện được sự giám sát thường xuyên, trực tiếp, cận

cảnh, sâu sắc mọi hành vi kinh tế của doanh nhân ngoại quốc, vừa thực sự có điều kiện cầu thị, học hỏi những bí quyết công nghệ, kỹ năng, nghệ thuật quản lý, những bí quyết, bí mật thông tin thương trường quốc tế. Chỉ cần nước chủ nhà cảnh giác cao và thực sự cầu thị, bố trí người làm việc trong các khu chế xuất, khu công nghệ cao, trong các liên doanh, các tập đoàn hợp tác kinh doanh v.v... là có thể thực hiện mọi mục đích yêu cầu đặt ra có lợi cho nước mình.

d. Những lưu ý trong quản lý đầu tư nước ngoài.

Do những ưu nhược điểm của mỗi loại đầu tư nước ngoài trực tiếp như vừa nêu, trong quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp của nước ngoài cần đặc biệt lưu ý vấn đề nhân sự quản lý, sao cho vừa phát huy được vai trò chủ động của nội lực, vừa tranh thủ tiếp cận được thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến của thế giới. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, dù dưới dạng liên doanh hay ở mức 100% vốn nước ngoài đều là đối tượng quản lý đặc biệt của Nhà nước, đồng thời cũng là vốn quý đối với quốc gia. Do đó, những cán bộ, công chức, công nhân nước sở tại được bố trí vào làm việc tại khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, đặc khu kinh tế, các liên doanh là những người làm việc trong môi trường đặc biệt. Vì thế, họ đều phải là những người được lựa chọn và phấn đấu theo những tiêu chuẩn nhất định.

3. Xuất nhập khẩu trí tuệ

3.1. Xuất nhập khẩu trí thức

3.1.1. Khái niệm.

Xuất nhập khẩu (XNK) trí thức là xuất nhập khẩu tri

tuệ dưới dạng các chuyên gia mang trí tuệ, được gọi là trí thức: Giáo sư, viện sỹ, nhà nghiên cứu, giảng viên.v.v

3.1.2. Các hình thức XNK trí thức.

a. Xét theo chiều chuyển động của trí thức có:

- *XNK tại chỗ.* Đó là hình thức, theo đó nước có trí tuệ tiếp nhận học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh, nghiên cứu viên sang nước mình để đội ngũ trí thức nước nhà truyền thụ kiến thức cho họ. Theo hình thức này, các chuyên gia không phải xuất dương, nhưng trí tuệ của đất nước vẫn vượt biên giới đến với nơi cần nhập khẩu trí tuệ.

- *XNK qua biên giới.* Đó là hình thức đưa trí thức qua biên giới tới nơi cần nhập khẩu trí tuệ. Nước nhập khẩu bố trí lực lượng học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh, nghiên cứu viên để tiếp nhận trí thức từ các chuyên gia nước ngoài này.

b. Xét theo phương thức truyền đạt trí tuệ, có:

- *XNK các nhà giáo,* theo đó chuyên gia mang trí tuệ thực hiện chức năng nhà giáo. Nước nhập khẩu trí tuệ cử người tiếp nhận dưới hình thức học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh.

- *XNK các nhà tư vấn khoa học,* theo đó chuyên gia mang trí tuệ thực hiện chức năng nhà tư vấn khoa học. kỹ thuật. Nước nhập khẩu trí tuệ cử người tiếp nhận trí tuệ dưới dạng thực tập sinh, học nghề, nghiên cứu viên v.v...

- *XNK các chuyên gia nghiên cứu trực tiếp,* theo đó các chuyên gia mang trí tuệ ra sử dụng trực tiếp vào việc nghiên cứu các vấn đề lý thuyết hoặc thực tiễn của nước cần nhập khẩu trí tuệ, sau đó để lại kết quả nghiên cứu cho nước sở tại.

c. Vai trò, tác dụng của hình thức XNK trí thức.

- Đối với nước nhập khẩu, đây là hình thức nhập khẩu trí

tuệ có hiệu quả cao vì nó tạo nên đội ngũ con người có trí tuệ. Khác với nhập khẩu các thiết bị khoa học, sẽ nói ở phần sau, nhập khẩu trí thức là tạo nên nguồn gốc sâu xa của trí tuệ, là sự đầu tư vào máy cái của khoa học và công nghệ. Hiệu quả của việc làm này còn đến trăm năm. Nhiều việc cụ thể trong toàn bộ sự nghiệp nhập khẩu trí thức cũng phải sau nhiều chục năm mới cho thấy tác dụng, cho thấy hiệu quả.

- Đối với nước xuất khẩu đây là con đường để các nước chưa có nền công nghiệp hiện đại, cơ sở vật chất cho giảng dạy và nghiên cứu còn thấp kém, nhưng có đội ngũ trí thức giỏi, đặc biệt giỏi về truyền thụ kiến thức, giỏi về hướng dẫn nghiên cứu, vẫn có thể phát huy thế mạnh của mình, góp phần phục hưng đất nước, đặc biệt là bằng con đường xuất khẩu trí thức qua biên giới (Cử chuyên gia nghiên cứu, giảng dạy ra nước ngoài)

3.2. Xuất nhập khẩu trí thức

a. Khái niệm

XNK trí thức là hình thức XNK trí tuệ, trong đó trí tuệ đã thoát ly khỏi nhà khoa học (ra khỏi trí thức) để tồn tại dưới một dạng nào đó, có khả năng truyền tới người khác.

b. Các hình thức.

Trong trường hợp này, trí tuệ được đem XNK có thể tồn tại dưới dạng sách giáo khoa, các đồ án thiết kế, các băng, đĩa ghi âm, ghi hình biểu đạt trí thức.

c. Vai trò, tác dụng.

Xuất nhập khẩu trí thức là hình thức XNK trí tuệ quan trọng nhất, vì khả năng quảng bá rộng lớn của nó và nhiều thuận lợi khác so với việc XNK trí thức. Việc đưa chuyên gia

ra nước ngoài hoặc mời chuyên gia nước ngoài vào nước mình ngoài sự hạn chế về tầm truyền bá tri thức quá hẹp còn đề ra nhiều vấn đề khó giải về kinh phí, về an ninh quốc gia. Bởi vậy, việc trao đổi các tài liệu khoa học kỹ thuật giữa các quốc gia từ lâu đã rất được coi trọng và sẽ mãi mãi vẫn là hình thức chủ yếu trong việc XNK tri tuệ.

3.3. Xuất nhập khẩu vật tư kỹ thuật

a. Khái niệm

XNK vật tư kỹ thuật là hình thức XNK tri tuệ, trong đó tri tuệ không chỉ không còn nằm trong đầu nhà khoa học hoặc thể hiện trên sách vở, bản vẽ, công thức, mà đã biến thành vật chất kỹ thuật, có khả năng tham gia ngay vào công việc của con người.

b. Các hình thức.

Vật tư kỹ thuật với tư cách là vật mang tri tuệ thường được tồn tại dưới các thể loại sau đây:

- Vật liệu mới, với các tính chất siêu tự nhiên.
- Nhiên liệu mới, với nhiệt lượng cao.
- Nguồn năng lượng mới với những tính siêu việt.
- Thiết bị, công cụ mới với tính năng, tác dụng mới.

c. Vai trò, tác dụng

Trong thực tế, có nhiều quốc gia chưa đủ khả năng sử dụng các tri thức, tri thức nên phải nhập khẩu trực tiếp các vật tư kỹ thuật mới có thể biến chúng thành lực lượng sản xuất của đất nước mình. Vì thế, hình thức XNK vật tư kỹ thuật là hình thức XNK tri tuệ có vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng đối với các nước chưa phát triển cao về kinh tế, khoa học và công nghệ. Đây cũng là hình thức có lợi đối với các

cường quốc công nghiệp phát triển, nơi vừa có dư trí tuệ lại cũng dư khả năng để vật chất hoá trí tuệ đó trước khi đem xuất khẩu.

3.4. Xuất nhập khẩu công trình công nghiệp

a. Khái niệm

XNK công trình công nghiệp là một dạng cao hơn về chất của XNK vật tư kỹ thuật. Trong hình thức XNK này, trí tuệ của nước xuất khẩu không chỉ được vật hoá thành vật tư kỹ thuật mà còn được đồng bộ hoá và xây lắp thành công trình công nghiệp, khiến nước nhập khẩu trí tuệ này có thể sử dụng ngay công trình công nghiệp vào đất nước họ.

b. Các hình thức.

+ BT (Building- Transfer). Đó là sự mua bán đứt đoạn các công trình trí tuệ công nghiệp, là hình thức mua - bán thông thường.

+ BOT (Building- Operation- Transfer). Đó là sự mua bán gián đoạn các công trình trí tuệ công nghiệp. Người bán không bán ngay mà tiến hành khai thác công trình một thời gian trước khi chuyển giao. Sở dĩ có sự gián đoạn này là do sự tính toán quyền lợi của cả hai bên. Bên mua có thể do thiếu khả năng tài chính hoặc khả năng vận hành công trình kỹ nghệ cao. Bên bán có thể vì không muốn tiết lộ bí mật công nghệ mới hoặc muốn độc quyền thị trường.

+ BTO (Building- Transfer- Operation). Đó là sự mua bán có kèm theo sự cố vấn hậu mãi về kỹ thuật và công nghệ của bên bán do yêu cầu của bên mua. Công trình công nghiệp sau khi chuyển giao, các chuyên gia công nghệ của bên bán có thể còn được lưu lại để giúp bên mua kinh doanh.

c. Vai trò, tác dụng.

Xuất nhập khẩu công trình công nghiệp là hình thức XNK trí tuệ có vai trò đặc biệt quan trọng trong thời đại ngày nay vì các lý do, như đã nêu trong phần XNK tư bản. Nó là hình thức kết hợp được cả hai quan hệ trao đổi: quan hệ trao đổi trí tuệ và quan hệ trao đổi tư bản. Các nước thiếu hoặc thừa trí tuệ thường cũng là nước thiếu hoặc thừa vốn đầu tư. Chính vì thế, ngày nay quan hệ đầu tư nước ngoài có gắn với xuất nhập khẩu trí tuệ, thường rất phát triển.

4. Xuất nhập khẩu dịch vụ

4.1. Các hình thức dịch vụ quốc tế nhằm thu ngoại tệ

Là một hình thức kinh tế đối ngoại, các dịch vụ thu ngoại tệ gồm các lĩnh vực chủ yếu sau đây:

- + Dịch vụ vận chuyển quốc tế.
- + Dịch vụ bảo hiểm quốc tế.
- + Dịch vụ du lịch quốc tế.
- + Dịch vụ viễn thông quốc tế.
- + Dịch vụ ngoại hối.
- + Dịch vụ xuất khẩu lao động.

4.2. Vai trò, tác dụng của hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ

Tại các nước phát triển, dịch vụ thu ngoại tệ đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động kinh tế quốc tế. Một mặt, các dịch vụ này hỗ trợ tổng thể hoạt động kinh tế đối ngoại phát triển, mặt khác còn đem lại nguồn thu ngoại tệ rất lớn cho đất nước.

Hiện nay nước ta chưa có sự quan tâm đúng mức đồng thời cũng chưa đủ khả năng để khai thác đúng mức lợi thế

của nước ta trong việc tổ chức các hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ. Trong tương lai gần cần có sự quan tâm nhiều hơn để tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

IV. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

1. Sự cần thiết đặc biệt của quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại

Kinh tế đối ngoại là một bộ phận của nền kinh tế quốc dân. Do đó, mọi lý do khiến phải có sự QLNN đối với nền kinh tế quốc dân nói chung cũng là lý do khiến Nhà nước phải thực hiện sự quản lý đối với kinh tế đối ngoại.

Tuy nhiên, do nhiều đặc thù về phạm vi và nội dung quan hệ, nên sự cần thiết của QLNN về kinh tế đối ngoại còn vì các lý do đặc biệt sau đây:

a. Nhà nước phải quản lý kinh tế đối ngoại vì kinh tế đối ngoại có tầm quan trọng đặc biệt

Kinh tế đối ngoại có ý nghĩa toàn diện sâu sắc đối triển tổng thể kinh tế, xã hội, chính trị, quốc phòng, ngoại giao của đất nước.

- Về kinh tế, KTDN giải quyết những vấn đề then chốt của nền kinh tế như vấn đề vốn đầu tư, vấn đề tiến bộ khoa học và công nghệ, vấn đề chuyển dịch cơ cấu và phân công lao động quốc tế theo lợi thế so sánh. Đó toàn là những vấn đề then chốt để tăng năng suất lao động xã hội, cải quyết định sự thắng lợi của mọi chế độ kinh tế.

- Về chính trị, ngoại giao, quốc phòng, kinh tế đối ngoại liên quan đến việc mở rộng quan hệ bạn bè, loại trừ và cô lập kẻ thù, liên quan đến việc bảo vệ bí mật quốc gia, vấn đề bảo vệ vị trí kinh tế của đất nước trên trường quốc tế, cơ sở để giữ

vững độc lập chính trị, an ninh quốc phòng.

b. Nhà nước phải đặc biệt quan tâm quản lý KTDN vì nhu cầu đặc biệt của doanh nhân trong kinh tế đối ngoại

Doanh nhân trong hoạt động kinh tế đối ngoại cần đến Nhà nước vì:

- Quan hệ xã hội trong kinh tế đối ngoại vượt khỏi tầm quốc gia, là thứ quan hệ chỉ có Nhà nước mới có đủ tư cách pháp lý và đủ khả năng giúp các doanh nhân vận động tốt trên thị trường quốc tế.

- Kinh tế đối ngoại là hoạt động kinh tế lớn về quy mô, phức tạp về khoa học và công nghệ, nên doanh nhân trên mặt trận này hơn mọi doanh nhân khác trong việc cần có sự hỗ trợ về tri thức, về vốn từ phía Nhà nước

- Kinh tế đối ngoại là một địa bàn vừa rộng vừa đầy bất trắc, bí hiểm và phức tạp, chỉ dựa vào Nhà nước doanh nhân mới có thể yên tâm hoạt động.

2. Vai trò, chức năng đặc thù của quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại

Ngoài các chức năng chung trong quản lý nhà nước về kinh tế, trong quản lý nhà nước đối với kinh tế đối ngoại, Nhà nước có các chức năng đặc thù như sau:

a. Chức năng bảo vệ độc lập tổ quốc, bảo vệ các lợi ích quốc gia mà kinh tế đối ngoại có liên quan

Phạm vi bảo vệ gồm:

- Bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không để nước ngoài lợi dụng các hoạt động KTDN để xâm phạm chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc.

- Bảo vệ môi trường và tài nguyên đất nước khi các doanh nhân nước ngoài sử dụng.

- Bảo vệ các bí mật về thông tin kinh tế, khoa học, công nghệ mà hoạt động kinh tế có thể làm lộ.

- Bảo vệ các quyền lợi kinh tế khác của đất nước mà các chủ thể tham gia KTĐN có nghĩa vụ giao nộp cho đất nước theo luật định.

- Bảo vệ lợi ích của công dân nước nhà trong các quan hệ với đối tác nước ngoài.

b. Chức năng định hướng KTĐN sao cho có lợi nhất cho tổ quốc

QLNN về KTĐN phải làm sao cho KTĐN giải quyết được các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước, như:

- Tạo được việc làm nhiều nhất cho đất nước.

- Bù đắp được các thiếu hụt về nguồn lực kinh tế cho đất nước: bù đắp sự thiếu hụt nguyên liệu, tri thức, hàng hoá, dịch vụ.

- Khai thác được lợi thế kinh tế của đất nước: khai thác mọi nguồn xuất khẩu, khai thác lợi thế địa lý kinh tế, v.v...

- Tạo được môi trường hoà bình, hữu nghị cho đất nước.

c. Chức năng bảo đảm những điều kiện cần thiết để phát triển KTĐN

- Nhà nước bảo đảm ổn định về chính trị cho kinh tế đối ngoại.

Để phát triển kinh tế đối ngoại điều kiện tiên quyết là giữ vững môi trường hoà bình và hữu nghị với các nước trong khu vực và trên thế giới, tạo bầu không khí thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh nói chung và kinh doanh quốc tế nói riêng.

Bảo đảm sự ổn định chính trị thể hiện trên hai mặt:

+ Ổn định chế độ chính trị của chính nước mình.

+ Ổn định quan hệ chính trị giữa nước đó với cộng đồng.

Sự ổn định chính trị về các mặt nói trên là điều kiện tiên quyết cho kinh tế đối ngoại ở chỗ:

+ Nó giúp cho các công dân mỗi nước có được sự “an cư” để “lạc nghiệp”. Nếu chính sự trong nước rối ren, luôn thay đổi thì không ai có thể yên ổn lập nghiệp, nhất là lập nghiệp kinh tế đối ngoại.

+ Nó giúp cho các đối tác tin tưởng ở môi trường của quốc gia, nơi có thể thiết lập mối quan hệ kinh tế. Một trong những yếu tố của môi trường kinh tế vĩ mô là sự ổn định của tỷ giá hối đoái, sự ổn định và phù hợp của cán cân thương mại, cán cân thanh toán quốc tế. Nhưng chính các yếu tố này do sự ổn định chính trị mỗi nước quyết định.

- Nhà nước tạo tiền đề ngoại giao cho công dân làm kinh tế đối ngoại.

Kinh tế đối ngoại chủ yếu do nhân dân thực hiện. Nhưng quan hệ dân sự này chỉ có thể có được khi quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia được thiết lập. Do vậy, QLNN có chức năng trước hết là tạo được quan hệ nhà nước để công dân thực hiện được quan hệ kinh tế với nhau.

- Nhà nước tạo điều kiện pháp lý quốc tế cho kinh tế đối ngoại.

Mỗi quốc gia có hệ thống pháp luật của nó. Hệ thống pháp luật đó chỉ có ý nghĩa nội bộ quốc gia. Công dân rất cần hành lang pháp lý đó để hoạt động kinh tế trong nước. Khi công dân một nước hoạt động kinh tế ở nước ngoài không thể không có sự can thiệp của Pháp luật nước sở tại. Khi đó nảy

sinh vấn đề thống nhất hành lang pháp luật giữa các nước có công dân quan hệ kinh tế với nhau. Về nguyên tắc, pháp luật của các nước phải đồng bộ và nhất quán với nhau, ít thay đổi và phải phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.

- Nhà nước tạo dựng nền hành chính kinh tế đối ngoại thuận lợi, mang tính quốc tế hiện đại

Nền hành chính KTĐN thuận lợi, tiên tiến, phù hợp quốc tế là nhân tố cực kỳ quan trọng trong việc thu hút đối tác về mình. Do vậy, một trong các chức năng hàng đầu của Nhà nước là xây dựng nền hành chính KTĐN hiện đại, quốc tế hoá.

Hướng kiện toàn nền hành chính KTĐN là gọn nhẹ, hiện đại hoá và theo thông lệ quốc tế, có hiệu lực. Những nét đặc trưng của nền hành chính hiện đại cần có là: quản lý "một cửa", một dấu, quản lý trọn gói, liên tục, điện tử hoá, vi tính hoá, tự động hoá. Bằng tất cả các nỗ lực đó, nền hành chính KTĐN hiện đại phải tránh được sự chồng chéo, phiền hà, đùn đẩy trong các thủ tục hành chính.

- Nhà nước tạo bầu không khí hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia cho sự phát triển trên cơ sở xây dựng hệ thống tư duy đối mới về kinh tế đối ngoại

Tư duy mới đòi hỏi phải:

+ Có nhận thức đúng đắn về thực tiễn quốc gia và quốc tế: nhìn thấy và phản ánh đúng sự thật đồng thời phải thích ứng với xu thế thời đại.

+ Phải nhận biết đầy đủ về xu thế biến động, vận động của nền kinh tế thế giới, không tách mình ra khỏi thông lệ quốc tế, tránh các thủ tục, quy định rườm rà, phức tạp, kém văn minh.

+ Phải có tư duy mới về an ninh, trong điều kiện thế giới đang diễn ra quan hệ đa phương, từ hai cực sang đa cực. Sự an ninh của các quốc gia có sự tùy thuộc lẫn nhau. Ngày nay an ninh tập thể, không còn là an ninh biệt lập.

+ Trong tư duy kinh tế phải giải quyết hợp lý các vấn đề có liên quan đến lịch sử quá khứ, phải lấy lợi ích cơ bản, lâu dài của dân tộc làm mục đích.

- Xây dựng một môi trường xã hội lành mạnh cho kinh tế quốc tế hội nhập, không có những hạn chế và tiêu cực xã hội.

Khắc phục tệ tham nhũng, đoạn tuyệt với lối làm việc quan liêu, lễ mễ, trùng lặp nhiều khâu, không thống nhất lời nói với việc làm, pháp luật kém hiệu lực.

- Khống chế lạm phát ở mức cho phép, ổn định nền tài chính và sức mua của đồng tiền. Cải tiến cơ chế hoạt động xuất, nhập khẩu theo hướng khai thác thuận lợi mọi tiềm lực của đất nước.

- Nhà nước tạo điều kiện vật chất kỹ thuật cho KTDN, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng.

Cơ sở hạ tầng tốt là tiền đề để phát triển KTDN nói riêng, phát triển kinh tế đất nước nói chung.

Điện, nước, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, các cơ sở phục vụ đời sống văn hoá, y tế, giáo dục, ngân hàng, thương nghiệp phải trở thành một chỉnh thể. Đặc biệt cần đầu tư có trọng điểm trong xây dựng bến cảng, sân bay, cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, các tuyến giao thông quốc gia.

- Đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và công nhân kỹ thuật.

Cần đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý và

công nhân kỹ thuật với cơ cấu thích hợp, có đủ năng lực để đáp ứng yêu cầu phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Thực hiện chiến lược con người, nâng cao yếu tố trí tuệ, xác định rõ vai trò chất xám trong phát triển.

Tiêu chuẩn hoá cán bộ và công nhân kỹ thuật theo yêu cầu và nhiệm vụ mới của hoạt động KTDN.

3. Phạm vi quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại

3.1. Trong lĩnh vực ngoại thương

Trên lĩnh vực này Nhà nước phải quản lý các mặt sau đây:

- Nhà nước quản lý nội dung hàng hoá xuất khẩu, quyết định chủng loại số lượng, chất lượng hàng hoá xuất nhập khẩu. Đó chính là việc cho phép hay nghiêm cấm của Nhà nước đối với các loại hàng hoá xuất nhập khẩu.

Phải quản lý vấn đề trên vì hàng hoá xuất nhập khẩu có ý nghĩa kinh tế, văn hoá, y tế, môi trường rất rõ rệt. Tùy mức độ ảnh hưởng của từng loại hàng hoá XNK mà thái độ của Nhà nước có sự cứng rắn khác nhau, nhưng dù cứng rắn như thế nào, Nhà nước nhất thiết phải quan tâm đến vấn đề nội dung hàng hoá XNK.

- Nhà nước quản lý việc chọn đối tác giao dịch thương mại của các doanh nghiệp nhà.

Nói cách khác, đó là vấn đề quan hệ với ai? mua của ai? bán cho ai? Nhà nước nào cũng phải quan tâm đến vấn đề này. Tuy nhiên, vấn đề chỉ được đặt ra khi mở màn một quan hệ ngoại giao về kinh tế. Khi quan hệ cơ bản này đã được thiết lập, các quan hệ cụ thể coi như không có vấn đề phải

xen xét. Ví dụ quan hệ thương mại Việt - Mỹ. Khi quan hệ này về nguyên tắc chưa được thiết lập, các quan hệ cụ thể là không thể có. Khi quan hệ cơ bản này đã được mở ra, các quan hệ cụ thể, không chỉ trong thương mại, mà cả trong hợp tác đầu tư, chuyển giao khoa học - công nghệ đều đã được cụ thể hoá trong Hiệp định thương mại giữa hai nước.

- Nhà nước quan tâm tới lợi ích của Nhà nước qua các hoạt động ngoại thương. Tức là, Nhà nước quan tâm đến vấn đề: Nhà nước được gì qua hoạt động ngoại thương của công dân. Đó chính là sự tính toán của Nhà nước về những ảnh hưởng của các hoạt động ngoại thương cụ thể tới nền kinh tế quốc dân, tới sự phát triển xã hội nói chung, nguồn thu ngân sách nhà nước nói riêng.

3.2. Trong lĩnh vực xuất nhập khẩu tư bản và trí tuệ

Trên lĩnh vực này, Nhà nước phải quản lý các mặt sau:

- Phướng hướng xuất nhập khẩu tư bản và trí tuệ, định hướng cho các chủ đầu tư, các nhà hoạt động khoa học và công nghệ trong hoặc ngoài nước đầu tư hoặc chuyển giao tri thức vào những ngành nghề, địa bàn có lợi cho đất nước.

- Chất lượng đối tác đầu tư và chuyển giao khoa học của công dân nước mình. Vấn đề này cũng được đặt ra như trong quan hệ thương mại quốc tế.

- Trình độ tiên tiến của khoa học - công nghệ được xuất nhập khẩu.

Đối với nước xuất khẩu, Nhà nước quan tâm đến vấn đề này vì nó liên quan đến sự thay đổi tiềm lực kinh tế, khoa học công nghệ của đối phương. Do đó, Nhà nước không thể để cho trí tuệ và dòng đầu tư của nước mình chảy ra nước ngoài một

cách tùy tiện mà phải có tính toán, giữ lợi thế cho nước nhà.

Đối với nước nhập khẩu, Nhà nước quan tâm tới vấn đề này vì nó liên quan đến “sức khỏe” của nền kinh tế nói riêng, toàn xã hội nói chung khi tiếp nhận từ nước ngoài một loại tri thức, một lượng vốn đầu tư, thể hiện dưới dạng thiết bị, công nghệ sản xuất cụ thể. Nguồn bổ sung này phải là chất bổ cho cơ thể quốc gia, không thể để xảy ra tình trạng ngược lại.

- Các loại và mức độ ảnh hưởng văn hoá, xã hội, phát sinh từ sự hiện diện kinh tế nước ngoài trên đất nước mình, các tác hại có thể xảy ra trong hoạt động của các doanh nghiệp nước ngoài trên đất nước nhà về mặt sử dụng lao động, tài nguyên, môi trường, an ninh chính trị, kinh tế, văn hoá, trật tự an toàn xã hội khi trên nước mình có một lực lượng kinh tế nước ngoài hoạt động.

4. Nội dung quản lý nhà nước đối với kinh tế đối ngoại

Có thể hiểu, đây là những loại công vụ cơ bản mà hoạt động QLNN đối với kinh tế đối ngoại phải đảm trách. Các công vụ đó là:

4.1. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật

Pháp luật căn cơ cho QLNN về kinh tế đối ngoại gồm có Luật đầu tư nước ngoài, Luật dân sự, Luật khoa học và công nghệ, Luật thương mại. Đồng thời, cùng với các văn bản Luật nói trên còn có các chế định về ngoại thương như danh mục các hàng hoá cấm xuất nhập khẩu, danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu có điều kiện, các luật thuế, các quy chế hoạt động của các khu chế xuất, đặc khu kinh tế, v.v...

Về nguyên tắc, pháp luật phải đồng bộ và nhất quán, ít

thay đổi. Phải phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế nhằm tạo nên hành lang pháp lý rõ ràng cho các hoạt động kinh tế đối ngoại.

Pháp luật phải được thực thi một cách nghiêm túc. Các công chức thực thi nhiệm vụ QLNN về kinh tế đối ngoại phải căn cứ vào luật pháp, không gây trở ngại cho đối tác.

4.2. Xây dựng quy hoạch, xác định triển vọng kinh tế, trong đó có phần kinh tế nước ngoài làm cơ sở cho các hoạt động quản lý khác đối với kinh tế đối ngoại

Triển vọng kinh tế nói ở đây chính là cơ cấu lực lượng sản xuất xã hội trong tương lai xa. Đó là tổng sơ đồ lực lượng kinh tế của đất nước, nói lên được những điều cơ bản sau đây:

- + Toàn bộ viễn cảnh kinh tế của đất nước, được thể hiện thành hệ thống các đơn vị kinh tế, trong đó có các đơn vị kinh tế hiện có, các đơn vị kinh tế sẽ có, được thể hiện dưới dạng các dự án đầu tư.

- + Các dự định về khu vực kinh tế trong nước, khu vực kinh tế nước ngoài, bộ phận kinh tế của nước nhà ở nước ngoài (Tư bản được xuất khẩu).

Những dự án này sẽ được dùng làm tài liệu để :

- + Gọi vốn đầu tư nước ngoài.

- + Làm cơ sở cho Nhà nước dựa vào đó mà thực hiện những công việc cần thiết cho việc tiếp nhận đầu tư từ nước ngoài: xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng nội lực phối hợp với ngoại lực để chủ động, khai thác ngoại lực một cách có hiệu quả.

- + Làm cơ sở để định hướng đầu tư cho các nhà đầu tư trong nước.

+ Làm cơ sở cho chính các dự án đầu tư của Nhà nước bằng ngân sách nhà nước.

4.3. Tạo dựng môi trường kinh tế xã hội để thu hút kinh tế nước ngoài

4.3.1. Nội dung môi trường kinh tế xã hội.

Môi trường kinh tế xã hội phục vụ cho kinh tế đối ngoại gồm:

- Kết cấu hạ tầng phục vụ đầu tư nước ngoài và các tiền đề kinh tế - xã hội khác bao gồm hệ thống các công trình điện, nước, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, các cơ sở phục vụ đời sống văn hoá, y tế, giáo dục, ngân hàng, thương nghiệp. Hệ thống này được coi là tốt khi nó được xây thành một chỉnh thể, có trình độ hiện đại, tương hợp với phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, sẽ xuất hiện trên nền kết cấu đó. Quan niệm này rất cần thiết cho quản lý nhà nước. Ta thường nói: tạo đất lành cho chim đậu. Trong thu hút đầu tư nước ngoài, đất lành đó một phần rất lớn là kết cấu hạ tầng.

- Hệ thống các đơn vị kinh tế nội địa, có khả năng đồng bộ hoá lực lượng sản xuất khi kinh tế nước ngoài hội nhập trên kết cấu hạ tầng nói trên. Kinh tế nước ngoài khi du nhập vào một nước thường chỉ là một khâu nào đó của một liên hợp sản xuất. Nó sẽ không phát huy được tác dụng đầy đủ nếu thiếu phần còn lại. Do đó nước sở tại phải có sẵn nền tảng đó để cùng với phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tạo nên một liên hợp sản xuất hoàn chỉnh ở mức nhất định.

- Nguồn nhân lực để cung ứng cho kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hội nhập. Lực lượng này bao gồm các cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật. Việc đào tạo đội

ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật cần có cơ cấu thích hợp, có đủ năng lực nhằm mục đích tiếp ứng, khai thác, quản lý ngoại lực, phát huy vai trò chủ đạo nội lực trong việc điều khiển ngoại lực nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

4.3.2. Các loại mô hình kết cấu hạ tầng cho kinh tế đối ngoại.

Mô hình kết cấu hạ tầng cho kinh tế đối ngoại có thể là một trong hai dạng sau đây:

+ Xây dựng tập trung thành các biệt khu kinh tế. Đối với các nước nghèo, cơ sở vật chất chung của toàn xã hội còn thấp, thường áp dụng mô hình này. Bằng cách đó, nước sở tại có điều kiện hiện đại hoá và thích ứng hoá tối đa kết cấu hạ tầng của nước mình với yêu cầu của các doanh nghiệp nước ngoài du nhập vào nước mình.

+ Xây dựng kết cấu hạ tầng chung cho toàn xã hội. Khi tư bản nước ngoài không vào theo biệt khu, việc hiện đại hoá kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phải được đặt ra trên bề mặt tổng thể quốc gia.

4.3.3. Phương thức bảo đảm kết cấu hạ tầng cho kinh tế đối ngoại

Để có được kết cấu hạ tầng hiện đại, các Nhà nước có thể sử dụng một trong các phương thức sau đây:

+ Nhà nước có thể đầu tư trực tiếp vào kết cấu hạ tầng bằng ngân sách nhà nước. Đây là cách làm căn bản nhất, giành cho Nhà nước nhiều lợi thế nhất. Nhưng cách làm này đòi hỏi Nhà nước phải có nhiều vốn.

+ Mời thầu đối với các nhà đầu tư trong, ngoài nước, có

sự tổ chức của Nhà nước. Cách làm này thích hợp đối với các Nhà nước có hạn chế về ngân sách. Bằng con đường này, khả năng can thiệp của Nhà nước vào các biệt khu kinh tế hiển nhiên là có hạn, nhưng đây lại là con đường nhanh chóng tạo được kết cấu hạ tầng hiện đại. Dù Nhà nước không bỏ tiền ra xây dựng kết cấu hạ tầng, nhưng việc xây dựng này vẫn phải do Nhà nước tổ chức trên một số mặt nhất định, xuất phát từ lợi ích tổng thể của đất nước.

+ Phối hợp đầu tư giữa Nhà nước và các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước. Đây là hướng giải quyết lưỡng lợi, vừa giữ được thế kiểm soát của Nhà nước, vừa tranh thủ được vốn và kinh nghiệm nước ngoài trong việc tạo dựng dịch vụ hạ tầng hiện đại.

4.4. Bảo đảm ổn định về chính trị, tăng trưởng về kinh tế

Nhà nước thực hiện nội dung này qua các hoạt động sau đây:

- Xây dựng và ban hành đường lối chính trị - kinh tế đối ngoại.

- Xây dựng và ban hành các Đạo luật cơ bản về kinh tế đối ngoại, các chính sách kinh tế (tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại và thanh toán quốc tế).

- Xúc tiến các quan hệ ngoại giao, mở ra các kênh quan hệ kinh tế quốc tế về nguyên tắc để công dân có cơ sở thiết lập các quan hệ dân sự.

4.5. Xúc tiến nước ngoài đầu tư

Thực chất, đây là việc gọi vốn, hỗ trợ nhà đầu tư nhập cuộc. Nội dung QLNN ở giai đoạn này là:

- Giới thiệu các dự án đầu tư qua các cuộc hội thảo, các

diễn đàn đầu tư trong và ngoài nước, các phương tiện thông tin đại chúng.

- Thực hiện các hoạt động hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận môi trường đầu tư để họ thực hiện các nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với nước sở tại một cách thuận lợi, nhanh chóng nhất.

4.6. Điều hành hoạt động ngoại thương, đầu tư và chuyển giao khoa học - công nghệ qua các hoạt động QLNN

- Công bố danh mục các mặt hàng cấm xuất nhập khẩu, danh mục các mặt hàng xuất nhập khẩu có điều kiện.

- Ban hành quy chế đấu thầu dự án.

- Cấp phép cho các hoạt động kinh tế đối ngoại.

4.7. Quản lý hoạt động của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài

4.7.1. Định hướng cho người nước ngoài đầu tư

a. Những vấn đề phải giải quyết trong việc định hướng cho người nước ngoài đầu tư.

Có các vấn đề sau đây cần phải giải quyết:

- Đầu tư vào đâu của nền kinh tế nước nhà? Trong đó làm rõ: ngành nghề và vùng hoặc nơi cho phép đầu tư.

- Đối tác nào có thể chấp nhận được và thứ tự ưu tiên các vấn đề có liên quan đến các đối tác cần được đặc biệt lưu ý khi quan hệ.

- Hình thức tiếp nhận; đầu tư trực tiếp hay gián tiếp? nước ngoài đầu tư độc lập hay hợp doanh với ta? Nếu hợp doanh với ta, thì Nhà nước hay tư nhân đứng ra hợp tác?

b. Yêu cầu cần đạt được trong công tác định hướng.

Phương hướng vạch ra cần đạt các yêu cầu sau đây:

- Phải thoả mãn các nguyên tắc chính trị, xã hội, quốc phòng, văn hoá,... mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

- Phải thể hiện thành các dự án đầu tư cụ thể.

4.7.2. Chào hàng, kêu gọi, hướng dẫn, khuyến khích đầu tư

a. Mục tiêu của công vụ là:

+ Truyền đến các nhà đầu tư quốc tế những dự án mà đất nước cần gọi vốn đầu tư nước ngoài.

+ Thuyết phục được các nhà đầu tư tiếp nhận lời chào.

+ Hỗ trợ họ tới mức tối đa để họ thuận lợi trong việc đưa vốn vào đất nước ta.

b. Các công vụ quản lý:

+ Mở các hội nghị diễn đàn đầu tư.

+ Mở các văn phòng giao dịch ở trong và ngoài nước làm nhiệm vụ chấp nối quan hệ giữa trong và ngoài nước và ngược lại.

+ Tổ chức các cuộc tham quan kinh doanh cho người nước ngoài nhằm giúp họ thông tin cho các dự định tương lai.

+ Thực hiện các cuộc tiếp xúc của các chính khách ngoại giao, ngoại thương nhằm tuyên truyền, giới thiệu, giải thích các thắc mắc, đả thông các băn khoăn, do dự,... của các nhà đầu tư có vai vế đáng kể trong giới đầu tư quốc tế.

+ Tổ chức các hình thức gặp gỡ giữa giới kinh doanh trong nước với giới kinh doanh nước ngoài như hội chợ quốc tế, hội chợ trong nước, triển lãm thành tựu kinh tế, kỹ thuật,...

4.7.3. Tư vấn hỗ trợ đầu tư

Mục đích của hoạt động này là tạo điều kiện thuận lợi bằng sự dẫn đường cho các nhà đầu tư nước ngoài khi có

nguyện vọng, nhu cầu, khả năng có thể vào được ngay, không bị lúng túng bởi bất kỳ sự cản trở vô lý nào.

Nội dung chính của hoạt động này là hướng dẫn hoặc trực tiếp lo mọi thủ tục giấy tờ đủ bộ theo tinh thần "một dấu, một cửa".

4.7.4. Thẩm định, xét duyệt và cấp giấy phép đầu tư, xây dựng doanh nghiệp

Nội dung công vụ, như đã trình bày trong phần dự án đầu tư ở Chương IV.

4.7.5. Tổ chức lực lượng làm đối tác trong các chương trình mà vốn nước ngoài được đưa vào để liên doanh với vốn trong nước.

Trong trường hợp có sự đầu tư nước ngoài để liên doanh với vốn Việt Nam, nội dung quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải bao gồm việc chuẩn bị đối tác.

Đối với vốn tư nhân, sự chuẩn bị đối tác là việc chọn cử, chỉ định, tiến cử và giúp đỡ để các nhà đầu tư Việt Nam tiếp xúc và giao kết với chủ đầu tư nước ngoài. Nhà nước hỗ trợ tư vấn và giám sát họ để doanh nghiệp được tiến hành thuận lợi nhưng không làm trái các quy định của Nhà nước hoặc có những sơ hở làm tổn hại lợi ích quốc gia, lợi ích của chính thương nhân đó.

Đối với vốn Nhà nước, Nhà nước phải thành lập và chỉ định người đại diện vốn nhà nước Việt Nam, tham gia vào bộ máy quản trị liên doanh theo đúng Luật doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

4.7.6. Hình thành và tiến hành quản lý các khu chế xuất,

khu công nghệ cao, khu công nghiệp tập trung là một trong những hoạt động tổng hợp trong nội dung quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

Công việc này bao gồm các công vụ lớn như:

- + Thiết kế khu chế xuất: chọn địa điểm, quy hoạch mặt bằng, dự án kinh tế, tổ chức quản lý,...
- + Đầu tư xây dựng phần của nước nhà.
- + Bố trí nhân lực quản trị.
- + Khuếch trương phát triển
- + Quản trị điều hành.

Mỗi phần mục trên đây là một chương mục khoa học quản lý cụ thể, được trình bày trong các chuyên đề riêng.

4.7.7. Tiến hành quản lý nhà nước đối với mọi hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo luật định.

Nội dung các công vụ này có phần giống như nội dung các công vụ QLNN đối với các doanh nghiệp, đã trình bày tại chương II của giáo trình này.

Đối với doanh nghiệp nước ngoài cần đặc biệt chú ý các quan hệ lao động, các hoạt động có liên quan đến sử dụng tài nguyên và môi trường, việc chấp hành danh mục các mặt hàng sản xuất kinh doanh đã đăng ký, sự vận chuyển lậu các loại hàng hoá qua biên giới nhằm trốn thuế hoặc gieo rắc độc hại vật chất, tinh thần.

Thực tiễn quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nước ngoài trên đất nước ta trong gần mười năm qua đã cho chúng ta nhiều bài học. Đó là những hướng cần tăng cường của quản lý nhà nước. Ví dụ, chúng ta cần phải:

Một là, quản lý chất lượng hàng hoá đảm bảo tiêu chuẩn

quy định, chất lượng cao, giá thành hạ.

Hai là, khuyến khích và bảo đảm cho các loại hình doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài chủ động trong sản xuất, kinh doanh để bảo đảm đầy đủ việc làm và thu nhập cho người lao động.

Ba là, thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh dựa trên cơ sở của ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại, đây cũng là một trong những mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Bốn là, tạo điều kiện cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhưng phải theo đúng pháp luật, chính sách của Nhà nước Việt Nam quy định, chống độc quyền, vì độc quyền sẽ gây ra sự tăng giá, làm mất ổn định xã hội.

Năm là, chống sa thải người lao động, Nhà nước phải có chính sách bảo vệ người lao động địa phương trong các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, hay doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Sáu là, bảo vệ môi trường, môi sinh, Nhà nước phải có luật pháp, chính sách buộc các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật, chính sách quy định, không được phá hoại môi trường, môi sinh trong quá trình sản xuất, phải có biện pháp giữ gìn và xử lý ô nhiễm môi trường.

Bảy là, phải đóng thuế theo quy định, không để trốn thuế, lậu thuế, nghĩa là Nhà nước phải có biện pháp kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Tám là, phát triển nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài; nghĩa là thường xuyên

nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật, đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề.

Chín là, bảo vệ quyền lợi của các bên trong các liên doanh trong việc phân chia lợi nhuận, việc chuyển lợi nhuận về nước của các doanh nhân nước ngoài.

Riêng đối với các doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài cần tập trung chú ý vào các hoạt động sau:

+ Thiết lập khuôn khổ pháp luật chính sách của Nhà nước: chức năng này có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế không chỉ đối với các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, mà còn có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế của đất nước nhất là đối với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Các khuôn khổ pháp luật, chính sách quy định các nguyên tắc hoạt động sản xuất, kinh doanh, trách nhiệm giữa chủ và thợ, trách nhiệm của tổ chức công đoàn trong các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Về nhiều mặt, các quy định của pháp luật, chính sách, xuất phát từ những mối quan hệ liên doanh, liên kết nhằm đáp ứng quá trình sản xuất kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Chống độc quyền: Xuất phát từ hiệu quả, đó là việc Nhà nước sửa chữa những khuyết tật của thị trường, để các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh lành mạnh, hạn chế và chống độc quyền của các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, tình trạng vô Chính phủ trong sản xuất kinh doanh dẫn đến khủng hoảng kinh tế thất nghiệp, làm ô

nhiệm môi trường, phá hoại môi sinh. Chống độc quyền về mặt hàng, về giá cả, tạo điều kiện cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế cạnh tranh với nhau trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì thế, phải có sự can thiệp của Nhà nước để hạn chế, phá bỏ độc quyền, đảm bảo tính hiệu quả của cạnh tranh thị trường.

+ Thuế: các doanh nghiệp phải đóng thuế cho Nhà nước theo đúng quy định của luật thuế.

+ Đảm bảo sự công bằng: công bằng là một trong những yếu tố đảm bảo ổn định xã hội, tăng tính tích cực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bảo đảm cho các doanh nghiệp có điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh và hưởng phần tương xứng với kết quả lao động và phần đóng góp của mình. Tuy nhiên, trong điều kiện hoạt động hoàn hảo nhất, lý tưởng nhất của cơ chế thị trường, vẫn thấy rằng; sự phân hoá, bất bình đẳng sinh ra từ kinh tế thị trường là điều không tránh khỏi. Một hệ thống thị trường có hiệu quả vẫn có thể gây ra sự bất bình đẳng lớn. Vì vậy Chính phủ phải có những chính sách để phân phối thu nhập, công cụ quan trọng nhất để phân phối lại thu nhập là thuế thu nhập theo tỷ lệ doanh nghiệp thu nhập.

+ Bảo vệ quyền lợi cho những người lao động địa phương chống sa thải nhân công, chống cưỡng bức lao động nhiều giờ, đảm bảo các điều kiện bảo vệ lao động v.v...

+ Khai thác các nguồn lực của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, Nhà nước phải có chính sách thích hợp, nhất là khai thác kỹ thuật, công nghệ mới hiện đại, vốn, chất xám và kinh nghiệm về quản lý tiên tiến của các công ty siêu quốc

gia thông qua các chi nhánh (gọi là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) phục vụ cho giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

V. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH TRỊ CỦA ĐẢNG, THỂ CHẾ QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC TA VỀ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

1. Những định hướng chính trị cơ bản của Đảng ta

Quan điểm chủ đạo của chính sách KTĐN nước ta đã được Đảng ta khẳng định là: "Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hoá và đa dạng hoá các quan hệ đối ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển. Hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tồn tại và các tranh chấp bằng thương lượng".

Từ tổng thể quan điểm chủ đạo nói trên, có thể nêu thành những quan điểm cụ thể sau đây:

1.1. Coi phát triển kinh tế đối ngoại là một tất yếu khách quan của đất nước nhằm phát triển kinh tế xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tinh thần cơ bản của quan điểm này là mở cửa để phát triển theo định hướng XHCN.

Sở dĩ có quan điểm trên là vì, về mặt chủ quan, nước ta không thể không mở cửa nếu không muốn tụt hậu. Về mọi mặt của sự phát triển kinh tế, chúng ta đều có thế mạnh và

thế yếu. Phải quan hệ kinh tế quốc tế để khai thác thế mạnh, bù đắp thế yếu. Phát huy nội lực, tranh thủ ngoại viện chính là với nghĩa đó.

Mặt khác về khách quan, đã đến lúc cho phép nước ta mở rộng quan hệ quốc tế. Đó chính là sự chuyển biến của tình hình quốc tế theo hướng chuyển từ đối đầu sang đối thoại, hội nhập để phát triển.

Trong hoàn cảnh cụ thể đó, chủ trương mở cửa của Đảng ta ra đời.

1.2. Bảo đảm độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, phát huy cao độ nội lực, dùng nội lực để thu hút ngoại lực, hướng ngoại lực phục vụ tốt mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của nước ta

Nguyên tắc của việc hoà nhập vào thị trường khu vực và thị trường thế giới là phải giải quyết đúng đắn quan hệ kinh tế và chính trị, giữa phát triển kinh tế và an ninh quốc gia. Mở cửa nhưng phải giữ được độc lập, chủ quyền, phải bình đẳng, cùng có lợi. Phải thấy được những mặt tích cực và tiêu cực trong chính sách mở cửa để điều tiết, biết nhân những mặt tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực.

Nguyên tắc trên định rõ nội dung lợi ích bao gồm cả chính trị và kinh tế và định rõ biện pháp hàng đầu là phát huy nội lực.

1.3. Giành và phát huy lợi thế trong phân công lao động quốc tế

Nguyên tắc này đòi hỏi phải giành lợi thế khi thực hiện sự phân công lao động quốc tế. Chỉ có như vậy mới vừa hội nhập, vừa độc lập.

Nước ta có những lợi thế đáng kể về ba mặt:

- Con người: Sức lao động dồi dào, cần cù, khéo tay, sáng tạo, luôn học hỏi để vươn lên làm chủ kỹ thuật.

- Tài nguyên thiên nhiên: Phong phú về nông sản, dầu khí, than đá, hải sản, quặng sắt.

- Vị trí: Ở một khu vực kinh tế năng động, thuận lợi trong giao thông quốc tế: đường không, đường thủy, đường sắt.

1.4. Đa phương hoá các quan hệ KTĐN

Phải đề ra nguyên tắc này vì, trước đây chúng ta chỉ giới hạn trong các nước XHCN. Nay theo nguyên tắc này, chúng ta đã và sẽ quan hệ với nhiều quốc gia có chế độ chính trị khác nhau, có thể mạnh kinh tế khác nhau.

Đa phương hoá là quan hệ với nhiều quốc gia trong nhiều việc hoặc trong cùng một việc. Theo quan điểm này, hiện nay chúng ta đã quan hệ với nhiều quốc gia có chế độ chính trị khác nhau, có thể mạnh kinh tế khác nhau.

Đa phương hoá kinh tế đối ngoại là giải pháp nhiều ưu điểm. Chúng ta sẽ được tiếp xúc với nhiều nền văn minh thế giới. Điều đó tạo ra nhiều động lực cho sự tăng trưởng và phát triển. Vấn đề là cần chọn đúng đối tượng và hợp tác ở từng lĩnh vực đang cần thiết cho phát triển đất nước.

Cần xây dựng tín nhiệm quốc tế, thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế trong hoạt động KTĐN.

- Cần giữ được thị trường truyền thống: CHLB Nga và các nước Đông Âu.

- Quan hệ hợp tác với Trung Quốc, Lào, Campuchia, Trung Đông, Châu Mỹ, Châu Phi.

- Các nước ASEAN.

- Mỹ và Tây Âu.

- Khai thác nguồn lực của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

1.5. Đa dạng hoá các hoạt động KTĐN

Đa dạng hoá hoạt động KTĐN là mở rộng nội dung, tăng thêm nhiều hình thức kinh tế đối ngoại, từ chỗ chỉ đơn thuần là xuất nhập khẩu hàng hoá đến chỗ có cả các hoạt động xuất nhập khẩu tư bản, tri thức và dịch vụ. Trong mỗi hình thức trên lại mở rộng chủng loại cụ thể hơn nữa.

Đa dạng hoá hoạt động KTĐN là điều mang tính quy luật, mang tính khách quan của quá trình phát triển, phát huy được nội lực trong nước và khai thác các cơ hội bên ngoài. Lâu nay ta thường nhấn mạnh đến xuất khẩu hàng hoá - xuất khẩu hữu hình ít quan tâm đến xuất khẩu vô hình (các dịch vụ thu ngoại tệ: thông qua du lịch quốc tế, vận chuyển quốc tế, thông tin quốc tế...). Nay theo đường lối mới có nghĩa là phải quan tâm hơn đến hợp tác về khoa học - kỹ thuật, đầu tư nước ngoài về tài chính, tín dụng quốc tế, gia công cho nước ngoài.

1.6. Lấy hiệu quả làm tiêu chuẩn để đánh giá hoạt động KTĐN

Quan điểm này nhấn mạnh mục đích cao nhất, mục đích cuối cùng của mở cửa về kinh tế là nhằm đạt được hiệu quả, trong đó hiệu quả bao giờ cũng phải được hiểu một cách toàn diện trên giác độ toàn xã hội và trong một tương lai dài, không thiên cận, phiến diện.

Trên bình diện quốc gia cần xem xét hiệu quả của KTĐN trên các mặt sau: KTĐN đã góp phần vào thay đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, góp vào tăng trưởng kinh tế, góp vào tỷ lệ đầu tư, giải quyết việc làm và nâng cao đời

sống xã hội... như thế nào.

Hiệu quả KTĐN là một chỉ tiêu về thước đo năng lực QLNN của Chính phủ và các bộ hữu quan, cùng chính quyền địa phương chủ yếu là UBND cấp tỉnh, thành phố.

1.7. Đổi mới toàn diện và triệt để về QLNN đối với KTĐN theo các nguyên tắc chung của QLNN về kinh tế với tinh thần ưu tiên đổi mới QLNN đối với KTĐN, tạo sự thuận lợi tối đa cho mở cửa, thu hút tối đa ngoại lực.

2. Những vấn kiện pháp lý của Nhà nước ta trong quản lý kinh tế đối ngoại

2.1. Những quan hệ pháp luật quốc tế về kinh tế của Việt Nam

Từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã đàm phán và ký kết nhiều Hiệp định thương mại song phương với các nước trên thế giới.

- Về hiệp định đa phương, chúng ta cũng đã ký hiệp định về buôn bán hàng dệt may với EU (12/92); Hiệp định khung hợp tác Việt Nam - EU (7/1995); gia nhập ASEAN (7/1995) và tham gia khu vực mậu dịch tự do của ASEAN (AFTA từ 1/1/1996).

Tuy vậy, Việt Nam hiện nay chưa phải là thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO). Nước ta cũng chưa thiết lập được một hệ thống luật phù hợp với hệ thống pháp luật của WTO, như luật về quyền sở hữu trí tuệ, luật ngân hàng,...

- Nước ta đã tham gia Công ước Viên (1980) về mua bán hàng hoá quốc tế. Điều ước này nhằm loại bỏ những quy định khác nhau trong các hệ thống luật quốc gia về những vấn đề

liên quan đến thủ tục ký kết và thực hiện hợp đồng của các bên trong mua bán quốc tế. Đạo luật thương mại Việt Nam (5/97) cũng đã dành một số điều quy định về hợp đồng ngoại thương, nhưng cũng mới chỉ tạo ra những nguyên tắc chung nhất điều chỉnh quan hệ mua bán quốc tế mà chưa có những chế định cụ thể phù hợp đáp ứng nguyện vọng của các thương nhân Việt Nam có quan hệ thương mại quốc tế. Mặt khác, Pháp lệnh của Nhà nước ta về hợp đồng kinh tế (1989) đã bộc lộ khá nhiều điểm bất cập, mâu thuẫn, thiếu tính cập nhật để điều chỉnh các quan hệ về hợp đồng, trong đó loại hình hợp đồng mua bán hàng hoá là một chế định điển hình.

- Công ước Hamburg (1978) về chuyên chở hàng hoá bằng đường biển.

- Công ước Vacsava về thống nhất các quy tắc trong vận tải hàng không quốc tế (1924, được bổ sung các năm 1955, 1966 và 1975).

- Quy tắc York- Anwerp 1974 (1990 - 1994) quy định về tổn thất chung trong vận chuyển hàng hoá.

- Công ước của Liên hợp quốc về hối phiếu đòi nợ và nhận nợ v.v...

Do Việt Nam chưa phê chuẩn hầu hết các công ước nói trên, mặt khác, luật quốc gia lại chưa hoàn thiện nên chưa hình thành cơ chế thanh toán theo phương thức mới, chẳng hạn thanh toán theo L/C bằng ngoại tệ chuyển đổi theo tập quán và thông lệ quốc tế gặp nhiều khó khăn do thiếu cơ sở pháp lý để hệ thống ngân hàng của các bên thiết lập các phương thức kỹ thuật để phục vụ thanh toán. Chính do chưa có sự điều chỉnh bằng pháp luật một cách triệt để trong

những khâu then chốt trong thương mại như thanh toán, vận tải, giao nhận hàng hoá dẫn đến sự sút kém trong buôn bán với nước ngoài của Việt Nam. Chẳng hạn như trong năm 1996, kim ngạch ngoại thương hai chiều với Liên bang Nga chỉ chiếm gần 2% tổng kim ngạch XNK của nước ta, trong khi trước đây khi Liên Xô chưa tan rã, con số này là 75 - 80% kim ngạch ngoại thương của Việt Nam.

- Công ước Pari về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp: là điều ước quốc tế cơ bản nhất xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, chế độ bảo hộ các đối tượng đó.

- Thoả ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá và Hiệp ước Hợp tác patent (PCT): các điều ước này nhằm mục đích tạo thuận lợi cho người nộp đơn được dễ dàng trong việc nộp đơn đăng ký bằng cách: thay vì nộp một đơn riêng rẽ vào mỗi nước, người nộp đơn có thể nộp một đơn chung (đơn quốc tế) vào tất cả các nước đó.

- Ngày 14/7/2000, Hiệp định thương mại song phương Việt Nam- Hoa Kỳ được ký kết đã mở ra một trang mới trong quan hệ mậu dịch giữa hai nước.

Theo Hiệp định, hàng hoá Việt Nam vào thị trường Mỹ sẽ được hưởng quy chế tối huệ quốc (Most Favoured Nation, MFN hay Normal Trade Relations, NTR) và được hưởng các quyền lợi như hàng hoá của Mỹ ở trong nước (National Treatment). Hàng hóa và đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam cũng sẽ được hưởng quy chế MFN. Hiệp định dành riêng Chương III quy định về quyền sở hữu trí tuệ, có nội dung chủ yếu như các bên dành cho nhau quy chế Tối huệ quốc và Đãi

ngộ quốc gia.

Hiệp định quy định chi tiết các tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu và các quyền tối thiểu đối với bản quyền tác giả (đặc biệt là phần mềm máy tính), nhãn hiệu hàng hoá, sáng chế, thiết kế vi mạch, bí mật thương mại, và phương pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

Hiệp định cũng quy định cụ thể các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới, bao gồm việc bắt giữ hành xâm phạm tại cửa khẩu (không quá 10 ngày, khi gia hạn phải có lệnh của cơ quan thẩm quyền), kê khai đăng ký đối tượng sở hữu trí tuệ tại cửa khẩu để hải quan dễ bảo vệ, theo dõi.

2.2. Những văn bản pháp luật chủ yếu của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong kinh tế đối ngoại

2.2.1. Pháp luật cho lĩnh vực đầu tư

a. Khái quát luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam

Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có từ 1987, chính thức tuyên bố mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Luật này đã được bổ sung, sửa đổi vào các năm 1990 và 1992. Tuy đã hai lần bổ sung, sửa đổi, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1987 vẫn còn nhiều hạn chế. Để khắc phục những hạn chế đó đồng thời để phục vụ đắc lực hơn cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự hội nhập quốc tế về kinh tế của nước ta, ngày 12/11/1996 Quốc hội đã thông qua Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (Luật đầu tư nước ngoài 1996). Sau khi có luật mới, tình hình đầu tư nước ngoài vào Việt Nam không những không tăng lên mà còn liên tục suy giảm. Để chặn đà suy giảm, tiến tới có sự tăng trưởng, năm 2000, Quốc

hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1996 (được gọi tắt là Luật đầu tư nước ngoài năm 2000) với 6 chương, 68 điều. Luật mới hướng vào việc:

- + Tháo gỡ kịp thời những khó khăn, cản trở đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép và đang hoạt động.

- + Thu hút nhiều dự án đầu tư mới, với chất lượng cao.

- + Xích thêm một bước giữa pháp luật đầu tư trong nước với luật nước ngoài để tiến tới một luật đầu tư thống nhất, thực hiện sự hội nhập quốc tế về pháp luật.

b. Những điểm đổi mới chủ yếu của Luật đầu tư nước ngoài 2000

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh trong quá trình hoạt động được phép chuyển đổi hình thức đầu tư, chia, tách, sát nhập, hợp nhất doanh nghiệp.

Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư, chia, tách, sát nhập, hợp nhất doanh nghiệp.

Trong quá trình đầu tư vào Việt Nam, vốn và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài không bị trưng dụng hoặc tịch thu bằng biện pháp hành chính, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hoá.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, bảo đảm lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam.

- Các bên trong doanh nghiệp liên doanh có quyền

chuyển nhượng giá trị phần vốn của mình trong doanh nghiệp liên doanh, nhưng phải ưu tiên chuyển nhượng cho các bên trong doanh nghiệp liên doanh. Trong trường hợp chuyển nhượng cho doanh nghiệp ngoài liên doanh thì điều kiện chuyển nhượng không được thuận lợi hơn so với điều kiện đã đặt ra cho các bên trong doanh nghiệp liên doanh. Việc chuyển nhượng vốn phải được các bên trong doanh nghiệp liên doanh thoả thuận.

- Nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có quyền chuyển nhượng vốn của mình.

- Trong trường hợp đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép mở tài khoản tại nước ngoài.

- Trong trường hợp bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, thì bên Việt Nam có trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục để được quyền sử dụng đất.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thế chấp tài sản gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất để bảo đảm vay vốn tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam.

Chính phủ quy định điều kiện và thủ tục doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thế chấp quyền sử dụng đất.

- Cơ quan cấp giấy phép đầu tư xem xét đơn và thông báo quyết định cho nhà đầu tư trong thời hạn 45 ngày đối với các dự án thẩm định cấp Giấy phép đầu tư, 30 ngày đối với các dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Quyết định chấp thuận được thông

báo dưới hình thức Giấy phép đầu tư.

Giấy phép đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2.2.2. Các luật khác có liên quan đến đầu tư nước ngoài

Tính đến sự tương thích đối với đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam, Quốc hội nước ta đã ban bố các đạo luật khác như Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (1987), Bộ luật hàng hải (1990), Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân (1990), Luật hàng không dân dụng (1991), Luật đất đai (1993), Luật phá sản doanh nghiệp (1993), Luật bảo vệ môi trường (1993), Luật doanh nghiệp nhà nước (1994), Luật khuyến khích đầu tư trong nước (1994), Bộ Luật dân sự (1995), Luật khoáng sản (1996), Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi năm 1998), Luật doanh nghiệp (1999), Luật khoa học và công nghệ.

2.2.3. Pháp luật cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá

Nổi bật trong lĩnh vực này là Luật Thương mại 1997, gồm 6 chương, 24 mục và 264 điều, để điều chỉnh hoạt động thương mại nói chung, trong đó có ngoại thương.

Trước khi có Luật Thương mại, Bộ Thương mại, cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động XNK, đã ban hành nhiều văn bản pháp quy để điều chỉnh hoạt động này, như các văn bản pháp quy về quyền kinh doanh XNK, về chính sách mặt hàng (danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, nhập khẩu; danh mục hàng hoá quản lý bằng hạn ngạch; danh mục hàng XNK quản lý chuyên ngành); danh mục hàng hoá có liên quan đến cân đối lớn của nền kinh tế quốc dân (xăng dầu, đường, thép xây dựng, phân bón); quản lý nhập khẩu hàng tiêu dùng; về

ký kết và quản lý hợp đồng mua bán ngoại thương, về các phương thức kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá cảnh chuyển khẩu, hướng dẫn đặt văn phòng đại diện thường trú của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về hoạt động XNK của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.v.v...

2.2.4. Pháp luật cho lĩnh vực xuất nhập khẩu tri thức

Nhà nước ta đã ban hành tương đối đồng bộ văn bản pháp luật về lĩnh vực này, như:

- *Pháp lệnh xử phạt hành chính* ban hành ngày 6.7.1995: Đây là văn bản pháp luật cao nhất trong hệ thống văn bản về xử phạt hành chính tại Việt Nam. Văn bản này quy định thẩm quyền của các Cơ quan pháp luật, hình thức xử lý, thủ tục thực thi của các cơ quan đó trong quá trình xử lý các hành vi vi phạm hành chính cũng như quyền khiếu nại, tố cáo của các cá nhân, tổ chức trong quá trình xử lý các vi phạm hành chính.

- *Nghị định số 12/1999/NĐ - CP* của Chính phủ ngày 6/3/1999 về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, các biện pháp xử phạt và thẩm quyền của các cơ quan chức năng có liên quan.

- *Bộ luật Dân sự* được ban hành ngày 28 tháng 10 năm 1995 quy định về sở hữu trí tuệ (phần 6) và về sở hữu công nghiệp (Chương II). Ngoài ra còn có một số văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định về sở hữu công nghiệp. Hợp đồng chuyển giao công nghệ là một phần trong Bộ Luật Dân sự.

- *Luật Khoa học Công nghệ năm 2000* là một bước tiến

quan trọng của pháp luật Việt Nam trên lĩnh vực này.

- Các chế định về hợp đồng chuyển giao công nghệ

Hợp đồng chuyển giao công nghệ là văn bản pháp lý thể hiện quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của hai bên giao và nhận công nghệ và các điều kiện tương ứng, nhằm bảo vệ quyền lợi của các bên. Hiện nay, về vấn đề này, pháp luật Việt Nam đã có:

- Chương III phần 6 Bộ Luật Dân sự.

- Nghị định 45/1998/NĐ- CP ngày 1/7/1998.

- Thông tư 3055/TT- SHCN ngày 31/12/1996, quy định về hợp đồng li-xăng

Về hình thức, tất cả các hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa chủ thể Việt Nam và chủ thể nước ngoài đều phải được lập thành văn bản và đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Riêng các hợp đồng sau đây cần phải được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt trước khi đăng ký:

+ Hợp đồng có sự tham gia của doanh nghiệp có Nhà nước góp vốn.

+ Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài.

+ Hợp đồng có sự tham gia của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và có giá trị trên 30.000 USD.

- Các chế định về hợp đồng li-xăng

Hợp đồng li-xăng là một dạng đặc thù của hợp đồng chuyển giao công nghệ, trong đó đối tượng của hợp đồng là các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hoá v.v.... Vì chủ sở hữu các tài sản trên có độc quyền cho hoặc không cho người khác sử dụng trí tuệ của

minh, nên việc sử dụng chúng phải được phép của chủ sở hữu. Phép đó được thể hiện trong hợp đồng.

Theo luật Việt Nam, mọi hợp đồng li-xăng phải được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp, riêng một số hợp đồng sau đây cần phải được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt trước khi đăng ký:

- + Hợp đồng có sự tham gia của doanh nghiệp có Nhà nước góp vốn.

- + Hợp đồng li-xăng có bên giao là Việt Nam, bên nhận là nước ngoài.

Hợp đồng li-xăng có hiệu lực từ thời điểm phê duyệt, đăng ký.

Ngoài các hình thức hợp đồng như trên còn có các hợp đồng tư vấn công nghệ, như tư vấn cải cách hành chính, tư vấn đầu tư v.v.... Các hợp đồng này có thể được coi như hợp đồng dịch vụ, song nếu trong hợp đồng có chuyển giao kiến thức nhằm đạt được một số hiệu quả nhất định, các hợp đồng đó cũng được coi là hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Hợp đồng chuyển giao công nghệ có thể tồn tại độc lập, hay cũng có thể được tiến hành trong khuôn khổ một dự án đầu tư, theo đó một bên đóng góp vốn vào công ty liên doanh hay hợp đồng hợp tác kinh doanh, gọi là hợp đồng liên doanh hay hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong các hợp đồng này, một bên đóng góp công nghệ để được chia lợi nhuận từ dự án đầu tư. Theo luật Việt Nam, tỉ lệ góp vốn bằng công nghệ trong hợp đồng liên doanh tối đa không quá 30% vốn pháp định của một dự án.

Như vậy, tính đến nay, Nhà nước ta có tương đối đầy đủ

các văn bản pháp luật về sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên còn ít nội dung về các biện pháp xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. Ngoài ra trong pháp luật dân sự, hình sự chưa thể hiện cụ thể việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Điều đó làm giảm khả năng thực thi cũng như độ tin cậy của việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam.

3. Phương hướng tăng cường pháp chế trong quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại ở Việt Nam

Để tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý cho kinh tế đối ngoại, trong những năm tới, công tác lập pháp, lập quy và hành chính của nước ta cần nỗ lực theo một số hướng như sau:

- Tiếp tục bổ sung sự thiếu hụt về pháp luật cho lĩnh vực kinh tế đối ngoại, một lĩnh vực rộng lớn và nhạy cảm.
- Nâng cao chất lượng pháp luật hiện có, tăng cường tính tương thích của pháp luật Việt Nam với pháp luật của các nước trong cộng đồng khu vực và thế giới.

Chẳng hạn, cần tăng cường pháp luật sở hữu công nghiệp và quyền tác giả đã thể hiện trong việc quy định tại Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, xét về chi tiết còn xuất hiện những sai sót cần phải sửa đổi. Ví dụ quy định sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá theo những phạm trù đơn nhất như phạm vi bảo hộ, quyền sở hữu trong Bộ luật Dân sự có thể gây nên nhầm lẫn trong cách hiểu của những người sử dụng quyền sở hữu công nghiệp ít kinh nghiệm. Một ví dụ khác tại Điều 14 Nghị định 63/CP quy định quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đã gộp việc

giải thích các điều kiện khác nhau cho tất cả các đối tượng sở hữu dưới một mục đơn nhất. Điều này dẫn đến kết quả là một người chỉ quan tâm đến một đối tượng văn phải tìm hiểu tất cả để tìm ra quy định mà họ cần. Sự hạn chế nói trên đang làm giảm những nỗ lực tăng cường nhận thức và hiểu biết về quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam. Nó cũng gây ảnh hưởng cho việc tìm hiểu pháp luật Việt Nam ở nước ngoài, cho các nhà đầu tư và đối tác thương mại tiềm năng.

Do đó, việc ban hành và ấn hành các văn bản pháp luật có liên quan đến từng đối tượng sở hữu công nghiệp và quyền tác giả riêng biệt, theo tiêu chuẩn quốc tế vẫn thường làm là đề xuất cần được xem xét khẩn cấp và nghiêm túc.

Mặt khác, Nhà nước cần tăng cường quản lý việc cung cấp thông tin về sở hữu công nghiệp, vừa bảo đảm bí mật quốc gia, vừa tránh các thông tin thất thiệt, gây tổn thất cho người sử dụng.

Nhu cầu cung cấp thông tin cho các nhà khoa học, cá nhân, các công ty v.v... rất lớn. Do đó, hoạt động sở hữu công nghiệp cần được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đặc biệt là Cục sở hữu công nghiệp chú trọng :

- + Tổ chức các cuộc tuyên truyền, hội thảo dưới hình thức đào tạo nội bộ cho các viện nghiên cứu và công ty, doanh nghiệp.

- + Tổ chức các khoá học ngắn ngày cho các trường đại học về những vấn đề cơ bản và thực tế bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

- + Cục sở hữu công nghiệp cần tiến hành một cách có hệ thống các cuộc tuyên truyền trên các phương tiện thông tin

đại chúng.

+ Cần phải thành lập một trung tâm về quyền sở hữu công nghiệp cho các nhà công nghiệp mang tính chất tư vấn, trực thuộc Cục sở hữu công nghiệp để hỗ trợ các vấn đề về kỹ thuật và pháp lý, chiến lược về quyền sở hữu công nghiệp, đàm phán li-xăng và hợp đồng, quy định về vốn và xây dựng kế hoạch làm việc cho các doanh nghiệp muốn tạo lập công việc kiểu dáng trên cơ sở công nghệ của chính họ.

- Tăng cường tính nghiêm minh của việc tuân thủ pháp luật đã có.

- Thực thi có hiệu quả các Chương trình kinh tế đối ngoại, trong đó có việc thiết lập các quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ, khôi phục và phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại truyền thống với một số quốc gia đã có từ lâu.

- Để thực thi Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ cũng như đáp ứng yêu cầu của công cuộc hội nhập, Việt Nam cần đặt ra một lộ trình để tham gia các Công ước về sở hữu trí tuệ như Công ước Berne, Công ước Geneva về quyền kế cận, Công ước UPOV về giống thực vật, Công ước Brussels về tín hiệu phát sóng thu qua vệ tinh.

Nước ta cũng cần sớm soạn thảo và ban hành Nghị định về bảo hộ quyền tác giả và bí mật thương mại cho các tác phẩm (kể cả tác phẩm phần mềm) trong vòng 18 tháng kể từ khi Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ có hiệu lực. Các phần mềm của Mỹ sẽ được thực thi bảo hộ nghiêm chỉnh tại Việt Nam chậm nhất là 18 tháng sau khi Hiệp định có hiệu lực. Việc Việt Nam đệ đơn gia nhập tổ chức Thương mại quốc tế WTO cũng có nghĩa là phải xây dựng khung pháp luật về sở

hữu trí tuệ theo quy định của Thoả ước TRIPS.

4. Tổ chức bộ máy QLNN và KTĐN ở Việt Nam

Chính phủ quản lý thống nhất tổng thể kinh tế đối ngoại. Nhưng kinh tế đối ngoại gồm nhiều nội dung cụ thể, đối tượng cụ thể nên Chính phủ uỷ quyền cho các bộ và cơ quan chuyên ngành quản lý Nhà nước đối với các đối tượng cụ thể.

Các Bộ và cơ quan chuyên ngành giúp Chính phủ ngoài nhiệm vụ xây dựng chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại của ngành, phối hợp quản lý cùng các bộ, ngành khác còn quản lý trực tiếp các đối tượng cụ thể.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hệ thống các Sở - Ban chuyên ngành tại Tỉnh - Huyện quản lý các hoạt động đầu tư nước ngoài.

- Bộ Thương mại và các Sở - Ban chuyên ngành tại Tỉnh - Huyện quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu.

- Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và các Sở- Ban chuyên ngành tại Tỉnh - Huyện quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ và hợp tác về nghiên cứu khoa học - công nghệ.

- Riêng về các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ có tính chất đặc thù là có nhiều chủ thể tham gia hoạt động để thu ngoại tệ nhưng chủ thể quản lý Nhà nước về các dịch vụ thu ngoại tệ hiện thời chưa có một đầu mối chính thức giúp Chính phủ. Chính vì vậy chưa có số liệu thống kê tổng hợp, chưa đánh giá kết quả đã đạt được, chưa chỉ ra những yếu kém tồn tại và chưa có chiến lược tổng thể nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ trong kinh tế đối ngoại.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Sự cần thiết khách quan của quan hệ quốc tế về kinh tế đối với mọi quốc gia nói chung, Việt Nam nói riêng?

2. Chức năng của kinh tế đối ngoại ở nước ta?

3. Các hình thức chủ yếu của kinh tế đối ngoại ở nước ta? Nước ta cần phát triển thêm hoặc mở rộng thêm hình thức quan hệ kinh tế quốc tế nào?

4. Khái niệm và các hình thức đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam?

5. Vai trò của các doanh nghiệp nước ngoài có vốn liên doanh của Nhà nước Việt Nam? Với vai trò đó của loại doanh nghiệp này, Nhà nước cần phải quản lý chúng như thế nào?

6. Ý nghĩa, tầm quan trọng của quản lý nhà nước đối với kinh tế đối ngoại? Phân tích những căn cứ lý luận và thực tiễn của tư tưởng quan điểm cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển kinh tế đối ngoại ở Việt Nam?

7. Chức năng, nhiệm vụ của quản lý nhà nước đối với kinh tế đối ngoại?

8. Ý nghĩa, tầm quan trọng của việc xây dựng kết cấu hạ tầng trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài? Nội dung của kết cấu hạ tầng đó?

9. Sự cần thiết khách quan của việc hợp tác nghiên cứu

khoa học và chuyển giao công nghệ giữa các quốc gia với nhau?

10. Nội dung chủ yếu của quản lý nhà nước đối với hoạt động ngoại thương?

11. Những căn cứ lý luận và thực tiễn của những tư tưởng, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong phát triển kinh tế đối ngoại và đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại?

te uoi nguoi: ❖

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

A. ĐẦU TƯ

1. Khái niệm đầu tư và vốn đầu tư

1.1. Đầu tư

Theo đúng nghĩa của từ này, “Đầu” là bỏ vào, đặt vào. “Tư” là tư bản, là vốn. Đầu tư là bỏ tư bản, bỏ vốn vào một hoạt động nào đó để đạt được mục đích kinh tế nào đó. Như vậy, hoạt động đầu tư là hoạt động có các đặc trưng sau đây:

- Có sự chi phí tiền tệ hoặc vật chất, có tác dụng tạo nên phương tiện hoặc trực tiếp làm phương tiện để đạt được một mục đích nào đó.

- Mục đích đạt được có thể là mục đích kinh tế hoặc chính trị, xã hội văn hoá, y tế, giáo dục,...

Trên thực tế, thuật ngữ đầu tư đã được sử dụng rộng rãi, vượt khỏi nội dung tư bản. Chẳng hạn, người ta có thể nói “đầu tư thời gian”, “đầu tư công sức” v.v...

1.2. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư là biểu hiện bằng tiền (hoặc các vật có giá trị như tiền) của các phương tiện hành động mà người theo đuổi mục đích đầu tư phải ứng trước để tổ chức được quá trình

thực hiện mục đích của mình.

Bản chất của vốn đầu tư là công cụ, được ẩn dưới biểu hiện tiền tệ, là hình thái tiền tệ của phương tiện hành động, mà con người hành động đang cần để đạt mục đích.

Để tiến hành mọi hoạt động, con người phải có phương tiện. Bất kỳ hoạt động nào cũng cần có phương tiện. Để có phương tiện, con người phải tạo ra phương tiện đó. Tuy nhiên, phương tiện có nhiều loại. Có loại thông thường, giản đơn, dễ kiếm, dễ tạo ra. Với loại đó, người hành động tự tạo phương tiện cho mình. Nhưng có những loại phương tiện phức tạp, không dễ tự chế tạo, chỉ những nhà chuyên môn mới có thể chế tạo nổi. Với các loại đó, người hành động phải mua. Để mua phải có tiền. Tiền đó ta gọi là vốn đầu tư.

2. Phân loại và các loại vốn đầu tư

2.1. Xét theo hình thái biểu hiện

- Vốn bằng tiền.
- Vốn bằng vàng bạc, đá quý.
- Vốn bằng tài nguyên, đất đai, phát minh sáng chế...

Thật ra, tài nguyên, đất đai, phát minh sáng chế và tất cả những gì tương tự như thế, đều có thể dùng làm vốn được vì suy cho cùng, vốn bằng tiền cũng phải biến thành các yếu tố vật chất nói trên khi tiến hành dùng vốn vào sản xuất kinh doanh.

2.2. Xét theo vị trí của vốn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

Theo vị trí vốn đầu tư trong quá trình hoạt động của toàn cuộc đầu tư là theo vai trò, tác dụng của tư bản đối với

quá trình tạo ra công cụ, tư liệu lao động hay tạo ra đối tượng lao động.

Theo tiêu chí này, vốn đầu tư được chia ra:

- *Vốn cố định.* Vốn cố định là vốn để tạo ra tài sản cố định, mà cụ thể là tạo ra tư liệu lao động, như thiết bị, máy móc, nhà xưởng, vật kiến trúc, được dùng vào xây dựng cơ bản..
- *Vốn lưu động.* Vốn lưu động là vốn để tạo ra đối tượng lao động và sức lao động. Nói cụ thể hơn là, vốn lưu động dùng để mua nguyên vật liệu cho sản xuất, văn phòng phẩm cho dạy học, thuốc men cho chữa bệnh, mỹ phẩm, văn hoá phẩm cho biểu diễn nghệ thuật, trả lương cho người lao động.

Trong thực tiễn hoạt động kinh tế, có những chi phí về tư liệu lao động được tính vào vốn lưu động. Đó là các tư liệu lao động rẻ tiền, mau hỏng. Về chức năng kinh tế, chúng là tư liệu lao động, do vốn cố định tạo ra. Song, để tiện quản lý, người ta coi chúng là đối tượng chi của vốn lưu động. Trong vốn đầu tư xây dựng cơ bản không dự tính khoản chi này.

Thông thường, trong quản lý đầu tư người ta chỉ tính tới vốn cố định, không tính vốn lưu động. Vốn lưu động chỉ được quản khi công trình đã xây dựng xong và được huy động vào sử dụng.

Tuy vốn đầu tư chung được chia làm hai phần: Vốn cơ bản (hoặc cố định) và vốn lưu động nhưng đối tượng của QLNN về đầu tư chỉ bao gồm phần đầu tư cơ bản. Bởi nó liên quan đến nhiều phương diện của lợi ích cộng đồng.

2.3. Xét theo chức năng vốn trong kết cấu công trình xây dựng cơ bản

Theo cách phân loại này, vốn đầu tư xây dựng cơ bản

được chia thành:

- *Vốn xây lắp.* Vốn xây lắp dùng để tạo nên phần nhà xưởng, vật kiến trúc, lắp đặt máy móc, thiết bị.
- *Vốn thiết bị.* Vốn thiết bị dùng để mua máy móc, thiết bị.
- *Vốn cơ bản khác.* Vốn cơ bản khác là vốn để trang trải các khâu thiết kế, quản lý dự án, v.v...

2.4. Xét theo nguồn gốc của vốn

- Vốn nhà nước, vốn của tổ chức, vốn của nhân dân.
- Vốn trong nước, vốn ngoài nước.

2.5. Xét theo phương thức sở hữu vốn

- Vốn tự có do tự tích lũy mà có
- Vốn vay do đi vay mà có.
- Vốn từ các nguồn khác, ví dụ: viện trợ không hoàn lại, bồi thường v.v...

Ngày nay đa số các quốc gia chậm và kém phát triển đang gặp khó khăn trong việc tìm vốn cho các hoạt động đầu tư, đặc biệt là đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Các quốc gia này phải trông chờ vào các nguồn vốn đi vay. Vốn này từ các tổ chức tài chính và tiền tệ quốc tế trở thành một tư nhân tố rất quan trọng trong nguồn vốn đầu tư phát triển.

2.6. Xét theo mục đích, tác dụng của đầu tư

Theo mục đích, tác dụng của đầu tư là theo nội dung cụ thể của lợi ích mà vốn đầu tư đem lại cho cộng đồng.

Theo tiêu chí này có:

- Đầu tư phát triển kinh tế hoặc đầu tư có tính chất kinh doanh.

- Đầu tư phúc lợi: Đầu tư phát triển giáo dục, Đầu tư phát triển y tế, Đầu tư phát triển khoa học, Đầu tư phục vụ an ninh, quốc phòng v.v...

2.7. Xét theo chủ thể đầu tư

Theo chủ thể đầu tư là theo chủ của vốn đầu tư.

Theo tiêu chí này có thể có đầu tư của Nhà nước, của tổ chức chính trị - xã hội, của tư nhân, của tập thể dân cư theo lãnh thổ v.v...

2.8. Căn cứ theo quốc tịch của vốn

Theo tiêu chí này có đầu tư trong nước và ngoài nước.

2.9. Căn cứ vào mức độ can thiệp của chủ đầu tư vào quá trình vận động của vốn đầu tư

Theo tiêu chí này, đầu tư được chia thành: đầu tư trực tiếp và gián tiếp.

Thực chất và các loại hình cụ thể của đầu tư gián tiếp và trực tiếp đã được đề cập ở Chương QLNN về kinh tế đối ngoại

2.10. Căn cứ vào thời hạn đầu tư

Theo tiêu chí này có đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Thời hạn cho mỗi loại, để từ đó gọi là dài hạn hoặc ngắn hạn, chỉ là tương đối. Đầu tư dài hạn thường có quy mô lớn, thời hạn thu hồi vốn dài, thích hợp với nhiều lĩnh vực công nghiệp nặng, khách sạn, hạ tầng cơ sở.

2.11. Theo tính chất đầu tư

Theo tiêu chí này, người ta phân đầu tư thành:

- ***Đầu tư theo chiều rộng.***

Đầu tư theo chiều rộng là thuần túy mở rộng cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có bằng các thiết bị, máy móc thuộc thể hệ

hiện có. Ví dụ, từ chỗ lắp đặt 1.000 đơn vị máy móc, nay lắp đặt thêm 1.000 đơn vị máy nữa, nhưng cùng loại với máy đã lắp đặt từ trước đó. Đầu tư theo chiều rộng tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật có quy mô rộng lớn hơn quy mô cũ, nhưng không làm tăng trình độ tiên tiến về khoa học công nghệ của hệ thống sản xuất.

- Đầu tư theo chiều sâu.

Đầu tư theo chiều sâu là đầu tư kỹ thuật, công nghệ mới, là việc nâng cao năng lực của các cơ sở hiện có bằng việc sử dụng thiết bị, kỹ thuật, phương pháp công nghệ hiện đại. Đầu tư theo chiều sâu có thể không làm tăng công suất của đơn vị sản xuất kinh doanh. Nhưng nói chung, ít có trường hợp đầu tư theo chiều sâu chỉ thuần túy nâng cao trình độ hiện đại của khoa học công nghệ hiện có.

2.12. Căn cứ vào tính thế đầu tư

- Đầu tư mang tính cưỡng bức (induced investment)

Đầu tư theo tính cưỡng bức là loại đầu do thúc ép của cầu. Khi cầu lớn hơn cung, nhà sản xuất buộc phải mở rộng quy mô sản xuất để giành lấy thị trường đang mở rộng. Gọi là cưỡng bức vì nhà đầu tư có thể chưa sẵn sàng, chủ động đầu tư, nhưng do nguồn lợi, do cơ hội đến bất ngờ, không giành lấy thì thiệt, nên buộc phải dốc toàn lực cho cuộc chiến trên thương

trường. Trong đầu tư cu
tin chính xác về khả nă
trên thị trường và nhịp
được. Để đáp ứng được đòi hỏi của thị trường về
nhà sản xuất quyết định đầu tư để tăng năng lực
họ và do đó tạo ra sản lượng có khối lượng lớn

trường. Trong đầu tư cu
tin chính xác về khả nă
trên thị trường và nhịp

được. Để đáp ứng được đòi hỏi của thị trường về
nhà sản xuất quyết định đầu tư để tăng năng lực
họ và do đó tạo ra sản lượng có khối lượng lớn

trường. Loại đầu tư này gắn với mở rộng quy mô sản xuất nên thường là đầu tư theo chiều rộng.

- *Đầu tư tự chủ (autonomous investment).*

Đầu tư tự chủ xảy ra khi các nhà sản xuất quyết định đưa một giây chuyền công nghệ sản xuất mới vào hoạt động thay thế dây chuyền cũ với mục tiêu cơ bản nhằm giảm chi phí của sản xuất tăng chất lượng sản phẩm tạo cơ hội an toàn cho sản phẩm của họ trên thị trường và khả năng tiếp cận đến một thị trường mới. Hoạt động đầu tư này gắn liền với việc đổi mới công nghệ, thường là đầu tư theo chiều sâu. Gọi là đầu tư tự chủ vì nhà sản xuất kinh doanh khi đầu tư không bị động, mà có sự chuẩn bị trước sau khi đã có những tính toán nhất định.

2.13. Căn cứ vào ý nghĩa của công trình đầu tư:

- *Đầu tư thông thường*

Đó là các trường hợp đầu tư, mà ý nghĩa, mục đích nằm ngay trong phạm vi dự án, gắn liền với lợi ích của chủ đầu tư.

- *Đầu tư phát triển*

Đó là các loại đầu tư có ý nghĩa sâu rộng ra toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Loại đầu tư này có liên quan đến sự đổi mới bộ mặt kinh tế của một ngành, một vùng lãnh thổ hoặc là toàn bộ nền kinh tế quốc dân (thí dụ: đầu tư cho các công trình trọng điểm của Nhà nước như xây dựng thuỷ điện Hoà Bình, Thuỷ điện Ia Ly...).

Tuy vậy, sự phân biệt trên chỉ có tính chất tương đối.

3. Vai trò tác dụng của vốn đầu tư

Vai trò của vốn đầu tư chính là vai trò của công cụ trong

lao động sản xuất. Bất cứ hoạt động gì cũng phải có công cụ. Công cụ có vai trò sau đây:

- Là vật thay người trong trường hợp sức người không thể tiếp cận được đối tượng lao động do những hạn chế sinh học của con người.

- Là phương sách để con người tiết kiệm sức lực, nhờ đó mà tăng được năng suất lao động.

4. Hiệu quả của vốn đầu tư

4.1. Một số khái niệm

a. Hiệu quả và kết quả đầu tư

- *Kết quả đầu tư* là tất cả những gì mà việc đầu tư tạo nên. Tùy theo tâm nhận định, tùy theo mục đích, nội dung đầu tư, kết quả đó có thể có những cách thể hiện riêng. Tuy nhiên, ở tầm chung nhất, kết quả đầu tư thể hiện thành:

- Kết quả xây dựng cơ bản. Đó là những công trình được xây dựng nên bằng vốn đầu tư, như nhà trường, bệnh viện, con đường, gian xưởng máy, bến cảng, v.v...

- Kết quả hoạt động của công trình. Đó là những lợi ích mà công trình được xây dựng nói trên đem lại, như số học sinh có chỗ học, số công dân được chữa bệnh, sự thuận tiện giao thông của nhân dân, lượng hàng hoá, hành khách thông qua cảng v.v...

- *Hiệu quả đầu tư* là kết quả của sự so sánh giữa chi phí đầu tư và kết quả đầu tư. Hiệu quả đầu tư được đo bằng một hệ thống chỉ tiêu, mỗi chỉ tiêu thể hiện một khía cạnh nào đó của hoạt động đầu tư. Tuy vậy, về tổng thể, hiệu quả đầu tư là thương số của chi phí và kết quả đầu tư, tức là:

$$E = \frac{C}{K}$$

Trong đó: E = Chỉ số hiệu quả đầu tư

C = Chi phí để tạo ra kết quả K

K = Kết quả đầu tư do C mang lại

b. Tính hiệu quả, xét hiệu quả đầu tư

Tính và xét hiệu quả đầu tư là hai thuật ngữ, dùng để chỉ hai hoạt động quản lý đầu tư, trong đó:

- Tính hiệu quả đầu tư là tính toán xem từng phương án đầu tư đạt được hiệu quả như thế nào.

- Xét hiệu quả đầu tư là đối chiếu, so sánh các phương án khác nhau để tìm phương án tối ưu, do chỗ, các phương án khác nhau thường rơi vào tình trạng: được mặt nọ, mất mặt kia.

4.2. Hệ thống chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của vốn đầu tư.

1) Suất đầu tư.

- *Khái niệm và cách tính.*

Suất đầu tư là mức vốn đầu tư cần cho việc tạo ra được một đơn vị kết quả đầu tư, trong đó, ĐVKQĐT đã được trình bày ở trên.

Suất đầu tư được tính như sau:

$$v = \frac{V}{K}$$

Trong đó: v = Suất đầu tư

V = Tổng số vốn đầu tư

K = Tổng kết quả xây dựng

- *Ý nghĩa của chỉ tiêu suất đầu tư.*

Chỉ tiêu này cho phép nhận định nhanh tính trội của các phương án đưa ra so sánh. Nếu các phương án đưa ra so

sánh có các ưu điểm khác như nhau. phương án nào có suất đầu tư nhỏ nhất là phương án tối ưu. Tuy nhiên, thực tiễn thường không như vậy, mà thường là, "V" càng lớn, các ưu điểm khác của công trình được xây dựng càng lớn và ngược lại. Do vậy, việc lựa chọn phương án tối ưu không thể dựa hoàn toàn vào chỉ tiêu này.

2) Giá thành sản phẩm hoặc dịch vụ.

Suất đầu tư chưa nói lên được toàn bộ chi phí sản xuất, mỗi chi nói lên phần chi phí cố định, trong khi phần chi phí biến đổi lại phụ thuộc vào phần chi phí cố định này, theo hướng nghịch biến. Tức là, nếu chi phí cố định tăng lên sẽ làm cho chi phí biến đổi giảm đi. Do vậy, phải dùng chỉ tiêu giá thành sản phẩm, được sản xuất bằng công trình đầu tư làm căn cứ lựa chọn phương án tối ưu. Tuy nhiên, chỉ tiêu giá thành vẫn có hạn chế. Đó là tính chính xác khi tính khấu hao.

3) Chi phí toàn phần.

Chi phí toàn phần là một khái niệm giả định. Nó bao gồm toàn bộ vốn đầu tư và tổng giá thành sản phẩm, được sản xuất ra trong đời hoạt động của công trình. Nội dung đó được biểu đạt như sau:

$$C = V + K - Z$$

Trong đó, C: chi phí toàn bộ.

V: Tổng vốn đầu tư.

K: Tổng sản lượng sản phẩm do công trình đầu tư tạo ra trong toàn thời gian hoạt động của nó.

Z: Giá thành đơn vị sản phẩm.

Chẳng hạn, một xí nghiệp công nghiệp được xây dựng với tổng số vốn là 100 triệu đồng. Dự định hoạt động trong 10

năm, mỗi năm làm ra 10.000 đơn vị sản phẩm, giá thành đơn vị sản phẩm là 1.000 đ. như vậy:

Chi phí toàn phần = 100. tr + (10 năm x 10.000sf/năm x 1.000đ/ sf)

$$= 100 \text{ tr} + 10 \text{ tr} = 110 \text{ triệu.}$$

Theo chỉ tiêu này, phương án nào có C nhỏ nhất là phương án tốt nhất.

4) Lợi nhuận (L).

Lợi nhuận là chênh lệch giữa giá bán và giá thành sản phẩm, được tính theo công thức sau:

$$L = G - Z$$

Trong đó: L- Lợi nhuận trong năm

G- Tổng giá bán trong năm (Tổng doanh thu)

Z- Tổng giá thành.

Theo chỉ tiêu này, phương án đầu tư nào cho L. lớn hơn là tốt hơn. Tuy nhiên, chỉ tiêu này cũng có hạn chế nhất là chỉ căn cứ thuần túy vào lợi nhuận để lựa chọn phương án tối ưu.

vốn đầu tư (T).

Thời hạn hoàn vốn đầu tư, còn được gọi là thời hạn hoàn vốn, được tính theo công thức sau:

$$T = \frac{V}{L + Lv}$$

Trong đó: V = Vốn đầu tư ban đầu

L = Lợi nhuận hàng năm.

Lv = Lãi hàng năm của vốn vay đầu tư,

phương án đó được coi là tốt hơn. Tuy nhiên, chỉ tiêu này cũng có hạn chế nhất là chỉ căn cứ thuần túy vào lợi nhuận để lựa chọn phương án tối ưu.

5) Thời hạn thu hồi vốn

Thời hạn thu hồi vốn, được tính theo công thức sau:

Trong đó: V = Vốn đầu tư ban đầu

L = Lợi nhuận hàng năm.

Lv = Lãi hàng năm của vốn vay đầu tư,

nếu V là vốn vay.

Lưu ý khi tính toán: L hàng năm phải bằng nhau. Trong trường hợp dự kiến lợi nhuận thu được hàng năm không đều nhau thì cần phải ước tính để lấy số bình quân L trong toàn đời hoạt động của công trình rồi mới đưa vào công thức tính từ ở trên.

6) Hệ số hiệu quả (E).

Hệ số hiệu quả là tỷ lệ vốn đầu tư được thu hồi hàng năm bằng lợi nhuận do khai thác công trình đầu tư mang lại. Hệ số này nói lên rằng, mỗi năm có bao nhiêu phần trăm vốn đầu tư được thu hồi nhờ vào lợi nhuận do nó mang lại.

Hệ số hiệu quả chính là số nghịch đảo của T. Có nghĩa là:

$$E = 1 : T.$$

Chỉ tiêu này là một chỉ báo đơn giản, giúp nhà đầu tư đối chiếu ngay việc đầu tư so với việc đem tiền gửi ngân hàng để có sự lựa chọn sơ bộ hướng hoạt động.

7) Điểm hoà vốn (Q).

- Khái niệm

Điểm hoà vốn là sản lượng sản phẩm cần sản xuất và tiêu thụ để có thể thu được một lượng lợi nhuận đủ để hoàn vốn đầu tư.

- Cách tính điểm hoà vốn

Từ định nghĩa, ta có:

$$\text{Lợi nhuận} - \text{Vốn đầu tư} = 0$$

Trong đó:

Lợi nhuận = Sản lượng bán ra x Lợi nhuận đơn vị sản phẩm

Hoặc $L = Q \times l$

Trong đó: L = Tổng lợi nhuận hoà vốn.

Q = Sản lượng hàng hoá tiêu thụ.

l = Lợi nhuận đơn vị hàng hoá.

V = Tổng vốn đầu tư

Tại điểm hoà vốn, có: $L = Q \times l = V$

Suy ra: $Q = V : l$

Vậy điểm hoà vốn, cũng có thể coi như sản lượng hoà vốn, được tính bằng cách chia tổng vốn đầu tư cho lợi nhuận đơn vị sản phẩm.

5. Phương pháp lựa chọn phương án đầu tư tối ưu

5.1. Những nguyên tắc lựa chọn

a. Hiệu quả của đầu tư luôn luôn là hiệu quả từng loại đầu tư cụ thể, thể hiện bằng hệ thống những chỉ tiêu riêng, đặc trưng cho mục tiêu đầu tư của từng loại. Do đó cần nghiên cứu, xây dựng hệ thống chỉ tiêu và cách tính toán, đánh giá hiệu quả kinh tế riêng cho từng loại đầu tư.

Đầu tư là một khái niệm chung. Trên thực tế, có nhiều loại đầu tư, như phần trên đã nêu. Do đó, hiệu quả của đầu tư bao giờ cũng là hiệu quả của từng loại cụ thể. Chẳng hạn, hiệu quả của việc đầu tư vào kinh tế không thể giống hiệu quả đầu tư vào phát triển văn hoá, y tế, giáo dục, v.v... càng không thể giống đầu tư vào các lĩnh vực an ninh, quốc phòng. Chính vì thế không thể có một hệ thống chỉ tiêu chung cho việc đo lường, đánh giá hiệu quả của mọi loại đầu tư, mà cần có hệ thống chỉ tiêu riêng, cách tính toán, đánh giá riêng cho từng loại.

b. Dù là đầu tư loại nào, hiệu quả của đầu tư luôn luôn phải được xem xét toàn diện.

- Tính toàn diện của hiệu quả đầu tư.

Xem xét hiệu quả của từng loại đầu tư một cách toàn

điện là xem xét trên các mặt sau đây:

- + Xem xét hiệu quả của đầu tư trong một thời gian dài. Theo yêu cầu này, khi phân tích, tính toán các ưu điểm, khuyết điểm của mỗi phương án không chỉ nhìn trong hiện tại mà phải nhìn sự diễn biến của hiệu quả đó trong một thời hạn nhất định của cả quá trình tồn tại của chúng.

- + Phân tích, tính toán đầy đủ ảnh hưởng mọi mặt của công trình đầu tư.

Chẳng hạn, hiệu quả của việc xây dựng một công trình kinh tế tại một vùng nào đó của đất nước không chỉ là hiệu quả kinh tế, không chỉ là thu được bao nhiêu lợi nhuận/năm, mà còn là những tác động khác của công trình đến sự phát triển xã hội của vùng, như phát triển văn hoá, chính trị, xã hội, quốc phòng,...

- Sự cần thiết phải có quan điểm toàn diện về hiệu quả.

Vì sao cần có quan điểm toàn diện như vậy? Sở dĩ cần có quan điểm toàn diện trong xem xét đánh giá hiệu quả đầu tư là vì:

- + Trước hết do tính hệ thống toàn diện của mọi hiện tượng xã hội. Không có hoạt động đầu tư nào không có mặt tốt lẫn mặt xấu, tức là, sự đầu tư nào cũng làm cho xã hội được cái nọ, mất cái kia. Vì vậy, khi tính toán hiệu quả phải nhìn toàn diện trong không gian.

- + Do sự vật không ngừng vận động trong thời gian. Ví dụ, sự ra đời một doanh nghiệp nhà nước là vì những lý do nhất định. Nhưng những lý do này sẽ biến động trong thời gian. Do vậy, hiệu quả của sự ra đời một DNNN không phải lúc nào cũng như nhau. Do đó hiệu quả của đầu tư xây dựng một

DNNN nào đó phải được xem xét toàn diện theo thời gian.

+ Do không ai có thể mưu lợi ích chỉ cho một mình mà thành công, mà chỉ có thể thành công trên cơ sở làm lợi cho tất cả. Nếu chỉ mưu lợi ích cho mình mà quên lợi ích của cộng đồng thì lợi ích cá nhân sẽ không có được.

+ Do Nhà nước với tư cách người đại diện cho lợi ích chung càng phải có quan điểm toàn diện trong xem xét hiệu quả đầu tư.

c. Trong trường hợp đầu tư không vì mục đích kinh tế, vẫn cần và có thể xem xét hiệu quả về mặt kinh tế trên giác độ kết quả xây dựng.

- Khái niệm kết quả xây dựng.

Mỗi loại đầu tư đều có hoạt động xây dựng cơ bản kèm theo. Chẳng hạn, đầu tư kinh tế có kèm hoạt động xây dựng nhà máy, đầu tư giáo dục có kèm theo xây dựng nhà trường, đầu tư y tế có kèm theo xây dựng bệnh viện,...Mỗi loại xây dựng trên đều tạo ra kết quả xây dựng, được đo bằng những đơn vị cụ thể, như:

+ Trong xây dựng công nghiệp, đó là các đơn vị công suất nhà máy: số tấn mía ép/ngày; số tấn than, quặng khai thác được/năm, số tấn thép - gang nung luyện được/năm...tạo ra được nhờ có sự đầu tư nào đó.

+ Trong xây dựng trường, bệnh viện... đó là số phòng học tiêu chuẩn, số giường bệnh tiêu chuẩn được tạo ra từ một sự đầu tư nào đó.

- Nguồn gốc của quan điểm trên.

Vì sao có quan điểm như trên đối với hiệu quả của các loại đầu tư không có mục đích kinh tế? Sở dĩ cần quán triệt

các nhìn nhận hiệu quả như trên đối với các cuộc đầu tư không vì mục đích kinh tế là vì, đối với các công trình đầu tư thuộc loại vừa nêu rất khó đánh giá hiệu quả. Trong đầu tư kinh tế thuần túy, hiệu quả thường là một thương số giữa kết quả và chi phí hoặc ngược lại. Ví dụ, giá thành sản phẩm, năng suất lao động,... Nhưng đối với các công trình đầu tư không có nội dung kiếm lợi về kinh tế, như các dự án đầu tư giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao quần chúng v.v... Những loại đầu tư này sử dụng không ít ngân quỹ nhưng đánh giá hiệu quả của đầu tư vào các lĩnh vực này như thế nào là vấn đề không đơn giản. Bởi vì khó có thể đo lường được kết quả giáo dục, kết quả y tế, kết quả phong trào văn hoá thể thao quần chúng có được do đầu tư. Mà đã không đo được kết quả này thì không có cái để tính hiệu quả kinh tế.

- *Cách tính toán hiệu quả kinh tế theo kết quả xây dựng của các công trình đầu tư không có mục đích kinh tế.*

Đó là việc xem xét giá thành đơn vị kết quả xây dựng cơ bản (ĐVKQXDCB).

Giá thành ĐVKQXDCB là chi phí đầu tư tính cho một ĐVKQXDCB, được tính theo công thức sau:

$$Z = V : Q$$

Trong đó: Z: Giá thành đơn vị kết quả đầu tư xây dựng cơ bản.

V: Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Q: Tổng kết quả xây dựng cơ bản, được đo bằng đơn vị chuyên dùng của loại đầu tư cụ thể: Tổng số km đường, Tổng số m² nhà, Tổng số giường bệnh, tổng số phòng

học tiêu chuẩn, v.v... được xây dựng.

Giá thành ĐVKQXDCB nói lên mức vốn đầu tư cần có để tạo được một đơn vị kết quả xây dựng. Do đó, qua chỉ tiêu này sơ bộ cho thấy, phương án nào có Z nhỏ hơn là phương án tốt hơn.

5.2. Phương pháp chọn phương án đầu tư tối ưu

Quy trình lựa chọn phương án đầu tư tối ưu như sau:

a. Xây dựng các phương án đầu tư khác nhau

- Khái niệm về phương án khác nhau.

Các phương án khác nhau ở đây được hiểu là các phương án có sự khác nhau về biện pháp nào đó, chứ không khác nhau về mục đích, nội dung.

- Những sự khác nhau có thể có giữa các phương án.

Sự khác nhau của các phương án thường về các mặt sau đây:

+ Về mức độ hiện đại của trang thiết bị được xây lắp trong công trình.

+ Về quy mô công trình.

+ Về kết cấu công trình.

+ Về vật liệu xây dựng.

+ Về tổng mức đầu tư.

b. Xử lý số liệu trước khi dùng vào việc tính toán và so sánh hiệu quả.

- Tình huống số liệu cần xử lý.

Trong thực tế có các trường hợp như sau không thể so sánh giản đơn được:

+ Các phương án có tổng số vốn đầu tư khác nhau. Chẳng hạn, cùng đầu tư xây dựng nhà máy điện, nhưng do công suất

khác nhau nên có sự khác nhau về tổng số vốn xây dựng.

+ Các phương án khác nhau về độ dài thời kỳ xây dựng, dưới dạng cùng khởi công nhưng hoàn công sớm, muộn khác nhau, hoặc cùng hoàn công nhưng khởi công vào các thời điểm khác nhau. Có thể minh họa tình huống trên bằng lịch thi công như sau:

Tên phương án	Tổng vốn đầu tư	Thời gian diễn ra quá trình thi công (Năm thứ..)						
I	100 triệu							
II	100 triệu							
III	100 triệu							

Trên biểu đồ là tiến độ kéo dài thi công của ba phương án có mức vốn đầu tư. Phương án I thi công kéo dài cả 7 năm. Phương án II, thi công trong 5 năm, nhưng là 5 năm đầu. Phương án III, thời gian thi công cũng kéo dài trong 5 năm nhưng lại là 5 năm cuối.

Sự khác nhau về độ dài thời gian thi công xây dựng cơ bản như trên rất có ý nghĩa, ở chỗ, các phương án có thời gian thi công xây dựng ngắn sẽ có thời gian ngưng đọng vốn trong xây dựng ít hơn, nhờ đó vốn có thể sinh lãi, trong khi vốn của phương án thi công dài không có cơ hội đó.

+ Các phương án cho lợi nhuận không đều nhau theo năm. Tức là, có phương án cho lợi nhuận cao dần, có phương án cho lợi nhuận thấp dần, có phương án cho lợi nhuận biến

thiên hình sin. Điều đó khiến cho việc lấy lợi nhuận bình quân năm, tháng là không thoả đáng, bởi đồng lợi nhuận có sớm phải được coi là có lợi hơn đồng lợi nhuận cho sau theo quy luật “đồng tiền lớn lên theo lãi suất”.

- *Cách xử lý.*

Khi phải so sánh các phương án đầu tư có sự khác nhau như trên, cần xử lý số liệu của chúng như sau trước khi dùng số liệu đó để so sánh.

Xử lý đại lượng V.

Phương pháp xử lý cụ thể như sau:

- Lấy thời hạn thi công của phương án có thời hạn thi công dài nhất làm chuẩn. Vốn của phương án này để nguyên, không cần quy đồng.

- Vốn của các phương án, có thời hạn thi công ngắn hơn được quy đồng theo một trong hai cách sau đây:

+ Quy về thời điểm khởi công của phương án dài, theo công thức sau:

$$\text{Vốn quy đổi} = \frac{\text{Vốn thực đầu tư}}{(1 + E)^t}$$

Trong đó, E: là mức lãi suất ngân hàng;

t: là số năm khởi công chậm so với phương án khởi công sớm.

Trong ví dụ, V quy đổi của phương án II sẽ là:

$$\begin{aligned} \text{Vốn quy đổi} &= \frac{\text{Vốn thực đầu tư}}{(1 + E)^t} = \frac{100}{(1 + 0,1).2} = \frac{100}{1,21} \\ &= 83,4 \text{ triệu} \end{aligned}$$

+ Quy về điểm kết thúc của phương án dài theo công thức sau:

$$V \text{ quy đổi} = V - L(1 + E)t$$

Trong đó: V_{qd} : Vốn quy đổi của phương án hoàn công sớm.

V : Vốn thực tế chi theo phương án đó.

L : Lợi nhuận hàng năm mà phương án sau khi hoàn công, được đưa vào khai thác, đem lại được cho chủ đầu tư.

t : Thời hạn hoàn công sớm của phương án hoàn công sớm

Sau khi quy đồng vốn đầu tư của các phương án, có thời hạn thi công dài, ngắn khác nhau, có trình tự bỏ vốn sớm, muộn khác nhau, giá trị quy đổi được dùng để tính suất đầu tư nói trên, cũng như các chỉ tiêu khác, có liên quan đến tổng đầu tư. Cần nhớ rằng, giá trị quy đổi chỉ dùng để tính toán hiệu quả đầu tư, không dùng để thay đổi dự toán xây dựng cơ bản. Vốn thực tế cần bao nhiêu thì phải chuẩn bị bấy nhiêu và chỉ - quyết toán theo dự toán đó.

• *Xử lý đại lượng L (Lợi nhuận).*

- *Phạm vi áp dụng.*

Việc xử lý số liệu về lợi nhuận được đặt ra khi tính lãi ròng và so sánh tổng lãi ròng của các phương án có biến thiên lợi nhuận khác nhau.

Giả sử có hai phương án, mỗi phương án có các thông số như sau:

						L1.1	L1.2	L1.3	L1.4
PA1									
				L2.1	L2.2	L2.3	L2.4	L2.5	L2.5
PA2									

Trên sơ đồ, đường đen là thời gian hoàn vốn của mỗi phương án. Cả hai phương án đều chưa cho lãi ròng. Đường phân đoạn là thời gian cho lãi ròng của mỗi phương án. Sự khác nhau giữa hai phương án là ở chỗ, phương án cho lợi nhuận nhiều năm có thể có lượng lợi nhuận hàng năm không lớn. Trong khi đó, phương án cho lợi nhuận ít năm nhưng từng năm lại cho lượng lợi nhuận lớn. Hoặc, sự biến thiên lợi nhuận hàng năm của các phương án không giống nhau. Vì vậy, muốn so sánh lợi nhuận ròng của hai phương án này không thể so sánh giản đơn tổng lợi nhuận của chúng, mà phải quy đổi.

- *Cách quy đổi.*

Tổng lãi ròng của các phương án đều quy đổi theo cách sau đây:

+ Quy về năm cuối đời của cả hai công trình.

+ Dùng công thức sau đây để tính đổi:

$$L_{qđ} = \sum L_{ij} (1 + E)^t$$

Trong đó: $L_{qđ}$ = Tổng lãi ròng quy đổi

L_{ij} = Lãi của năm thứ (i) của phương án (j)

$(1 + E)$ = Hệ số sinh lãi và gốc

t = Khoảng cách từ năm có lãi L_{ij} đến năm cuối cùng.

Dấu Σ có ý nói lên rằng, đó là tổng lãi của tất cả các năm thu lãi, sau khi đã hoàn vốn.

c. *Tính toán hiệu quả của từng phương án.*

Tính toán hiệu quả của từng phương án là việc tính các chỉ tiêu, thể hiện từng mặt hiệu quả của từng phương án riêng biệt. Các chỉ tiêu cụ thể được quy định cho từng loại đầu tư.

Cách tính các chỉ tiêu cơ bản đã được trình bày ở trên.

d. Chọn phương án tối ưu trong số các phương án đưa ra so sánh.

Việc lựa được tiến hành theo các cách sau đây:

- *Cách thứ nhất, đối chiếu, so sánh các chỉ tiêu hiệu quả các phương án khác nhau để tìm phương án tối ưu.*

Để nhận ra phương án tối ưu cần áp dụng phương pháp sau:

Lập biểu đối chiếu các chỉ tiêu, có dạng chung như sau:

TT	Phương án	Các chỉ tiêu hiệu quả cần so sánh				
		Suất đầu tư	Giá thành sản phẩm	Hệ số hiệu quả	Thời hạn hoàn vốn	v.v...
1	A	Xa	Ya	Za	Fa	v...v
2	B	Xb	Yb	Zb	Fb	v.v.
n						

Từ biểu trên chọn:

+ Phương án nào có nhiều chỉ tiêu tốt nhất.

+ Hoặc phương án đạt được chỉ tiêu quan trọng nhất theo hoàn cảnh cụ thể từng lúc, từng nơi.

- *Cách thứ hai, dùng chỉ tiêu thời hạn thu hồi vốn đầu tư bỏ thêm để tính toán và loại trừ dần các phương án bất lợi về chỉ tiêu này.*

Công thức tính thời hạn thu hồi vốn đầu tư bỏ thêm:

$$T_{bt} = \frac{V_1 - V_2}{C_2 - C_1}$$

Trong đó: T bt = Thời hạn thu hồi vốn đầu tư bỏ thêm

$V1; V2 =$ Vốn đầu tư của phương án 1 và 2 với $V1, V2$

$(V1-V2) =$ Chênh lệch (bỏ thêm) vốn đầu tư giữa phương án 1 và 2

$C1; C2 =$ Tổng giá thành theo phương án 1 và 2, với $C1$ và $C2$

$(C1- C2) =$ Chênh lệch lợi nhuận giữa phương án 1 và 2

Ý nghĩa của công thức trên. Công thức trên nói lên rằng, nếu phương án 1 có $V1, V2$ thì nó đã làm cho giá thành $C1 C2$. Do đó, sự bỏ thêm vốn của phương án 1 so với phương án 2 chưa chắc là không lợi. Vấn đề là hãy xem, với giá thành nhỏ hơn, cũng tức là lợi nhuận lớn hơn có bù được chi phí vốn bỏ thêm kia không? Nếu Tbt thời hạn thu hồi vốn bình quân thì sự bỏ thêm trên là nên. Nếu ngược lại là bất lợi và không nên.

e. Phân tích hiệu ứng của các mặt không định lượng được của dự án

Các dự án kinh tế thường có một số ảnh hưởng không thể định lượng được, như ảnh hưởng về môi trường, ảnh hưởng về văn hoá. Những dự án không thuộc lĩnh vực kinh tế càng rất khó định lượng hiệu quả. Trong những trường hợp ấy, phải phân tích định tính.

B. DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Khái niệm dự án đầu tư

Dự án (DA) nói chung là một dự định hành động nào đó đã được lập thành phương án hành động cụ thể tới mức, căn cứ vào đó người ta có thể đánh giá chính xác để phê chuẩn dự định hành động đó hoặc chỉ cần dựa theo đó, dự định hành động sẽ được thực thi một cách xuôn sẻ.

Dự án đầu tư (DAĐT) là một trong các loại dự án có các đặc trưng sau đây:

- Có mục tiêu, mục đích cụ thể.
- Có một hình thức tổ chức xác định (một cơ quan cụ thể) để thực hiện dự án đầu tư.
- Cần tạo ra tiền đề cơ sở vật chất nào đó để đạt mục tiêu, mục đích nói trên.
- Có sử dụng vốn để đầu tư tạo dựng phương tiện cho việc thực hiện mục đích đã định.
- Có một khoảng thời gian nhất định để thực hiện mục tiêu dự án.

Như vậy, không phải dự án nào cũng là dự án đầu tư. Đặc trưng bổ vốn là đặc trưng điển hình làm nên sắc thái đầu tư của dự án đầu tư.

2. Cách phân loại và các loại dự án đầu tư

Các loại dự án đầu tư cũng chính là các loại đầu tư hoặc các loại vốn đầu tư, như đã nêu ở mục I.

3. Vai trò tác dụng của dự án đầu tư

Dù chủ thể hành động là Nhà nước hay công dân, khi thực hiện bất kỳ một dự định nào cũng cần phải có dự án. Sở dĩ như vậy là vì DA có tác dụng như sau:

Một là, nó giúp chủ dự án kiểm tra tính cấp thiết, khả thi của hành động đầu tư. Bất kỳ làm việc gì, người dự định làm cũng cần cân nhắc hai mặt: có cần làm việc đó không và có làm được không. Dự án là cái, nhờ quá trình xây dựng nó, người dự định làm việc gì đó buộc phải suy xét toàn diện hai mặt trên để không bị rơi vào trạng thái: làm một việc không cần làm hoặc

làm một việc khi chưa chuẩn bị đủ mọi điều kiện.

Hai là, DA là biện pháp thống nhất hành động khi một hoạt động đó nhiều người, nhiều tổ chức tham gia. Nó giống như kịch bản, dùng để phân vai.

Ba là, DA là cơ sở để Nhà nước hiểu tường tận ý dân khi các dự án là của công dân. Thông qua DA, Nhà nước có thể hiểu được tường tận mọi dự định của công dân, nhờ đó mà có thể điều chỉnh mọi dự định của công dân theo ý Nhà nước khi chúng còn ở trong "trứng nước".

4. Những nhân tố đảm bảo thành công của dự án đầu tư

Một dự án có thành công hay không là tùy thuộc các nhân tố sau đây:

Một là, tính hợp lý của dự án. Tính hợp lý này thể hiện ở mục đích của dự án. Mục đích đó có hợp lý hay không là ở chỗ, mục đích đó có phù hợp với xu thế tiến bộ chung của xã hội hay không, có tính khả thi hay không.

Hai là, sự ủng hộ và hỗ trợ của cơ quan cấp trên. Không có dự án nào thành công nếu không có sự hỗ trợ của các nhà quản lý cấp cao. Sự hỗ trợ ủng hộ của cơ quan cấp trên là điều kiện để có được nguồn lực và thẩm quyền.

Ba là, chất lượng của dự án.

Chất lượng của dự án thể hiện trên các mặt sau đây:

- Mức độ toàn diện, chi tiết, cụ thể của dự án.
- Tính chính xác của các giải pháp

Bốn là, sự tham gia ý kiến và sự chấp nhận của khách hàng.

Khách hàng là người sẽ thụ hưởng những kết quả của dự

án. Các dự án, nhất là các DA có tính xã hội nhân văn với mục đích là đem lại phúc lợi cho công chúng chỉ có thể thành công khi có người hưởng ứng. Đối với các dự án loại này, dù ý đồ có tốt đẹp đến đâu nhưng người được phục vụ không hào hứng tiếp nhận thì những ý đồ tốt đẹp đó cũng trở nên "vô duyên". Vì thế, các DA này cần có sự ủng hộ của khách hàng. Để có được sự ủng hộ của khách hàng, người quản lý dự án phải tiếp cận với khách hàng. Điều đó đòi hỏi người quản lý phải có nghệ thuật giao tiếp với khách hàng, quảng cáo để khách hàng hiểu được mục đích, cách thụ hưởng dự án.

Năm là, có nhân sự tốt cho DA. Nhân sự quản lý dự án là vấn đề quan trọng. Điều này đã được lý giải trong nhiều môn học và được thực tiễn nhiều lĩnh vực chứng minh. Phải chọn nhân sự thích hợp cho từng loại dự án. Nhân sự bao gồm cả việc tuyển chọn; đào tạo; giới thiệu công việc và những đòi hỏi đối với họ.

Sáu là, chất lượng và sức hấp dẫn của hàng hoá mà dự án tạo ra. Đây chính là cơ chế thị trường. Mọi dự án đều có đối thủ cạnh tranh của nó. Để thắng đối thủ phải trội về hai mặt: giá cả thấp hoặc chất lượng cao. Nếu được cả hai thì tuyệt hảo, chí ít cũng cần có một. Cả hai đỉnh cao đó đều chỉ có thể có được nhờ tiến bộ khoa học và công nghệ, được dự án chọn dùng.

Bảy là, sự dự phòng chu đáo các phương án xử lý tốt những sự cố phát sinh. Trong thực tế chúng ta không lường hết được những khó khăn, sự cố khi thực hiện dự án. Khi gặp vấn đề đó ta phải giải quyết tốt tình hình.

5. Các bộ phận cấu thành dự án

Ở dạng chung nhất, dự án thường gồm các bộ phận sau đây:

5.1. Đặt vấn đề

Đây là phần thuyết minh về lý do đầu tư, lý do dẫn đến có dự án.

a. Nội dung phần này

Trong phần này, người làm dự án phải nêu lên được:

- Nhu cầu xã hội về một loại sản phẩm, một loại dịch vụ hoặc một nhu cầu phi vật chất nào đó và tính cấp thiết, không thể trì hoãn đáp ứng các nhu cầu đó. Chẳng hạn, nhu cầu về sản phẩm kinh tế, dịch vụ đời sống văn hoá, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ v.v... Tính bức xúc của nhu cầu phải được thuyết minh bằng những số liệu, sự kiện, nói lên thiệt hại cụ thể do nhu cầu không được đáp ứng.

- Những giải pháp hiện có và những bất cập của các giải pháp đó.

- Tác dụng đưa lại nếu dự án được thực thi, những chỉ tiêu, thể hiện mục đích, yêu cầu, mục tiêu mà dự án theo đuổi.

b. Mục đích, tác dụng của phần thuyết minh lý do đầu tư.

Nhìn chung, đây chính là phần trả lời câu hỏi: có cần đầu tư hay không. Do đó, tùy chủ đầu tư trong dự án là ai, mà tác dụng của phần này có nội dung riêng cho người đó.

- Đối với các dự án của Nhà nước, đây là phần quan trọng để cấp dưới thuyết phục cấp trên ủng hộ dự án của mình, là căn cứ để cấp trên kiểm tra việc xin tiền Nhà nước của cấp dưới, để cơ quan tài chính công cân nhắc trong việc lập kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước. Chính vì thế, yêu cầu về chất lượng, tính trung thực, chính xác của phần này rất cao.

- Đối với các chủ đầu tư tư nhân, đây là phần thăm dò cơ hội đầu tư. Nội dung phần này quyết định tương lai, vận mệnh kinh tế của đồng vốn bỏ ra, quyết định mức độ rủi ro, đen đỏ của cuộc chơi kinh tế của mỗi người trên con đường lập nghiệp. Do đó, người làm dự án không thể làm bừa, làm ẩu.

5.2. Thiết kế công trình

Đây là phần thể hiện công trình vật chất, được tạo ra sau khi hoàn thành giai đoạn xây dựng cơ bản.

- Thực chất đây là phần thiết kế kỹ thuật, bao gồm:
- Bản vẽ phối cảnh công trình sẽ được xây dựng
- Sơ đồ tổng mặt bằng công trình sẽ được xây dựng.
- Bản vẽ kỹ thuật, bản vẽ chi tiết để thi công

5.3. Bảng tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của Dự án

a. Nội dung của phần chỉ tiêu cơ bản

Phần này bao gồm:

- Các chỉ tiêu thể hiện kết quả xây dựng cơ bản, được thể hiện bằng danh từ, thuật ngữ, chỉ tiêu chuyên môn, đặc trưng cho từng đối tượng đầu tư. Ví dụ: trong đầu tư công nghiệp, kết quả đầu tư là công suất hoặc sản lượng năm của công trình được xây dựng; trong đầu tư giáo dục, kết quả xây dựng là số phòng học tiêu chuẩn được xây dựng; trong đầu tư y tế, kết quả xây dựng là số giường bệnh tiêu chuẩn được xây lắp...

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và chỉ tiêu hiệu quả kinh tế.

Hệ thống chỉ tiêu này về cơ bản đã nêu trong phần chỉ tiêu hiệu quả kinh tế.

Ngoài ra, trong loại chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong dự án còn cần nêu các chỉ tiêu liên quan đến lao động, các chỉ tiêu tài chính ngoài đầu tư, có liên quan đến sự khai thác công

trình sau xây dựng cơ bản.

b. Tác dụng của phần này

Đây là căn cứ chính chủ yếu để xem xét, lựa chọn phương án đầu tư tối ưu. Thường thì mỗi dự án có nhiều phương án. Các phương án có thể của một nhà đầu tư, cũng có thể có nhiều nhà đầu tư, trong đó mỗi nhà đầu tư trình một dự án của mình. Sau đó, các nhà đầu tư bảo vệ dự án của mình trong đấu thầu. Khi đó, nội dung để đưa ra cuộc đấu thầu là tất cả các chuyên mục của dự án. Tuy vậy, chính thức đấu nhau để phân thắng thua trong đấu thầu chính là nội dung, thể hiện ở phần này

5.4. Các giải pháp thực hiện dự án

a. Nội dung của phần giải pháp.

Phần giải pháp thường đề cập các vấn đề và giải pháp tương ứng cho các vấn đề sau đây:

- Nguồn vốn. Đối với các dự án xin ngân sách nhà nước cấp, phần này phải được lập kỹ để ngân sách có thể chấp nhận chi.

- Nguồn tri thức, trí tuệ. Bất kể dự án đầu tư nào cũng phải trả lời câu hỏi: sử dụng kiến thức khoa học, công nghệ nào vào công trình. Trong kinh tế, đó là câu hỏi về công nghệ và thiết bị loại nào, thế hệ nào, của nước nào? Trong đầu tư văn hoá, giáo dục, y tế, câu hỏi về tri thức trí tuệ cũng được đặt ra tương tự.

Giải pháp cho câu hỏi này thường được thể hiện bằng kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị, kế hoạch mời chuyên gia, kế hoạch hợp tác nghiên cứu khoa học, học nghề và chuyên giao công nghệ,...

- Giải pháp về nhân lực cho hoạt động của công trình đầu

từ sau khi bước vào khai thác. Đó là việc chuẩn bị công nhân lành nghề cho các xí nghiệp công nghiệp, thầy giáo, thầy thuốc cho các dự án phát triển giáo dục, y tế.

- Giải pháp về đền bù đất đai, giải phóng mặt bằng. Đây là vấn đề thời sự không chỉ riêng ở nước nào, mà là vấn đề toàn cầu.

- Các giải pháp đặc thù khác, liên quan đến từng loại chuyên ngành, như giải pháp nguyên liệu, giải pháp kết cấu hạ tầng của sản xuất và sinh hoạt dân cư cho các dự án công nghiệp, giải pháp ngoại giao, công pháp quốc tế cho các dự án đầu tư ra nước ngoài.

b. Tầm quan trọng của phần giải pháp

Có thể khẳng định ngay rằng, tính khả thi của dự án là ở phần này. Nếu phần giải pháp không được làm chu đáo không chỉ làm cho dự án không thực thi được mà làm uổng phí toàn bộ chi phí cho việc xây dựng các phần nói trên của dự án. Mà về chi phí, các phần đã lập ở trên đòi hỏi số chi không nhỏ, có thể lên đến 9- 10% tổng dự toán đầu tư, nhất là chi phí thiết kế hoàn chỉnh.

Do đó về phương diện nào đó, phần giải pháp cũng là một căn cứ quan trọng để một dự án được duyệt khi trình duyệt, trúng thầu khi đấu thầu

5.5. Tổng tiến độ triển khai dự án

Thực chất đây là kế hoạch thi công, do chủ dự án lập ra để làm cơ sở cho việc đàm phán với bên thi công. Nó chưa cần phải lập chi tiết mà mới chỉ sơ bộ để cập các nội dung sau đây:

- Tiến độ chung hoàn thành các hạng mục công trình.
- Trách nhiệm, nhiệm vụ phối hợp với cơ quan thi công

của chủ đầu tư trong việc cung ứng thiết kế, chuẩn bị mặt bằng, cung ứng vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc để lắp đặt vào công trình,...

- Quyền hạn của chủ đầu tư trong việc giám sát thi công.

- Chế độ nghiệm thu, thanh, quyết toán công trình.

Trong những dự án do chủ đầu tư trực tiếp thi công, phần này được lập chi tiết thành kế hoạch tổ chức thi công. Khi đó trong nội dung của phần này còn có cả dự án về thành lập bộ máy quản lý thi công.

6. Chu trình tổng quát của việc soạn thảo dự án đầu tư

6.1. Nghiên cứu cơ hội đầu tư hình thành sáng kiến đầu tư

a. Cơ hội đầu tư

Cơ hội đầu tư là tổng thể các thành tố tạo thành bối cảnh, điều kiện, môi trường thuận lợi nhất cho nhà đầu tư. Trước mắt nhà đầu tư có thể có nhiều hướng bỏ vốn, nhưng nhà đầu tư phải chọn hướng nào phù hợp nhất, thuận lợi nhất cho mình. Hướng thuận lợi nhất cho nhà đầu tư được xác định trong một hoàn cảnh, môi trường cụ thể, tại thời điểm nào đó. Tổng thể các điều kiện thuận lợi đó chính là cơ hội đầu tư. Cơ hội đầu tư có hai loại:

- *Cơ hội đầu tư chung*: Đây là những cơ hội có tính chất khách quan.

- *Cơ hội đầu tư riêng* hay còn gọi là cơ hội đầu tư vi mô. Đây là các thuận lợi chủ quan nhà đầu tư.

b. Sáng kiến dự án đầu tư.

- *Khái niệm sáng kiến đầu tư*

Sáng kiến đầu tư là sự khởi xướng đầu tư. Bất kỳ một

việc làm nào cũng phải có ai đó là người đầu tiên để xướng. Việc đề xướng đó được gọi là sáng kiến đầu tư. Người đầu tiên khởi xướng nên việc đầu tư được gọi là người có sáng kiến đầu tư.

- Các loại sáng kiến đầu tư.

Có nhiều tiêu chí phân loại sáng kiến đầu tư. Tuy vậy, việc phân loại có ý nghĩa thiết thực hơn cả là sự phân loại dựa theo tiêu chí tầm vóc của ý tưởng đầu tư, theo đó các sáng kiến đầu tư có thể chia việc hình thành hai nhóm sau đây:

- Sáng kiến vĩ mô, chiến lược. Đó là những ý tưởng lớn, việc thực hiện được chúng có ý nghĩa rộng lớn liên ngành và lâu dài theo thời gian. Chẳng hạn, sáng kiến mở Đại lộ Trường Sơn - Hồ Chí Minh, sáng kiến xây dựng đường điện siêu áp Bắc Nam, v.v... Những công trình được xây dựng theo những sáng kiến này có tầm vóc thế kỷ, có giá trị kinh tế, xã hội, quốc phòng.

- Sáng kiến vi mô. Đó là các sáng kiến cụ thể, theo đó các công trình được hình thành chỉ có giá trị trong một không gian, thời gian nhất định. Ví dụ, sáng kiến xây dựng một doanh nghiệp, một trường học.

Cần lưu ý rằng, sự phân ra thành sáng kiến vĩ mô và vi mô như trên chỉ là tương đối. Điều quan trọng là nó cho thấy mối quan hệ tiền đề, nhân quả giữa hai loại đó. Chỉ trên cơ sở có sáng kiến vĩ mô thì sáng kiến vi mô mới nảy sinh được. Chỉ trên cơ sở có dự án vĩ mô thì dự án vi mô mới khả thi.

- Cơ sở hình thành sáng kiến đầu tư (SKĐT).

SKĐT xuất hiện từ nhiều nguồn. Nhưng nhìn chung, mọi sáng kiến đầu tư đều xuất hiện từ cơ hội đầu tư. Các sáng

kiến vĩ mô thường xuất hiện trong khi có cơ hội vĩ mô, các sáng kiến vĩ mô thường xuất hiện trước cơ hội siêu vĩ mô.

Đi sâu vào thực tiễn, tùy theo nhà đầu tư là ai, các yếu tố sau đây có thể trở thành cơ sở cho sự hình thành sáng kiến đầu tư:

- Đối với các công dân, cơ sở đó là các chủ trương, đường lối, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mà Đảng và Nhà nước đang quan tâm giải quyết, được thể hiện trong nghị quyết, văn kiện của Đảng và Nhà nước. Khi đó, nhà đầu tư dễ nảy sinh ý tưởng về sự hình thành các dự án đầu tư nhằm tham gia vào việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội đó.

- Đối với mọi chủ thể đầu tư, cơ sở đó là các vấn đề cần phải giải quyết của tổ chức mình (của Quốc gia, của bộ máy nhà nước, của một doanh nghiệp v.v...). Tức là, nhu cầu nội tại của sự phát triển bản thân, khiến các nhà đầu tư nảy sinh ý tưởng đầu tư để tự đáp ứng nhu cầu nội tại đó.

- Đối với các chính khách quốc gia, cơ sở đó là các vấn đề xuất hiện trong quá trình làm việc của họ trong hoạt động thực tiễn hàng ngày.

- Đối với nhiều người, cơ sở nảy sinh sáng kiến đầu tư còn là kinh nghiệm hoạt động quản lý của họ, các gợi ý của các nhà khoa học, các nhà quản lý cao cấp khi kiểm tra, thăm hỏi cơ sở, những gợi ý của một số cơ quan tài trợ quốc tế cho các quốc gia. Ví dụ, những gợi ý của tổ chức quốc tế ODA cho một số quốc gia nhằm cải cách quản lý đô thị, bảo vệ môi trường, cung cấp nước sạch, tạo việc làm cho trẻ em tật nguyền v.v...

- Một số dự án được hình thành rất tự nhiên trong quá

trình hoạt động điều tra thị trường, tiếp xúc với các khách hàng.

6.2. Nghiên cứu tiền khả thi (TKT)

a. Khái niệm và nội dung nghiên cứu TKT

Nghiên cứu tiền khả thi là sự nghiên cứu nhằm vào các vấn đề có tính nguyên tắc, những vấn đề lớn, ở vòng ngoài v.v... thuộc hệ thống các vấn đề cần giải quyết của một dự án. Những vấn đề này nếu không giải được thì việc nghiên cứu tiếp các vấn đề khác sẽ trở nên không cần thiết. Chẳng hạn, một dự án nào đó dự định giao dịch với một đối tác mà Nhà nước nghiêm cấm, thì những câu hỏi về quy mô đầu tư có lợi nhất là bao nhiêu, chủng loại sản phẩm có thể xuất sang đó là những gì,... đều trở nên không cần giải đáp.

Nội dung nghiên cứu TKT và nội dung dự án TKT thường không cố định cho mọi dự án khác nhau mà tùy thuộc vấn đề cụ thể, tùy thuộc chuyên môn, kỹ thuật cụ thể mà dự án đề cập. Tuy vậy, về đại thể, nghiên cứu tiền khả thi thường phải giải quyết các vấn đề lớn và quan trọng sau đây:

- Tâm quan trọng của dự án. Mục này phải làm rõ: Đối tượng của dự án là ai? Ai sẽ nhận được lợi và chịu tác động của dự án? Họ có thật xứng đáng được phục vụ hay không? Phản ứng xã hội đối với dự án như thế nào?

- Nguồn nhân lực và nguồn tài chính. Mục này phải làm rõ: Dự án có thể có được vốn hay không? Vốn vay hay vốn trong nước? Vấn đề chuyên gia nước ngoài và chuyên gia trong nước để thực hiện có gì trở ngại?

- Phản ứng của dân chúng. Chẳng hạn, sự chấp nhận của dân chúng đối với dự án Điện nguyên tử khi có vấn đề môi

trường, thủy điện khi có vấn đề di dân?

Hiện nay, theo điều 12 Nghị định 177. CP về quản lý các dự án đầu tư, nội dung nghiên cứu tiền khả thi bao gồm:

- Nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết phải đầu tư; các điều kiện thuận lợi để tiến hành đầu tư bao gồm: pháp lý, môi trường, tài nguyên thiên nhiên, thị trường...;

- Dự kiến quy mô đầu tư; các yếu tố và khả năng đảm bảo của sự hoạt động của các dự án; so sánh lựa chọn các phương án...;

- Các kiến nghị hợp lý về địa điểm, nhu cầu đất đai...;

- Phân tích sơ bộ về các yếu tố: công nghệ; thị trường; nguồn nguyên vật liệu; nhân lực; điều kiện cung cấp điện, nước, hạ tầng... cũng như phân tích sơ bộ tài chính của dự án...

- Tính toán sơ bộ các phương án hiệu quả đầu tư.

- Nghiên cứu thị trường đầu vào. Nghĩa là xem xét lại tất cả các yếu tố liên quan đến các thông tin đầu vào của dự án vì đây sẽ là cơ sở cho việc giải quyết các vấn đề khác của dự án.

- Nghiên cứu thị trường đầu ra của các kết quả của dự án theo nhiều phương án khác nhau.

- Nghiên cứu, so sánh các quy mô dự án theo các hướng khác nhau.

- Nghiên cứu các phương án công nghệ.

b. Sự cần thiết nghiên cứu tiền khả thi

Sở dĩ phải nghiên cứu TKT và xây dựng dự án TKT là vì những lý do sau:

- Những dự án có quy mô lớn, độ phức tạp cao, chứa đựng bên trong nhiều yếu tố bất định cần nghiên cứu tiền khả thi để tập hợp ý kiến của các tầng lớp chuyên gia và các nhà

quản lý trước khi đi đến nghiên cứu khả thi mà chi phí thường là rất lớn.

- Cung cấp thông tin cho các nhà tài trợ trước khi đi đến quyết định có nên đầu tư vào một dự án lớn nào đó không. Thường sau khi đã đi đến quyết định thì chi phí cho nghiên cứu khả thi do các nhà tài trợ cung cấp.

- Các dự án TKT là các đơn chào hàng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là kêu gọi vốn đầu tư của nước ngoài.

Tuy nhiên, không phải tất cả dự án đều phải nghiên cứu tiền khả thi. Có những dự án không có phần nghiên cứu tiền khả thi. Đó là những dự án thông thường, đơn giản, có quy mô nhỏ, có độ chắc chắn cao.

6.3. Nghiên cứu khả thi (KT)

a. Khái niệm nghiên cứu KT

Nghiên cứu khả thi là nghiên cứu các vấn đề còn lại cuối cùng của tổng thể các vấn đề cần nghiên cứu của một dự án và đề ra các giải pháp để có thể thực thi. Dự án khả thi phản ánh đầy đủ nội dung các vấn đề mà một dự án phải thể hiện, với mức chính xác cao về kinh tế - kỹ thuật.

b. Đặc điểm về nội dung dự án khả thi

- Tính chính xác cao so với nghiên cứu tiền khả thi đối với các vấn đề đã được nghiên cứu sơ bộ ở bước tiền khả thi.

- Tính toàn diện so với nghiên cứu tiền khả thi. Nếu trong nghiên cứu TKT chỉ nghiên cứu các vấn đề then chốt, hàng đầu, để nếu các vấn đề đó tỏ ra bế tắc về giải pháp thì không nghiên cứu tiếp, thì trong nghiên cứu khả thi, các vấn đề còn lại sẽ được nghiên cứu trọn vẹn.

c. Tính khả thi cần được làm rõ trong dự án khả thi

- Khả thi về mặt kỹ thuật - công nghệ. Có nghĩa là, mọi dự tính về kỹ thuật - công nghệ trong dự án đều có thể thực hiện được.

- Khả thi về kinh tế - tài chính. Tức là, mọi dự tính trong dự án đều có nguồn tài chính bảo đảm, sản phẩm của dự án có thể tiêu thụ được.

- Khả thi về mặt chính trị - xã hội. Tức là mọi dự tính trong dự án đều không gặp trở ngại nào về mặt chính trị - xã hội.

7. Trình tự tổ chức triển khai thực thi dự án

Sau khi có dự án, việc tổ chức thực thi dự án như sau:

7.1. Công tác nhân sự

a. Nội dung công tác nhân sự

Công tác nhân sự để thực thi dự án là công tác chọn cử người quản lý dự án. Bất kỳ một dự án nào cũng phải có một số người đứng ra trực tiếp quản lý. Một dự án tư nhân có thể do chính chủ dự án quản lý. Tất cả các dự án bằng vốn nhà nước đều phải có một bộ phận quản lý, do Nhà nước bổ nhiệm. Công tác bổ nhiệm người quản lý việc thực thi dự án là công tác nhân sự của dự án.

b. Các loại nhân sự quản lý dự án

- *Xét theo tính chất chuyên môn hoá của bộ phận quản lý.*

Theo tiêu chí này có thể chia các cơ quan quản lý dự án thành hai loại sau:

Một là, cơ quan chuyên quản dự án. Đây là loại cơ quan, được lập ra để quản lý đồng thời nhiều dự án, quản lý hết dự

án này đến dự án khác. Loại cơ quan này thường được áp dụng trong quản lý các dự án nhỏ, có tính phổ biến. Việc thành lập một cơ quan chuyên quản dự án khiến cho công tác quản lý được tập trung vào một mối, dễ chuẩn bị cán bộ chuyên sâu, tận dụng tối đa năng lực và kinh nghiệm cán bộ công chức cũng như phương tiện quản lý hiện đại.

Hai là, cơ quan đặc nhiệm. Đó là loại ban quản lý dự án chuyên quản một công trình, tồn tại cùng công trình và chỉ đảm trách một công trình mà thôi. Loại tổ chức này thường áp dụng cho các dự án lớn, có nội dung chuyên môn đặc thù, đơn chiếc. Ban quản lý dự án sau khi hoàn thành nhiệm vụ quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản có thể trở thành cơ quan vận hành chính công trình đó. Tuy nhiên, cũng có thể, sau khi hoàn thành nhiệm vụ quản lý dự án đó sẽ được giao quản lý một dự án mới, tương tự.

- Xét theo phạm vi đầu tư mà ban quản lý dự án phụ trách.

Theo tiêu chí này có thể chia các ban quản lý dự án thành:

Một là, Ban quản lý toàn diện. Đó là các ban QLDA đảm nhận từ khâu tổ chức nghiên cứu tiền khả thi đến khâu thực thi dự án. Ban QLDA loại này vừa làm việc với các cơ quan Nhà nước để được thông qua các khâu dự án, vừa làm việc với các đối tác để có lực lượng thực thi các khâu nghiên cứu, thiết kế, thi công.

Hai là, Ban quản lý chuyên khâu. Đó là các ban QLDA có nhiệm vụ quản lý một khâu nào đó trong toàn bộ tiến trình đầu tư. Tuy vậy, trên thực tế, chỉ có thể có hai loại ban

QLDA chuyên khâu: Khâu thiết kế và Khâu thi công. Ban QLDA khâu thiết kế lo từ khi có sáng kiến dự án đến khi có được bản thiết kế để thi công thuộc dự án khả thi. Ban QLDA khâu thi công lo từ khi có bản thiết kế đó đến khi công trình đầu tư phát huy tác dụng.

7.2. Tìm chọn đối tác thực thi dự án

a. Các loại đối tác thực thi dự án

Có ba loại đối tác thực thi dự án:

Một là, đối tác lập dự án. Đối tác này chỉ thực hiện việc tạo ra bản dự án khả thi. đương nhiên, để có được bản dự án khả thi, đối tác đó phải thực hiện đầy đủ các khâu trước đó. Trên thực tế, đó chính là các đơn vị khảo sát, thiết kế.

Hai là, đối tác thi công. Đối tác này chỉ đảm nhận việc biến dự án thành hiện thực. Trên thực tế, đó chính là các đơn vị thi công xây dựng.

Ba là, đối tác hoàn chỉnh. Đó là loại đối tác thực hiện trọn vẹn ý đồ đầu tư của chủ đầu tư, kể từ khi có sáng kiến đầu tư. Loại đối tác này thường cần đến trong các trường hợp mà dự án đầu tư có tính chất đặc thù, không thể phân chia ràng mạch thành khâu thiết kế và khâu thi công. Ví dụ, dự án tiêm chủng mở rộng, dự án xóa cây thuốc phiện thay bằng cây công nghiệp, v.v... Với các loại dự án như thế, nhà thiết kế phải đồng thời là nhà thi công.

b. Nội dung và phương pháp tìm chọn đối tác

Để có đối tác thực hiện dự án, cơ quan quản lý dự án phải tiến hành các công vụ quản lý sau đây:

- Tổ chức đấu thầu.
- Ký kết hợp đồng với đối tác trúng thầu.

Nghiệp vụ cụ thể để thực hiện các công vụ trên được trình bày trong phần quản lý nhà nước đối với cá dự án của giáo trình này.

7.3. Thực thi trách nhiệm của ban QLDA

Sau khi có hợp đồng, tùy nội dung thoả thuận trong hợp đồng, ban QLDA sẽ thực hiện các cam kết đó. Tuy nội dung hợp đồng giao thầu mỗi nơi, mỗi lúc mỗi khác, nhưng nội đại thể của phần hợp đồng do ban QLDA đảm nhận thường là:

- Chuẩn bị môi trường để thực thi dự án: xin phép cấp đất, giải phóng mặt bằng, tiếp xúc đối tượng phục vụ của dự án để tổ chức họ phối hợp hành động cùng dự án, nếu đó là các dự án mang tính phục vụ cộng đồng,...

- Tiếp ứng vật liệu xây dựng nếu bên thi công yêu cầu và có ghi trong hợp đồng giao thầu. Nghiệp vụ này thường có khi các công trình cần các vật liệu đặc thù, chuyên ngành, chỉ chủ dự án mới có.

- Chuyển giao thiết bị cho bên thi công xây lắp.

- Giám sát thi công về mặt chất lượng, tiến độ và chi phí. Cả ba vấn đề trên đều liên quan đến lợi ích của chủ dự án, đồng thời đều là những vấn đề có nhiều tình tiết khó xử. Thông thường, đơn vị thi công đã được khoán chi phí, nhưng khi quyết toán thường hay đấu tranh đòi tăng khoán chi. Để có cơ sở chống lại ban QLDA phải nắm vững diễn biến chi phí của đơn vị thi công. Về chất lượng công trình, không giống các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp, những thứ mà chất lượng của chúng dễ dàng kiểm tra, chất lượng sản phẩm của các dự án thường rất khó kiểm tra. Để bảo đảm chất lượng công trình, thường phải kiểm tra ngay trong quá trình thi

công để ngăn ngừa các vi phạm về thiết kế và thi công.

- Cung cấp kinh phí theo tiến độ dự án và quyết toán dự án khi dự án hoàn thành, cùng với việc tổ chức nghiệm thu dự án.

II. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Sự cần thiết của QLNN đối với dự án đầu tư

1.1. Sự cần thiết của QLNN đối với các dự án dân lập

Nhà nước phải quản lý các dự án dân lập vì:

- *Tính khó sửa chữa của sản phẩm đầu tư nếu sai lầm.*

Đầu tư xây dựng cơ bản là một hoạt động đặc thù, nếu sai lầm thì rất khó sửa. Sản phẩm của xây dựng cơ bản thường là các công trình cố định, lâu bền, có cái vĩnh cửu. Sản phẩm này cũng là sản phẩm đắt giá. Do đó, khi xây dựng cơ bản cần phải được tính toán thận trọng để không xảy ra sự sơ xuất trong quyết định. Khi đã xây dựng xong mới nhận ra sai lầm thì hối cũng không kịp, vì không dễ gì sửa chữa được, duy trì thì bất lợi, huỷ đi thì tổn thất lớn. Quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư chính là quản từ trong ý đồ nhằm phát hiện sớm mọi đúng sai để giúp đỡ kịp thời cho cái tốt mau ra đời, cái xấu kịp thời được thải loại.

- *Tầm quan trọng, ý nghĩa quyết định của đầu tư đối với sự nghiệp mỗi người.*

Đầu tư xây dựng cơ bản thực chất là bước khởi đầu của con người lập nghiệp. Nó là phần lớn gia sản của công dân. Do vậy, đầu tư có ý nghĩa vô cùng to lớn trong sự nghiệp lập thân mỗi người. Mặt khác, vì là sự khởi nghiệp nên công dân

cũng đẩy bỏ ngõ. Họ dễ lầm lạc. Mà sự lầm lạc trong bước đầu tư có thể làm tiêu tan sự nghiệp. Do đó, Nhà nước cần có sự quản lý các dự án đầu tư để công dân chắc thắng trong bước đầu khởi nghiệp của họ.

- Tầm ảnh hưởng sâu rộng của đầu tư

Đầu tư kinh tế là xây dựng các cơ sở kinh tế, mà mỗi cơ sở kinh tế ra đời tất có ảnh hưởng đến xã hội về mọi mặt: *đầu ra của dự án.*, bao gồm sản phẩm và phế thải, *Đầu vào của dự án*, bao gồm tất cả những gì mà công trình kinh tế này sẽ tiếp nhận, thu hút để làm yếu tố cho quá trình sản xuất kinh doanh, như máy móc thiết bị, nguyên liệu ngoại nhập, tài nguyên quốc gia, lao động xã hội v.v... Khi tiếp nhận những yếu tố trên tất nhiên sẽ đụng chạm đến lợi ích quốc gia không về mặt này thì mặt khác. Do đó, Nhà nước không thể để cho các ảnh hưởng tiêu cực trên trở thành hiện thực mới tìm cách loại trừ, mà cần loại trừ ngay từ khi chúng mới là các dự định. Quản lý dự án đầu tư chính là quản từ xa, quản từ sớm để loại trừ tận gốc mọi hiểm họa cho cộng đồng, theo tinh thần “phòng bệnh hơn chữa bệnh”.

1.2. Sự cần thiết khách quan của QLNN đối với các dự án quốc gia

Sở dĩ Nhà nước phải quản lý các dự án quốc gia là vì một lẽ thường tình là, đó là vốn của Nhà nước bỏ ra hoặc coi như Nhà nước bỏ ra (Khi các dự án là do viện trợ không hoàn lại, mà Nhà nước là người đứng ra tiếp nhận và sử dụng). Chính vì thế, mọi dự án quốc gia đều có một Ban quản lý dự án (QLDA) kèm theo. Các Ban này có thể là lâm thời, tồn tại cùng dự án, nếu là dự án lớn, quan trọng, kéo dài nhiều năm.

Ban này cũng có thể là thường nhiệm, tồn tại ngay cả khi không có dự án nào, hoặc cùng lúc quản lý nhiều dự án.

Nhưng sự quản lý của các ban QLDA chưa phải là tất cả sự QLNN đối với dự án quốc gia. Các ban QLDA vẫn phải được sự QLNN của tất cả các cơ quan QLNN khác là vì:

- Ban QLDA chỉ chuyên quản với tư cách chủ đầu tư. Họ là người đại diện cho Nhà nước về mặt vốn đầu tư, có sứ mạng làm cho vốn đó sớm biến thành mục tiêu đầu tư. Như vậy, các ảnh hưởng khác của dự án không được họ quan tâm hoặc họ không có trách nhiệm và không đủ khả năng quan tâm. Nếu không có sự QLNN đối với các ban QLDA này, các ban QLDA quốc gia trong khi theo đuổi các mục đích chuyên ngành có thể sẽ làm tổn hại quốc gia ở các mặt mà họ không lường hết hoặc không quan tâm, như đã nêu trong phần dự án dân lập.

- Mặt khác, bản thân các ban QLDA cũng có thể không thực hiện trọn vẹn trách nhiệm đại diện sở hữu vốn, từ đó sử dụng vốn sai mục đích, kém hiệu quả, thậm chí, chiếm công vi tư.

2. Chức năng, nhiệm vụ của QLNN đối với các dự án

2.1. Chức năng, nhiệm vụ của QLNN đối với các dự án nói chung

Đối với các loại dự án nói chung, QLNN có chức năng:

- Ngăn ngừa từ trong dự định của các chủ dự án các nguy cơ, hiểm họa mà các hoạt động đầu tư có thể gây ra cho xã hội, như các ảnh hưởng tiêu cực của đầu ra, các tiêu cực do việc sử dụng đầu vào, các bất lợi do sự hiện diện các công trình đầu tư khi chúng được xây dựng v.v....

- Bảo vệ cho nhân dân trước mọi rủi ro, tránh cho nhân dân mọi tổn thất trong bước đầu khởi nghiệp, tìm hướng lập thân.

- Hỗ trợ các chủ dự án thực hiện thành công ý tưởng chính đáng, hợp pháp của họ.

2.2. Chức năng, nhiệm vụ của QLNN đối với các dự án nhà nước

Riêng đối với các dự án nhà nước, QLNN có chức năng:

- Bảo đảm cho các dự án đầu tư bằng vốn nhà nước được thực hiện đúng mục đích, yêu cầu.

- Bảo toàn vốn nhà nước, chống tham ô, lãng phí.

3. Phạm vi QLNN về Dự án đầu tư

3.1. Nhà nước quản lý mục tiêu của các dự án

Quản lý mục tiêu của dự án có hai mức:

Một là, quản lý các chủ đầu tư khi họ xác định mục tiêu đầu tư sao cho mục tiêu đó là tối ưu cho họ và cho xã hội, cho Nhà nước. Đây là vấn đề định hướng đầu tư. Việc làm này không phải chỉ với các dự án của nhân dân mà với cả các dự án của Nhà nước. Nói là của Nhà nước nhưng Nhà nước có nhiều cấp. Do vậy cấp trên phải quản lý cấp dưới khi cấp dưới lựa chọn mục tiêu dự án sao cho hữu ích trên giác độ toàn diện. Chính vì thế khi xem xét các dự án, đối tượng xem xét đầu tiên là mục đích, mục tiêu của dự án.

Hai là, quản lý sao cho các mục tiêu của dự án đạt được như đã định. Đây chính là việc giám sát, kiểm tra hoạt động của các dự án, trước hết của các dự án của Nhà nước. Tình trạng “Treo đầu dê bán thịt chó” của các dự án không phải là

hiếm, cả dự án dân lập lẫn dự án quốc lập. Nhiều khi, để dễ được phê duyệt, các nhà đầu tư thường tô vẽ cho mục tiêu dự án nhiều nét lung lay, chân thiện, lờ đi các khía cạnh tiêu cực của dự án. Nhưng khi thực hiện, các mục tiêu tốt đẹp bị lờ đi, chỉ được thực hiện chiếu lệ, còn thực chất đã rơi vào tình trạng “bình cũ rượu mới”. Vì vậy, công tác quản lý mục tiêu ở giác độ này phải rất nghiêm cẩn, tinh tường, cảnh giác.

3.2. Nhà nước quản lý tình trạng tài chính của dự án nhà nước

Tài chính luôn là khâu yếu trong hoạt động của các dự án. Tất cả các chủ đầu tư đều không lơ là khâu này. Tài chính của các dự án tư nhân thường do chính chủ đầu tư chủ chi. Trong trường hợp bất khả thi, chủ đầu tư cũng thuê người quản lý, nhưng như vậy vẫn là “gửi trứng cho ác”. Tài chính của các dự án Nhà nước không thể do chủ đầu tư chủ chi, mà bao giờ cũng uỷ thác cho Ban QLDA. Vì thế cả chủ đầu tư tư nhân lẫn chủ đầu tư là Nhà nước đều phải quản lý tài chính của dự án, nhất là khi thực hiện uỷ chi.

3.3. Nhà nước quản lý phương hướng và biện pháp huy động các nguồn lực vào dự án

Việc thực hiện dự án nào cũng kéo theo việc huy động vốn, mua thiết bị, nguyên liệu, vật tư, nguồn nhân lực và chất xám. Các giải pháp cho các vấn đề trên thường là có tác dụng hai mặt: lợi cho nhà đầu tư thì hại cho cộng đồng. Vì vậy, khi phê duyệt các dự án, Nhà nước thường phải xem xét các giải pháp về:

- Phương thức huy động vốn: vay, nhận viện trợ nước ngoài, tự có v.v...
- Nguồn nhập thiết bị và nguyên liệu (Mua từ đâu, của

nước nào?).

- Loại công nghệ, thiết bị, nguyên liệu được sử dụng.
- Nguồn nhân lực: trong nước, nước ngoài, vùng nào, nước nào?...v.v

Riêng các dự án dùng nguồn vốn Nhà nước, Nhà nước phải quan tâm đặc biệt đến việc sử dụng nguồn tài chính. Những tổn thất ngân sách của nhà nước chủ yếu trong khâu đầu tư xây dựng cơ bản. Càng những dự án có tính chất xã hội với mục tiêu, kết quả khó đo lường, kiểm soát thì sự tham ô, lãng phí càng dễ xảy ra. Những dự án kinh tế thường có định mức, định lượng rõ ràng, vì thế các thủ đoạn tham ô thường rất tinh cáo. Việc quản lý tài chính các dự án này cũng có những khó khăn riêng.

3.4. Nhà nước quản lý chất lượng công trình của dự án

Đối với các dự án có kèm theo xây dựng cơ bản, ngoài việc quản lý việc thực hiện mục tiêu, như đã nêu ở mục “2.1” còn cần quản lý chất lượng công trình xây dựng cơ bản. Đối với nhiều dự án không thể kiểm tra được việc thực hiện mục tiêu cuối cùng của nó, vì còn chờ thời gian hoạt động sau xây dựng, như các dự án đầu tư công, các công trình đê điều. Nhưng với các trường hợp như thế, kết quả đầu tư trước hết thể hiện ở công trình xây dựng cơ bản. Trong QLNN đối với các dự án, Nhà nước cần quản lý kết quả về số lượng và chất lượng công trình xây dựng cơ bản, tốc độ và thời hạn hoàn công của chúng. Trong thời gian vừa qua, rất nhiều dự án của Nhà nước không được quản lý tốt về mặt này, nên các dự án thường hoàn thành chậm, chất lượng xấu. Các chủ đầu tư, cụ thể là các Ban QLDADT thường dễ dãi với nhà thầu trong

thi công, cho qua nhiều thiếu sót về chất lượng thi công, thiếu sót trong sử dụng vật liệu xây dựng, thiết bị phân ruột công trình, bỏ qua nhiều lỗi thi công bừa, ẩu...Điều đó chắc chắn là có sự thông đồng giữa hai bên để đục khoét tiền công quỹ. Nhà nước phải quản lý chất lượng sản phẩm cũng chính là để quản lý tài chính vậy.

3.5. Nhà nước quản lý vị trí địa lý của dự án được thực thi

Dự án nào cũng có địa chỉ của nó. Địa chỉ này liên quan đến đối tượng phục vụ của dự án, nhưng trong nhiều trường hợp, địa điểm thực thi dự án lại liên quan đến lợi ích nhiều mặt của cộng đồng. Vì thế Nhà nước phải quản lý dự án về mặt địa điểm thực thi. Chẳng hạn, địa điểm mở khu du lịch, đặt khu công nghiệp, đặt nhà bảo tàng... Vấn đề điểm đặt công trình của dự án có ý nghĩa kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội, vệ sinh môi trường... Trong nhiều trường hợp còn có ý nghĩa quốc phòng. Vậy nên QLNN phải tính đến.

4. Nguyên tắc quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư

4.1. Quản lý toàn diện hoạt động đầu tư bằng phương thức thích hợp

Toàn diện được hiểu với nội dung như sau:

- Tính tới lợi ích cả trước mắt và lâu dài.
- Tính tới lợi ích mọi mặt, không chỉ thuần túy lợi ích của dự án. Các dự án kinh tế không thể chỉ chạy theo lợi ích kinh tế. Cũng như thế, các dự án xã hội, như dự án y tế, giáo dục, v.v... cũng phải tính tới hiệu quả kinh tế, hơn thế nữa, tính tới ảnh hưởng của nó tới sự phát triển kinh tế.

Tuy quản lý toàn diện hoạt động đầu tư nhưng không có

nghĩa là tập trung thái quá. Do vậy, tùy vấn đề và tầm quan trọng của nó, các mặt hoạt động đầu tư phải được Nhà nước quản lý bằng phương thức thích hợp: cưỡng chế, kích thích, thuyết phục.

4.2. Tuyệt đối thận trọng trong quản lý các dự án

Nguyên tắc này đòi hỏi đề cao công tác QLNN đối với các dự án đầu tư. Tất cả mọi vấn đề phải được xem xét kỹ càng không làm tắt, bỏ qua giai đoạn đã đề ra. Nguyên tắc này phải được quán triệt trong thẩm định, trong giám sát thi công.

4.3. Coi trọng hàng đầu chất lượng công trình

Nguyên tắc chất lượng hàng đầu có nghĩa là không được hy sinh chất lượng, tùy tiện thay đổi thiết kế vì một lý do không chính đáng nào đó. Tuy nhiên, chất lượng hàng đầu không có nghĩa là chất lượng với bất kỳ giá nào. Một khi để có chất lượng như tính toán mà phải trả giá quá sức, dự án bị coi là bất khả thi trong hiện tại. Rất có thể, trong tương lai, khi khả năng tài chính cho phép, dự án sẽ được tái xét để sử dụng.

4.4. Kết hợp Việt Nam - cơ bản - hiện đại

Mọi công trình đầu tư đều có giá trị mỹ thuật, văn hoá. Nguyên tắc trên đòi hỏi về mặt thẩm mỹ công trình phải thể hiện bản sắc dân tộc trong thế đi lên cùng thời đại. Nó chống lại sự lai căng, mất gốc, nhưng cũng không dung túng sự cổ hủ, lỗi thời, nghệ thuật không vì nhân sinh.

Nguyên tắc này phải được quán triệt trước hết trong khâu thiết kế.

5. Phương thức, biện pháp QLNN đối với các dự án

Nhà nước thực hiện việc QLNN đối với các dự án bằng

cách sau đây:

5.1. Thực hiện chế độ bắt buộc đăng ký dự án đối với mọi chủ đầu tư

a. Khái niệm về đăng ký dự án

Đăng ký dự án là báo cáo hoặc cao hơn là xin phép Nhà nước trước khi xây dựng hoặc thực thi các dự án đầu tư. Đăng ký dự án có hai mức pháp lý:

- *Đăng ký thuận tuý*, còn gọi là báo cáo với cơ quan hữu trách. Đặc điểm của loại đăng ký này là báo cho cơ quan hữu trách biết, không cần sự phê chuẩn cho phép của Nhà nước.

- *Xin phép Nhà nước*. Đó là sự đăng ký mà người đăng ký chỉ được xây dựng và thực thi dự án khi được Nhà nước cho phép.

b. Nội dung của chế độ bắt buộc đăng ký

Chế độ bắt buộc đăng ký là chế độ mà nội dung của nó là buộc mọi chủ dự án đều phải đăng ký với các cơ quan nhà nước việc mà mình định làm, dưới hình thức một dự án, với nội dung kết cấu, do Nhà nước quy định, dù việc làm đó có cần sự phê chuẩn cho phép hay không. Theo chế độ này, Nhà nước quy định:

- Những loại dự án phải báo cáo, những loại dự án phải xin phép.

- Các bước báo cáo, trình duyệt.

- Nội dung hồ sơ báo cáo trình duyệt của mỗi bước.

- Nơi (cơ quan) nhận báo cáo, trình duyệt, cấp phép mà đương sự phải gửi.

c. Mục đích của chế độ đăng ký dự án

- Để Nhà nước có cơ hội ngăn ngừa hoặc hỗ trợ ngay từ

đầu sự ra đời của các dự án đầu tư, tránh sự dãn rỗi. Khi hành động đầu tư mới chỉ có trong ý tưởng, trong dự án mà Nhà nước đã phát hiện được ngay tác dụng hoặc tác hại của nó để ngăn chặn hoặc khuyến khích thì tác dụng nhanh chóng thành hiện thực, tác hại không thể xảy ra. Nếu để sự dãn rỗi thì hoặc là gây tổn kém cho công dân nếu dự án không có lợi cho cộng đồng, hoặc gây tổn hại cho cộng đồng nếu Nhà nước không kiên quyết khắc phục sự dãn rỗi đó.

- Để các cơ quan Nhà nước, tùy theo chức trách của mình, hướng tầm mắt quản lý vào đối tượng mới xuất hiện. Điều này có nghĩa là, dù đối với những dự án đầu tư không thuộc diện cấp phép của Nhà nước, sự đăng ký dự án vẫn là cần thiết, vì nhờ đó các cơ quan hữu trách mới biết kịp thời sự hiện diện của đối tượng quản lý, từ đó mà tiến hành quản lý, điều chỉnh các mặt hoạt động khác của dự án.

5.2. Thực hiện chế độ phê duyệt nhiều bước đối với các dự án thuộc diện xin phép Nhà nước

a. Nội dung của chế độ phê duyệt dự án đầu tư theo nhiều bước

Chế độ phê duyệt theo nhiều bước bao gồm:

- Quy định các hệ bước phê duyệt dự án đầu tư. Chẳng hạn, để ra việc phê duyệt theo ba bước, theo hai bước, theo một bước hoặc theo cả ba hệ tùy từng loại dự án nhất định

- Sự quy định các loại dự án và các số bước phê duyệt mà chúng phải trải qua. Chẳng hạn, có các dự án phải phê duyệt qua ba bước, có loại qua hai bước, có loại qua một bước. Chế độ quy định phê duyệt theo nhiều bước là phê duyệt nhiều lần một dự án, trong đó mỗi lần phê duyệt, DA phải được

chuẩn bị ở mức cao hơn, cụ thể, chính xác hơn.

- Quy định nội dung phê duyệt tại mỗi bước, đồng thời cũng là nội dung mà chủ đầu tư phải chuẩn bị cho mỗi bước phê duyệt đó.

b. Các chế độ phê duyệt theo bước

Về lý thuyết có thể có ba chế độ như sau:

- Chế độ phê duyệt một bước, theo đó, chủ đầu tư phải trình ngay dự án khả thi mà không cần trình sáng kiến đầu tư, dự án tiền khả thi.

- Chế độ phê duyệt hai bước, theo đó chủ đầu tư trình:

- + Dự án Tiền khả thi trong lần thứ nhất. Chủ đầu tư không cần trình sáng kiến đầu tư mà chuẩn bị ngay dự án tiền khả thi.

- + Dự án Khả thi trong lần hai.

- Chế độ phê duyệt ba bước, mỗi lần với nội dung như đã nêu trong mỗi bước ở trên.

c. Mục đích của việc thực hiện phê chuẩn nhiều lần

Nhà nước áp dụng biện pháp trên trong QLNN về DADT là để:

- Buộc các chủ đầu tư phải thận trọng khi quyết định. Qua mỗi lần phê duyệt, chủ đầu tư được gợi ý từ phía Nhà nước về mọi mặt cần tính đến khi đầu tư. Nhờ thế các chủ đầu tư mới nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện, sâu sắc.

- Tránh cho các chủ đầu tư các tổn phí nghiên cứu, thiết kế do làm tắt gây ra. Công tác thiết kế kỹ thuật và lập bản vẽ thi công thường rất lớn, cần chi phí không nhỏ, có khi chiếm đến gần 10% tổng dự toán công trình. Bởi vậy, nếu bước nghiên cứu tiền khả thi bị bỏ qua, nhảy ngay vào thiết

kế kỹ thuật và lập bản vẽ chi tiết để thi công, đến khi phê duyệt bị đổ ngay chỉ vì chủ trương đầu tư không phù hợp, thì toàn bộ chi phí cho khâu thiết kế kỹ thuật và lập bản vẽ chi tiết để thi công sẽ không có đường hoàn trả.

- Tránh phiền hà cho nhân dân. Do đó, khi các dự định đầu tư không quan trọng, không phức tạp, Nhà nước không yêu cầu phê duyệt nhiều. Chỉ những công trình có tầm chiến lược lớn, kết cấu công trình phức tạp mới cần thận trọng phê duyệt qua nhiều bước.

5.3. Thực hiện chế độ phân loại dự án để ấn định chế độ phê duyệt

a. Khái niệm về biện pháp.

Phân loại dự án để phê duyệt là phân chia dự án thành các loại, theo đó mỗi loại được phê duyệt theo một số lần nhất định. Chẳng hạn, có loại được phê duyệt một lần, loại được phê duyệt hai lần...

b. Tiêu chí phân loại

Các loại được phân định theo mức độ của các tiêu chí sau:

- Theo tầm quan trọng của lĩnh vực mà dự án xuất hiện: DA kinh tế, DA văn hoá, DA giáo dục...

- Theo quy mô vốn, quy mô ảnh hưởng của dự án.

- Theo tính chất phức tạp của vấn đề mà dự án giải quyết, độ sâu sắc của lập luận khoa học cần có

c. Mục đích của việc phân loại và định bước phê chuẩn

Mục đích của biện pháp trên là để vừa bảo đảm được độ thận trọng khi quyết định, vừa tránh phiền hà cho nhân dân. Chỉ những dự án quan trọng và phức tạp, có độ rủi ro cao, có ảnh hưởng sâu xa, rộng lớn v.v... mới cần phải phê chuẩn qua

nhiều bước để bảo đảm có được quyết định chính xác. Điều đó có lợi cho chính chủ dự án, đồng thời cũng có lợi cho Nhà nước, nhất là các dự án gây tác hại cho cộng đồng về một số mặt nào đó, như về độ ô nhiễm môi trường, sự bóc lột tài nguyên, sự độc hại cho sức khỏe người tiêu dùng v.v... Sự phê duyệt sơ sài, qua loa sẽ để lọt lưới các loại dự án đó xã hội sẽ phải chịu hậu quả khi sự đã rồi.

Nhưng những dự án giản đơn, ảnh hưởng không sâu rộng, ảnh hưởng ra bên ngoài chủ yếu là ảnh hưởng tốt, thì việc xếp chúng vào loại phê chuẩn ít bước sẽ đỡ phiền hà cho công dân, đỡ tốn công sức cho bộ máy nhà nước, tiết kiệm chi phí ngân sách cho quản lý, cũng là tiết kiệm sự đóng thuế cho nhân dân.

5.4. Thực hiện chế độ phân loại dự án để phân cấp phê duyệt

a. Khái niệm về phân cấp phê duyệt

Phân loại dự án để phân cấp phê duyệt là phân chia dự án thành các loại, theo đó mỗi loại được phê duyệt tại một cấp trong hệ thống bộ máy nhà nước nhiều cấp. Ví dụ, có loại do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, có loại do Thủ trưởng cấp Quận - Huyện phê duyệt.

b. Tiêu chí phân loại

Các loại được phân định theo mức độ của các tiêu chí sau:

Trước hết, các tiêu chí để phân loại dự án theo cấp phê duyệt cũng chính là các tiêu chí phân loại theo số bước phê duyệt, nh: Tầm quan trọng của lĩnh vực mà dự án xuất hiện: kinh tế, văn hoá, giáo dục...; Quy mô vốn, quy mô ảnh hưởng của dự án; Tính chất phức tạp của vấn đề mà dự án giải quyết; Độ sâu sắc của lập luận khoa học mà dự án phải có.

Bởi vì, cấp càng cao thì khả năng thẩm định càng lớn, nên các dự án do cấp cao phê duyệt cũng chính là các dự án cần phê duyệt nhiều bước. Chúng cũng giống nhau ở tầm quan trọng, tầm ảnh hưởng, độ phức tạp v.v...

Bên cạnh đó, tiêu chí để phân loại theo cấp phê duyệt còn là các tiêu chí gắn với nguồn ngân sách, khi các dự án có nguồn chi là Ngân sách nhà nước.

c. Mục đích của biện pháp

Việc phân loại trên đây có mục đích duy nhất là để hợp lý hoá sự phân công quản lý trong nội bộ Nhà nước. Bộ máy nhà nước thực chất là một tổ chức lao động. Để lao động được, đội ngũ lao động nào cũng phải được tổ chức. Nội dung căn bản của tổ chức lao động khoa học là phân công lao động và thiết lập quan hệ hợp tác. Việc phân công trước hết phải trên cơ sở khả năng của mỗi lao động. Việc phân công xét duyệt, thẩm định dự án cũng phải dựa trên khả năng của các cấp. đương nhiên cấp càng cao càng được bố trí công chức giỏi, hạng ngạch cao. Do đó, cấp càng cao càng phải thẩm định các dự án càng khó.

Việc phân loại chính xác độ phức tạp của dự án, từ đó giao đúng cho cấp cần và có thể xử lý tốt sẽ góp phần nâng cao chất lượng QLNN đối với lĩnh vực khá nhạy cảm này, đồng thời tận lực tối đa công suất của bộ máy nhà nước, tránh tình trạng dùng "Dao mổ trâu cắt tiết gà" và ngược lại.

5.5. Thực hiện chế độ đấu thầu bắt buộc đối với các dự án nhà nước

a. Khái niệm về đấu thầu

Đấu thầu là đấu nhau để được nhận làm thuê, làm

khoản một công việc nào đó. Các nhà đầu tư khi không trực tiếp thi công công trình xây dựng cơ bản sẽ thuê người khác xây dựng cho mình theo thiết kế của mình. Phạm vi thực thi dự án có khi được mở rộng sang cả giai đoạn vận hành, khai thác công trình vừa được xây dựng cơ bản xong. Ví dụ, khoán thầu khai thác kinh doanh sân quần vợt, khoán thầu khai thác SXKD một nhà máy nào đó. Khi việc tìm người làm thuê cho mình không diễn ra trực tiếp với một người, mà với một đám người, chủ đầu tư tất phải có sự lựa chọn. Cuộc lựa chọn đó được thực hiện trên cơ sở bộc lộ tài năng tiềm ẩn của các đấu thủ. Cuộc thi thố tài năng đó chính là đấu thầu. Nói cách khác, đấu thầu thực chất là thi, tuyển chọn đơn vị thực thi dự án.

b. Nội dung và hình thức hoạt động đấu thầu

Một cuộc đấu thầu được thực hiện với các nội dung đại thể như sau:

- *Chào thầu.* Chủ đầu tư giới thiệu công việc cần thuê thầu, nêu yêu cầu về khối lượng, chất lượng, thời hạn hoàn thành cùng các lợi ích mà mình trông đợi, quan tâm, giá cả trả cho người nhận thực thi công việc.

Nội dung chào thầu tùy theo công việc mà chủ đầu tư muốn thuê làm. Chủ đầu tư có thể chào thầu theo:

+ Toàn bộ dự án, kể từ khâu thiết kế đến thi công rồi khai thác công trình để tạo nên kết quả cuối cùng cho nhà đầu tư.

+ Hoặc từng phần công việc, được chia theo công đoạn của chu trình đầu tư, hoặc chia theo từng hạng mục thuộc kết cấu chung của toàn dự án. Khi đó, mỗi phần công việc

được gọi là những gói thầu.

Như vậy, căn cứ vào loại hình công việc cần thuê người làm mà chủ đầu tư soạn thảo nên nội dung chào hàng, sao cho các nhà thầu thấy được rõ hai mặt: nghĩa vụ, trách nhiệm mà họ phải đảm nhận và quyền, lợi ích mà họ được nhận. Lời chào đó có thể dành cho toàn bộ chu trình đầu tư hay chỉ một khâu nào nào đó, như khâu thiết kế, khâu thi công xây dựng cơ bản, khâu khai thác sau xây dựng, hạng mục thứ nhất, thứ hai, thứ...n....

Khi gói thầu là toàn bộ dự án, tính từ khâu thiết kế, mong muốn của chủ đầu tư cần phải có cách thể hiện chính xác, cụ thể, ấn tượng. Bởi vì lúc nhà thầu chưa biết công trình xây dựng cần phải thế nào để làm thiết kế. Lời chào thầu phải rất ấn tượng, cụ thể, chính xác thì các nhà thầu mới có thể căn cứ vào đó hình ảnh hoá sản phẩm tương lai thành thiết kế, dùng nó làm bài thi khi đấu thầu.

Khi gói thầu là việc thực thi thiết kế đã có, nội dung chào thầu quan trọng nhất là bản thiết kế, kèm theo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của công trình. Do đó, khi chuẩn bị chào thầu, phải chuẩn bị thật chu đáo hệ thống văn bản này, nếu không, chủ đầu tư rất dễ bị hớ khi nghiệm thu, thanh, quyết toán.

Khi gói thầu bao gồm cả giai đoạn khai thác công trình thì lời chào thầu sẽ vô cùng phức tạp. Đó thực sự là hiện thân của bản hợp đồng thuê hoặc khoán quản trị kinh doanh. Những kiến thức quản trị kinh doanh phải được vận dụng vào giai đoạn này để chuẩn bị nội dung chào thầu.

- Các nhà thầu tham dự đấu thầu (xin gọi tạm là tuyển thầu) chuẩn bị bài thi theo nội dung chào thầu. Bài thi đó

tùy thuộc nội dung thầu.

Nếu muốn thầu toàn bộ chu trình đầu tư, bài thi trước hết là bản thiết kế công trình và hệ thống chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của nó.

Nếu muốn thầu việc thi công, bài thi là kế hoạch tổ chức thi công, các giải pháp thi công sẽ được áp dụng để chứng tỏ tính bảo đảm chắc chắn của kế hoạch tổ chức thi công trong việc đáp ứng mọi yêu cầu về chất lượng, tiến độ thi công do chủ đầu tư mong muốn.

Nếu nội dung thầu là quá trình khai thác công trình thì bài thi cần chuẩn bị là toàn bộ phương án sản xuất kinh doanh, phương án quản trị kinh doanh, chứng tỏ tính hiện thực của Nhà quản trị tương lai, khiến ông chủ có thể tin tưởng được mà thuê điều hành hoặc khoán quản.

Trong tất cả các bài chuẩn bị vào đấu thầu, các tuyển thầu còn có thể thi tài bằng giá nhận thầu thấp hơn so với giá chủ đầu tư ước trước.

- *Thi tài, tranh thầu.* Giai đoạn này có nhiều cách thực hiện, tùy thuộc loại bài thi. Thông thường, tài năng của các tuyển thầu thể hiện trên bài làm, với nội dung và hình thức như đã nêu ở trên. Chủ đầu tư trực tiếp hoặc bằng hội đồng thẩm định thuê ngoài để chấm tuyển các bài đó. Ngoài phần thẩm định tài thi trên hồ sơ, chủ đầu tư hoặc hội đồng tư vấn còn kiểm chứng đấu thủ bằng thẩm vấn. Các tuyển thầu trong quá trình tranh thầu có thể bổ sung bài thi của mình bằng các quyết định nhằm thêm điểm cho mình. Chẳng hạn, chấp nhận rút bớt lợi ích của mình, tăng thêm lợi ích cho chủ đầu tư sao cho đối thủ không theo được mình, nhờ đó mà thắng.

- *Chọn lựa, phán quyết của chủ đầu tư.* Người chọn lựa là chủ đầu tư. Tuy nhiên, đối với các dự án bằng vốn ngân sách, người phán quyết do Luật định. Có những phán quyết phải do Quốc hội ban ra. Đó là các phán quyết về chọn thầu các công trình có tầm cỡ quốc gia, như công trình Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, công trình nhà Quốc hội, công trình Bảo tàng Hồ Chí Minh...

Chủ đầu tư nghị bàn hoặc nghe tờ trình của hội đồng tư vấn thẩm định và dự án lựa chọn để ra quyết định.

- *Công bố quyết định trúng thầu, triển khai ký hợp đồng.*

Từ đây công việc chuyển qua giai đoạn mới: giai đoạn Quản lý triển khai dự án, có nội dung sẽ nói ở phần sau.

c. *Khái niệm và dung chế độ đấu thầu*

Chế độ đấu thầu là chế độ về hoạt động đấu thầu, bao gồm các nội dung sau:

- Quy định đấu thầu là bắt buộc đối với một số công trình nhất định.

- Quy định các loại công trình cụ thể phải được chuyển qua thi công bằng phương thức đấu thầu.

- Quy định nội dung thi đấu, trách nhiệm của các bên trong cuộc thi đấu.

- Quy định các cơ quan tham gia tuyển thầu và chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan đó.

- Quy định trình tự, thủ tục tuyển thầu, mẫu hình các văn bản và thể thức hình thành.

d. *Mục đích của biện pháp bắt buộc đấu thầu*

Hoạt động xây dựng cơ bản nói riêng, hoạt động đầu tư nói chung, là hoạt động dễ tham ô, tham nhũng với giá trị

lớn, do tầm hoạt động lớn, địa bàn khó kiểm soát, sản phẩm quá phức hợp. Mặt khác, đây là hoạt động mà sản phẩm của nó có ý nghĩa thường rất to lớn và lâu dài. Do đó chất lượng mọi mặt của đầu tư nói chung, xây dựng cơ bản nói riêng, phải nhất thiết là tốt trở lên. Do đó phải bằng mọi cách có được đơn vị thi công tốt về cả chuyên môn và nhân cách. Đấu thầu chính là biện pháp để đạt được mục đích đó.

Riêng pháp trên có tác dụng:

- Ngăn chặn tiêu cực của các Ban QLDA về mặt thông đồng với bên thi công để thu lợi bất chính.

- Tạo điều kiện để các Ban QLDA tiếp cận được các đơn vị thi công giàu năng lực, nhờ đó mà các dự án của Nhà nước có cơ hội thi công tốt.

Tất nhiên, không biện pháp nào triệt để được 100%. Có chế độ đấu thầu rồi nhưng tình trạng thông đồng, móc ngoặc vẫn xảy ra. Tuy vậy, khi đó, sự móc ngoặc không dễ dàng.

5.6. Phân biệt QLNN đối với dự án và trực tiếp điều hành dự án trong quản lý các dự án của Nhà nước

a. Sự cần thiết khách quan của biện pháp trên

Trước đây, thời bao cấp, một DNNN ra đời như sau.

- Bộ chủ quản thông qua vụ kế hoạch đầu tư, vụ kế toán tài chính của Bộ lập kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, định danh các DNNN cần xây dựng.

- Các vụ chuyên môn chuẩn bị hình thành bộ máy thực thi kế hoạch trên khi được Ủy ban Kế hoạch nhà nước duyệt. Bộ máy đó trước đây vẫn được gọi là Ban thiết kế cơ bản của công trình.

- Ban Thiết kế cơ bản đóng vai trò chủ đầu tư, tiến các

công việc cần thiết cho việc xây dựng được DN theo nhiệm vụ, quy mô, nội dung như kế hoạch đã ghi. Để thi công, kể cả thiết kế, Ban kiến thiết có thể thuê hoặc tự làm. Ban này hoạt động như một bộ máy hành chính thuộc Bộ.

Cách quản lý như trên trong điều kiện trước đây, khi tất cả cán bộ công nhân viên đều hưởng lương kiểu hành chính, có thể được coi là không có vấn đề gì trắc trở. Ngày nay, khi nền kinh tế đã chuyển sang cơ chế thị trường, đồng vốn nhà nước phải vận động tích cực ngay sau khi ra khỏi ngân sách. Cách tổ chức quản lý vốn đầu tư như trên không giúp đạt được điều này. Vì thế phải phân biệt QLNN đối với các dự án với việc vận hành dự án.

b. Nội dung biện pháp trên

Đó là việc thành lập các Ban quản lý dự án và xác lập lại địa vị pháp lý, chức năng, nhiệm vụ của chúng. Cụ thể là:

- Hình thành các Ban QLDA.

- Biến các Ban QLDA thành một trong hai loại tổ chức sau đây:

- + Nếu là công trình kinh tế, Ban QLDA chính là Ban quản lý DNNN tương lai. Khi đó Ban QLDA là người trực tiếp làm chủ của vốn, chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư ngay từ khâu xây dựng cơ bản.

- + Nếu là dự án các công trình văn hoá, xã hội, Ban QLDA chính là chủ các đơn vị sự nghiệp tương lai: Trường học, Bệnh viện, Bảo tàng, Viện nghiên cứu v.v... Khi đó Ban QLDA trực tiếp là chủ của vốn, chịu trách nhiệm về hiệu lực, hiệu quả của công trình này ngay từ khi xây dựng.

- + Nếu dự án chỉ có tính chất thời vụ, Ban QLDA cũng

phải được coi là một doanh nghiệp hoặc một đơn vị sự nghiệp. Chỉ khác là thời hạn hoạt động ngắn hạn mà thôi. Ví dụ: dự án đổi cây thuốc phiện bằng cây công nghiệp khác, Dự án đưa nghề dệt thay nghề làm pháo ở Bình Đà. Ban QLDA trong các trường hợp trên được coi như một đơn vị kinh tế tri thức, làm chức năng chuyển giao công nghệ, hoạt động trong thời hạn vài ba năm.

- Xoá bỏ các Ban QLDA chuyên nghiệp, có vai trò, vị trí, chức năng như một sở, Ban ngành ở Tỉnh - Huyện. Đó thực chất là sự trá hình của việc hành chính hoá hoạt động đầu tư.

- Bản thân các Ban QLDA nhà nước cũng là đối tượng của QLNN. Họ cũng được Nhà nước xem như mọi chủ dự án dân lập, như các DNNN, các đơn vị sự nghiệp đang hoạt động, chỉ khác là đang ở giai đoạn xây dựng.

- Tất cả các cơ quan nhà nước, tùy chức năng chuyên môn của mình, đều thực hiện chức năng, đều làm nhiệm vụ QLNN đối với các dự án trên theo góc độ của mình: quản lý về đầu ra, quản lý đầu vào, quản lý hợp đen, v.v...

c. Mục đích tác dụng của biện pháp

Phương thức, biện pháp tổ chức nhà nước như trên trong QLNN đối với các dự án nói chung, dự án quốc gia nói riêng, có ý nghĩa như sau:

- Trước hết nó gắn trách nhiệm của người sử dụng vốn đầu tư vào với chúng ngay từ khâu xây dựng cơ bản. Nhà đầu tư thực chất là Ngân sách nhà nước. Nhưng qua chế độ trên, chủ đầu tư thực sự là Ban QLDA. Họ có quyền có lợi ích nên sẽ có trách nhiệm quản lý đồng vốn này.

- Thiết lập được ranh giới trách nhiệm rõ ràng giữa chủ

đầu tư thực sự là Nhà nước và người quản lý trực tiếp đầu tư, từ đó hạn chế tiêu cực trong quản lý vốn nhà nước.

- Sẽ huy động tối đa các cơ quan nhà nước vào QLNN đối với các dự án ngay từ khi mới hình thành, phá được rào cản do bộ chủ quản gây ra trong việc quản lý toàn diện của các cơ quan theo chuyên môn của mình, đối với mọi dự án.

6. Nội dung quản lý nhà nước về dự án đầu tư

6.1. Định hướng đầu tư, kêu gọi các nhà đầu tư tham gia dự án

a. Nội dung của công vụ

Công vụ này bao gồm các việc cụ thể sau đây:

- Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các đề tài dự án hoặc dự án.

Đề tài dự án là tên vấn đề cần giải quyết. Chẳng hạn, nêu ra các đầu mục công trình như: Xây dựng sân vận động trung tâm quốc gia, Kè cạn toàn bộ ao, hồ thuộc nội đô Hà Nội...

Dự án là cái, như đã được định nghĩa trong Chương II của giáo trình này.

- Tuyên truyền, giới thiệu rộng khắp trong và ngoài nước các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án hoặc đề tài dự án nói trên qua các phương tiện thông tin đại chúng, các cơ quan thương vụ ngoại giao, các diễn đàn đầu tư, các cuộc tiếp xúc của các nhà lãnh đạo quốc gia với giới đầu tư trong và ngoài nước.

b. Mục đích của công vụ

Nhà nước thực hiện công vụ trên với mục đích sau đây:

- Đối với nhân dân trong nước, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các đề tài có tính chất Chương trình phát triển đất

nước có tác dụng làm cơ sở cho toàn dân, cho các tổ chức công dân, cho chính quyền địa phương có cơ sở sáng kiến đầu tư, từ đó mà hình thành các dự án cụ thể.

- Riêng danh mục các đề tài đầu tư hoặc các dự án do Nhà nước công bố có tác dụng như là các nhu cầu của đất nước về đầu tư được công bố lên cho những ai có nguyện vọng, có tài thì tham gia đấu thầu để được thực hiện.

- Trên một khía cạnh khác, việc công bố các văn kiện nói trên có tác dụng lưu tâm các nhà có vốn đang tìm nơi đầu tư nhưng chưa quyết định vì chưa tìm được cơ hội đầu tư có lợi.

6.2. Xây dựng hệ thống pháp luật

a. Những pháp luật và thể chế cần có cho QLNN đối với các dự án

Việc quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư cần đến nhiều loại thể chế. Tuy vậy, có nhiều hoạt động đầu tư có thể được điều chỉnh chung bằng hệ thống pháp luật chung khác, như Luật doanh nghiệp, Luật lao động, Luật tài nguyên, môi trường v.v... Ngoài những điều khoản của hệ thống pháp luật trên, có thể vận dụng vào điều chỉnh hoạt động đầu tư, cần có quy phạm pháp luật chuyên biệt sau đây cho hoạt động này:

- Những quy định về phân loại dự án.
- Những quy định về phân cấp, phân công và thẩm quyền của các cấp trong việc thẩm định và phê chuẩn dự án.
- Những quy định về tổ chức thẩm định dự án, bao gồm các mặt như:

Các bước thẩm định và nội dung thẩm định.

Các loại hồ sơ cần trình tấu tại mỗi lần thẩm định và nội dung, bố cục từng loại hồ sơ.

Thời hạn thẩm định.

Cơ cấu hội đồng thẩm định, tiêu chuẩn thành viên hội đồng thẩm định.

Nội dung cơ bản cần thẩm định.

Thể thức thẩm định.

- *Quy định về đấu thầu, bao gồm:*

- Loại dự án phải qua đấu thầu.
- Những nội dung thầu cần đưa vào thi đấu.
- Hình thức đấu thầu.

Tùy theo tình hình mỗi nước, mỗi thời kỳ, mỗi loại dự án, Nhà nước có thể có các quy định khác nữa.

b. Vai trò, tác dụng của pháp luật trong QLNN về dự án đầu tư

Vai trò của pháp luật trong QLNN đã được khoa học pháp lý làm rõ.

Vai trò đặc thù của pháp luật trong lĩnh vực đầu tư là vô cùng quan trọng vì:

- Đây là lĩnh vực liên quan nhiều đến quốc tế. Pháp luật là cơ sở để tạo nên sự tin cậy của các nhà đầu tư quốc tế, vốn luôn cảnh giác với môi trường xa lạ.

- Đây là lĩnh vực hoạt động rất cơ bản của sự nghiệp của một con người, một tổ chức. Do vậy, mọi nhà đầu tư đều rất thận trọng khi tiến hành hoạt động trọng đại này. Luật pháp đầy đủ, nghiêm minh chính là cái làm cho công dân yên chí lập nghiệp, lựa chọn hướng đi của cuộc đời.

- Hoạt động đầu tư là hoạt động có ảnh hưởng lớn đến mọi mặt của sức mạnh quốc gia. Do vậy Nhà nước phải quản lý chặt chẽ, nghiêm minh hoạt động này. Pháp luật chính là

biện pháp đó.

- Mỗi loại thể chế vừa nêu ở trên còn có ý nghĩa riêng của nó. Chẳng hạn, thể chế đấu thầu các dự án nhà nước chính là để ngăn chặn sự thông đồng tham nhũng, làm hại các công trình do Nhà nước bỏ vốn, Thể chế thẩm định có tác dụng giúp Nhà nước nhìn ra những dự án nào nên cho phép hoặc nên không, thể chế phân loại dự án giúp cho việc phân công, phân cấp quản lý dự án được khoa học, chính xác, tiết kiệm lao động quản lý dự án v.v...

6.3. Tiến hành thẩm định, cấp phép các dự án của công dân

Trên cơ sở định hướng chiến lược, kế hoạch của Nhà nước, các công dân và tổ chức công dân sẽ lựa chọn và quyết định đầu tư. Về mặt bỏ vốn, Nhà nước không phải bỏ nên không cần quan tâm về mặt vốn. Nhưng Nhà nước xuất phát từ lợi hại của các dự án của nhân dân mà quyết định cho hoặc không cho phép thực thi.

6.4. Giám sát công dân thực thi dự án

Hoạt động giám sát được tiến hành trên tất cả các mặt mà Nhà nước đã xem xét và phê chuẩn, cho phép. Việc giám sát đó được tiến hành theo kiểu đối chiếu hiện thực hành động của dự án với các điều khoản, mức độ mà phép tắc nhà nước đã cho, phát hiện chỗ quá phép của hoạt động đầu tư.

6.5. Phối hợp các dự án của Nhà nước với hành động của công dân nhằm đồng bộ hoá dự án toàn quốc thành hệ thống

Nguyên tắc chung là, Nhà nước chỉ làm những việc mà công dân không được làm, không làm được, không muốn làm để không xảy ra sự què quặt trong hoạt động của xã hội. Ví

dự, công dân làm các dự án đầu tư kinh tế, văn hoá, y tế... Nhưng công dân khó có thể hoặc không thể đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Do vậy, các dự án của nhân dân chỉ có thể phát huy tác dụng khi chúng ở trong một đồng bộ. Nhà nước phải bổ sung khâu yếu để tạo ra sự đồng bộ đó bằng đưa ra các dự án nhà nước.

7. Nội dung quản lý nhà nước đối với các dự án của Nhà nước

7.1. Sáng kiến đầu tư

Các cấp nhà nước theo thẩm quyền phát triển kinh tế xã hội, thẩm quyền chi ngân sách, căn cứ vào định hướng chung của Nhà nước cấp trên, vào nhu cầu thực tế của cộng đồng địa bàn do mình quản lý, đề xuất các ý tưởng đầu tư bằng ngân sách nhà nước cấp, lên Chương trình các vấn đề cần giải quyết bằng đầu tư.

7.2. Lựa chọn chủ dự án và xác định rõ trách nhiệm của chủ dự án

Chủ dự án là người (cơ quan) đứng vào vị thế Nhà nước làm chủ vốn theo nguyên tắc phân biệt quản lý nhà nước đối với dự án và quản lý dự án của chủ dự án, như đã trình bày ở trên. Nói gọn hơn là, chủ dự án đầu tư là người đại diện cho Nhà nước về mặt chủ sở hữu vốn.

Chủ đầu tư có trách nhiệm như sau:

+ Trực tiếp thực hiện hoặc thuê các tổ chức tư vấn và các doanh nghiệp xây lắp có tư cách pháp nhân lập, hoặc thẩm định dự án do các tổ chức tư vấn khác lập; quản lý dự án, thực hiện dự án đầu tư thông qua hợp đồng kinh tế theo pháp luật hiện hành.

+ Chủ đầu tư có thể sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau theo quy định của Điều lệ này để thực hiện dự án và có trách nhiệm toàn diện liên tục về quản lý sử dụng các nguồn vốn đầu tư từ khi lập dự án, thực hiện dự án và đưa dự án vào hoạt động theo yêu cầu đề ra trong dự án được duyệt.

+ Chủ đầu tư có trách nhiệm trả nợ các nguồn vốn vay, vốn huy động đúng thời hạn và các điều kiện đã cam kết khác khi huy động vốn.

7.3. Tổ chức bộ máy quản lý dự án

Bộ máy quản lý dự án có thể được hình thành theo nhiều cách. Nội dung cụ thể của 4 dạng chủ yếu của thành lập và cách thức tồn tại của bộ máy quản lý thực hiện dự án gồm:

a. Bộ máy quản lý theo chức năng của các đơn vị trong tổ chức: Cách tổ chức này, thực chất là giao thêm việc cho các bộ phận chức năng đã có trong một tổ chức. Các đơn vị chức năng này tham gia quản lý dự án theo những lĩnh vực chuyên môn của bộ phận mình. Cách thức tổ chức này không làm thay đổi nhân sự của tổ chức; không làm cho tổ chức biến động. Nhưng chính phương thức quản lý này sẽ không tạo cho hoạt động của các dự án có thể giải quyết được các tình huống của mình và do đó không thúc đẩy dự án hoàn thành đúng mục tiêu đã vạch ra cả về thời gian, vốn, chất lượng. Các loại dự án có quy mô nhỏ có thể sử dụng mô hình này.

b. Bộ máy quản lý dự án độc lập: nghĩa là tổ chức thành lập một bộ phận mới làm chức năng quản lý dự án và sự tồn tại của bộ phận này gắn liền với sự tồn tại của dự án và hoàn toàn độc lập về quản lý với các bộ phận chức năng khác của tổ chức. Các tổ chức bộ máy quản lý dự án theo mô hình này,

đòi hỏi phải có nhân lực đủ đáp ứng các hoạt động quản lý dự án, nghĩa là cũng phải có những chuyên gia của các bộ phận chức năng của tổ chức tách ra khỏi tổ chức đó và hoạt động trong bộ máy quản lý dự án. Hình thức này đòi hỏi sự thay đổi nhân sự của tổ chức nhưng lại tạo ra các bộ máy quản lý dự án sự chủ động trong hoạt động quản lý. Nếu đơn vị tổ chức cơ quan nhiều dự án thì việc áp dụng phương thức này có thể gặp khó khăn về cán bộ.

c. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý hỗn hợp: với loại mô hình này, các dự án đều có bộ máy quản lý riêng, nhưng không có đội ngũ cán bộ làm việc chuyên trách cho dự án như trong mô hình độc lập. Ban điều hành dự án phải nhờ các cán bộ của các bộ phận chức năng của tổ chức tham gia quản lý các dự án. Hoạt động của các cán bộ của các bộ phận này tùy theo yêu cầu của các chủ nhiệm các dự án và chỉ khi nào cần thiết mới được mời tham gia. Chủ nhiệm dự án cũng có thể mời các chuyên gia không thuộc các đơn vị chức năng của tổ chức mà từ các cơ quan bên ngoài tổ chức tham gia các công việc cụ thể của dự án. Mô hình này về nguyên tắc cần rất ít biên chế chính thức cho quản lý dự án, gọn nhưng đòi hỏi chủ nhiệm dự án hay chủ nhiệm Chương trình phải có năng lực cao; biết khi nào cần mời và mời ai. Thành công của các dự án tổ chức quản lý theo mô hình này phụ thuộc vào ban chủ nhiệm dự án và do đó việc lựa chọn chủ nhiệm các dự án có ý nghĩa rất quan trọng.

d. Mô hình tổ chức quản lý dự án theo mạng: mô hình này đang được ứng dụng để quản lý các dự án hoạt động trong môi trường có nhiều biến động và có nhiều vấn đề, mục

tiêu phải giải quyết ở những điều kiện khác nhau về thời gian và tài chính. Để áp dụng phương pháp này, xây dựng sơ đồ mạng công việc và phân công quản lý từng công việc rất quan trọng, để đảm bảo cho thành công của dự án.

7.4. Công bố nhu cầu, kêu gọi công chúng, các nhà thầu tham gia đấu thầu các đề tài, được nêu trong Chương trình

Việc làm này là khâu đầu trong toàn cuộc tìm người để thuê thực thi các Chương trình nói trên. Nó báo cho tất cả ai muốn làm thuê cho Nhà nước hãy đến dự tuyển.

7.5. Tổ chức đấu thầu, chọn người thi công thuê cho Nhà nước

Công vụ này bao gồm các tiểu công vụ sau đây:

- Tổ chức bộ máy quản lý của bên A.
- Tiếp nhận đăng ký đấu thầu.
- Giao bài thi đấu, thực chất là giới thiệu công việc, cần thuê người làm. Công việc đưa ra thuê thầu gồm những loại nào là điều đã được trình bày trong các Chương trước, ở mục đấu thầu.
- Giám khảo đấu thầu, chọn người xứng đáng.

7.6. Ký hợp đồng với nhà trúng thầu

Những hợp đồng này về thể thức phải theo mẫu thống nhất do Nhà nước trung ương ban hành trong hệ thống quy chế đấu thầu.

Chủ đầu tư căn cứ vào thẩm quyền được giao tiến hành ký hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định dự thảo hợp đồng để cấp đó phê chuẩn và ký.

7.7. Quản lý quá trình thi công

- a. Phối hợp với bên B lập kế hoạch tổng thể chu trình

thực hiện dự án.

b. Thực hiện nghĩa vụ bên A các điều khoản trong hợp đồng và quyền chủ vốn của mình thông qua một số công vụ sau đây:

- Bảo đảm cung ứng các yếu tố mà hợp đồng đã ký do bên A bảo đảm.

- Giám sát thi công về chất lượng, tiến độ thi công.

- Cung ứng các tiền đề vật chất cho thi công nếu hợp đồng có ghi nhận.

- Bảo đảm tài chính theo tiến độ hoàn thành công trình theo hạng mục.

- Nghiệm thu công trình.

- Thanh quyết toán hợp đồng.

- Tiến hành các biện pháp đưa công trình vào khai thác sử dụng.

Lưu ý:

- Nếu là một dự án mà nhà thầu thầu toàn bộ, tức là nhà thầu thực thi dự án cho đến khi tạo ra kết quả cuối cùng, ví dụ, một dự án tiêm chủng mở rộng cho công dân một vùng, dự án chống suy dinh dưỡng cấp cho trẻ em tại một vùng,... do một tổ chức nào đó nhận thầu với Nhà nước, thì không có giai đoạn tiếp thu đưa công trình vào sử dụng.

- Nếu là các dự án có xây dựng cơ bản, sau đó chuyển giao công trình chủ đầu tư thì bên A phải làm nhiều công việc trước và sau khi công trình đã được cất bằng khánh thành, trong đó có việc:

- + Bố trí bộ máy quản lý khai thác công trình.

- + Chuẩn bị chương trình hoạt động của công trình.

+ Chuẩn bị đồng bộ hoá lực lượng công trình để có công trình có thể hoạt động: chuẩn bị nguyên liệu, lao động v.v...

+ Tiến hành chạy thử.

Trên đây chỉ là mô hình điển hình cho nội dung quản lý nhà nước đối với dự án của Nhà nước. Trên mỗi lĩnh vực, với từng loại dự án có chuyên môn cụ thể, nội dung quản lý có thể giản đơn hơn hoặc phức tạp hơn. Những người làm trực tiếp phải căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể mà sáng tạo trong công vụ để làm cho dự án được quản lý chu đáo tới mức cao nhất.

8. Những quy định pháp lý cơ bản của Nhà nước Việt Nam trong quản lý nhà nước đối với dự án

8.1. Về phân loại dự án đầu tư

Các dự án đầu tư (không kể dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài) được phân loại thành 3 nhóm A, B, C theo các quy định ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ.

Theo văn bản trên, các dự án đầu tư được Nhà nước ta phân loại như sau:

a. Dự án đầu tư bằng nguồn vốn trong nước

Theo điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng, ba nhóm A, B, C, được quy định như sau:

- Nhóm A là những dự án có một trong các điều kiện sau:

A1 + Những dự án đầu tư mới không kể mức vốn đầu tư thuộc phạm vi bảo mật Quốc gia hoặc có ý nghĩa chính trị, xã hội quan trọng của đất nước và dự án đầu tư thuộc các ngành sản xuất các chất độc hại, chất nổ, khai thác chế biến các khoáng sản quý hiếm (vàng, bạc, đá quý, đất hiếm).

A2 + Những dự án đầu tư có tổng mức đầu tư lớn hơn mức quy định sau đây:

A2.1/ Trên 200 tỷ đồng Việt Nam hoặc trên 20 triệu USD đối với các ngành công nghiệp điện, khai mỏ, luyện kim, chế tạo máy, nhiên liệu, xi măng; các ngành giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước đô thị.

A2.2/ Trên 100 tỷ đồng Việt Nam hoặc trên 10 triệu USD thuộc các ngành công nghiệp nặng như kỹ thuật điện, điện tử, hoá chất, phân bón, chế tạo cơ khí, vật liệu xây dựng; các ngành công nghệ nhẹ như: sành, sứ, thủy tinh, giấy, dệt, da, may mặc; bưu điện; các ngành sản xuất: hoá dược, thuốc chữa bệnh, chế biến, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, sản xuất nông nghiệp (không kể trạm trại), nuôi trồng thủy sản.

A2.3/ Trên 50 tỷ đồng Việt Nam hoặc trên 5 triệu USD đối với các ngành còn lại.

A3 + Dự án khôi phục, cải tạo mở rộng, đổi mới kỹ thuật có tổng: mức đầu tư bằng 70% so với mức đầu tư quy định tại mục A2.

- Nhóm B là những dự án có một trong các điều kiện sau:

B1 + Các dự án đầu tư thuộc mục A.2.1 có tổng mức đầu tư từ 25 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng Việt Nam hoặc sử dụng ngoại tệ từ 2,5 triệu đến 20 triệu USD.

B2 + Các dự án đầu tư thuộc mục A2.2 có tổng mức đầu tư từ 15 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng Việt Nam hoặc sử dụng ngoại tệ từ 1,5 triệu đến 10 triệu USD.

B3 + Các dự án đầu tư thuộc mục A2.3 có tổng mức đầu tư từ 5 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng Việt Nam hoặc sử dụng ngoại tệ từ 0,5 triệu đến 5 triệu USD.

B4 + Các dự án đầu tư thuộc mục A3 có tổng mức đầu tư bằng 70% so với mức đầu tư quy định tại mục B1, B2, B3.

- Nhóm C là những dự án không thuộc diện các đối tượng nêu trên.

b. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Theo quy định của Chính phủ, những dự án này được phân loại như sau:

- Nhóm A là những dự án có các điều kiện sau đây:

A1 + Các dự án có mức vốn đầu tư trên 20 triệu USD thuộc các ngành kinh tế kỹ thuật:

+ Khai thác, chế biến các loại khoáng sản quý, hiếm.

+ Viễn thông, truyền thanh, truyền hình, xuất bản.

+ Vận tải viễn dương, hàng không, đường sắt, xây dựng cảng biển, sân bay, đường sắt và đường quốc lộ.

+ Sản xuất lưu thông thuốc chữa bệnh, các chất độc, hại, chất nổ.

+ Kinh doanh bất động sản, tài chính, ngân hàng.

+ Có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

+ Chuyên doanh xuất nhập khẩu, du lịch quốc tế.

A2 + Dự án về công nghiệp nặng có mức vốn đầu tư trên 40 triệu USD.

A3 + Dự án các ngành khác có mức vốn đầu tư trên 30 triệu USD.

A4 + Các dự án có diện tích chiếm đất lớn, có ảnh hưởng lớn đến môi trường.

- Nhóm B là những dự án của các ngành nói trên nhưng có mức vốn đầu tư thấp hơn như: B1, B2 (trên 30 triệu USD), B3 (trên 20 triệu USD).

- Nhóm C là các dự án ngoài danh mục của nhóm A và B.

8.2. Về phân công, phân cấp và xác định trách nhiệm quản lý

Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng ban hành theo Nghị định 52/1999/NĐ - CP ngày 8/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ phân chia dự án thành 3 nhóm A, B, C tùy theo tính chất và quy mô của dự án. Trong đó nhóm A do Thủ tướng Chính phủ quyết định; nhóm B và C do Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh (và thành phố trực thuộc TW) quyết định.

8.2.1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a. Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách về đầu tư, quản lý Nhà nước về lĩnh vực đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và đầu tư của người Việt Nam ra nước ngoài.

b. Xác định phương hướng và cơ cấu vốn đầu tư bảo đảm sự cân đối giữa đầu tư trong nước và nước ngoài trình Chính phủ quyết định.

c. Trình Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến cơ chế, chính sách về quản lý kinh tế, khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước nhằm thực hiện cơ cấu kinh tế phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

d. Cấp giấy phép đầu tư và hướng dẫn các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài triển khai công tác chuẩn bị đầu tư theo luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các quy định có liên quan của cơ chế này.

e. Tổ chức thẩm định các dự án đầu tư thuộc nhóm A trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư hoặc đồng ý để Bộ cấp đăng ký kinh doanh cho các dự án đầu tư thuộc nhóm A không dùng vốn nhà nước; theo dõi quá trình

đầu tư các dự án đầu tư trong kế hoạch nhà nước.

g. Tổng hợp và trình Thủ tướng Chính phủ kế hoạch đầu tư phát triển hàng năm và 5 năm. Phối hợp với bộ tài chính kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch đầu tư thuộc các nguồn vốn do Nhà nước quản lý.

h. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Thương mại, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chế đấu thầu.

i. Quản lý nhà nước về việc lập, thẩm tra, xét duyệt, thực hiện các dự án quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

8.2.2. Bộ Xây dựng

a. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng, nghiên cứu các cơ chế, chính sách về quản lý xây dựng, quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc được Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền ban hành.

b. Ban hành các tiêu chuẩn, quy phạm, quy chuẩn xây dựng, quy trình thiết kế xây dựng, các quy định quản lý chất lượng công trình, hệ thống định mức, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật xây dựng, định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng; thoả thuận để các Bộ có xây dựng chuyên ngành ban hành các tiêu chuẩn, định mức, quy phạm, các quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng kỹ thuật chuyên ngành.

c. Chủ trì cùng Bộ chuyên ngành kỹ thuật tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán các dự án đầu tư và xây dựng thuộc nhóm A để cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, theo dõi, kiểm tra, phát hiện và kiến nghị xử lý chất lượng các công trình xây dựng; đặc biệt về chất lượng các

công trình xây dựng thuộc các dự án nhóm A.

d. Hướng dẫn hoạt động của các doanh nghiệp tư vấn xây dựng, doanh nghiệp xây dựng và các tổ chức quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

e. Chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành, địa phương hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng.

8.2.3. Bộ Tài chính

Nghiên cứu các chính sách, chế độ về huy động các nguồn vốn đầu tư, quản lý vốn đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền.

Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc phân bổ kế hoạch cấp phát vốn đầu tư cho các Bộ, địa phương và các dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.

Thống nhất quản lý các khoản vốn vay và viện trợ của Chính phủ dành cho đầu tư phát triển. .

Cấp bảo lãnh Chính phủ cho doanh nghiệp (trừ các tổ chức tín dụng) vay vốn nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

Thanh tra, kiểm tra tài chính đối với dự án của các tổ chức, đơn vị sử dụng nguồn vốn đầu tư của Nhà nước; hướng dẫn, kiểm tra việc quyết toán vốn đầu tư các dự án đầu tư sử dụng vốn Nhà nước và thực hiện quyết toán vốn đầu tư các dự án nhóm A sử dụng vốn Nhà nước.

Hướng dẫn việc cấp vốn ngân sách Nhà nước cho đầu tư, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và xây dựng đối với các dự án, Chương trình theo kế hoạch đầu tư và theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

8.2.4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Nghiên cứu cơ chế, chính sách quản lý Nhà nước về tiền tệ, tín dụng ngân hàng trong đầu tư và xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền.

Giám sát các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính, tín dụng khác thực hiện các nhiệm vụ.

Huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước để cho vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn đối với các dự án đầu tư phát triển và sản xuất, kinh doanh.

Cho vay vốn đối với các dự án sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, khả thi và có khả năng trả nợ; phối hợp với tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vay vốn thực hiện được các cơ hội đầu tư có hiệu quả.

Bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác theo quy định của pháp luật.

Thực hiện bảo lãnh các khoản vốn vay nước ngoài của các tổ chức tín dụng để đầu tư và xây dựng.

8.2.5. Các bộ, ngành khác có liên quan

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi chức năng, quyền hạn, thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước đối với tất cả các tổ chức và cá nhân thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

8.3. Về quy chế thẩm định dự án đầu tư

8.3.1. Quy định về đối tượng phải thẩm định

a. Những dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư

phải được thẩm định.

- Việc thẩm định dự án phải do cơ quan chức năng của Nhà nước có thẩm quyền và tổ chức tín dụng Nhà nước thực hiện (đối với các dự án sử dụng vốn tín dụng).

- Chủ đầu tư có trách nhiệm trình báo cáo nghiên cứu khả thi tới người có thẩm quyền quyết định đầu tư và đồng gửi cơ quan có chức năng thẩm định theo quy định tại khoản 6 Điều 27 Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng.

- Đối với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi các dự án nhóm A, chủ đầu tư trực tiếp trình Thủ tướng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ quản lý ngành để xem xét báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Khi có văn bản của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận mới tiến hành lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tiếp tục thẩm dò, đàm phán, ký thoả thuận giữa các đối tác tham gia đầu tư trước khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

b. Các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội thông qua và quyết định chủ trương đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội.

c. Các dự án được lập báo cáo đầu tư thì không phải thẩm định. Chủ đầu tư có trách nhiệm trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét báo cáo đầu tư để quyết định đầu tư.

8.3.2. Quy định về phân cấp và thẩm quyền thẩm định dự án

a. Trường hợp đầu tư trong nước.

Đối với đầu tư trong nước có sự phân cấp xét duyệt

LCKTKT như sau:

- *Thủ tướng Chính phủ* xét duyệt LCKTKT các dự án quan trọng sau khi xem xét ý kiến của Hội đồng thẩm tra LCKTKT cấp Nhà nước.

- *Bộ trưởng, Chủ tịch UBND tỉnh*, thành phố trực thuộc Trung ương xét duyệt LCKTKT những dự án còn lại sau khi xem xét ý kiến của Hội đồng thẩm tra LCKTKT cấp ngành hoặc địa phương. Đối với các dự án công trình trên hạn ngạch phải có sự thoả thuận của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về mặt xác định nhu cầu và cân đối kế hoạch, của Bộ Xây dựng về mặt kinh tế kỹ thuật.

Trong từng thời kỳ kế hoạch, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng trình Thủ tướng quyết định danh mục các công trình quan trọng và phân định hạn ngạch công trình.

b. Trường hợp đầu tư trực tiếp của nước ngoài

- *Thủ tướng Chính phủ* xét duyệt, ra quyết định các dự án thuộc nhóm A.

Những dự án do Thủ tướng ra quyết định phê duyệt nói trên lại được phân chia thành hai nhóm:

Nhóm A: Những dự án cần thông qua Hội đồng thẩm định cấp Nhà nước gồm:

- Những dự án A1 có vốn đầu tư từ 20 triệu USD trở lên.
- Những dự án A2 có vốn đầu tư từ 40 triệu USD trở lên
- Những dự án A3 có vốn đầu tư từ 30 triệu USD trở lên
- Những dự án A4.

Nhóm B: Đối với các dự án khác còn lại thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp Nhà nước

phối hợp với các Bộ liên quan xem xét, thẩm định trên cơ sở kiến nghị của Bộ và địa phương trình Thủ tướng quyết định.

c. Đối với các dự án ngoài danh mục

Đối với các dự án này (gọi là nhóm C) thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư trao đổi với các Bộ liên quan xem xét và quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép.

Ngoài ra Nhà nước cũng quy định chức trách chuyên môn cho các cơ quan chức năng trong việc thực hiện thẩm định dự án như:

- *Bộ Kế hoạch và Đầu tư* hướng dẫn hồ sơ thẩm định dự án đầu tư.

- *Thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư:*

Đối với các dự án nhóm A:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến của Bộ quản lý ngành, các Bộ, địa phương có liên quan. Tùy theo yêu cầu cụ thể đối với từng dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể mời các tổ chức và chuyên gia tư vấn thuộc các Bộ khác có liên quan để tham gia thẩm định dự án.

- Đối với các dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, tổ chức cho vay vốn thẩm định phương án tài chính và phương án trả nợ trước khi trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

- Đối với các dự án nhóm B, C sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Người có thẩm quyền quyết định đầu tư sử dụng cơ quan chuyên môn trực thuộc đủ năng lực tổ chức thẩm định,

có thể mời cơ quan chuyên môn của các Bộ, ngành có liên quan để thẩm định dự án.

- Các dự án thuộc cấp tỉnh quản lý, Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối tổ chức thẩm định dự án có trách nhiệm có ý kiến các cơ quan có liên quan.

- Tổ chức cho vay vốn thẩm định phương án tài chính và phương án trả nợ và chấp thuận cho vay trước khi trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

8.3.3. Quy định về hồ sơ trình duyệt

Theo các quy định hiện hành, hồ sơ trình duyệt bao gồm các loại như sau:

a. Trường hợp đầu tư trong nước.

- *Đối với dự án tiền khả thi* hồ sơ xin thẩm định gồm:
 - Tờ trình xin xét duyệt DATKT do chủ đầu tư trình.
 - Ý kiến đề nghị của cơ quan chủ quản.
 - Bản dự án tiền khả thi, các báo cáo chuyên đề, các bản vẽ hoạ đồ.

- *Đối với luận chứng kinh tế kỹ thuật* hồ sơ xin thẩm định gồm:

- Tờ trình xin xét duyệt do chủ đầu tư gửi chủ quản đầu tư.
- Ý kiến đề nghị (tiếp trình) của cơ quan chủ quản đầu tư đối với những dự án do Thủ tướng xét duyệt.

- Bản LCKTKT, các báo cáo chuyên đề, bản vẽ, bản đồ có ghi người lập: tên, chữ ký và đóng dấu của chủ đầu tư. Hồ sơ do nước ngoài lập phải bao gồm cả bản dịch ra tiếng Việt và nguyên bản tiếng nước ngoài.

- Ý kiến của cơ quan quản lý ngành, cơ quan quản lý lãnh thổ và các ngành liên quan.

- Các văn bản pháp lý về khả năng huy động các nguồn đầu vào (cung cấp nguyên vật liệu, vốn...) và đầu ra (tiêu thụ sản phẩm).

- Các văn bản pháp lý khác (tư cách pháp nhân của chủ đầu tư).

- Các giải trình bổ sung theo yêu cầu của hội đồng thẩm tra.

- Báo cáo thẩm tra của hội đồng thẩm tra cấp ngành, cấp địa phương đối với các công trình trên hạn ngạch.

Những hồ sơ trên đây là để trình lên Thủ tướng xét duyệt, văn bản nào thuộc cấp nào thì do cấp ấy làm.

- *Đối với báo cáo kinh tế kỹ thuật*, hồ sơ xin thẩm định gồm

- Tờ trình xin xét duyệt BCKKTKT của chủ đầu tư.

- Hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật.

b. Trường hợp đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Trường hợp này không phân cấp thẩm định. Hồ sơ sau khi lập xong gửi sang UBND tỉnh hoặc thành phố để địa phương phát biểu ý kiến về các nội dung có liên quan đến địa phương chứ không phải để địa phương thẩm định. Những nội dung địa phương phát biểu ý kiến về dự án có quy định riêng.

Hồ sơ gồm:

- Tờ trình xin cấp giấy phép đầu tư của chủ đầu tư gửi Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

- Các văn bản pháp lý về tư cách pháp nhân, năng lực tài chính của các bên đối tác.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng thành lập công ty liên doanh.

- Điều lệ công ty liên doanh.

- Luận chứng kinh tế kỹ thuật.

Các cơ quan thẩm định sẽ thẩm định cùng một lúc các hồ sơ trên để quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép đầu tư.

8.3.4. Quy định về tổ chức thẩm định dự án

a. Trường hợp đầu tư trong nước.

Việc thẩm định dự án do các Hội đồng thẩm định dự án tiến hành. Trường hợp đầu tư trong nước có các cấp thẩm định sau đây:

- *Hội đồng thẩm định cấp Nhà nước.*

Hội đồng thẩm định cấp Nhà nước tiến hành thẩm tra những dự án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Các thành viên thường trực: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Ngân hàng đầu tư phát triển, Văn phòng Chính phủ.

- Các thành viên: Bộ chủ quản. Thủ trưởng các ngành, các địa phương.

- *Hội đồng thẩm định cấp ngành, địa phương.*

Hội đồng này tiến hành thẩm tra các dự án do các ngành, địa phương phê duyệt. Hội đồng thẩm định cấp ngành, địa phương có các thành phần tương tự như Hội đồng thẩm định cấp Nhà nước ứng với ngành, địa phương (Vụ Kế hoạch Đầu tư, Vụ Xây dựng cơ bản... Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh, thành phố, Sở Xây dựng...).

b. Trường hợp đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Trường hợp này không có phân cấp thẩm định mà tập trung trên Nhà nước Trung ương. Do đó chỉ có hội đồng thẩm định cấp Nhà nước; thành phần gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Thành viên thường trực: Bộ trưởng hoặc Thứ trưởng các Bộ Tài chính, Thương mại du lịch, Xây dựng, Khoa học Công nghệ và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước, Văn phòng Chính phủ.

- Thành viên khác: Bộ trưởng hoặc Thứ trưởng các ngành kinh tế - kỹ thuật hoặc các địa phương liên quan đến dự án.

Hội đồng cấp Nhà nước tiến hành thẩm định các dự án thuộc nhóm A.

Đối với nhóm B không cần qua thẩm tra của Hội đồng cấp Nhà nước mà Thủ tướng ra quyết định phê duyệt trên cơ sở ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Chủ tịch Hội đồng cấp Nhà nước. Đối với các nhóm C thuộc quyền quyết định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Ở Bộ này có trung tâm giám định riêng. Trước khi ra quyết định chính thức Bộ này cần lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan Nhà nước có liên quan.

- Ghi chú:

a. Đối với dự án tiền khả thi bình thường chỉ cần các cơ quan có thẩm quyền (Bộ, Ngành...) thông qua không cần qua Hội đồng thẩm định.

b. Đối với dự án tiền khả thi quan trọng mà cần đến Thủ tướng duyệt thì cũng chỉ cần lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng mà không cần qua Hội đồng thẩm định.

Nói một cách khác Hội đồng thẩm định chỉ thẩm định các luận chứng kinh tế kỹ thuật.

c. Đối với đầu tư trong nước. LCKTKT, báo cáo KTKT thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chỉ cần gửi cho UBND tỉnh, thành phố và Hội đồng thẩm tra cấp tỉnh, thành

phổ xem xét, cấp giấy phép xây dựng, giấy phép kinh doanh.

8.3.5. Quy định về nội dung nghiên cứu và báo cáo khả thi

Báo cáo khả thi một dự án đầu tư theo tinh thần của Nghị định 177. CP bao gồm các nội dung sau:

1. Các căn cứ để xác định sự cần thiết đầu tư;
2. Lựa chọn hình đầu tư;
3. Chương trình sản xuất và các yếu tố phải đáp ứng;
4. Các phương án địa điểm cụ thể hoặc tuyến công trình;
5. Phân tích, lựa chọn phương án kỹ thuật công nghệ;
6. Các phương án và giải pháp xây dựng;
7. Tổ chức quản lý, khai thác và sử dụng lao động;
8. Phân tích tài chính kinh tế.

8.3.6. Quy định về nội dung thẩm định dự án

Hội đồng thẩm tra LCKTKT tiến hành thẩm tra, kết luận về từng phần và đánh giá tổng hợp bản LCKTKT. Tùy theo quy mô đầu tư, hình thức và chế độ sở hữu vốn đầu tư các yêu cầu thẩm tra cũng khác nhau.

- Đối với sở hữu Nhà nước.

Gồm các dự án sử dụng 100% hoặc một phần vốn Ngân sách, vốn từ nguồn tín dụng đầu tư ưu đãi, vốn viện trợ, vốn vay của nước ngoài hoặc vốn vay khác mà Nhà nước phải bảo trợ.

Những vấn đề cần được đánh giá và kết luận khi thẩm tra LCKTKT gồm:

a) Các điều kiện pháp lý.

b) Vai trò của dự án trong Chương trình phát triển kinh tế chung, khả năng huy động tiềm lực và các đóng góp của quốc gia và nước ngoài.

c) Các điều kiện cơ bản, thị trường, khả năng xâm nhập thị trường, khẳng định mục tiêu đầu tư.

d) Kết luận về sản phẩm và công suất.

e) Kết luận về tính khả thi của giải pháp đáp ứng đầu vào.

f) Vấn đề giải quyết việc làm.

g) Kết luận về công nghệ lựa chọn, giải pháp xử lý chất thải và môi trường.

h) Kết luận về địa điểm.

i) Kết luận về giải pháp và tiến độ xây dựng.

k) Đánh giá tài chính về các mặt:

- Mức độ chính xác trong tính toán nhu cầu vốn đầu tư, dự tính các yếu tố tác động có thể làm thay đổi tổng mức đầu.

- Nguồn tài trợ huy động có thể chấp nhận và những đặc trưng liên quan.

- Độ tin cậy của việc tính các khoản thu nhập, chi phí tài chính có tính đến các yếu tố động.

- Những ảnh hưởng về tài chính do cơ chế chính sách hoặc thị trường.

- Mức lãi xuất và diễn biến về mặt tài chính qua các năm.

l) Đánh giá về kinh tế xã hội:

- Kết luận về các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế.

- Vai trò của dự án trong Chương trình phát triển kinh tế xã hội.

- Các kết quả về mặt xã hội mà dự án mang lại (những mối

g được hưởng, hậu quả mà xã hội phải gánh chịu, lợi, đối tượng
ai quyết, các tác động chính trị, văn hoá xã hội).

lợi, đối tượng
hình thức gi

- Những điều kiện để Chính phủ có thể kiểm soát lợi ích.
- Đề nghị các ưu đãi, mức độ ưu đãi.
- Những vấn đề mới phát sinh ngoài các quy định của luật pháp và chính sách của Nhà nước - kiến nghị cách xử lý.
- Những khả năng rủi ro.
- *Đối với các loại sở hữu khác*

Cần thẩm tra, kết luận các vấn đề sau:

- 1/ Các điều kiện pháp lý.
- 2/ Những cơ sở đảm bảo tính khả thi của dự án (thị trường, địa điểm, điều kiện vật chất, khả năng thành toán).
- 3/ Chế độ khai thác và sử dụng tài nguyên quốc gia.
- 4/ Tính chắc chắn về những lợi ích kinh tế xã hội.
- 5/ Môi sinh, môi trường.
- 6/ Những vấn đề về xã hội nảy sinh.
- 7/ Đề nghị các ưu đãi, mức độ ưu đãi.
- 8/ Khuôn khổ hoạt động.
- 9/ Các vấn đề có thể phát sinh trong thực hiện dự án.
- 10/ Các vấn đề ngoài quy định chung.

b. Trường hợp đầu tư trực tiếp bằng vốn nước ngoài

Áp dụng cho cả 3 hình thức: Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng, công ty liên doanh, công ty 100% vốn nước ngoài. Nội dung thẩm định gồm:

- Tư cách pháp nhân, năng lực tài chính của chủ đầu tư.
- Mức độ phù hợp của mục tiêu dự án với phương hướng phát triển kinh tế xã hội của đất nước.
- Tính hợp lý của phương án sản phẩm, mức độ phù hợp của thị trường tiêu thụ sản phẩm với chính sách của Nhà nước.
- Sự thích hợp về kỹ thuật và công nghệ đối với yêu cầu bảo

dảm chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên (nếu dự án có liên quan đến việc khai thác tài nguyên).

- Các loại thuế và mức thuế; Thuế mặt đất, mặt nước, mặt biển, thời hạn miễn, giảm thuế.

- Hiệu quả kinh tế - xã hội, lợi ích của bên Việt Nam và Nhà nước Việt Nam.

- Khả năng tận dụng các cơ sở hạ tầng sẵn có trong nước để đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Tính hợp lý về địa điểm, diện tích chiếm mặt đất, mặt nước, mặt biển. Việc áp dụng các quy trình quy phạm xây dựng.

- Sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái.

Tùy theo loại hình và tính chất của từng dự án mà cụ thể hoá nội dung thẩm định cho phù hợp.

Ngoài những nội dung thẩm định chính thức trên, các Bộ UBND tỉnh, thành phố cần có kiến nghị cụ thể về 5 vấn đề sau:

- Mức độ phù hợp của mục tiêu dự án với phương hướng phát triển của ngành và địa phương, sự cần thiết phải hợp tác đầu tư với nước ngoài.

- Tư cách pháp nhân và năng lực tài chính, sản xuất kinh doanh của tổ chức kinh tế ngoài và tổ chức kinh tế Việt Nam có tham gia đầu tư.

- Khả năng đáp ứng nhu cầu của dự án về lao động, nguyên liệu, điện, nước, vận tải.

- Định giá tài sản của bên Việt Nam góp vào vốn công ty liên doanh.

- Sự phù hợp của địa điểm với quy hoạch của ngành và địa phương. Các kiến nghị về mức tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển.

8.3.7. Quy định về thời hạn thẩm định các dự án đầu tư

1. Các dự án đầu tư thuộc nhóm A: thời hạn thẩm định không quá 60 ngày.

2. Các dự án đầu tư thuộc nhóm B: thời hạn thẩm định không quá 30 ngày.

3. Các dự án đầu tư thuộc nhóm C: thời hạn thẩm định không quá 20 ngày.

8.4. Về quy chế đấu thầu

a. Nhà nước khuyến khích đấu thầu đối với tất cả các dự án đầu tư và xây dựng của các công trình sản xuất kinh doanh hoặc văn hoá - xã hội, không phân biệt nguồn vốn.

b. Các dự án có chủ đầu tư là doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức của Nhà nước sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của doanh nghiệp Nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp Nhà nước phải tổ chức đấu thầu theo Quy chế Đấu thầu, trừ những dự án sau đây được phép chỉ định thầu:

Dự án có tính chất bí mật quốc gia, bí mật an ninh, bí mật quốc phòng.

Dự án có tính chất cấp bách do thiên tai, dịch hoạ.

Dự án có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm.

Các gói thầu được phép chỉ định thầu khi thương thảo và ký kết hợp đồng, khi quyết toán vốn đầu tư phải đảm bảo phù hợp với nội dung quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật và

tổng dự án được duyệt.

c. Việc tổ chức đấu thầu phải thực hiện theo Quy chế Đấu thầu, bảo đảm công khai, công bằng đối với tất cả các nhà thầu tham dự đấu thầu.

d. Nhà thầu tham dự đấu thầu xây lắp phải có tư cách pháp nhân, có đăng ký hoạt động xây dựng tại cơ quan có thẩm quyền, có đủ năng lực kỹ thuật, tài chính, kinh nghiệm, đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

Nhà thầu nước ngoài tham dự đấu thầu quốc tế về xây lắp tại Việt Nam phải liên doanh ít nhất một nhà thầu Việt Nam có đủ năng lực và phải xác định rõ các nội dung cam kết về phạm vi công việc và giá cả trong hồ sơ dự thầu. Khi trúng thầu, nếu nhà thầu nước ngoài không thực hiện các cam kết đó thì chủ đầu tư sẽ hủy bỏ kết quả đấu thầu.

e. Nghiêm cấm các đơn vị trúng thầu bán thầu lại cho các tổ chức, cá nhân khác thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Các bộ phận cấu thành dự án.
2. Trình tự soạn thảo dự án.
3. Những ảnh hưởng của hoạt động đầu tư đối với cộng đồng và nhiệm vụ quản lý của Nhà nước.
4. Chế độ phê chuẩn dự án qua nhiều bước: nội dung và tác dụng.
5. Những tiêu cực trong các dự án của Nhà nước và phương hướng biện pháp bằng quản lý nhà nước đối với các dự án nhà nước.
6. Những thể chế cần có để quản lý nhà nước đối với dự án.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các giáo trình kinh tế chính trị học Mác-Lênin của các Trường Đại học kinh tế.

2. Văn kiện Đại hội toàn quốc của Đảng CSVN từ Đại hội VI đến IX.

3. Các văn bản pháp luật tổ chức nhà nước: Luật tổ chức Chính phủ, Nghị định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công nghiệp, Xây dựng, Giao thông vận tải, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Khoa học Công nghệ và Môi trường v.v...

4. Các đạo luật tổ chức các đơn vị SXKD: Luật DN, Luật DNNN, Luật HTX v.v...

5. Các loại sách giáo khoa về:

Kinh tế học vĩ mô.

Kinh tế học vi mô.

Khoa học quản lý.

Quản trị học.

Quản trị doanh nghiệp.

Kinh tế ngành công nghiệp, kinh tế đầu tư, kinh tế ngoại thương, kinh tế tri thức.

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: NGUYỄN VĂN THỎA

Tổng biên tập: NGUYỄN THIÊN GIÁP

Biên tập: NGUYỄN QUANG QUYẾT

Sửa bản in: PHẠM NGỌC TRÂM

Trình bày bìa: NGỌC ANH

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRÊN CÁC LĨNH VỰC KINH TẾ

Mã số: 02.125.ĐL 2002

In 2000 cuốn tại Nhà in Khoa học - Công nghệ

Số xuất bản: 8/694/CXB. Số trích ngang 178 KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2002.